TS. NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG (Chủ biên) - ThS. HOÀNG DÂN

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
NGỮ VĂN

TRUNG HỌC CƠ SỞ



TẬP HAI

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Tuần 19

BÀI 18

Tiết 73
VĂN HỌC

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

A. Kết quả cần đạt

Giúp HS:

1. Hiểu được sơ lược thế nào là tục ngữ, nội dung tư tưởng, một số hình thức nghệ thuật (kết cấu, nhịp điệu, vần điệu, cách lập luận,...) và ý nghĩa (nghĩa đen, nghĩa bóng) của 8 câu tục ngữ trong văn bản.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập Tiếng Việt*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu chung về văn nghị luận.*

3. Kĩ năng

- Phân tích nghĩa đen, nghĩa bóng của tục ngữ, học thuộc lòng tục ngữ.

- Bước đầu có ý thức vận dụng tục ngữ trong nói và viết hằng ngày.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. - HS đọc to *chú thích* (*), SGK, tr. 4.

- GV nói: Tục ngữ dân gian có thể chia thành các đề tài:

+ Tục ngữ về thiên nhiên (thời tiết, khí hậu, vũ trụ, các hiện tượng thiên nhiên,...) và lao động sản xuất.

+ Tục ngữ về con người và xã hội,...

- Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu một số câu tục ngữ phổ biến qua 2 đề tài trên.

2. GV gợi dẫn cho HS so sánh các cách nói, viết sau để rút ra kết luận tục ngữ là gì và ý nghĩa của nó như thế nào?

a1. Chúng ta cần phải biết ơn những người đã làm ra của cải cho ta hưởng thụ.

a2. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

a3. Uống nước nhớ nguồn.

a4. Ăn một quả, trả cục vàng,...

b1. Chọn vợ, người đàn ông nên chọn người phụ nữ hiền hậu, dịu dàng; còn chọn hướng làm nhà thì nên chọn hướng mát về mùa hè, ấm về mùa đông - hướng Nam hoặc Đông Nam.

b2. Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam.

c1. Cứ mỗi ngày một ít, chăm chỉ và tiết kiệm, công việc sẽ thành, sẽ mang lại kết quả tốt đẹp.

c2. Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

c3. Có công mài sắt có ngày nên kim.

- *Gợi ý*:

+ Giữa a1, 2, 3, 4; b1, 2, ; c1, 2, 3 có chung ý nghĩa tư tưởng, nhưng cách diễn đạt lại khác nhau: a1, b1, c1 là cách nói thường; còn a2, 3, 4, b2, c2, 3 là những câu tục ngữ.

+ Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, thường có vần điệu, nhịp điệu và hình ảnh do người bình dân sáng tạo để đúc kết kinh nghiệm cuộc sống.

+ Hầu như dân tộc nào cũng có kho tàng tục ngữ của mình. Tục ngữ biểu hiện kinh nghiệm và trí tuệ của nhân dân. Nó có ý nghĩa rất sâu sắc. Tuy nhiên tục ngữ cũng có khi không hoàn toàn đúng (chỉ đúng với từng nơi, từng lúc) bởi vì nó mang tính kinh nghiệm và chủ yếu là kết quả của kinh nghiệm mà sự khái quát chân lí dựa vào kinh nghiệm thì dù phong phú đến đâu cũng chưa thể toàn diện, khoa học và chuẩn xác.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Đọc:

- Giọng điệu chậm rãi, rõ ràng, chú ý các vần lưng, ngắt nhịp ở vế đối trong câu hoặc phép đối giữa hai câu.

- GV đọc 1 lần, 4 HS đọc tiếp cả 8 câu lần thứ 2.

- GV nhận xét cách đọc.

2. Giải thích từ khó:

- Kết hợp khi tìm hiểu từng câu cụ thể.

3. Tìm hiểu từng câu tục ngữ:

Câu 1:

Đêm tháng *năm* / chưa *nằm* đã sáng,
Ngày tháng *mười* / chưa *cười* đã tối.

- HS đọc và trả lời các câu hỏi sau:

+ Nhận xét về vần, nhịp và các biện pháp nghệ thuật khác trong câu tục ngữ.

+ Câu tục ngữ trên có bắt nguồn từ một cơ sở khoa học nào không? Vậy ý nghĩa thực tế của nó là gì?

+ Ngoài ý nghĩa nhận xét, đúc kết kinh nghiệm về thời gian các tháng trong năm, câu tục ngữ còn mang ý nghĩa nào nữa hay không?

+ Em có cảm nhận như thế nào khi đọc nhiều lần câu tục ngữ ấy?

- HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Đây là một câu tục ngữ rất quen thuộc trong kho tàng tục ngữ của dân tộc Kinh.

- Về hình thức:

Giống như 2 câu thơ thất ngôn (7 tiếng) Đường luật, nhưng thực tế lại không phải. Nhịp: 3/4 hoặc 3/2/2,; vần lưng (trong 1 câu, tiếng thứ 3 vần với tiếng thứ 5, cả hai đều là vần bằng: *năm - nằm; mười - cười.*

- Biện pháp nghệ thuật:

+ *Phép đối* (đối xứng và đối lập):

Đêm - ngày, tháng năm - tháng mười, chưa - chưa, nằm - cười, đã - đã, sáng - tối.

+ *Phóng đại - cường điệu - nói quá - thậm xưng:*

Chưa nằm đã sáng, chưa cười đã tối.

- Về nội dung tư tưởng:

Một nhận xét thú vị, so sánh thay đổi khoảng thời gian *ngày*, *đêm* giữa các tháng trong năm: đêm tháng năm (âm lịch) rất ngắn; ngày tháng mười (âm lịch) cũng vậy. Cơ sở khoa học dân gian: không có, chỉ thuần dựa vào quan sát nhiều ngày, nhiều đêm, nhiều năm rồi đúc rút thành kinh nghiệm. Thấy mà không giải thích được, không hiểu vì sao lại như thế? Đó chính là đặc điểm của tục ngữ. Ngày nay chúng ta có thể giải thích điều này không khó khăn gì, thậm chí còn chính xác hơn nhiều.

(HS đọc *chú thích 1* và so sánh với thực tế xem câu tục ngữ đúng, sai như thế nào?).

- Nhưng ngoài ý nghĩa trên, câu tục ngữ còn bộc lộ những ý nghĩa khác khá thú vị. Chẳng hạn, với cách nói phóng đại, khiến người nghe có cảm giác đêm trôi rất nhanh, ngày cũng thế. Bởi vậy, phải tranh thủ ngủ để mai còn dậy sớm đi làm cho kịp giờ, phải tranh thủ làm để hoàn thành công việc trước khi trời tối. Tóm lại, cần *phải tranh thủ, sắp xếp công việc, tiết kiệm thời gian*. Một nụ cười hóm hỉnh, hồn nhiên của người nông dân lao động cần cù và vất vả, lúc nào cũng vội vàng, tranh thủ. Tuy nhiên vì là kết quả của kinh nghiệm cho nên có khi đúng, có khi chưa đúng. Trong trường hợp này thì đúng, nhưng chưa thật chính xác, cụ thể (đêm, ngày ngắn là ngắn bao nhiêu so với các tháng nào?). Tất nhiên chúng ta cũng không thể đòi hỏi, yêu cầu người xưa điều đó. Vì chiếc đồng hồ cũng mới xuất hiện ở xứ nhiệt đới gió mùa này từ đầu thế kỉ XX.

- Kết cấu câu:

C1 chưa V1 đã V2, C2 chưa V3 đã V4.

- Ý thức tiết kiệm thời gian vào những tháng mùa vụ.

Câu 2:

Mau sao thì nắng, *vắng* sao thì mưa.

- HS đọc và trả lời các câu hỏi:

+ Câu này nêu nhận xét về hiện tượng gì? Từ *mau*, *vắng* ở đây đồng nghĩa với những từ nào?

+ So với câu 1, về hình thức nghệ thuật, có gì giống, khác?

+ Vì sao người Việt lại rất quan tâm đến mưa, nắng?

- ***Định hướng:***

- Về cả hình thức và nội dung, giữa 2 câu có những điểm tương đồng:

- *Về nội dung*: Cùng nói về thời tiết.

- *Về hình thức*: Vần lưng (*nắng* - *vắng*); phép đối.

- Nhưng câu 2 là cách dự đoán nắng, mưa dựa trên cơ sở xem sao trên trời. Cách dự đoán cũng có ít nhiều cơ sở vì nếu đêm nay *mau* (dày, nhiều) sao thì có nghĩa là bầu trời trong, không có mây đen (tích hơi nước) - và ngày mai sẽ nắng. Càng nhiều sao bao nhiêu báo hiệu sẽ càng nắng to, nắng nhiều bấy nhiêu. Ngược lại, càng *vắng* (ít, thưa) sao thì sẽ có mây, nhiều mây, che kín bầu trời, hứa hẹn ngày mai sẽ mưa.

- Về cơ bản là thế, nhưng cũng có khi *vắng* sao mà vẫn nắng và ngược lại!

- Kết cấu của câu trên gồm 2 câu đối xứng và đối lập nhau từng từ, từng vế, còn câu dưới chỉ có 1 câu 8 tiếng, vần lưng nhưng vần trắc ở các tiếng 2 - 6 (nắng - vắng); nhịp: 4/4; cấu trúc câu theo kiểu *điều kiện - giả thiết - kết quả:*

A1 thì B1, A2 thì B2,

chặt chẽ, dứt khoát, khẳng định.

- Nhưng tại sao người Việt quan tâm đến mưa, nắng như thế, mặc dù: *Nắng mưa là việc của trời!* (Nguyễn Bính). Đó là vì cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở cả vùng Đông Nam Á phụ thuộc vào nắng, vào mưa. Nắng mưa có liên quan đến được mùa hay mất mùa, ấm no hay đói kém:

Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày,...
Lạy trời nắng lên
Cho trẻ nó chơi,
Cho già bắt rận,
Cho tôi đi cày,...

Nhìn sao đoán ngày mai nắng, ngày mai mưa để có kế hoạch sắp xếp công việc là thói quen đã có hàng nghìn năm nay của người nông dân Việt Nam.

Câu 3:

Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.

- GV *hỏi:*

+ Câu này, so với 2 câu trên và về nội dung, về hình thức có gì giống, khác? Em hiểu *ráng* là gì? *Ráng mỡ gà* là gì? Là so sánh hay ẩn dụ? Vì sao?

+ Tại sao câu tục ngữ lại khuyên nông dân như vậy?

+ Qua đây, ta thấy việc giữ gìn bảo vệ nhà cửa của ông bà ta thời xưa như thế nào?

- HS suy luận, liên hệ và trả lời.

• ***Định hướng:***

- Đúc kết kinh nghiệm dự đoán giông bão - một hiện tượng thiên nhiên dữ dội, khủng khiếp thường đem lại tai họa cho dân nghèo. Ở đất nước bên bờ biển Đông như nước ta, bão lụt là chuyện không hiếm. Có cả một mùa mưa bão.

- Nhưng làm thế nào để biết trước mà tránh, mà phòng chống? Một trong những kinh nghiệm dân gian là nhìn *ráng mỡ gà* trên bầu trời. Ráng mỡ gà là một ẩn dụ: màu ráng vàng như màu mỡ gà. Khi trên trời xuất hiện *ráng* (ánh mặt trời chiếu vào mây), đó là lúc sắp có bão. Và khi ấy phải nhanh chóng chuẩn bị néo buộc, chằng giữ ngôi nhà tranh, nhà tre, nhà lá ọp ẹp, xiêu vẹo khỏi bị tốc mái, bị đổ, bị nước lũ cuốn trôi. (Có thể liên hệ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ (đã học ở học kì I).

- Qua đây, một mặt ta thấy bão giông, lũ lụt là thiên tặc, là "Thuỷ thần nổi giận đánh ghen", là hiện tượng thiên nhiên nguy hiểm khôn lường. Mặt khác, ta còn thấy đã thường trực từ rất sớm (truyền thuyết *Sơn Tinh - Thuỷ Tinh*) ý thức thường trực chống giông bão, lũ lụt của người dân Việt Nam - Câu tục ngữ có cấu trúc *kín* hơn, chỉ nêu biểu hiện từ xa của hiện tượng và lời khuyên phòng vệ.

Câu 4:

Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.

- GV nêu câu hỏi tương tự như câu trên, cũng có thể hỏi ghép, phân tích 2 câu này thành một nhóm câu nói về kinh nghiệm chống bão lụt.

• ***Định hướng:***

- Sau bão là lụt. Đó là quy luật thường xảy ra. Hiện tượng báo trước ở ngay trên mặt đất. Vào tháng bảy, loài kiến đang bò - di chuyển khẩn trương đến chỗ cao ráo để phòng tránh nước dâng, nước ngập.

- Câu tục ngữ không chỉ nêu kinh nghiệm mà còn hé mở cho người nghe thấy sự lo lắng, sợ hãi, bồn chồn của người nông dân khi nhìn hàng nghìn con côn trùng bé nhỏ li ti đang hối hả, nối đuôi nhau chạy nước mà nghĩ tới tương lai mảnh vườn, thửa ruộng, ngôi nhà của mình nếu tháng bảy này lại có bão lụt (tháng bảy - tháng cao điểm của mưa, bão, lụt).

- GV hỏi khái quát:

+ Tóm lại, 4 câu vừa tìm hiểu có những đặc điểm gì chung?

- HS trả lời:

+ Tục ngữ đúc kết kinh nghiệm về thời gian, thời tiết, bão lụt, cho thấy phần nào cuộc sống vất vả, thiên nhiên khắc nghiệt ở đất nước Việt Nam.

Câu 5:

Tấc đất, tấc vàng.

- GV *nêu câu hỏi:*

+ Ý nghĩa của câu tục ngữ này. Đây có phải là biện pháp so sánh không? Ngoài ra còn biện pháp gì nữa?

- ***Định hướng:***

- Có lẽ đây là một trong những câu tục ngữ ngắn gọn nhất (4 tiếng, 2 vế) nhưng đã hoàn toàn đầy đủ mọi tiêu chuẩn của một câu tục ngữ - một tác phẩm nghị luận dân gian hoàn chỉnh.

- Biện pháp nghệ thuật được sử dụng: ẩn dụ và phóng đại.

- Nội dung: Giá trị của đất. Vai trò của đất đai đối với người nông dân: đất để ở, đất để cấy cày, làm ăn. Đất nuôi sống người.

Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!

(Ca dao)

- Phê phán hiện tượng lãng phí đất đai.

- Liên hệ vai trò, giá trị của đất hiện nay, nhất là đất đô thị, đất mặt đường, mặt chợ. Những "cơn sốt" đất!

Câu 6:

Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.

(Thứ nhất nuôi cá, thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng).

- HS đọc, nhận xét về hình thức, nội dung câu này có gì giống, khác các câu trên? Liệu kinh nghiệm ấy có hoàn toàn đúng không?

- GV *gợi ý:*

+ Về hình thức: Câu này lại được nói bằng từ Hán Việt (Có lẽ của một vài bác nông dân cũng võ vẽ được học dăm ba chữ thánh hiền hoặc của mấy ông đồ nghèo).

+ So sánh hiệu quả kinh tế, thu nhập, lỗ lãi, kết quả của 3 công việc, 3 hướng làm ăn theo thứ tự một, hai, ba. Nhưng có lẽ vấn đề còn phụ thuộc vào người làm là ai, làm như thế nào. Công thức VAC (vườn - ao - chuồng) đã kết hợp và khép kín và liên hoàn 3 việc, 3 hướng, 3 nghề trên để tạo ra hiệu quả tối ưu và tổng hợp giữa *cá (tôm)* - (cây, hoa), *quả* - *lúa* là một cách làm ăn đã được khẳng định trong mấy chục năm gần đây ở nước ta chẳng phải cũng đã vận dụng và phát triển kinh nghiệm quý báu của cha ông đó sao!

Câu 7:

Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

- GV *hỏi:*

+ Kinh nghiệm gì được tuyên truyền, phổ biến trong câu này là gì?

+ Nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

+ Tìm những câu tục ngữ khác nói về từng yếu tố một.

- HS so sánh, giải thích, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Đối với nghề trồng lúa nước ở nước ta, tầm quan trọng của từng yếu tố được sắp xếp như sau:

1. Nước: *Một lượt **tát**, một bát cơm.*

2. Phân: *Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì **phân**.*

3. Cần: *Chuyên cần, **cần cù**, chăm chỉ.*

4. Giống: *Giống tốt. Tốt lúa, tốt má, tốt mạ, tốt **giống**.*

Thực ra, phải là sự kết hợp cả 4 yếu tố trên, không thể thiếu một yếu tố nào. Nhưng, có thể phân ít hoặc không phân (chay), không cần (lười biếng, chểnh mảng), giống xấu, thì cây lúa vẫn có thể mọc, vẫn thu hoạch nhưng chẳng ra gì. Nhưng nếu không có *nước*, hay thiếu *nước* thường xuyên thì chắc chắn lúa chết. Vì vậy *thuỷ lợi được đặt lên hàng đầu*.

Giống: tạo năng suất đột biến.

Câu 8:

Nhất thì, nhì thục.

- GV yêu cầu HS đọc và giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ này.

• ***Định hướng:***

- Giống như câu trên về kết cấu nhưng ngắn gọn hơn, chỉ bằng 1/2 số tiếng.

- *Thì (thời):* thời vụ. Tuân thủ đúng thời vụ là điều rất quan trọng đối với nghề trồng lúa nước. Chẳng hạn đến mức:

Mồng chín tháng chín không mưa,
Bỏ cả cày bừa mà nhổ lúa lên!

- Cày bừa, gieo mạ, cấy, làm cỏ, bỏ phân, gặt,... nhất nhất đều cần phải theo đúng lịch, đúng thời vụ quy định thì mới hi vọng được mùa. (nông lịch).

- *Thục (thành thạo, thuần thục):* chuyên cần, kĩ lưỡng, thành thạo. Đó là điều rất cần, nhưng cũng là yếu tố đứng hàng sau.

- Câu tục ngữ khuyên người làm ruộng không được quên thời vụ, cũng không được sao nhãng việc đồng áng.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS dựa vào *câu hỏi* 4, trình bày lại về các tiêu chuẩn, yêu cầu của tục ngữ:

- Hình thức ngắn gọn.
- Thường có vần - *vần lưng*.
- Thường có *đối* (hình thức - nội dung)
- Giàu hình ảnh.
- Lập luận chặt chẽ.

2. HS đọc mục *Ghi nhớ*, SGK.

3. HS đọc thêm và giải thích ý nghĩa; cảm nhận cái hay, cái đẹp của các câu tục ngữ trong phần *Đọc thêm*.

4. Trong những câu ấy có câu nào hoàn toàn đúng? Câu nào chỉ đúng một phần? Vì sao?

5. Tự sưu tầm 4 - 6 câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất (ngoài các câu đã học, đã đọc thêm).

6. Soạn bài *Tục ngữ về con người và xã hội*.

Tiết 74
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

PHẦN VĂN VÀ TẬP LÀM VĂN(*)

Tiết 75 - 76
TẬP LÀM VĂN

TÌM HIỂU CHUNG VỀ *VĂN NGHỊ LUẬN*

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Bước đầu làm quen với kiểu văn bản nghị luận.
- Hiểu được nhu cầu nghị luận trong đời sống là rất phổ biến và cần thiết.
- Nắm được những đặc điểm chung của văn nghị luận.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất*, với phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập chương trình Tiếng Việt học kì I.*

(*) Xin xem nội dung, gợi ý tiến trình, phương pháp, hình thức thực hiện và tư liệu ở Tuần 34, bài 33, tiết 133- 134 trong sách này.

3. Kĩ năng

Nhận biết văn bản nghị luận khi đọc sách, báo, chuẩn bị để tiếp tục tìm hiểu sâu, kĩ hơn về kiểu văn bản quan trọng này.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU NHU CẦU NGHỊ LUẬN VÀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Nhu cầu nghị luận trong đời sống

a) - GV nêu những câu hỏi như trong mục 1a. để HS thảo luận và tự trả lời.

- *Gợi ý*: Có, rất thường gặp.

- HS nêu thêm các câu hỏi khác về những vấn đề tương tự:

Vì sao em thích đọc sách? Vì sao em thích xem phim, xem ca nhạc, thể thao? Làm thế nào để học giỏi môn Ngữ Văn? môn Sử, môn Toán - Lí - Hoá?,... Nếp sống văn minh là gì? Vì sao cần giữ gìn nếp sống văn minh? Vai trò của gia đình đối với cuộc đời mỗi người? Làm thế nào để các thành viên trong mỗi gia đình chúng ta thêm gắn bó và hòa thuận? Muốn xây dựng một tình bạn đẹp chúng ta phải làm gì? Câu thành ngữ *Chọn bạn mà chơi* có ý nghĩa như thế nào? Hai câu tục ngữ: *Không thầy đố mày làm nên* và *Học thầy không tầy học bạn* có gì mâu thuẫn nhau không?...

- GV *chốt*:

Những câu hỏi như trên rất hay. Nó cũng chính là những vấn đề phát sinh trong cuộc sống hằng ngày khiến người ta phải bận tâm và nhiều khi phải tìm cách giải quyết.

b) HS có thể gạch đi các kiểu văn bản không phù hợp theo cách hiểu của từng em, nhưng cần phải giải thích được lí do tại sao.

- *Gợi ý*:

Kể chuyện và miêu tả đều không thích hợp với việc trả lời hoặc giải quyết các vấn đề trên. Văn bản biểu cảm cũng chỉ có thể giúp ích phần nào. Chỉ có văn bản nghị luận mới có thể giúp chúng ta hoàn thành nhiệm vụ một cách thích hợp và hoàn chỉnh.

- Lí do:

+ Tự sự là thuật, kể câu chuyện dù đời thường hay tưởng tượng, dù hấp dẫn, sinh động đến đâu vẫn mang tính cụ thể - hình ảnh, vẫn chưa thể có sức khái quát, chưa có khả năng thuyết phục người đọc, người nghe, làm cho họ thấu tình đạt lí.

+ Miêu tả là dựng chân dung cảnh, người, vật, sự vật, sinh hoạt,... cũng tương tự như trên.

+ Biểu cảm, đánh giá cũng đã ít nhiều cần dùng lí lẽ, lập luận nhưng chủ yếu vẫn là cảm xúc, tình cảm, là tâm trạng mang nặng tính chủ quan và cảm tính cho nên cũng không có khả năng giải quyết các vấn đề trên một cách thấu đáo, toàn diện và triệt để.

Ví dụ: Trả lời cho câu hỏi *Thế nào là sống đẹp?*, ta có thể kể một câu chuyện, một hoặc vài ba tấm gương sống đẹp mà ta biết. Hoặc có thể tả một việc làm chứng tỏ cách sống đẹp của một người. Cũng có thể nêu những cảm nghĩ của ta về những con người, những cách sống đẹp. Nhưng dù thế nào đi chăng nữa, với 3 kiểu văn bản trên, người đọc, người nghe vẫn khó có thể hình dung một cách thật đầy đủ và thấu đáo thế nào là sống đẹp. Chỉ có văn bản nghị luận mới làm được điều này một cách triệt để. Bởi vì nó lần lượt giải quyết vấn đề trên bằng cách đi sâu vào từng khía cạnh, chẳng hạn:

- Sống là gì? Đẹp là gì? Sống đẹp là sống như thế nào? Sống đẹp là sống vì mục đích như thế nào? Sống đẹp khác với sống không đẹp như thế nào?

Để trả lời những câu hỏi đó, người viết cần phải vận dụng vốn kiến thức, vốn sống của mình, lại phải biết cách lập luận, lí lẽ, nêu những dẫn chứng xác thực khiến người đọc, người nghe hiểu rõ, đồng tình và tin tưởng.

c) Những loại văn bản nghị luận mà em biết trong đời sống, trên đài phát thanh, trên vô tuyến truyền hình, trên báo chí:

Xã luận, bình luận, bình luận thời sự, bình luận thể thao, các mục nghiên cứu, phê bình, hội thảo khoa học, trao đổi về học thuật trên các báo và tạp chí chuyên ngành: *Tạp chí văn học, Ngôn ngữ, Ngôn ngữ và đời sống,Văn học và tuổi trẻ, Tri thức trẻ, Văn nghệ, Giáo dục, Lịch sử, Xưa và nay, Tài hoa trẻ, Văn nghệ trẻ,...*

- GV có thể dẫn chứng cụ thể bằng một hai chương trình thời sự bình luận trên vô tuyến truyền hình, cuốn *Tạp chí văn học*, một bài lí luận, phê bình trên báo *Văn nghệ* hoặc *Văn nghệ trẻ* cho HS làm quen một cách sơ lược, chung nhất.

- *GV hỏi*:

+ Như vậy, bước đầu em hiểu thế nào là văn bản nghị luận?

- *HS tự do phát biểu ý kiến.*

- ***Định hướng:***

Văn bản nghị luận là loại văn bản được viết (nói) nhằm nêu ra và xác lập cho người đọc (nghe) một tư tưởng, một vấn đề nào đó. Văn nghị luận nhất thiết phải có luận điểm (tư tưởng) rõ ràng, lí lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

Để làm rõ điều vừa kết luận trên, cần tìm hiểu trên một văn bản nghị luận cụ thể dưới đây.

Hoạt động 2
ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

- HS đã đọc kĩ văn bản *Chống nạn thất học* trong SGK; trên lớp, 1 HS đọc lại một lần to, rõ, sau đó cả lớp chuẩn bị trả lời các câu hỏi trong SGK:

Câu 1: Bác Hồ viết bài này nhằm mục đích gì? Bác viết cho ai đọc, ai thực hiện? Để thực hiện mục đích ấy, bài viết nêu ra những ý kiến nào? Những ý kiến ấy được diễn đạt thành những luận điểm nào? Tìm các câu văn mang luận điểm đó?

Câu 2: Để luận điểm có sức thuyết phục, bài viết đã nêu lên những lí lẽ nào? Hãy liệt kê các lí lẽ ấy?

Câu 3: Tác giả có thể thực hiện mục đích của mình bằng văn bản kể chuyện, miêu tả, biểu cảm hay không? Vì sao?

- *Gợi ý trả lời*:

a) - Đối tượng Bác hướng tới là quốc dân Việt Nam - toàn thể nhân dân Việt Nam - đối tượng rất đông đảo, rộng rãi.

- Mục đích Bác viết bài này là để chống giặc dốt - một trong 3 thứ giặc rất nguy hại sau Cách mạng tháng Tám - 1945 (giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm) - Chống nạn thất học do chính sách ngu dân của bọn thực dân Pháp để lại.

b) Luận điểm chủ chốt (vấn đề):

Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là: nâng cao dân trí (sự hiểu biết của nhân dân).

c) Những lí lẽ tác giả đã viện ra để thuyết phục người đọc, người nghe:

- Chính sách ngu dân của thực dân Pháp đã làm cho hầu hết người Việt Nam mù chữ → lạc hậu, dốt nát (*Tiến bộ làm sao được?*).

- Phải biết đọc, biết viết Quốc ngữ thì mới có kiến thức để tham gia xây dựng nước nhà (Biết chữ để làm gì? Vì sao cần phải học chữ Quốc ngữ?).

- Làm cách nào để nhanh chóng biết chữ Quốc ngữ? Những điều kiện để tiến hành công việc đã hội đủ và rất phong phú.

- Góp sức vào bình dân học vụ: (bằng nhiều cách rất giản dị, chủ động, không mấy khó khăn, làm trò, làm thầy, ở khắp nơi trên đất nước,... Ai chưa biết chữ đều phải học, ai đã biết chữ đều có thể và cần phải thành thầy giáo dạy chữ,...)

- Đặc biệt, phụ nữ càng cần phải học. (Vì sao phụ nữ càng cần phải học?)

- Thanh niên cần sốt sắng giúp đỡ. (Ai sẽ đắc lực giúp đỡ chị em?)

- Dẫn chứng: 95 phần trăm dân số Việt Nam mù chữ - hậu quả tai hại của chính sách ngu dân của Pháp.

- Công việc quan trọng và to lớn ấy có thể và nhất định làm được. (Tạo niềm tin cho người đọc trên cơ sở những lí lẽ và dẫn chứng xác đáng, đầy sức thuyết phục.)

d) Các loại văn bản kể chuyện - tự sự, miêu tả, biểu cảm,... đều khó có thể vận dụng để thực hiện được mục đích trên, khó có thể giải quyết được vấn đề kêu gọi mọi người chống nạn thất học một cách gọn ghẽ, chặt chẽ, rõ ràng, đầy đủ như vậy.

- HS đọc lại nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK.

- GV chốt lại những ý chính.

(Hết tiết 75, chuyển tiết 76)

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Nhận dạng và phân tích văn bản

CẦN TẠO RA THÓI QUEN TỐT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(Theo **Băng Sơn*, Giao tiếp đời thường)***

- HS đọc văn bản và trả lời các câu hỏi trong SGK.

- *Gợi ý*:

a) Đây chính là một văn bản nghị luận. Vì:

+ Vấn đề nêu ra để bàn luận và giải quyết là một vấn đề xã hội: Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội- một vấn đề thuộc về lối sống đạo đức.

+ Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng khá nhiều lí lẽ, lập luận và dẫn chứng để trình bày và bảo vệ quan điểm của mình.

+ Tóm lại: Văn bản trên, từ nhan đề đến phần mở bài, thân bài, kết luận đều thể hiện rõ nét tính nghị luận.

b) Tác giả đề xuất ý kiến: Cần phân biệt thói quen tốt và thói quen xấu, cần tạo thói quen tốt và khắc phục thói quen xấu trong đời sống hằng ngày từ những việc tưởng chừng rất nhỏ.

Những câu văn biểu hiện ý kiến trên:

+ *Có thói quen tốt và thói quen xấu*,... Có người biết phân biệt tốt và xấu, nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ,... Thói quen thành tệ nạn,... Tạo được thói quen tốt là rất khó. Nhưng nhiễm thói quen xấu thì dễ,... cho nên mỗi người, mỗi gia đình hãy tự xem lại mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội.

Đó cũng là những lí lẽ chủ yếu của người viết.

+ Những dẫn chứng trong bài khá phong phú, cách nêu dẫn khá linh hoạt.

Chẳng hạn:

Những biểu hiện trong cuộc sống hằng ngày của:

Thói quen tốt	*Thói quen xấu*
- Luôn dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa, luôn đọc sách.	- Hút thuốc lá, hay cáu giận, mất trật tự, gạt tàn bừa bãi ra cả nhà, vứt rác bừa bãi (ăn chuối xong là vứt toẹt cái vỏ ra cửa, ra đường,...). Những nơi khuất, nơi công cộng, rác ùn lên, ném chai, cốc vỡ ra đường rất nguy hiểm,...

Qua so sánh trên, có thể thấy, tác giả chủ yếu muốn nêu và nhắc nhở mọi người khắc phục những thói quen xấu để hình thành những thói quen tốt.

c) Bài văn nghị luận trên nhằm rất trúng một vấn đề có trong thực tế trên khắp cả nước ta, nhất là ở các thành phố, đô thị, khi mà lối sống tuỳ tiện, tự do, manh mún, hậu quả của nền kinh tế tiểu nông và sau bao năm chiến tranh ác liệt lại bước vào thời kinh tế thị trường sôi động. Nhiều thói quen tốt mất đi hoặc bị lãng quên đi. Nhiều thói quen xấu mới nảy sinh và phát triển... Bài viết này khơi rất đúng, rất trúng một trong những vấn đề nhạy cảm và không dễ giải quyết trong một sớm một chiều và cũng không thể chỉ dùng một vài biện pháp có tính chất hành chính hay mệnh lệnh mà cần tạo ra được ý thức xã hội một cách tự giác và thường xuyên...

- Về cơ bản, chúng ta tán thành ý kiến trong bài viết vì những kiến giải tác giả nêu ra đều đúng đắn và cụ thể. Nhưng thiết nghĩ cần phối hợp nhiều hình thức, nhiều biện pháp, nhiều tổ chức và tiến hành một cách đồng bộ, ở khắp mọi nơi, trong mọi lúc. Phong trào xây dựng nếp sống văn minh lịch sự không chỉ là một khẩu hiệu, những lời hô hào đạo đức suông mà cần thấm nhuần và biến thành hành động tự giác trong mỗi người, mỗi nhà, nhất là trong nhà trường và những nơi công cộng.

2. GV kiểm tra đoạn văn nghị luận do HS sưu tầm. Lưu ý nhận xét về các phương diện:

a) Đó có phải là văn bản nghị luận không? Vì sao?

b) Vấn đề được tác giả nêu ra và giải quyết là gì?

c) Nguồn của văn bản? (tên tác giả, trích ở đâu?,...)

3. Nhận diện và tìm hiểu văn bản *Hai biển hồ* (SGK):

- *GV nêu vấn đề*:

Có những ý kiến cho rằng:

a) Văn bản trên, từ nhan đề đến nội dung đều thuộc văn bản miêu tả, cụ thể là miêu tả 2 biển hồ ở Pa-let-xtin.

b) Kể chuyện về 2 biển hồ.

c) Biểu cảm về 2 biển hồ.

d) Nghị luận về cuộc sống về hai cách sống qua việc kể chuyện về hai biển hồ.

Theo em, ý kiến nào đúng? Vì sao?

- HS lựa chọn và lí giải cách chọn của mình dựa trên những hiểu biết vừa học ở các mục trên.

- *GV nhấn mạnh*:

+ Văn bản nghị luận thường được trình bày chặt chẽ, rõ ràng, sáng sủa, trực tiếp và khúc chiết nhưng cũng có khi được trình bày một cách gián tiếp, hình ảnh, bóng bẩy và kín đáo. Văn bản *Hai biển hồ* thuộc loại thứ hai. Bởi vậy, muốn nhận diện chính xác thể loại văn bản, cần đọc kĩ và tìm hiểu theo các ý sau:

+ Mục đích của văn bản. Cách bố cục. Cách trình bày, diễn đạt.

+ Văn bản *Hai biển hồ* có tả hồ, tả cuộc sống tự nhiên và con người quanh vùng hồ nhưng không phải chủ yếu nhằm để tả hồ, kể về cuộc sống cư dân quanh hồ hoặc phát biểu cảm tưởng về hồ. Văn bản *Hai biển hồ* nhằm làm sáng tỏ về hai cách sống: cách sống cá nhân và cách sống sẻ chia, hòa nhập. Cách sống cá nhân là cách sống thu mình, không quan hệ, chẳng giao lưu thật đáng buồn và chết dần chết mòn. Còn cách sống sẻ chia, hoà nhập là cách sống *mở rộng, trao ban* mới làm cho tâm hồn con người tràn ngập niềm vui.

Bởi vậy, đây là văn bản nghị luận.

4. Bài tập ở nhà:

Nhận diện các đoạn văn sau:

a).... Chúng tôi về lại chiến khu xưa. Một mảng màu tươi trẻ phủ trên bức tranh cuộc sống của người dân Định Hoá. Những ngôi nhà cao tầng, hiện đại sừng sững giữa phố huyện, nổi trên nền núi mây xanh xẫm. Hoa đào hồng má

phấn trong những khu vườn. Những cửa hiệu dọc hai bên phố đầy ắp hàng Tết. Người bán, kẻ mua tấp nập, rộn ràng trong trang phục đủ mọi màu sắc rực rỡ của dân tộc. Chỉ nhìn niềm vui dâng đầy trong từng đôi mắt, đã cảm nhận được cuộc sống ấm no, yên bình đang tràn trề tươi trẻ nơi nơi,...

(*Theo* Ngô Thanh Hằng;
Quê hương cách mạng dựng nên cộng hoà;
Báo *Giáo dục và Thời đại*, số Tết năm 2003)

b) Từ xưa đến nay, giới khoa học vẫn luôn thừa nhận rằng trải qua hàng triệu năm, loài người đã tiến hoá từ những mẫu cấu trúc sống thấp để trở thành con người hiện đại. Khoa học cũng chứng minh rằng, thuỷ tổ gần nhất với loài người là vượn người tiền sử có kích thước nhỏ. Thế nhưng lịch sử cũng đã ghi nhận được vài trường hợp mà người ta đã phát hiện những sinh vật tương tự như vượn người tiền sử nhưng đã tiến hoá từ hàng triệu năm trước. Đó là câu chuyện về con tinh tinh O-li-vơ ở Công Gô (châu Phi), con Za-na (nữ dã nhân), phát hiện ở Nga, con O-rang-pen-đéc (người tuyết lùn) ở rừng Su-ma-tơ-ra,...

(*Theo* Tuấn Minh
Báo *Giáo dục và Thời đại*, số Tết năm 2003)

c) Nguyễn Bính và cuộc hành hương đi tìm cái đẹp đã mất

... Làng quê trong thơ Nguyễn Bính là làng quê văn hoá. Ông chỉ đặc biệt quan tâm đến phần con người văn hoá và những khoảnh khắc văn hoá trong cuộc đời từng nhân vật trữ tình. Đọc thơ ông, ta không gặp những người nông dân chân lấm tay bùn mà chỉ thấy những cô gái trong khung cửi e ấp, anh lái đò đa cảm với những giấc mơ trở thành quan trạng, cô thiếu nữ ngây thơ mải mê bắt bướm ngoài vườn, nàng sơn nữ hái mơ thơ thẩn trong rừng chiều êm ái, những cặp trai gái tương tư, hò hẹn nơi đầu đình lúc đỏ đèn...

Đó là những con người tinh hoa của cộng đồng làng xã, mang trong mình những giá trị văn hoá nghìn đời. Nguyễn Bính cứ một mình đăm đắm mong níu kéo lại cái đẹp trong quá khứ, tìm cách bất tử hoá nó để giữ gìn nó cho muôn đời sau:

...Van em, em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa,
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh.

(***Chân quê*** *theo* Trần Thị Trâm
Báo *Giáo dục và Thời đại,* số Tết năm 2003)

Tuần 20

BÀI 19

Tiết 77
VĂN HỌC

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS hiểu rõ:

Nội dung, ý nghĩa và một số hình thức diễn đạt (so sánh, ẩn dụ, nghĩa đen, nghĩa bóng,...) của 9 câu tục ngữ trong bài học.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Rút gọn câu*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu đề bài văn nghị luận*.

3. Kĩ năng

Học thuộc lòng tục ngữ; phân tích nghĩa đen, nghĩa bóng của tục ngữ.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP)

1. Đọc thuộc lòng 9 câu tục ngữ trong bài đã học. Theo em, câu nào hay nhất, sâu sắc nhất? Vì sao? Câu nào khó hiểu nhất?

2. Nhận xét chung về vần và đối trong các câu tục ngữ trên. Sự bắt vần và cấu trúc đối như vậy có tác dụng gì? Tại sao người ta lại nói mỗi câu tục ngữ là một triết lí dân gian?

3. Em có biết câu tục ngữ nào nói về địa phương mình không? Nếu biết, hãy đọc lên và giải thích. Nếu không, hãy đọc 3 câu tục ngữ mà em biết?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

Người bình dân Việt Nam nhìn nhận và đúc kết những gì về chính mình và cuộc sống xã hội của mình qua những câu tục ngữ? (Những câu tục ngữ chúng ta học trong tiết học này chỉ mới là những câu phổ biến, tiêu biểu nhất.)

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc:*

Chú ý vần lưng, đối, hai câu lục bát thứ 9. Giọng đọc rõ, chậm.

2. *Giải thích từ khó*:

Theo *chú thích* trong SGK. Lưu ý chú thích (1): *Mặt*: sự có mặt (xuất phát từ mặt: cái mặt - bộ phận phía trước của đầu, gồm: mắt, mũi, má, môi, miệng, cằm,...) của người, vật, sự vật.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

Câu 1:

Một mặt ***người*** *bằng (hơn)* ***mười*** *mặt của.*

- HS đọc và trả lời các câu hỏi sau:
  + Câu tục ngữ đề cao cái gì và bằng cách nào?
  + So sánh bằng (hơn) có tác dụng gì?
  + Các từ *mặt* và số từ được dùng ở đây có ý nghĩa như thế nào?
  + Em hãy tìm những câu tục ngữ có ý nghĩa tương tự.

• ***Định hướng:***

- Vần lưng: *người - mười*;
- So sánh: A = (hơn) B, Một mặt người = (hơn) Mười mặt của.
- Nhân hoá: *mặt của* (của cải vật chất: đất đai, nhà cửa, tiền bạc, phương tiện...)
- Ý nghĩa: Đề cao giá trị con người so với mọi thứ của cải. Người quý hơn của, quý gấp nhiều lần. 1 = 10. (ý nghĩa tương đối ⇒ rất nhiều).

- Phê phán những ai coi *của* hơn *người*.

- An ủi những trường hợp không may, mất mát: "của đi thay người".

- Những câu tục ngữ tương tự:

Người sống đống vàng; Người là vàng, của là ngãi, Người làm ra của chứ của không làm ra người; Lấy của che thân chứ ai lấy thân che của.

Câu 2:

*Cái răng, cái **tóc** là **góc** con người.*

- HS giải thích: *góc con người* là như thế nào? Tại sao cái răng, cái tóc là góc của con người? Câu tục ngữ được sử dụng trong những trường hợp nào?

- ***Định hướng:***

- *Ý nghĩa*:

- Cái răng, cái tóc là một phần thể hiện hình thức, hình dáng, tính tình, tư cách của con người. Suy rộng ra: Những cái gì thuộc về hình thức của con người đều thể hiện nhân cách của người đó. Cái răng, cái tóc cũng thể hiện tình trạng sức khoẻ của con người. Răng trắng đều, tóc đen, rậm, mướt là của người trẻ khoẻ; tóc bạc phơ, *hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay* là đặc điểm của tuổi già. Hàm răng vàng choé, mái tóc bù xù hoặc xoăn tít, xì gôm bóng mượt hẳn là của những gã trai nhà giàu đua đòi ăn chơi,... hoặc những cô gái đỏng đảnh học đòi...

- Câu tục ngữ có thể được sử dụng trong những trường hợp sau:

- Khuyên nhủ, nhắc nhở mỗi người cần giữ gìn răng, tóc của mình cho sạch, cho đẹp, cho bền để bảo vệ sức khoẻ.

- Thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá, phẩm bình con người qua một phần hình thức của người đó.

- Những câu tục ngữ, thành ngữ tương tự:

- Một yêu tóc bỏ đuôi gà,
Hai yêu răng trắng như ngà dễ thương...
- Da mồi tóc bạc, tóc bạc răng long

Câu 3:

Đói cho sạch, rách cho thơm.

- *GV hỏi:*

+ Về hình thức, câu này có gì đáng lưu ý? (vần, nhịp, đối).

+ Ý nghĩa câu tục ngữ. Những trường hợp nào nên sử dụng câu tục ngữ này? Tìm những câu tục ngữ tương tự.

- HS lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Vần lưng, trắc: *sạch - rách*;

- Nhịp: 3/3; đối rất chỉnh.

- *Ý nghĩa*:

- Nghĩa đen: Dù đói vẫn phải ăn uống sạch sẽ, dù rách vẫn phải mặc sạch sẽ, giữ gìn cho thơm tho.

- Nghĩa bóng: Dù nghèo khổ, thiếu thốn vẫn phải sống trong sạch, không vì nghèo túng mà làm điều bậy bạ, xấu xa, tội lỗi.

- Hai vế của câu có kết cấu đẳng lập nhưng bổ sung ý nghĩa cho nhau: Dù nói về cái ăn hay cái mặc, đều nhắc người ta phải giữ gìn cái *sạch*, cái *thơm* của nhân phẩm. Đó là sự trong sạch, cao cả của đạo đức, nhân cách trong những tình huống dễ sa đà, trượt ngã. Câu tục ngữ có ý nghĩa giáo dục con người ta lòng tự trọng.

- Câu tục ngữ tương tự:

  - *No nên bụt đói nên ma.*

  - *Giấy rách phải giữ lấy lề.*

Câu 4:

Học ăn, học nói, học gói, học mở.

- *GV hỏi:*

+ Về cấu tạo, câu tục ngữ này có gì đặc biệt? Điệp từ *học* có tác dụng gì?

+ Về ý nghĩa, em hiểu nghĩa đen, nghĩa bóng của câu tục ngữ này như thế nào?

- *HS suy luận và trả lời.*

- ***Định hướng:***

- Câu tục ngữ có 4 vế, vừa đẳng lập vừa bổ sung cho nhau.

- Điệp từ *học* lặp lại 4 lần vừa nhấn mạnh vừa mở ra những điều con người cần phải học.

a) *Học ăn, học nói:*

- Lí do: Ăn cũng phải học, nói càng phải học. Vì cách ăn, cách nói thể hiện rất rõ trình độ văn hoá, nếp sống, tính cách, tâm hồn của con người; vì ăn, nói đâu chỉ là muốn thế nào thì thế, tuỳ tiện, tuỳ thích mà phải có nghệ thuật, có mục đích, có đối tượng và cần được rèn luyện suốt đời.

- Những câu tục ngữ, thành ngữ tương tự:

- Ăn trông nồi, ngồi trông hướng;

- Ăn chẳng nên đọi (bát), nói chẳng nên lời;

- Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa;

- Ăn như thuyền chở mã, làm như ả chơi trăng;

- Lời nói gói vàng;

- Lời nói đọi máu;

- Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau;

- Im lặng là vàng;

\- *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,*
Người khôn ăn nói dịu dàng dễ nghe.

- Chứng khẩu đồng từ, tứ mã nan truy
(lời nói thống nhất đã cất lên thì 4 ngựa đuổi không kịp)

- Miếng ăn quá khẩu thành tàn;

Rõ ràng, cả ăn, cả nói đều phải học một cách nghiêm chỉnh.

- Học ăn là học từ cách cầm đũa, cầm thìa, cách gắp thức ăn, cách và miếng cơm lên miệng, cách nhai không nhồm nhoàm, nhóp nhép, phồng mang trợn mắt, ngửa cổ uống ừng ực, xỉa răng tanh tách truớc mặt khách, cắm đầu, úp mặt vào tường mà ăn, chẳng nói năng gì, nhưng cũng không quá nhỏ nhẻ, kiểu cách, cọng giá cắn làm tư,...

Tóm lại, *học ăn* đâu có dễ dàng: Ăn cũng là một nghệ thuật. Ăn cũng là văn hoá - *văn hoá ẩm thực*. Cho nên *học ăn* cũng là chuyện hiển nhiên, không được coi thường và phải học suốt đời, học ở mọi nơi, mọi lúc.

- Còn *học nói*?

Nói năng, giao tiếp với người khác cũng thật khó vô cùng. Nói với ai, người đó có quan hệ vai với người nói như thế nào, nói cái gì, nói để làm gì, nói ở đâu và nói trong lúc nào?,... Tất cả những cái đó sẽ quyết định cần phải nói như thế nào? Nói thẳng hay nói vòng, nói hết hay nói một phần, nói to hay nói thầm hay nói bằng ánh mắt?,... Giao tiếp là một nghệ thuật - văn hoá giao tiếp, ứng xử. Nói năng cũng là một nghệ thuật cho nên cũng cần học tập và rèn luyện suốt đời.

b) *Học gói, học mở*

- GV *hỏi*:

+ Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế 3 và 4 này là gì?

- *HS suy luận và trả lời.*

- ***Định hướng:***

- *Theo* PGS. Hoàng Văn Hành, trong cuốn *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (NXB KHXH, Hà Nội, 1999):

"... Các cụ kể rằng, ở Hà Nội, trước đây một số gia đình giàu sang thường gói nước chấm bằng lá chuối xanh, đặt vào cái chén xinh, bày lên mâm. Lá chuối tươi, giòn, dễ gãy rách khi gập gói, dễ bật tung khi mở. Người gói phải khéo tay mới gói được. Người ăn phải biết mở gói nước chấm sao cho khỏi bắn tung toé ra ngoài chén và bắn vào quần áo người ngồi bên cạnh. Biết gói, biết mở trong trường hợp này được coi là một tiêu chuẩn của con người khéo tay, lịch thiệp. Như vậy, để biết gói nước chấm và mở nước chấm ra ăn đều phải học."

- Suy rộng ra, *học gói, học mở* còn có thể hiểu là học để biết làm, biết giữ mình và biết giao tiếp với người khác.

- Tóm lại: Cả câu tục ngữ có ý nghĩa là muốn sống cho có văn hoá, lịch sự thì cần phải học từ cái lớn đến cái nhỏ, học hằng ngày...

Mỗi hành vi của ta đều là sự tự giới thiệu mình với người khác và đều được người khác đánh giá. Vì vậy, con người đều phải học hỏi, rèn luyện để mọi hành vi, ứng xử của mình đều chứng tỏ là người lịch sự, tế nhị, có văn hoá, thành thạo công việc, biết đối nhân xử thế.

- Chẳng hạn: Học mở, đóng, bật, tắt ti vi, máy tính, máy giặt, lò sấy, lò vi sóng...

Câu 5:

*Không **thầy** đố **mày** làm nên.*

- GV *nêu vấn đề*:

- Cái hay và lí thú của câu tục ngữ này là gì? Tìm những câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao khác nói về thầy và nghề thầy.

- HS trao đổi, kiếm tìm.

- ***Định hướng:***

- Câu tục ngữ đề cao vai trò của người thầy trong việc giáo dục, dạy học đào tạo con người. Thầy dạy ta chữ - văn hoá, thầy dạy ta nghề, dạy ta cách sống, dạy ta đạo đức, dạy ta nên người. Nhưng cái hay của câu này chính là ở cách diễn đạt và suồng sã (mày), vừa thách thức như một lời đố, theo công thức: *Không A đố B.*

- Một số câu tục ngữ, thành ngữ khác: (Công thức muốn A thì B)

- *Muốn sang thì bắc cầu Kiều*
  Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

- *Quân - sư - phụ. (Vua, thầy, cha).*

- *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).*

- *Trong 3 người đi cùng ta, có một người là thầy của ta.* (Lời Khổng Tử)

- Vai trò quyết định và công ơn to lớn của ông thầy đối với mỗi người. Vì vậy, phải kính trọng thầy, tìm thầy mà học, biết ơn thầy. *Khi sư diệt tổ, lừa thầy phản bạn* là tội lỗi nặng nề nhất.

Câu 6:

*Học **thầy** không **tày** học bạn.*

- GV *hỏi*:

+ Câu tục ngữ này có gì mâu thuẫn với câu trên không? Tại sao?

- HS thảo luận.

- ***Định hướng:***

- Câu tục ngữ có 2 vế đặt theo lối so sánh hơn kém.

Học thầy - *không tày (bằng)* - học bạn.

(So sánh hơn kém)

Người bình dân đề cao việc học thầy, nhưng còn đề cao việc học bạn. Học thầy trong trường, học bạn cũng ở trong trường, lại cả ngoài trường. Bạn gần ta, cùng tuổi với ta, ta có thể học hỏi nhiều điều, ở nhiều lúc.

Nội dung hai câu 5 - 6 không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau cùng đề cao việc học tập. Cần phải học thầy nhưng còn cần học bạn.

Câu 7:

*Thương người **như thể** thương thân.*

+ *Gợi ý cách hiểu:*

- Câu tục ngữ khuyên người ta lấy bản thân mình soi vào người khác, coi người khác như bản thân mình để quý trọng, đồng cảm, thương yêu đồng loại. *Thương người* đặt trước *thương thân* để nhấn mạnh đối tượng đồng cảm, thương yêu.

- Đây là triết lí dân gian đầy nhân văn về cách sống, cách ứng xử trong quan hệ giữa người với người.

- Những câu tục ngữ, thành ngữ khác:

- *Lá lành đùm lá rách;*

- *Tiên trách kỉ, hậu trách nhân.*

(Trước hết hãy trách mình sau đó mới trách đến người khác.)

- *Bầu ơi, thương lấy bí cùng,*
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Câu 8:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

+ HS đọc và tìm hiểu nghĩa đen, nghĩa bóng của câu tục ngữ. Thử đặt ra một tình huống giao tiếp có thể sử dụng câu này.

- ***Định hướng:***

- Khi được nhận, hưởng (sử dụng) thành quả (ăn quả) thì cần phải biết ơn, nhớ ơn công lao người trồng cây, người giúp mình, người gây dựng cho mình.

- Câu tục ngữ được sử dụng trong rất nhiều hoàn cảnh khác nhau: Con cháu biết ơn ông bà, học trò biết ơn thầy cô, nhân dân biết ơn các anh hùng liệt sĩ,...

Câu 9:

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

- GV *hỏi*:

+ Trong cách diễn đạt, câu tục ngữ có điều gì vô lí? Câu tục ngữ truyền lại kinh nghiệm gì? Tìm những câu tục ngữ, thành ngữ tương tự.

- HS *phát hiện, trao đổi, phát biểu.*

- ***Định hướng:***

- Nếu chỉ căn cứ vào nghĩa đen thì sẽ thấy câu tục ngữ vô nghĩa. Bởi vì: Một cây thì không thể nên rừng chứ sao lại *nên non*? Ba cây chụm lại thì có thể nên rừng chứ sao lại nên *hòn núi cao* được?

- Thế nhưng, nếu coi đây là những *ẩn dụ - so sánh* (một cây - ba cây, riêng lẻ - chụm lại, chẳng nên - nên hòn núi cao) thì sẽ thấy ý nghĩa tượng trưng, bóng bẩy của nó.

- Câu tục ngữ nêu lên một chân lí về sức mạnh của sự đoàn kết. Chia rẽ, lẻ loi thì chẳng làm được gì, nhưng nếu biết cách hợp sức, đồng lòng thì sẽ làm nên việc lớn.

- Những câu khác:

- Ba ông thợ da bằng một ông Gia Cát.

- Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.

- Thuận vợ thuận chồng, biển Đông tát cạn;
Thuận chồng thuận vợ, tát cạn biển Đông.

- Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết!
Thành công, thành công, đại thành công!

- Hơn nhau là bởi chữ đồng.

- Đoàn kết là sức mạnh vô địch.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc kĩ mục *Ghi nhớ*, SGK và trả lời các câu hỏi sau:

- 9 câu tục ngữ vừa học đều có chung một đề tài nào, có chung những đặc điểm nghệ thuật gì?

- Những kinh nghiệm ấy có phải tất cả đều là chân lí hoàn toàn đúng hay không?

2. Tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa với 9 câu tục ngữ trong bài, đưa vào bảng hệ thống sau:

Tục ngữ, thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa.	*Tục ngữ, thành ngữ trái nghĩa, ngược nghĩa.*
Câu 1. Một mặt người hơn mười mặt của. - Người sống, đống vàng. - Người là hoa đất, - Người làm ra của chứ của không làm ra người.	- Hợm của, khinh người. - Người sống của còn, người chết của hết. - Của đi thay người; - Tham vàng phụ ngãi (nghĩa).
Câu 2 - 9: cách làm tương tự	*Câu 2 - 9:* cách làm tương tự

3. HS đọc thêm và tìm hiểu ý nghĩa của những câu tục ngữ Việt Nam và tục ngữ nước ngoài trong SGK. Thử so sánh xem chúng gần gũi với các câu tục ngữ nào của nước ta?

4. Nghĩ và viết một đoạn văn có tình huống sử dụng câu tục ngữ thứ 3, 4.

5. Tại sao người ta xếp tục ngữ vào thể loại: Nghị luận dân gian? Thử phân tích luận điểm và lập luận trong câu tục ngữ: "Trẻ lên ba cả nhà học nói".

6. Soạn bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

Tiết 78
TIẾNG VIỆT

RÚT GỌN CÂU

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được cách rút gọn câu;

- Hiểu tác dụng của việc rút gọn câu khi nói, viết.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Tục ngữ về con người và xã hội*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu đề bài văn nghị luận*.

3. Kĩ năng

- Chuyển đổi từ *câu đầy đủ* sang *câu rút gọn* và ngược lại.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM RÚT GỌN CÂU

- GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục I.* SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Cấu tạo của 2 câu (a) và (b) có gì khác nhau?

Câu 2: Tìm những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu (a).

Câu 3: Vì sao chủ ngữ trong câu (a) được lược bỏ?

Câu 4: Trong những câu in đậm, thành phần nào của câu được lược bỏ? Vì sao?

- HS *trao đổi, thảo luận và trả lời*:

Câu 1: Khác nhau: câu (a) không có chủ ngữ; câu (b) có chủ ngữ.

Câu 2: Các từ ngữ có thể làm chủ ngữ:

- Chúng ta, người Việt Nam, chúng em...

Câu 3: Vì câu tục ngữ là lời khuyên chung cho tất cả mọi người Việt Nam, là lời nhắc nhở mang tính đạo lí truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Câu 4: Các thành phần được lược bỏ;

- Câu (a): vị ngữ: đuổi theo nó.

- Câu (b): nòng cốt câu: mình đi tập.

- Lí do lược bỏ: làm cho câu gọn hơn, nhưng vẫn hiểu được.

- ***Bài tập nhanh***

So sánh thành phần được lược bỏ trong hai câu tục ngữ:

1. Thương người như thể thương thân.

2. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

- *Gợi ý*:

+ Bước 1: Thử khôi phục thành phần bị lược bỏ.

+ Bước 2: So sánh.

+ Câu 1: Lược bỏ chủ ngữ.

+ Câu 2:............. nòng cốt câu.

Ví dụ: - Chúng ta khẳng định rằng........................

-.................. cho rằng.................................

-.................. thừa nhận rằng......................

- GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ 1*, SGK.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU CÁCH DÙNG CÂU RÚT GỌN

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ *mục II* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Nhận xét về cách rút gọn ở câu (1).

Câu 2: Hoàn thiện những câu rút gọn ở câu (2).

Câu 3: Kết luận rút ra từ 2 bài tập trên.

+ *Yêu cầu trả lời*:

Câu 1: Nhận xét:

- Có 3 câu được rút gọn là: *Chạy loăng quăng, nhảy dây, chơi kéo co*.

- 3 câu này đều *lược bỏ chủ ngữ;* cả 3 chủ ngữ đều *khó khôi phục*, do đó các câu trở nên *khó hiểu*.

- Không nên rút gọn như vậy.

Câu 2: Hoàn thiện sắc thái biểu cảm cho câu rút gọn:

- Mẹ ơi,........................ mẹ ạ!

- ....

- Thưa mẹ,....................... ạ!

Câu 3: Kết luận:

- Khi rút gọn, phải chú ý đến nội dung cần diễn đạt và sắc thái biểu cảm của câu.

- ***Bài tập nhanh***

Nhận xét về hai cách khôi phục thành phần câu ở mục (1):

- Cách 1:

... Một số bạn chạy loăng quăng. Một số bạn nhảy dây. Một số bạn chơi kéo co.

- Cách 2:

... Chỗ này, một số bạn nam chạy loăng quăng. Còn ở đằng kia thì các bạn nữ nhảy dây. Và sôi động nhất là đám đông đang vừa chơi kéo co vừa hò reo không ngớt.

* *Gợi ý:*

- Cách 1: Mắc lỗi lặp ngữ: một số bạn.

- Cách 2: Thực chất là viết lại đoạn văn.

+ GV chỉ định HS đọc lại *Ghi nhớ 2*, SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Câu a: Người ta/ là hoa đất → đủ thành phần.

Câu b: (Chúng ta) ăn quả nhớ kẻ trồng cây → rút gọn chủ ngữ.

Câu c: (Người) nuôi lợn...... (người) nuôi tằm..... → rút gọn chủ ngữ.

Câu d: (Chúng ta nên nhớ rằng) tất đất tấc vàng → rút gọn nòng cốt câu.

Bài tập 2

Câu a:

(Tôi) bước tới..........

(thấy) cỏ cây................

.... lom khom................

.... lác đác....................

(Tôi như) con quốc quốc đau lòng nhớ nước;

.... cái gia gia mỏi miệng thương nhà.

(Tôi) dừng chân............................

(Tôi cảm thấy chỉ có) một mảnh...........................

Câu b:

(Người ta) đồn rằng.......................

....

(Vua) ban khen...............................

....

(Quan tướng) đánh giặc......................

....

(Quan tướng) trở về.............................

Bài tập 3 và 4: theo Sách giáo viên

Bài tập bổ trợ

1. *Cho các câu rút gọn sau:*

a) In tạp chí này mỗi số năm nghìn bản.

b)................................ có năm nghìn bản.

c)................................ cũng.....................

d)................................ những...................

2. *Yêu cầu:*

a) Xác định thành phần được lược bỏ.

b) Khôi phục thành phần bị lược bỏ.

c) Nhận xét về ý nghĩa của mỗi câu sau khi đã khôi phục.

* *Gợi ý*:

a) Lược chủ ngữ.

b) Khôi phục: *người ta, họ, nhà xuất bản*.

c) Nhận xét:

- Câu a) Thông báo khách quan, khẳng định.
- Câu b) Hàm ý chê ít.
- Câu c) Hàm ý so sánh, chê lãng phí.
- Câu d) Phê phán in quá nhiều, lãng phí.

- GV *chốt*:

+ Có nhiều cách chuyển đổi câu, như: rút gọn, đổi câu chủ động thành câu bị động và ngược lại, đổi câu khẳng định thành câu phủ định và ngược lại,...

+ Rút gọn câu là một trong những cách góp phần làm cho việc nói, viết trở nên sinh động và có hiệu quả hơn.

Tiết 79
TẬP LÀM VĂN

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được đặc điểm của văn bản nghị luận: Bao giờ cũng phải có một hệ thống luận điểm, luận cứ và lập luận gắn bó mật thiết với nhau.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua chùm bài *Tục ngữ về con người và xã hội*, với Tiếng Việt ở bài *Rút gọn câu*.

3. Kĩ năng

- Biết xác định luận điểm, luận cứ và lập luận trong một văn bản mẫu.
- Biết xây dựng luận điểm, luận cứ và triển khai lập luận cho một đề bài.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM LUẬN ĐIỂM

- GV yêu cầu HS đọc lại văn bản *Chống nạn thất học* (Bài 18) và trả lời các câu hỏi ở mục I.1:

+ Phát hiện ý chính của bài viết và cho biết ý chính thể hiện dưới dạng nào?

+ Các câu văn nào đã cụ thể hoá ý chính đó?

+ Vai trò của ý chính trong bài văn nghị luận.

+ Những yêu cầu để ý chính có tính thuyết phục?

- GV gợi dẫn HS trả lời.

+ Ý chính của bài viết là *chống nạn thất học*. Nó được trình bày dưới dạng *nhan đề*.

2. Các câu văn cụ thể hoá ý chính:

- Mọi người Việt Nam...
- Những người đã biết chữ...
- Những người chưa biết chữ...

3. Ý chính thể hiện tư tưởng của bài văn nghị luận.

4. Muốn có tính thuyết phục, ý chính cần phải rõ ràng, sâu sắc, có tính phổ biến (vấn đề được nhiều người quan tâm).

- GV chốt:

+ Trong văn bản nghị luận, người ta thường gọi ý chính là *luận điểm*.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM LUẬN CỨ

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi ở các mục I.2.

+ Người viết triển khai ý chính (luận điểm) bằng cách nào?

+ Vai trò của lí lẽ và dẫn chứng như thế nào?

+ Những yêu cầu để lí lẽ và dẫn chứng có tính thuyết phục.

- *GV gợi dẫn HS trả lời*:

+ Người viết thường triển khai luận điểm bằng những lí lẽ, dẫn chứng cụ thể làm cơ sở cho luận điểm, giúp cho luận điểm đạt tới sự sáng rõ, đúng đắn (chân lí) và có sức thuyết phục.

Ví dụ: Trong văn bản mẫu, có các luận cứ:

- Do chính sách ngu dân...

- Nay nước độc lập rồi...

+ Luận điểm thường mang tính khái quát cao. Chẳng hạn: *Chống nạn thất học, Tiếng Việt giàu đẹp, non sông gấm vóc*... Vì thế, muốn cho người đọc hiểu và tin, cần phải có một hệ thống luận cứ cụ thể, sinh động, chặt chẽ.

Có thể tạm so sánh: Luận điểm như xương sống, luận cứ như xương sườn, xương các chi, còn lập luận như da thịt, mạch máu của bài văn nghị luận.

+ Muốn có tính thuyết phục, luận cứ cần phải có tính hệ thống và bám sát luận điểm.

Hoạt động 3
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM LẬP LUẬN

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi ở mục I.3.

+ Luận điểm và các luận cứ thường được diễn đạt dưới những hình thức nào và có tính chất gì?

+ Vai trò của những cách diễn đạt ấy trong văn bản nghị luận như thế nào?

- *GV gợi dẫn HS trả lời*:

+ Luận điểm và các luận cứ thường được diễn đạt thành các lời văn cụ thể. Những lời văn đó cần được lựa chọn, sắp xếp, trình bày một cách hợp lí để làm rõ luận điểm. (Thường gặp các hình thức lập luận phổ biến như: diễn dịch, quy nạp, tổng – phân - hợp, loại suy, so sánh. Điều này chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu kĩ hơn ở các tiết sau)

+ Lập luận có vai trò cụ thể hoá luận điểm, luận cứ thành các câu văn, đoạn văn có tính liên kết về hình thức và nội dung để đảm bảo cho một mạch tư tưởng nhất quán, có sức thuyết phục.

- HS đọc to mục *Ghi nhớ*, SGK.

- GV chốt lại những điểm chủ yếu nhất của *Ghi nhớ* trên, cố gắng giúp HS nắm vững bản chất các khái niệm, phân biệt sự khác nhau giữa luận điểm, luận cứ và lập luận.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

- Bài tập trong SGK.

* *Gợi ý:*

+ Luận điểm: Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội.

+ Luận cứ:

- Luận cứ 1: Có thói quen tốt và thói quen xấu.
- Luận cứ 2: Có người biết phân biệt tốt và xấu, nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ, khó sửa.
- Luận cứ 3: Tạo được thói quen tốt là rất khó. Nhưng nhiễm thói quen xấu thì dễ.

+ Lập luận:

- Luôn dậy sớm... là thói quen tốt.
- Hút thuốc lá... là thói quen xấu.
- Một thói quen xấu ta thường gặp hằng ngày...
- Có nên xem lại mình ngay từ mỗi người...

- Bài tập bổ trợ làm ở nhà:

+ Đọc kĩ văn bản *Học thầy, học bạn* trong SGK, xác định luận điểm, luận cứ và cách thức lập luận.

Tiết 80
TẬP LÀM VĂN

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. HS nhận rõ đặc điểm và cấu tạo của đề bài văn nghị luận, các bước tìm hiểu đề bài văn nghị luận, các yêu cầu chung của một bài văn nghị luận, xác định luận đề và luận điểm.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Tục ngữ về con người và xã hội*, phần Tiếng Việt ở bài *Rút gọn câu.*

3. Kĩ năng

Nhận biết luận điểm, tìm hiểu đề bài văn nghị luận và tìm ý, lập ý.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(HÌNH THỨC:VẤN ĐÁP)

- Phân biệt văn bản nghị luận với:
  + Văn bản tự sự - kể chuyện.
  + Văn bản miêu tả.
  + Văn bản biểu cảm.

  Cho mỗi loại một ví dụ.
- Ở văn bản nghị luận, đối tượng là:
  + Một cảnh;
  + Một chuyện;
  + Một cảm xúc;
  + Một vấn đề.
- Ở văn bản nghị luận, người viết chủ yếu phải dùng:
  + Lí lẽ;

+ Dẫn chứng;

+ Hình ảnh;

+ Chi tiết.

Qua đó, em có thể khái quát như thế nào về đặc điểm của văn nghị luận?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI

Với văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm,... trước khi làm bài, người viết phải tìm hiểu kĩ càng đề bài và yêu cầu của đề. Với văn nghị luận cũng vậy. Nhưng đề nghị luận, yêu cầu của bài văn nghị luận vẫn có những đặc điểm riêng.

Hoạt động 3

ĐỀ BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Luận điểm và tính chất của đề bài tập làm văn nghị luận.

- GV dùng máy chiếu hắt chiếu 11 đề bài trong mục I. HS đọc to tất cả các đề ấy 1 lần, sau đó lại đọc thầm, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau:

+ Các vấn đề trong cả 11 đề trên đều xuất phát từ đâu?

+ Người ra đề đặt ra những vấn đề ấy nhằm mục đích gì? Những vấn đề ấy gọi là gì?

+ Thái độ, tình cảm của người làm bài đối với từng đề khác nhau như thế nào? Đó là tính chất của đề. Vậy, tính chất của đề là gì?

- *HS trả lời.*

- ***Định hướng:***

- Tất cả 11 đề trên đều nêu ra những vấn đề khác nhau nhưng đều bắt nguồn từ cuộc sống xã hội con người.

- Mục đích đưa ra là để người viết bàn luận, làm sáng rõ.

- Đó là những luận điểm.

Vậy luận điểm là vấn đề người ra đề đặt ra trong đề bài để người viết giải quyết. Chẳng hạn:

- Luận điểm của đề 1 là: Lối sống giản dị của Bác Hồ.

- Luận điểm của đề 2 là: Sự giàu đẹp của tiếng Việt.

- Luận điểm của đề 3 là: Tác dụng của thuốc đắng.

- Luận điểm của đề 4 là: Tác dụng của thất bại.

- Luận điểm của đề 5 là: Tầm quan trọng của tình bạn đối với cuộc sống con người, v.v...

- Luận điểm của đề 6 là: Quý, tiết kiệm thời gian.

- Luận điểm của đề 7 là: Cần phải khiêm tốn.

- Luận điểm của đề 8 là: Quan hệ giữa 2 câu tục ngữ (Gần gũi hay trái ngược?)

- Luận điểm của đề 9 là: Vai trò, ảnh hưởng khách quan của môi trường, yếu tố bên ngoài.

- Luận điểm của đề 10 là: Hưởng thụ và làm việc, cái gì nên chọn trước, chọn sau?

- Luận điểm của đề 11 là: Không nên thật thà, đúng? sai? khôn? dại?

Nhưng ở đề 3, 9, 10, 11, để giải quyết luận điểm, tất yếu người viết phải lần lượt giải quyết các vấn đề nhỏ hơn. Ví dụ:

Đề 2: a) Tiếng Việt giàu;

b) Tiếng Việt đẹp.

Đề 8: a) Học thầy không tày học bạn.

b) Không thầy đố mày làm nên.

Đề 9: a) Gần mực thì đen;

b) Gần đèn thì sáng.

Đề 10: a) Ăn cỗ đi trước;

b) Lội nước theo sau.

Đó cũng là những luận điểm của đề bài.

Vậy, luận điểm là những vấn đề nhỏ hơn, cụ thể hơn, được chia tách một cách hợp lí từ luận điểm chủ chốt, cơ bản nêu trong đề bài.

Như vậy, ở các đề 2, 8, 9, 10, mỗi luận điểm đều bao gồm 2 luận điểm nhỏ hơn (bậc dưới).

Nhưng ở các đề 1, 2, 4, 5, 6, 7, 11, mỗi đề chỉ có 1 luận điểm hoặc nói cách khác, ở các đề này:

- Muốn có luận điểm nhỏ hơn để làm bài, người viết tự mình phải suy nghĩ và phân tách một cách hợp lí. Chẳng hạn:

Đề 1: a) Vì sao Bác Hồ bất tử?

b) *Bác Hồ bất tử trong lòng nhân dân ta* là như thế nào?

Đề 3: a) Vì sao *thuốc đắng dã tật*?

b) *Thuốc đắng dã tật* là như thế nào?

c) Ý nghĩa của câu tục ngữ này là gì?...

- Với từng đề, thái độ, tình cảm của người viết cũng không giống nhau. Ví dụ:

- *Đề 1, 2, 3:* ca ngợi, biết ơn, thành kính, tự hào.

- *Đề 4, 5, 6, 7, 8, 9. 10, 11:* phân tích khách quan.

Đó chính là *tính chất* của đề nghị luận.

Vậy, mỗi đề nghị luận đều đòi hỏi ở người viết một thái độ, tình cảm phù hợp: khẳng định hay phủ định, tán thành hay phản đối, chứng minh, giải thích hay tranh luận, v.v...

Tìm hiểu đề chính là tìm hiểu, xác định luận điểm và tính chất của đề bài văn nghị luận nêu trong đề bài.

2. Yêu cầu cần đạt của bài tập làm văn nghị luận.

HS đọc kĩ bài viết tham khảo: *Học thầy, học bạn*, SGK và trả lời các câu hỏi SGK.

* *Gợi ý trả lời*:

- Bài làm rất đúng luận điểm.

- Luận điểm của bài văn là:

  + Đề cao việc học thầy.

  + Đề cao việc học bạn

  + Mối quan hệ giữa học thầy và học bạn.

  + Cần phải vừa học thầy vừa học bạn.

- Những câu văn thể hiện luận điểm:

+ Trong cuộc đời mỗi người, học ở thầy là quan trọng nhất.

+ Khiêm tốn học hỏi bạn bè, không được coi thường chúng bạn.

+ Đề cao học bạn hơn học thầy là ở chỗ bạn bè cùng trang lứa, cùng tâm lí. truyền thụ cho nhau dễ dàng, thoải mái hơn, không cách bức, lễ nghi như học với thầy.

- Bài văn có được luận điểm đó là do:

+ Tác giả dựa vào vốn sống, vốn hiểu biết và kinh nghiệm của bản thân.

+ Bằng phương pháp phân tích, suy luận, lật đi lật lại vấn đề, triển khai luận điểm để lần lượt giải quyết từng khía cạnh của vấn đề.

+ Cách giải thích, phân tích của bài rất thuyết phục vì rất hợp lí, hợp tình, chặt chẽ và dễ hiểu.

- HS đọc và ngẫm nghĩ nội dung mục *Ghi nhớ* SGK.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

- Bài văn nghị luận bị coi là xa đề, lạc đề, khi:

+ Người viết không hiểu đề bài, xác định không đúng, không trúng luận đề, xác định sai lạc luận điểm so với luận đề.

+ Muốn tránh được sai phạm đó, cần tìm hiểu đề bài kĩ càng trước khi viết, đặc biệt cần nhất là xác định chính xác luận đề và các luận điểm quan trọng nhất.

- Các luận điểm sau phù hợp với đề nào trong số các đề đã nêu trên?

Luận điểm	*Đề*
Phẩm chất của tiếng Việt	2
Cái giá của sự thật thà	11
Tính tự phụ	7
Tình bạn trong cuộc sống	5
Giá trị của thời gian	6
Con người và hoàn cảnh xung quanh	9
Lối sống khôn lỏi	10
Cái hại của việc nói dối	11

- Đề xuất luận điểm bậc dưới cho các luận điểm trên. Sự khác nhau giữa luận điểm và luận điểm nhỏ hơn là ở chỗ: luận điểm khái quát hơn, bao trùm lên luận điểm bậc dưới, nhỏ hơn, cụ thể hơn, nhưng cũng có khi trùng với luận điểm chính. Luận điểm nhỏ là sự triển khai, cụ thể hoá của luận điểm chính nhưng cũng có khi chúng trùng nhau.

Luận điểm	*Luận điểm nhỏ, bậc dưới*
Con người và hoàn cảnh xung quanh	- Con người phụ thuộc vào hoàn cảnh. - Con người cải tạo hoàn cảnh. - Hoàn cảnh tác động, ảnh hưởng đến con người. - Hoàn cảnh không thể tác động đến con người.
Cái hại của việc nói dối	- Với mọi người; - Với chính bản thân người nói dối.
Giá trị của thời gian	- Tiết kiệm thời gian; - Lãng phí thời gian;
Tình bạn trong cuộc sống.	- Tác dụng về tinh thần, tình cảm; - Tác dụng về vật chất.
Phẩm chất của tiếng Việt.	- Giàu; - Đẹp;
Lối sống khôn lỏi.	- Sống khôn lỏi là gì? - Với mọi người; - Với bản thân người khôn lỏi.
Cái giá của sự thật thà.	- Thật thà là gì? - Với mọi người; - Với bản thân người sống thật thà.
Tính tự phụ.	- Tự phụ là gì? - Tác hại đối với mọi người; - Với chính bản thân con người có tính tự phụ.

- Luận điểm và luận điểm nhỏ hơn trong bài văn sau:
  Ích lợi của việc đọc sách.

+ Luận điểm: Lợi ích của việc đọc sách.
  - Sách thoả mãn nhu cầu hưởng thụ và phát triển tâm hồn.
+ Luận điểm nhỏ:
  - Giúp học tập, rèn luyện hằng ngày.
  - Mở mang trí tuệ, tìm hiểu thế giới.
  - Nối liền quá khứ, hiện tại và tương lai.
  - Cảm thông, chia sẻ với con người, dân tộc và nhân loại.
  - Thư giãn, thưởng thức, trò chơi.
  - Cần biết chọn sách và quý sách, biết cách đọc sách.

- Tìm hiểu luận điểm, xác định luận điểm bậc dưới trong các đề sau:
  + Ca dao - dân ca - tiếng hát ân tình của người bình dân Việt Nam.
  + Vì sao bạn em không thích học Ngữ văn?
  + Học, học nữa, học mãi! (V.I. Lênin)

Tuần 21

BÀI 20

Tiết 81
VĂN HỌC

TINH THẦN YÊU NƯỚC
CỦA NHÂN DÂN TA

Hồ Chí Minh

A. Kết quả cần đạt

1. HS hiểu và phân tích được nội dung vấn đề nghị luận, hệ thống luận điểm, nghệ thuật trình bày dẫn chứng, nhớ được câu chủ đề, một số câu có hình ảnh so sánh, một số câu tiêu biểu cho phong cách nghị luận của tác giả.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Câu đặc biệt*, với phần Tập làm văn ở bài *Bố cục bài văn nghị luận*.

3. Kĩ năng

Đọc, tìm hiểu, phân tích bố cục, cách nêu luận điểm, cách luận chứng trong bài văn nghị luận chứng minh.

4. Đồ dùng dạy - học

- Bức ảnh Bác Hồ đọc *Báo cáo chính trị* tại Đại hội lần thứ II Đảng Lao động Việt Nam tại Việt Bắc, tháng 2 - 1951.

- Toàn văn *Báo cáo chính trị* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(In trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP)

1. Đọc thuộc lòng 9 câu tục ngữ về con người và xã hội và giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng 1 câu mà em cho là lí thú nhất.

2. Giữa hai câu: *Không thầy đố mày làm nên* và câu: *Học thầy không tày học bạn* có mối quan hệ như thế nào với nhau? Có ý kiến cho rằng, ý nghĩa hai câu tục ngữ này mâu thuẫn với nhau. Theo ý em, có đúng như vậy không? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Mùa xuân năm 1951, tại khu rừng thuộc tỉnh Tuyên Quang Việt Bắc, Đại hội Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) lần thứ II được tổ chức. Hồ Chủ tịch đã thay mặt Ban chấp hành Trung ương Đảng đọc *Báo cáo chính trị* quan trọng. Trong đó có đoạn bàn về *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

- GV cho HS xem 2 đồ dùng dạy học đã nêu ở mục A.4.

2. Vì sao một đất nước: đất không rộng, người không đông như nước ta mà luôn luôn chiến thắng tất cả bọn giặc xâm lược, dù chúng mạnh đến đâu, và từ đâu tới? Làm thế nào để cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tiến tới thắng lợi? Đó là vấn đề thiết thực và quan trọng nhất mà Đại hội Đảng lần thứ II bàn tới. Vấn đề chính trị - xã hội ấy đã được thể hiện một cách sáng tỏ, gọn gàng và rất chặt chẽ qua một đoạn trong *Báo cáo chính trị* của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chủ tịch đọc.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- Yêu cầu: Giọng mạch lạc, rõ ràng, dứt khoát nhưng vẫn thể hiện tình cảm. Lưu ý các động từ: *Lướt, nhấn, có*, các quan hệ từ *từ... đến*, các hình ảnh so sánh... cần được đọc với giọng phù hợp.

- GV đọc đoạn 1, 3 HS đọc tiếp 3 đoạn sau.

GV nhận xét cách đọc của HS.

2. *Giải thích từ khó:*

- GV kiểm tra một vài từ khó trong 7 từ ngữ khó ở mục *chú thích*, SGK.

- GV giải thích bổ sung các từ: *Quyên*: kêu gọi, động viên đóng góp, ủng hộ tiền bạc, của cải vật chất,... một cách tự nguyện, tuỳ lòng để làm một việc gì đó có ý nghĩa tốt đẹp. *Nồng nàn*: tình cảm, cảm xúc sôi nổi, mạnh mẽ, dâng trào.

3. *Thể loại*:

- Nghị luận xã hội - chứng minh một vấn đề chính trị - xã hội.

4. *Bố cục*:

a) Nêu vấn đề: Đoạn 1.

b) Giải quyết vấn đề: Đoạn 2 +3.

c) Kết thúc vấn đề: Đoạn 4.

- Tên đầu bài là do người soạn SGK đặt.

- Như vậy, đoạn văn trích tuy ngắn nhưng rất hoàn chỉnh. Có thể coi đây là một văn bản nghị luận (xã hội chứng minh) mẫu mực.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Đoạn 1: Nêu vấn đề.

- HS đọc lại đoạn 1 và trả lời những câu hỏi sau:

+ Vấn đề chủ chốt tác giả nêu ra để nghị luận là vấn đề gì, được thể hiện trong những câu văn nào?

- HS phát hiện và phát biểu:

+ Vấn đề nghị luận: Truyền thống yêu nước của nhân dân ta.

+ Vấn đề được thể hiện trong 2 câu 1 và 2.

- *GV hỏi tiếp*:

+ Như vậy, tác giả đã nêu vấn đề bằng cách nào? Nêu tác dụng nghệ thuật của cách nêu ấy.

+ Giải thích các từ: *nồng nàn, truyền thống*.

+ Từ *quý báu* có ý nghĩa gì?

• ***Định hướng:***

- Cách nêu vấn đề trực tiếp, rõ ràng, rành mạch, dứt khoát và khẳng định, bằng kết cấu: C có V. C là V.

- Các từ *nồng nàn*, *truyền thống quý báu* được sử dụng vừa cụ thể hoá mức độ của tinh thần yêu nước: sôi nổi, mạnh mẽ, dâng trào vừa khái quát theo thời gian lịch sử và khẳng định giá trị của vấn đề.

- *Truyền thống* là những giá trị đã trở nên bền vững trải qua một thời gian dài có khi nhiều thế kỉ, nhiều thế hệ và trở thành tài sản tinh thần chung của cộng đồng.

- GV *hỏi tiếp*:

+ So sánh về độ dài, ngắn của câu 3 với câu 1, 2. Về biện pháp nghệ thuật, câu này có gì đáng chú ý? Các động từ *lướt, nhấn chìm* có tác dụng gì?

+ Tóm lại, có thể nhận xét như thế nào về nghệ thuật nêu vấn đề của tác giả?

- HS phân tích, so sánh.

• ***Định hướng:***

- So với câu 1 và 2, câu 3 trong phần nêu vấn đề dài hơn, cấu trúc phức tạp hơn:

TR1, TR2 (C1- V1), thì C2 - V2,

C3 - V3- B1, C3 - V4 - B2, C3 - V5 - B3.

- Tác dụng của câu này là bằng hình ảnh so sánh rất chính xác, mới mẻ: *tinh thần yêu nước* (trừu tượng) *như làn sóng* (cụ thể) đã giúp người đọc hình dung sức mạnh to lớn, vô tận và tất yếu của lòng yêu nước trong công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ đất nước.

- Các động từ *lướt, nhấn chìm* được sử dụng rất phù hợp với đặc tính của *sóng*, mặt khác gợi cho người nghe, người đọc thấy cái linh hoạt, mềm dẻo, nhanh chóng mà bền chắc, mạnh mẽ vô cùng của tinh thần yêu nước khi được phát động, kích thích.

- Tóm lại, cách nêu vấn đề của tác giả thật ngắn gọn, thật sinh động và hấp dẫn theo lối trực tiếp, khẳng định, so sánh cụ thể và mở rộng. Một cách nêu vấn đề mẫu mực.

- Vấn đề thực ra đã là chân lí. Chỉ cần làm sáng tỏ chân lí ấy trong thực tiễn cuộc sống quá khứ và hiện tại của nhân dân ta mà thôi!

- GV hỏi tiếp:

+ 2 trạng ngữ: *từ xưa đến nay* và *mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng* cùng với bổ ngữ 3 đã hé mở và định hướng cho người đọc những điều gì?

- HS bàn luận, phân tích?

- ***Định hướng:***

- Trạng ngữ 1, định hướng về thời gian lịch sử: *Từ xưa đến nay*;

- Trạng ngữ 2 định hướng về điều kiện: *Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng*;

- Bổ ngữ 3 làm rõ đối tượng của hành động.

- Có thể sơ đồ hoá đoạn nêu vấn đề như sau:

(1). Tinh thần yêu nước (nồng nàn) của dân ta →

(2). Truyền thống quý báu. →

(3). Từ xưa đến nay, → lướt qua mọi nguy hiểm khó khăn

(Thời gian lịch sử)

- Làn sóng (mạnh mẽ, to lớn) → nhấn chìm mọi lũ bán nước, cướp nước.

- Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng

(Điều kiện kích thích, phát triển)

2. *Đoạn 2 + 3: Giải quyết vấn đề:*

- HS đọc cả 2 đoạn và khái quát nội dung của từng đoạn?

+ *Gợi ý*:

Phần giải quyết vấn đề theo sát hướng đã hé mở ra ở phần đặt vấn đề.

a) Luận chứng để chứng minh vấn đề trong quá trình lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta; chứng minh ý: *Từ xưa*.

b) Luận chứng để chứng minh vấn đề trong cuộc kháng chiến chống Pháp hiện tại (1951 đến nay).

- GV hỏi tiếp:

- Đoạn 2 chứng minh bằng cách lập luận và dẫn chứng như thế nào? Giọng văn ở đây như thế nào? Các cụm từ *chúng ta có quyền tự hào* và *chúng ta phải* gợi cho người đọc cảm xúc gì?

- Tại sao tác giả chỉ nêu tên một số anh hùng dân tộc nổi tiếng nhất trong lịch sử mà không dẫn chứng cụ thể hơn về những chiến công của họ?

- HS trả lời.

- ***Định hướng:***

- Đoạn văn chứng minh tinh thần yêu nước đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam là đi theo đúng mạch thời gian lịch sử từ xưa đến nay như phần nêu vấn đề đã chỉ rõ. Tác giả dành cho phần này 3 câu, tương đương với phần nêu vấn đề.

- *Câu 1:* Nêu ý khái quát và mở đoạn theo cấu trúc: **C có V**, mang tính chất giới thiệu, trình bày.

- *Câu 2:* Nêu dẫn chứng chứng minh.

Nét đặc sắc của cách nêu này là sử dụng thư pháp *liệt kê* hiệu quả. Tác giả chỉ nhắc tới tên của một số vị anh hùng dân tộc nổi tiếng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta trong trường kì lịch sử theo thứ tự thời gian. Tại sao tác giả không trình bày kĩ hơn? Điều này rất dễ hiểu: Đó là vì dụng ý của người viết là dành cho giai đoạn hiện tại, cho thực tế trước mắt. Hơn nữa, sự tích thần kì của các vị anh hùng dân tộc được nhắc tới đối với đông đảo nhân đân ta đã trở nên rất quen thuộc, không cần thiết phải nhắc lại tỉ mỉ. Chính cách nêu tên người liên tiếp gắn liền với từng thời đại đã tạo cho người nghe cảm xúc tự hào, phấn chấn.

- *Câu 3:* Vừa nhắc nhở toàn dân cần phải ghi nhớ công lao, uống nước nhớ nguồn bằng cách chơi chữ thú vị: (từ đối tượng → phẩm chất):

anh hùng *dân tộc* - *dân* ***tộc*** ***anh hùng***

(Danh từ → tính từ; danh từ → tính từ)

- Nhưng đó cũng là lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh - người thay mặt toàn Đảng, toàn quân, toàn quân, linh hồn của Đại hội, linh hồn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - nói lên tiếng nói của nhân dân Việt Nam, đất nước Việt Nam. Cho nên điệp ngữ: *Chúng ta có quyền, chúng ta phải ghi nhớ...* cũng là lời kêu gọi, là mệnh lệnh của lãnh tụ thiêng liêng, là tiếng nói của hồn thiêng núi sông, cha ông... hoà trong tiếng nói của Bác.

+ Đoạn 3, ý b.

- *GV nêu vấn đề thảo luận*:

+ Hệ thống lập luận và dẫn chứng của tác giả ở đoạn văn này có gì đặc sắc? Cặp quan hệ *từ... đến* được lặp đi lặp lại với dụng ý gì?

+ Khi đã dẫn chứng trong cùng một thời gian, cùng một giai đoạn thì cách nêu lại đổi mới như thế nào?

+ Câu đầu tiên của đoạn có gì đáng chú ý?

+ Câu cuối đoạn có tác dụng gì?

+ *HS lần lượt thảo luận từng vấn đề, phát biểu.*

- ***Định hướng:***

- Đoạn văn trọng tâm gồm 5 câu liên kết rất chặt chẽ, mạch lạc.

- Câu 1 so sánh cân đối từng cặp từ, từng vế, lại có tác dụng chuyển ý, chuyển đoạn rất gọn, khéo, vừa nêu được ý khái quát cho cả đoạn.

- *Ba câu tiếp theo*: 2, 3, 4 khá dài.

* Cách nêu dẫn chứng theo:

- Lứa tuổi: cụ già tóc bạc - nhi đồng trẻ thơ.

- Không gian - trong nước - ngoài nước (rộng): kiều bào nước ngoài - đồng bào vùng tạm bị chiếm.

- Không gian vùng miền trong nước (hẹp hơn): miền ngược - miền xuôi, tiền tuyến - hậu phương,...

- Nhiệm vụ - công việc: chiến đấu - sản xuất;

- Các thành phần trong xã hội: bộ đội, công nhân, nông dân, phụ nữ, thanh niên, điền chủ,...

- Việc làm thể hiện lòng yêu nước: chịu đói, nhịn ăn, diệt giặc, vận tải, sản xuất, săn sóc, yêu thương bộ đội,...

- *Câu 5* khái quát, đánh giá chung.

Tóm lại, cách liệt kê dẫn chứng của tác giả rất phong phú, rất toàn diện, liên tục mà không rối, vừa khái quát vừa cụ thể, hệ thống, rành mạch thể hiện những biểu hiện khác nhau của tinh thần yêu nước và hành động kháng chiến cứu nước theo nhiệm vụ và nghề nghiệp của mỗi công dân Việt Nam. Có thể

nói, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã khơi gợi, kích thích, khởi động tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước đã trở thành truyền thống của các dân tộc Việt Nam.

- Giọng văn liền mạch, dồn dập, khẩn trương nhưng tràn đầy tinh thần bình tĩnh và tự tin của một dân tộc anh hùng, hoàn toàn tin tưởng vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trường kì, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.

- Lí lẽ, lập luận giản dị, chủ yếu là dẫn chứng. Có thể nói lập luận bằng dẫn chứng. Tác giả cố ý để sự việc và con người - sự thật cuộc sống là những minh chứng hùng hồn và hết sức thuyết phục cho vấn đề đã nêu.

3. Đoạn 4: Kết thúc vấn đề.

- HS đọc phần cuối và trả lời các câu hỏi sau:

Trước khi đề ra nhiệm vụ, Bác Hồ đã phân tích sâu hơn những biểu hiện khác nhau của tinh thần yêu nước. Đó là những biểu hiện gì và được so sánh bằng những hình ảnh như thế nào? Qua đây, ta thấy được một nét nào trong phẩm chất cách mạng của Bác Hồ?

- ***Định hướng:***

- Bài nghị luận chứng minh được cách kết thúc một cách hợp lí và hấp dẫn.

- *So sánh tinh thần yêu nước với các thứ của quý* cũng chưa có gì lạ. Nhưng lại tiếp tục so sánh tinh thần ấy, tuỳ từng người, *có khi được trưng bày công khai trong tủ kính, trong bình pha lê* cho tương xứng với sự quý giá đó; *nhưng cũng có khi lại cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm*,... thì thật là tinh tế và sâu sắc.

- Từ đó, Người đề ra nhiệm vụ cho cán bộ, đảng viên cần đặc biệt chú ý tới loại biểu hiện thứ hai để tìm cách làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc kháng chiến.

- Như vậy, kết luận của bài nghị luận được rút ra một cách tự nhiên, hợp lí, sâu sắc và tinh tế dựa trên sự am hiểu thực tiễn cuộc sống rất phong phú, sâu sát và tầm nhìn chiến lược của người lãnh đạo tối cao của Đảng. Cách kết thúc vấn đề cũng thể hiện rất rõ phong cách nghị luận của tác giả: giản dị, rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, đầy sức thuyết phục.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc nội dung mục *Ghi nhớ,* SGK.

2. Vì sao nói đây là một văn bản nghị luận chính trị - xã hội, thể chứng minh rất mẫu mực? (Mẫu mực về bố cục. Về cách nêu vấn đề, cách luận chứng, cách kết thúc vấn đề, về lời văn, giọng điệu,...)

3. Học thuộc lòng đoạn 1 + 2.

4. Viết một đoạn văn về tinh thần học tập của lớp em với cấu trúc câu: *từ... đến...; chúng ta có.... đó là...*

5. Soạn bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*.

Tiết 82
TIẾNG VIỆT

CÂU ĐẶC BIỆT

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm câu đặc biệt.

- Hiểu được tác dụng của câu đặc biệt.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*; với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu đề và bố cục của bài văn nghị luận.*

3. Kĩ năng

Biết sử dụng câu đặc biệt khi nói và viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM CÂU ĐẶC BIỆT

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ ví dụ ở *mục I*, SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Câu: *Ôi, em Thuỷ!* có phải là câu rút gọn không? Vì sao?

Câu 2: Hãy gọi tên câu vừa phân tích và giải thích.

- ***Định hướng:***

Câu 1: Không phải là câu rút gọn vì không thể khôi phục được thành phần bị lược bỏ.

Câu 2: Câu vừa phân tích là *câu đặc biệt* vì không thể có chủ ngữ và vị ngữ.

Bài tập nhanh

Xác định câu đặc biệt trong 2 đoạn văn sau:

1. Rầm! Mọi người ngoảnh lại nhìn. Hai chiếc xe máy đã tông vào nhau. Thật khủng khiếp!

2. Hai chiếc xe máy đều lạng lách, phóng nhanh vượt ẩu. Bỗng một tiếng rầm khủng khiếp vang lên. Chúng đã tông vào nhau.

* *Gợi ý:*

- Câu đặc biệt: Rầm! và Thật khủng khiếp! (câu 1).

+ GV chỉ định HS đọc to *Ghi nhớ 1*, SGK.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU TÁC DỤNG CỦA CÂU ĐẶC BIỆT

+ GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ *mục II*, trong SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Xác định các *câu đặc biệt* trong 4 ví dụ.

Câu 2: Nêu tác dụng của từng câu đặc biệt trong mỗi ví dụ.

- HS *trả lời*:

Câu 1: Các câu đặc biệt:

- Ví dụ 1: Một đêm mùa xuân.
- Ví dụ 2: Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.
- Ví dụ 3: Trời ơi!
- Ví dụ 4: Sơn! Em Sơn! Sơn ơi! Chị An ơi!

Câu 2: Tác dụng:

- Ví dụ 1: Xác định thời gian, nơi chốn.

- Ví dụ 2: Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng.

- Ví dụ 3: Bộc lộ cảm xúc.

- Ví dụ 4: Gọi đáp.

Bài tập nhanh

PHẢI QUỲ

Hai ông sợ vợ tâm sự với nhau. Một ông thở dài:

- Hôm qua, sau một trận cãi vã tơi bời khói lửa, tớ buộc bà ấy phải quỳ,...

- Bịa!

- Thật mà!

- Thế cơ à? Rồi sao nữa?

- Bà ấy quỳ xuống đất và bảo: Thôi! Bò ra khỏi gầm giường đi!

(Sưu tầm trong dân gian).

* *Yêu cầu*: Xác định và nêu tác dụng của các câu đặc biệt trong mẩu chuyện trên.

* *Gợi ý*:

- Bịa! → phủ định.

- Thật mà! → khẳng định và bộc lộ cảm xúc.

- Thế cơ à? Rồi sao nữa? → hỏi và bộc lộ cảm xúc.

- Thôi! → mệnh lệnh và bộc lộ cảm xúc.

+ HS đọc to *Ghi nhớ 2*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Câu a:

+ Không có câu đặc biệt.

+ Các câu rút gọn:

Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

Câu b:

+ Câu đặc biệt: *Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!*

+ Không có câu rút gọn.

Câu c:

+ Câu đặc biệt: *Một hồi còi.*

+ Không có câu rút gọn.

Câu d:

+ Câu đặc biệt: *Lá ơi!*

+ Các câu rút gọn:

- *Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!*
- *Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu!*

Bài tập 2

Tác dụng của câu đặc biệt:

Ba giây... Bốn giây... Năm giây....	→	xác định thời gian.
Lâu quá!............	→	bộc lộ cảm xúc.
Một hồi còi.	→	tường thuật.
Lá ơi!	→	gọi đáp.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS tự làm.

Bài tập bổ trợ

A. *Cho các nhóm câu đặc biệt sau*:

Nhóm a

1. Bom tạ.
2. Mèo!

3. Chân đèo Mã Phục.

4. Nhà bà Hoà.

5. Toàn những gánh đạn.

6. Giáp.

Nhóm b

1. Ngã!

2. Cháy nhà!

3. Còn tiền.

4. Im lặng quá.

5. Ồn ào một hồi lâu.

6. Sổng mất một con gà.

Nhóm c

1. Ở làng này, khó lắm!

2. Năm ấy, mất mùa.

3. Vịt còn hai con.

4. Ra sân bay đón đoàn có mọi người.

Yêu cầu:

1. Nhận xét về cấu tạo của mỗi nhóm.

2. Nêu ý nghĩa và tác dụng của mỗi kiểu cấu tạo.

B. Cho các đoạn văn sau:

1. Của đáng mười, Nhu chỉ bán được năm. Có khi chẳng lấy được đồng nào. *(Nam Cao)*

2. Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười. *(Nam Cao)*

3. Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ. *(Phạm Hổ)*

4. Ông có xe hơi, có nhà lầu, có đồn điền, lại có cả trang trại ở nhà quê. Vậy thì chính là người giàu đứt đi rồi. *(Nam Cao)*

5. Huấn đi về trạm máy. Một mình, trong đêm. *(Nguyễn Thị Ngọc Tú)*

6. Tôi đứng dậy. Dưới trời mưa. *(Nguyễn Huy Tưởng)*

Yêu cầu:

1. Xác định các câu rút gọn.

2. Thử khôi phục các thành phần được lược bỏ cho từng câu.

C. Gợi ý giải bài tập A

1. Nhóm a

- Câu đặc biệt có cấu tạo là cụm danh từ hoặc danh từ.

- Ý nghĩa và tác dụng:

+ Miêu tả, xác nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, giúp cho người đọc, người nghe như được thấy chúng trước mắt.

+ Nêu hoàn cảnh không gian, thời gian, cảnh vật làm nền cho các sự kiện khác được nói đến trong văn bản. Cách dùng này thường gặp trong nhật kí, kịch bản, phóng sự,...

+ Dùng làm biển đề tên các cơ quan, xí nghiệp, trường học, địa danh, tên sách báo, tạp chí,...

+ Dùng làm lời gọi đáp.

2. Nhóm b

- Câu đặc biệt có cấu tạo là động từ, tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ.

- Ý nghĩa, tác dụng:

+ Miêu tả, xác nhận sự tồn tại của sự việc, hiện tượng một cách khái quát. Nghĩa là không chỉ ra vị trí hoặc thời gian sự việc, hiện tượng tồn tại, xuất hiện, tiêu biến,...

+ Thường gặp trong tục ngữ, ca dao, thơ, văn,...

+ Thường được dùng để viết khẩu hiệu, thông báo,...

3. Nhóm c

- Câu 1 + câu 2: Câu đặc biệt có trạng ngữ:

- Ở làng này, năm ấy.

- Câu 3 + 4: Câu đặc biệt có đề ngữ:

- Vịt, ra sân bay đón đoàn (?).

- Ý nghĩa và tác dụng:

+ Trạng ngữ chỉ nơi chốn, thời gian.

+ Đề ngữ nêu chủ đề (Vịt) hoặc sự kiện (Ra sân bay đón đoàn).

(Bài tập này để GV tham khảo)

Gợi ý giải bài tập B

- Đoạn 1: câu 2, Nhu → chủ ngữ.
  .... 2........... cũng ngừng → vị ngữ.
- Đoạn 3: câu 2, Tôi nghĩ → chủ ngữ.
  .... 4.................... ông → ....
  .... 5.............. Huấn đi → .... vị ngữ.
  ....6.............. Tôi đứng → ....

(*Theo* Diệp Quang Ban (chủ biên) - Hoàng Dân.
Ngữ pháp Tiếng Việt.
NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 2000)

Tiết 83 (A)
TẬP LÀM VĂN

BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS biết được cách xác định luận điểm, luận cứ, lập luận và bố cục trong một bài văn nghị luận.

- HS nắm được khái niệm lập luận, luận điểm, luận cứ.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, với phần Tiếng Việt ở bài *Câu đặc biệt*.

3. Kĩ năng

Lập bố cục, từ luận điểm đến hệ thống luận cứ trong bài nghị luận để tìm hiểu và lập dàn ý cho 1 đề cụ thể.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA BỐ CỤC VÀ LẬP LUẬN

- HS đọc lại bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* và trả lời các câu hỏi:

1. Bài văn gồm mấy phần? Nội dung của mỗi phần là gì?

2. Dựa vào sơ đồ trong SGK, hãy cho biết các phương pháp lập luận được sử dụng trong bài văn.

+ *Gợi ý trả lời:*

1. Bài văn gồm 3 phần:

a) *Đặt vấn đề*: 3 câu

- Câu 1: Nêu vấn đề trực tiếp.
- Câu 2: Khẳng định giá trị của vấn đề.
- Câu 3: So sánh mở rộng và xác định phạm vi biểu hiện nổi bật của vấn đề trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ đất nước.

b) *Giải quyết vấn đề*: Chứng minh truyền thống yêu nước anh hùng trong lịch sử dân tộc ta. (8 câu)

b1. Trong quá khứ lịch sử. (3 câu).

- Câu 1: Giới thiệu khái quát và chuyển ý.
- Câu 2: Liệt kê dẫn chứng - xác định tình cảm, thái độ.
- Câu 3: Xác định tình cảm, thái độ: Ghi nhớ công lao.

b2. Trong thực tế cuộc kháng chiến chống Pháp hiện tại. (5 câu).

- Câu 1: Khái quát và chuyển ý.
- Câu 2, 3, 4: Liệt kê dẫn chứng theo các bình diện, các mặt khác nhau. Kết nối dẫn chứng bằng cặp quan hệ từ: *từ,... đến,...*
- Câu 5: Khái quát nhận định, đánh giá.

c) *Kết thúc vấn đề*: (4 câu)

- Câu 1: So sánh, khái quát giá trị của tinh thần yêu nước.
- Câu 2, 3: Hai biểu hiện khác nhau của lòng yêu nước.
- Câu 4: Xác định trách nhiệm, bổn phận của chúng ta.

Toàn đoạn gồm 15 câu. Phân tích một cách tổng thể và chặt chẽ, ta thấy: để có được câu 15, câu xác định nhiệm vụ cho mọi người trên cơ sở hiểu sâu sắc và tự nguyện, tác giả đã dùng tới 14 câu, trong đó câu 1 - nêu vấn đề, 13 câu là những cách làm rõ vấn đề.

Đó chính là bố cục và lập luận.

2. Các phương pháp lập luận trong bài văn

+ Hàng ngang 1: Quan hệ nhân – quả.

+ Hàng ngang 2: Quan hệ nhân - quả.

+ Hàng ngang 3: Tổng – phân – hợp.

+ Hàng ngang 4: Suy luận tương đồng.

+ Hàng dọc 1: Suy luận tương đồng theo thời gian.

+ Hàng dọc 2: Suy luận tương đồng theo thời gian.

+ Hàng dọc 3: Quan hệ nhân – quả, so sánh, suy lí..

* *GV chốt*:

- Có thể nói mối quan hệ giữa bố cục và lập luận đã tạo thành một mạng lưới liên kết trong văn bản nghị luận, trong đó phương pháp lập luận là *chất keo* gắn bó các phần, các ý của bố cục (xem lại sơ đồ SGK).

+ HS đọc to *Ghi nhớ*.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

* *Gợi ý:*

1. Bố cục: 3 phần

a) Mở bài: Đoạn trùng với câu: *Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.*

b) Thân bài: *Danh hoạ... mọi thứ.*

c) Kết bài: Đoạn còn lại.

2. Luận điểm chính:

- Học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn

+ Các luận điểm nhỏ:

- Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.

- Nếu không cố công luyện tập thì không vẽ đúng được đâu.

- Chỉ có thầy giỏi mới đào tạo được trò giỏi.

3. Các luận cứ:

- Đơ-Vanh-xi muốn học cho nhanh, nhưng cách dạy của Vê-rô-ki-ô rất đặc biệt.

- Em nên biết rằng trong 1000 cái trứng, không bao giờ có 2 cái hình dáng hoàn toàn giống nhau.

- Câu chuyện vẽ trứng của Đơ-Vanh-xi cho ta thấy chỉ ai chịu khó luyện tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiền đồ...

Bài tập 3 bổ trợ

Luyện tập trên một đề cụ thể:

Đề bài: *Em sẽ viết (nói) gì với các bạn về yêu cầu học nói trong câu tục ngữ quen thuộc:* ***Học ăn, học nói, học gói, học mở****?*

1. *Tìm hiểu đề bài*

- GV gợi dẫn cho HS đọc lại, suy nghĩ về các câu hỏi tìm hiểu đề trong SGK:

+ Vấn đề, (luận đề) ở đây là gì?

+ Luận đề có những khía cạnh nhỏ nào?

+ Các từ *ăn, nói, gói, mở* là muốn nói tới những phạm vi nào?

+ Tóm lại, ý nghĩa chung của câu tục ngữ là gì?

+ Đề bài giới hạn vào phạm vi nào trong cuộc sống của con người?

+ Tại sao *ăn, nói, gói, mở* là những việc mọi người vẫn phải làm hằng ngày mà lại vẫn phải học?

+ Có phải người ta ngay từ khi mới sinh ra đã đều biết 4 việc trên hay không?

+ Phải làm 4 việc trên như thế nào thì mới thành người có văn hoá?

+ Riêng yêu cầu *tập nói* cần chú ý thêm những điều gì?

+ Em nghĩ gì về lời khuyên trong câu tục ngữ?

+ Em tán thành hay phản đối? Vì sao? Trình bày cụ thể.

+ Việc *học nói* trong nhà trường có tầm quan trọng như thế nào?

+ Để làm sáng tỏ vấn đề, em sẽ sử dụng những dẫn chứng gì, ở đâu?

2. *Lập dàn ý*: (trên cơ sở mục tìm hiểu đề trên)

A. Mở bài:

- Giới thiệu, dẫn dắt vấn đề đến câu tục ngữ.

- (Có thể mở bài bằng nhiều cách khác nhau).

B. Thân bài:

1. Những lí do của việc cần phải học của 4 học,..................... *Lí lẽ*

2. Những nội dung và cách thức của 4 học,........................... *và*

3. Tác dụng trước mắt và lâu dài của 4 học,............... *dẫn chứng*.

C. Kết luận:

- Tầm quan trọng của 4 học.

- Ý nghĩa của 4 học.

- Liên hệ bản thân người viết.

3. *Tập viết phần mở bài*:

+ HS đọc và nhận xét 3 cách mở bài trong SGK:

+ Gợi ý trả lời:

- Cách a: Trực tiếp từ xa đến gần, từ chung đến riêng; nhìn chung, cách này đơn giản, dễ làm.

- Cách b: Đặt liên tiếp một chùm câu hỏi có tính chất dẫn dắt vào vấn đề và gây hứng thú, bất ngờ cho người đọc.

- Cách c: Phân tích bằng lí lẽ khiến cho phần mở bài vừa chặt chẽ vừa gợi mở và hấp dẫn.

+ GV hướng dẫn HS viết phần mở bài của bản thân; sau đó gọi một vài HS đọc phần viết của mình. HS và GV cùng nhận xét.

4. *Tập viết phần thân bài*

a) Tập viết câu chuyển ý, chuyển phần, chuyển đoạn:

- Quan hệ từ kết nối: *Thật vậy, Quả thế, Trước hết, Vậy*,...

b) Học nói là học:

- Nói cho đúng: phát âm, ngữ pháp, tư tưởng.

- Nói cho hay: diễn cảm, phù hợp với đối tượng, hấp dẫn, truyền cảm,...

- Hiệu quả: tác động mạnh và sâu đến người nghe.

c) Lí do cần phải học nói:

- Lí do chung.

- Lí do riêng của cá nhân.

d) Dẫn chứng về những tấm gương học nói mà em biết.

5. *Tập viết phần kết bài*

- Khái quát về vấn đề đã làm rõ.

- Phương hướng rèn luyện của bản thân.

Bài tập 4 (HS làm ở nhà)

- HS đọc kĩ và suy nghĩ về 4 đoạn văn trong phần *Tư liệu tham khảo*, SGK.

a) 4 câu tục ngữ về kinh nghiệm *ăn* và *nói*.

b) Những câu nói, lời nói, những từ ngữ, quán ngữ cần nhớ và sử dụng trong những tình huống giao tiếp thích hợp.

c) Cách nói năng, cách hỏi khi trò chuyện với người ở *vai trên*.

d) Tác hại của việc nói dối.

Bài tập 5 (Làm ở nhà)

Viết thành một bài văn dài khoảng một trang giấy, phát triển các ý đã khái quát trong bài tập trên.

Tiết 83b (Bổ trợ)
TẬP LÀM VĂN

KIỂM TRA VỀ
TÌM HIỂU ĐỀ VÀ BỐ CỤC
CỦA BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. HS nắm vững các bước tìm hiểu đề và phân chia bố cục, để:

- Tìm hiểu một đề bài cụ thể;

- Lập được một dàn ý từ khái quát đến chi tiết để tạo cơ sở giải quyết đề bài ấy.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở các bài văn đã học từ đầu học kì II, với phần Tiếng Việt ở bài *Câu đặc biệt*.

3. K*ĩ năng*

Phân tích đề bài, tìm hiểu đề bài, lập dàn ý, chuẩn bị cho bài làm.

B. Nội dung kiểm tra

I. Đề bài

1. *Tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn ý cho 1 trong các đề sau*

a) Bàn về ích lợi và hạn chế của việc đọc sách, báo, nghe đài, xem tivi đối với HS THCS.

b) Vì sao không nên hút thuốc lá?

c) Em tán thành hay phản đối ý kiến sau: *Trong thời đại khoa học và công nghệ* phát triển như vũ bão hiện nay, thanh thiếu niên chỉ cần học giỏi các môn: tự nhiên, Ngoại ngữ - tiếng Anh và Vi tính là đủ. Học Ngữ văn chẳng có gì bổ ích!

2. Với đề bài

Tục ngữ là trí khôn dân gian, là kho báu kinh nghiệm của nhân dân lao động. Hãy làm sáng tỏ nhận xét trên qua những câu tục ngữ mà em đã học và đã đọc.

+ Bạn Nguyễn Việt Cường, HS lớp 7H, trường THCS Bình Minh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đã lập một dàn ý như sau:

1. Mở bài:

Tục ngữ là *túi khôn* của cha ông chúng ta.

2. Thân bài:

a) Kinh nghiệm về thời tiết và lao động sản xuất.

b) Kinh nghiệm về cấy lúa, đập đất, trồng cây, chăn nuôi,...

c) Kinh nghiệm về tậu trâu, lấy vợ, làm nhà,...

d) Kinh nghiệm về xem tướng mặt, mắt, gầy, béo,...

e) Tất cả kinh nghiệm trong tục ngữ đều rất đáng quý, đáng học tập.

3. Kết thúc vấn đề:

Vẫn có một số câu tục ngữ không đúng.

+ Bạn Lê Hồng Thu, HS lớp 7B, trường THCS Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, lại xây dựng dàn ý:

A. Mở bài:

- Giới thiệu câu tục ngữ Việt Nam.
- Tục ngữ là vốn quý của văn học dân gian.

B. Giải quyết vấn đề:

1. Tục ngữ về ăn nói, ứng xử. (dẫn chứng).
2. Tục ngữ về lao động sản xuất.
3. Nghệ thuật vần lưng và đối.
4. Tính nhiều nghĩa và ngắn gọn, súc tích của một câu tục ngữ. Ví dụ một vài câu tiêu biểu rất ngắn: *Người sống đống vàng; Người chết của hết; Người là hoa đất,...*

C. Kết luận:

Em rất thích tục ngữ, cần phải học thuộc nhiều câu tục ngữ hơn nữa để nói và viết hay hơn.

Hãy nhận xét hai dàn ý trên (có thể điều chỉnh, bổ sung theo ý người làm bài).

3. HS tự sáng tạo ra một đề văn nghị luận đơn giản, tự tìm hiểu đề, tìm ý và lập bố cục của bài viết.

4. Viết đoạn mở bài theo hai cách:

a) Trực tiếp;

b) Đặt câu hỏi;

Cho đề bài:

Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.

Em hiểu câu tục ngữ trên như thế nào?

II. Lưu ý GV

- Có thể lựa chọn các đề trên;
- Có thể sáng tạo ra đề riêng phù hợp với HS của mình.
- Có thể chuyển hình thức kiểm tra vấn đáp, kết hợp cả lí thuyết và tìm hiểu, phân tích một đề bài cụ thể.

Tiết 84
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Khắc sâu kiến thức về khái niệm lập luận trong văn nghị luận.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân* ta; với phần Tiếng Việt ở bài *Câu đặc biệt*.

3. Kĩ năng

Rèn kĩ năng lập luận điểm, luận cứ và lập luận.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

XÁC ĐỊNH KHÁI NIỆM LẬP LUẬN TRONG ĐỜI SỐNG

Thao tác 1

- GV yêu cầu HS tìm hiểu các ví dụ ở mục I.1. và trả lời các câu hỏi:

1a) Xác định luận cứ và kết luận?

1b) Nhận xét về mối quan hệ giữa luận cứ và kết luận?

1c) Nhận xét về vị trí của luận cứ và kết luận?

+ *HS trả lời:*

1a. Luận cứ ở *bên trái* dấu phẩy, kết luận ở *bên phải* dấu phẩy.

1b, 1c. Như trên.

2. Quan hệ nguyên nhân – kết quả.

3. Có thể thay đổi được vị trí giữa luận cứ và kết luận.

Thao tác 2

- GV yêu cầu HS bổ sung luận cứ trong bài tập I.2.

a) Vì nơi đây từng gắn bó với em từ tuổi ấu thơ..

... Vì ở đấy có người mẹ hiền thứ hai của em.

... Vì ở đấy có người bạn rất thân thiết của em.

b) ... Vì sẽ chẳng còn ai tin mình nữa.

c) Đau đầu quá...

d) Ở nhà...

e) Những ngày nghỉ..

Thao tác 3

- GV yêu cầu HS bổ sung kết luận trong bài tập I.3.

a) ... đến thư viện đọc sách đi.

... ra công viên nước Hồ Tây thư giãn một lát.

b) ... chẳng biết học cái gì nữa.

... đầu óc cứ rối mù lên.

c) ... họ cứ tưởng như thế là hay ho lắm.

... ai cũng khó chịu.

d) ... phải gương mẫu chứ.

... phải độ lượng hơn.

e) ... chẳng ngó ngàng gì đến việc học hành.

- *GV chốt*:

+ Trong đời sống, hình thức biểu hiện mối quan hệ giữa luận cứ và luận điểm (kết luận) thường nằm *trong một cấu trúc câu nhất định*.

+ Mỗi luận cứ có thể đưa tới một hoặc nhiều luận điểm (kết luận) và ngược lại.

Có thể *mô hình hoá* như sau:

- Nếu A	thì	B (B1, B2..).	
- Nếu A (A1, A2,...)	thì	B.	
(Luận cứ)		*(Luận điểm)*	*= 1 câu*

Hoạt động 2
XÁC ĐỊNH KHÁI NIỆM LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

- GV yêu cầu HS tìm hiểu các ví dụ ở mục II. và trả lời các câu hỏi:

1. So sánh các kết luận ở mục I.2 với các luận điểm ở mục II?

2. Tác dụng của luận điểm trong văn nghị luận?

- HS *trả lời*:

1. So sánh:

a) Giống nhau: - Đều là những kết luận.

b) Khác nhau:

- Ở mục I.2: Lời nói trong giao tiếp hằng ngày thường mang tính *cá nhân* và có ý nghĩa *hàm ẩn*.
- Ở mục II: Luận điểm trong văn nghị luận thường mang tính *khái quát* và có ý nghĩa *tường minh*.

2. Tác dụng:

- Là cơ sở để triển khai luận cứ.

- Là kết luận của lập luận.

- *GV chốt*:

a)Về hình thức:

- Lập luận trong đời sống hằng ngày thường được diễn đạt dưới hình thức *một câu*.

- Lập luận trong văn nghị luận thường được diễn đạt dưới hình thức một *tập hợp câu*.

b) Về nội dung ý nghĩa:

- Trong đời sống, lập luận thường mang tính cảm tính, tính hàm ẩn, không tường minh.

- Lập luận trong văn nghị luận đòi hỏi có tính lí luận, chặt chẽ và tường minh.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Xác định luận điểm, luận cứ, lập luận của truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

* *Gợi ý*:

1. Luận điểm: Hành động mù quáng của kẻ ngu dốt.

2. Luận cứ:

- Một anh chàng ngồi đẽo cày giữa đường.
- Thấy ai đi qua anh ta cũng xin ý kiến về cái cày đang đẽo dở của mình.
- Ai góp ý thế nào, anh cũng nhất nhất làm theo.
- Cuối cùng, cái cày của anh ta chỉ còn to bằng que tăm.

3. Lập luận:

- Theo trình tự các luận cứ, bằng nghệ thuật một câu chuyện kể, và sử dụng một số chi tiết cụ thể, chọn lọc (sự việc, lời thoại) nhằm rút ra kết luận một cách kín đáo (luận điểm).

Bài tập 2

Xác định luận điểm, luận cứ và lập luận của truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng*.

* *Gợi ý:*

1. Luận điểm:

- Cái giá phải trả cho những kẻ dốt nát, kiêu ngạo.

2. Luận cứ:

- Ếch sống lâu trong trong giếng, bên cạnh những con vật bé nhỏ.

- Các loài vật này rất sợ tiếng kêu vang động của ếch.

- Ếch tưởng mình ghê gớm như một vị chúa tể.

- Trời mưa to, nước dềnh lên, đưa ếch ra ngoài.

- Quen thói cũ, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi, chẳng thèm để ý đến xung quanh.

- Ếch bị trâu giẫm bẹp.

3. Lập luận:

- Theo trình tự thời gian và không gian, bằng nghệ thuật một câu chuyện kể với những chi tiết, sự việc cụ thể và chọn lọc để rút ra kết luận (luận điểm) một cách kín đáo.

Lưu ý:

- Đây là cách lập luận đặc biệt của truyện ngụ ngôn: Không lập luận trực tiếp mà lập luận gián tiếp bằng câu chuyện kể với những nhân vật, chi tiết, lời thoại chọn lọc và đầy dụng ý. Luận điểm (kết luận) sẽ được rút ra từ đó một cách thâm trầm, sâu sắc và thú vị.

Bài tập 3 (Làm ở nhà)

- Xác định luận điểm, luận cứ và lập luận trong các truyện ngụ ngôn và truyện cười:

+ *Thầy bói xem voi,*

+ *Đeo nhạc cho mèo,*

+ *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng,*

+ *Treo biển,*

+ *Lợn cưới áo mới,...*

Từ đó rút ra những kết luận về cách xây dựng luận điểm, luận cứ và lập luận trong các thể loại truyện ngụ ngôn và truyện cười?

* *Gợi ý:*

- Dựa vào cách giải 2 bài tập trên và mục *Lưu ý*.

Tuần 21

BÀI 21

Tiết 85
VĂN HỌC

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT
(*Trích*)

Đặng Thai Mai

A. Kết quả cần đạt

1. - Hiểu được những nét chung sự giàu đẹp của tiếng Việt qua phân tích, chứng minh của tác giả.

- Nắm được những điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Thêm trạng ngữ cho câu*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu chung về văn chứng minh*.

3. Kĩ năng

Nhận biết và phân tích một văn bản nghị luận, chứng minh, bố cục, hệ thống lập luận, lí lẽ, dẫn chứng.

4. Đồ dùng dạy - học

- *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1984.

- Ảnh chân dung GS. Đặng Thai Mai.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP)

1. Để chứng minh vấn đề *tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Hồ Chí Minh đã luận chứng theo những hệ thống nào? Tác dụng của các luận chứng đó là gì?

2. Cặp quan hệ từ *từ... đến...* đóng vai trò như thế nào trong bài văn? Có thể thay bằng cặp quan hệ từ nào khác tương đương hay không?

3. Em hiểu ý của Bác Hồ: "*Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng, dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*" như thế nào?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ của chúng ta là một ngôn ngữ như thế nào, có những phẩm chất gì? Các em có thể tìm thấy câu trả lời đích đáng và sâu sắc qua một đoạn trích của GS. Đặng Thai Mai.

2. Từ trước cách mạng, nhà thơ Huy Cận đã viết bài thơ *Nằm trong tiếng nói yêu thương*, trong đó có những câu vừa duyên dáng vừa sâu sắc:

Nằm trong tiếng nói yêu thương,
Nằm trong tiếng Việt vấn vương một đời
Êm như tiếng mẹ đưa nôi...

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng có bài viết rất hay về tiếng Việt:

... Tiếng Việt của chúng ta rất giàu; tiếng ta giàu bởi đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dồi dào của dân tộc ta... Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp; đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói...

GS. Đặng Thai Mai lại có những suy nghĩ riêng về vấn đề rất hấp dẫn và lí thú này. GV giới thiệu *Tuyển tập Đặng Thai Mai* và ảnh chân dung của ông.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- Yêu cầu đọc: Giọng rõ ràng, mạch lạc khi thể hiện những câu dài, nhiều thành phần phụ, giọng nhấn mạnh khi đọc tới những câu nhấn mạnh mở đầu, kết luận (in nghiêng).

- GV đọc 1 đoạn, 3 HS đọc tiếp. GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó:*

- Theo 5 chú thích trong tr.36 SGK. Bổ sung thêm: *Nhân chứng:* người làm chứng, người có mặt, tai nghe, mắt thấy sự việc xảy ra.

3. *Thể loại văn bản:*

- Nghị luận chứng minh. *Luận đề*: Sự giàu đẹp của tiếng Việt.

4. *Bố cục*:

a) Mở đầu:... *thời kì lịch sử*. Nêu luận đề và luận điểm chủ đạo.

b) Thân bài: Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó... khoa học, kĩ thuật, văn nghệ v.v. chứng minh luận điểm.

c) Kết bài:... Sơ bộ kết luận về sức sống của tiếng Việt.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. *Đoạn 1:* *Nêu vấn đề*

- HS đọc đoạn 1 và trả lời những câu hỏi sau:

+ Câu 1 mở đầu in nghiêng nói lên điều gì?

+ Luận đề chủ chốt của văn bản được thể hiện trong câu nào? Luận đề gồm mấy luận điểm?

+ 2 câu tiếp theo có tác dụng gì?

- ***Định hướng:***

- Câu 1-2: Người Việt ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào và tin tưởng vào tương lai của Tiếng Việt. Hai câu 1 - 2 mang tính chất gợi dẫn vấn đề. Người đọc, khi đọc đến đây, tất nhiên sẽ nảy ra trong trí những câu hỏi tức thời và tự nhiên, chẳng hạn: Những lí do đầy đủ và vững chắc ấy là gì? Vì sao chúng ta lại có thể tự hào và tin tưởng vào tương lai của tiếng Việt? Những câu hỏi ấy sẽ lần lượt được trả lời trong đoạn văn kế tiếp.

- Câu thứ 3 giới thiệu trực tiếp luận đề: Đặc sắc của tiếng Việt là hay và đẹp. Nhưng tác giả không viết gọn như vậy mà cố ý tách ra, lặp ngữ để thêm phần trang trọng:

+ *Một thứ tiếng đẹp,*

+ *Một thứ tiếng hay.*

Luận đề trên, tự nó đã hàm chứa 2 luận điểm cơ bản cần phải làm rõ. Đó là:

+ Tiếng Việt rất *đẹp*.

+ Tiếng Việt rất *hay*.

(Trong khi đó Thủ tướng Phạm Văn Đồng lại nhấn mạnh đến 2 đặc điểm:

- Tiếng Việt rất *giàu*;

- Tiếng Việt rất *đẹp*.)

- Tiếp theo, câu 4 - 5, cũng vẫn nằm trong phần đặt vấn đề, giải thích rõ hơn một cách khái quát hai đặc điểm *hay* và *đẹp* đó. Cách giải thích của tác giả rất mạch lạc, khúc chiết bằng *quán ngữ - điệp ngữ:*

+ *Nói thế có nghĩa là nói rằng;*
+ *Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng...* } Câu dẫn, nối

vừa nhấn mạnh vừa mở rộng ý văn.

+ Hài hoà âm hưởng, thanh điệu là nói về mặt phát âm, ngữ âm;

+ Tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu là xuất phát trên bình diện cú pháp, ngữ pháp.

Đó là xét từ nội bộ cấu trúc ngôn ngữ mà đánh giá giá trị của ngôn ngữ - một cách nhìn rất khoa học, rất cơ bản.

Nhưng giá trị, cái hay, cái đẹp của một ngôn ngữ còn phải được biểu hiện ở khả năng diễn đạt tư tưởng, tình cảm và thoả mãn yêu cầu của đời sống văn hoá dân tộc qua các thời kì lịch sử. Tiếng Việt cũng có đủ những khả năng ấy. Đó là xét về mục đích và tính thực tiễn, văn hoá và lịch sử của tiếng nói.

- Cách giải thích và đánh giá như vậy quả thật không chỉ sâu sắc mà còn khái quát rất cao, thể hiện một cái nhìn và tầm văn hoá uyên bác của người viết.

- Tóm lại, đặc sắc của đoạn văn nêu vấn đề là ở chỗ: rất mạch lạc và mẫu mực từ bố cục nhỏ đến từng câu văn, từng hình ảnh:

a) Dẫn vào đề: 2 câu

b) Nêu luận đề, luận điểm: 1 câu

c) Mở rộng, giải thích tổng quát luận đề: 2 câu.

2. Đoạn 2: *Giải quyết vấn đề*

Chứng minh vẻ đẹp và cái hay của Tiếng Việt.

* *Lưu ý:* Đây là những *đoạn trích* trong một bài viết dài của GS. Đặng Thai Mai (trong một hội thảo khoa học lớn và quan trọng bàn về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt họp tại Hà Nội năm 1967 - giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ đang thời kì ác liệt), nên tính liên tục và hoàn chỉnh của vấn đề có phần bị hạn chế.

+ HS đọc lại đoạn văn từ: *tiếng Việt, trong cấu tạo của nó... những câu tục ngữ...* và trả lời các câu hỏi sau:

- Câu đầu tiên của đoạn có tác dụng gì?

- Tác giả chứng minh đặc điểm Tiếng Việt đẹp với mấy dẫn chứng, rút từ đâu? Nêu cái hay và đặc sắc của cách đưa dẫn chứng như vậy?

- ***Định hướng:***

2.1. Tiếng Việt rất đẹp.

- Người viết có một chút thay đổi trình tự nghị luận khi ông bắt đầu chứng minh đặc điểm đẹp của tiếng Việt.

- Tác giả đưa ra 2 dẫn chứng thực tế:

- Nhận xét của những người ngoại quốc sang thăm nước ta;

- Trích lời của một giáo sĩ nước ngoài sang nước ta truyền đạo nhận xét về ngữ pháp *tục ngữ ngon lành* (cách dùng từ của người nước ngoài), về *lối nói rành mạch mà uyển chuyển* của tiếng Việt.

Đây là hai *dẫn chứng rất khách quan và tiêu biểu.*

Vì nếu để người Việt khen Tiếng Việt thì khó tránh khỏi *mẹ hát con khen hay,* hoặc *mèo khen mèo dài đuôi, vừa đá bóng vừa thổi còi.* Nhưng lại dẫn nhận xét từ những người nước ngoài. Một là của những người hoàn toàn không hiểu gì về tiếng Việt, chỉ nghe rồi cảm nhận một cách cảm tính cái chất nhạc độc đáo của tiếng ta; hai là của những chuyên gia ngôn ngữ (như A-lếch-xăng Đrốt - giỏi tiếng Việt không kém gì người Việt. Ông học tiếng Việt chỉ trong nửa năm, và là người góp phần quan trọng vào việc dùng hệ thống chữ cái La-tinh phiên âm tiếng Việt để dịch Kinh Thánh, để truyền đạo Thiên Chúa ở Việt Nam),... nhận xét vẻ đẹp của tiếng Việt trên cơ sở nghiên cứu kĩ càng, sâu sắc.

Cả hai loại ý kiến đều thống nhất cao ở điểm cùng ca ngợi vẻ đẹp của tiếng Việt.

+ GV *hỏi tiếp*:

- Tiếp theo, tác giả chứng minh và giải thích vẻ đẹp của tiếng Việt ở những phương diện nào nữa?

- Em có thể nêu một vài dẫn chứng trong thơ văn hoặc trong lời nói hằng ngày mà em biết để minh hoạ cụ thể thêm cho những dẫn chứng và bình luận của GS. Đặng Thai Mai.

• ***Định hướng:***

a) Hệ thống nguyên âm, phụ âm khá phong phú:

- 11 Nguyên âm: a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư. i (y), ê, e.

- 3 cặp nguyên âm đôi: iê, uô, ươ.

- Phụ âm: b, c (k, q), l, n, m, r, s, x, t, v, p, h, th, kh, ph, tr, ch, ng(h),...

b) Giàu thanh điệu:

- 2 thanh bằng (âm (trầm) bình: thanh huyền (`) dương (phù) bình: thanh không).

- 4 thanh trắc: sắc, hỏi, ngã, nặng.

c) Cú pháp (cách đặt câu): cân đối nhịp nhàng.

d) Từ vựng dồi dào về cả ba mặt: thơ, nhạc, hoạ:

Trong thơ có nhạc, có hoạ: *Thi trung hữu nhạc, thi trung hữu hoạ*... đâu phải chỉ để nói về thơ ca Trung Hoa cổ điển mà cũng để nói đến ca dao - dân ca và thơ ca Việt Nam từ xưa đến nay.

Tác dụng: Lời bình luận: âm giai: giai điệu, âm thanh trầm bổng, cao thấp như lời ca, như bản nhạc du dương, réo rắt.

So sánh với tiếng Hán: chỉ có 4 thanh, tiếng Nga, Anh, Pháp,... chỉ có 2 thanh, thì tiếng Việt quả thực vào loại giàu thanh điệu bậc nhất.

Nhân dân ta và các nhà văn, nhà thơ đã khéo lợi dụng đặc tính này để sáng tạo nên những câu thơ, câu văn giàu tính nhạc:

- *Người sống đống vàng,*
  Một mặt người hơn mười mặt của;
- *Có công mài sắt có ngày nên kim.*
- *Lời nói chẳng mất tiền mua,*
  Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh.*
- *Bầu ơi thương lấy bí cùng*
  Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

(*Tục ngữ - ca dao*)

- *Trên Phú vân Lâu,*
  Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm, ai thương ai cảm ai nhớ ai mong,
  Thuyền ai đang đậu bến sông,
  Buông câu mái đẩy chạnh lòng nước non!

(*Dân ca Huế*)

- *Sóng sầm sịch lưng chừng ngoài biển Bắc,*
  Giọt mưa tình rỉ rắc ngoài hiên...
- *Đoạn trường thay, lúc phân kì,*
  Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh!

(*Nguyễn Du*)

- *Thoắt mua về, thoắt bán đi,*
  Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi... !

(*Nguyễn Du*)

- *Người lên ngựa, kẻ chia bào,*
  Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san!

(*Nguyễn Du*)

- *Tài cao, phận thấp, chí khí uất,*
  Giang hồ mê chơi quên quê hương...

(*Tản Đà*)

- *Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan,*
  Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

(*Tố Hữu*)

- *Bờ đẹp đẽ cát vàng*
  Thoai thoải hàng thông đứng

(*Xuân Diệu*)

- *Thác, bao nhiêu thác cũng qua,*
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời

(Tố Hữu)

- *Tai nương nước giọt mái nhà,*
Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn,
Nghe đi rời rạc trong hồn,
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi

(Huy Cận)

- *Tiếng gà,*
Tiếng gà,
Giục quả na,
Mở mắt...
Gọi ông trời
Nhô lên
Rửa mặt...

(Trần Đăng Khoa)

- Diều bay, diều lá tre bay lưng trời... sáo tre, sáo trúc vang lưng trời... Trời cao lồng lộng, đồng ruộng mênh mông, hãy lắng nghe tiếng hát giữa trời cao của trúc, của tre (Thép Mới).

- *Thuyền tôi trôi trên sông Đà...*

(Nguyễn Tuân)

- *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi!*

(Vũ Bằng)

- *Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru...*

(Thạch Lam)

- *Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như núi cao,*
Ba mươi năm phấn đấu và thắng lợi biết bao nhiêu tình!
Đảng ta là đạo đức, là văn minh,
Là thống nhất, độc lập, là hoà bình, ấm no...

Công ơn Đảng thật là to!

Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng!

(Hồ Chí Minh)

2.2. Tiếng Việt là một thứ tiếng *hay*.

+ HS đọc đoạn còn lại.

+ GV nêu câu hỏi:

- GS. Đặng Thai Mai khẳng định luận điểm trên những cơ sở nào?

- Từ quan niệm của tác giả, chúng ta thấy đặc điểm *hay* có gần gũi với đặc điểm *giàu* mà cố Thủ tướng Phạm văn Đồng đã khái quát?

+ HS phát hiện hệ thống lí lẽ và dẫn chứng, phát biểu.

- ***Định hướng:***

Xét về mặt giao tiếp, thoả mãn yêu cầu trao đổi, giao lưu tình cảm, ý nghĩ giữa người với người trong xã hội, tiếng Việt rất hay, theo tác giả, vì nó đáp ứng rất tốt, rất hiệu quả yêu cầu ấy ở những điểm cơ bản sau:

- Phong phú, dồi dào về cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt;

- Từ vựng mới tăng nhanh để diễn tả những khái niệm mới, hình ảnh mới, cảm xúc mới.

- HS tìm những từ mới hiện nay mà bản thân mới biết?

Những từ mới xuất hiện trong thời gian gần đây:

Ma-két-tinh, in-ter-nét, com-pu-tơ, đối tác, hội thảo, giao lưu, *tiếp biến, hội nhập*...

- Ngữ pháp uyển chuyển, chính xác hơn,...

- Không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới,... Việt hóa không ngừng từ vựng và ngữ pháp của các dân tộc anh em và các dân tộc láng giềng...

- Trên những ý nghĩa đã phân tích, có thể thấy đặc điểm hay rất gần gũi với đặc điểm rất *giàu*.

Chống khuynh hướng *sính ngoại, sùng ngoại* mà Bác Hồ đã từng phê phán: Lạm dụng từ Hán Việt, nói tắt, chen từ nước ngoài khi nói, viết:

- *Cung chúc tân xuân (chúc mừng năm mới), tam cá nguyệt (ba tháng), yếu điểm và điểm yếu, ô-kê, gút-bai, bồng, toa, moa,...*

3. Kết thúc vấn đề

+ GV nhấn mạnh:

Câu in nghiêng có tính chất sơ bộ kết thúc luận đề bằng lời khẳng định sức sống mạnh mẽ và lâu bền ở cấu tạo và khả năng thích ứng của Tiếng Việt trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tiếng Việt rất đẹp. Theo GS. Đặng Thai Mai, vì sao lại có thể khẳng định như vậy?

2. TiếngViệt rất hay...?

3. Sức sống của tiếng Việt thể hiện sức sống của dân tộc Việt Nam xuất phát từ 2 cơ sở chủ yếu nào?

4. Muốn giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chúng ta phải làm gì? (phát âm chính xác, khắc phục nói ngọng, nói nhanh, nói lắp, nghĩ kĩ rồi mới nói, không học theo, dùng tiếng lóng, không nói tục,...)

5. GV nhấn mạnh nội dung mục *Ghi nhớ*, tr.37 SGK.

6. Về nhà, làm 2 bài tập trong mục *Luyện tập*, tr.37 SGK.

7. Lập dàn ý chi tiết của bài theo bố cục 3 phần của một bài văn nghị luận.

8. Soạn bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ*.

Tiết 86
TIẾNG VIỆT

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS nắm vững được khái niệm trạng ngữ trong cấu trúc câu.

- Biết phân loại trạng ngữ theo nội dung mà nó biểu thị.

- Ôn lại các loại trạng ngữ đã được học ở bậc Tiểu học.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua bài *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt*, với phần Tập làm văn ở bài *Tìm hiểu chung về văn nghị luận chứng minh.*

3. Kĩ năng

Thêm thành phần trạng ngữ cho câu vào các vị trí khác nhau.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA TRẠNG NGỮ

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Xác định trạng ngữ trong mỗi câu.

Câu 2: Về ý nghĩa, trạng ngữ có vai trò gì?

Câu 3: Về hình thức, trạng ngữ đứng ở vị trí nào trong câu và thường được nhận biết bằng dấu hiệu nào?

- HS trả lời:

Câu 1: Các trạng ngữ:

- Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời... đời đời, kiếp kiếp..
- Từ nghìn đời nay.

Câu 2: Trạng ngữ có vai trò bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt câu, giúp cho ý nghĩa của câu cụ thể hơn.

Câu 3: Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, cuối câu, giữa câu và thường được nhận biết bằng một *quãng ngắt hơi* khi nói, *dấu phẩy* khi viết.

- *GV chốt*:

+ Về bản chất, thêm trạng ngữ cho câu tức là ta đã thực hiện một trong những cách *mở rộng câu*.

- Một HS đọc to, chậm và rõ mục *Ghi nhớ 1*. SGK.

Bài tập nhanh

- Trong 2 cặp câu sau, câu nào có trạng ngữ, câu nào không có trạng ngữ? Tại sao?

+ Cặp 1: a) Tôi đọc báo hôm nay.

b) Hôm nay, tôi đọc báo.

+ Cặp 2: a) Thầy giáo giảng bài hai giờ.

b) Hai giờ, thầy giáo giảng bài.

* *Gợi ý*:

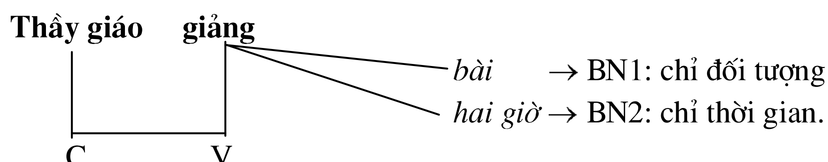
- Câu b. của 2 cặp *có trạng ngữ* vì *hôm nay* và *hai giờ* được thêm vào để cụ thể hoá ý nghĩa cho câu.

- Câu a. của 2 cặp *không có trạng ngữ,* vì:

+ Tôi đọc báo hôm nay → *hôm nay* là *định ngữ* cho danh từ *báo*.

+ Thầy giáo giảng bài hai giờ → *hai giờ* là *bổ ngữ* cho động từ *giảng* làm vị ngữ. Vị ngữ *giảng* có 2 bổ ngữ là *hai giờ* (chỉ khoảng thời gian hoạt động) và *bài* (chỉ đối tượng của hoạt động).

* *Mô hình:*



Lưu ý:

- Khi viết, để phân biệt trạng ngữ ở vị trí cuối câu với các thành phần phụ khác, ta cần đặt dấu phẩy giữa nòng cốt câu với trạng ngữ.

Ví dụ: - Tôi đọc báo hôm nay. / Tôi đọc báo, *hôm nay*.

(Định ngữ) *(Trạng ngữ)*

- Thầy giáo giảng bài hai giờ. / Thầy giáo giảng bài, *hai giờ*.

(Bổ ngữ) *(Trạng ngữ)*

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Câu a: *Mùa xuân,... mùa xuân,...* → chủ ngữ và vị ngữ.

Câu b: *Mùa xuân,...* → trạng ngữ.

Câu c: ... *mùa xuân* → bổ ngữ.

Câu d: *Mùa xuân!* → câu đặc biệt.

Bài tập 2: Xác định và gọi tên các trạng ngữ

- Như báo trước mùa về... → Trạng ngữ cách thức
- Khi đi qua những cánh đồng xanh → Trạng ngữ thời gian.
- Trong cái vỏ xanh kia → Trạng ngữ địa điểm.
- Dưới ánh nắng → Trạng ngữ nơi chốn.
- Với khả năng thích ứng → Trạng ngữ cách thức.

Bài tập bổ trợ

1. Xác định và gọi tên các trạng ngữ trong các câu sau:

- Buổi sáng, trên cây gạo ở đầu làng, những con chim hoạ mi, bằng chất giọng thiên phú, đã cất lên những tiếng hót thật du dương.

** Gợi ý:*

- *Buổi sáng:* trạng ngữ chỉ thời gian.
- *Trên cây gạo ở đầu làng:* trạng ngữ chỉ nơi chốn.
- *Bằng chất giọng thiên phú*: trạng ngữ chỉ phương tiện.

2. Xác định trạng ngữ theo mẫu câu b của bài tập trong SGK.

1. Mùa nắng, những buổi chiều miền Tây bao giờ cũng có màu xanh huyền ảo như màu của những giấc mơ... Bây giờ đang là tháng tư, nước sông A- mong chảy hiền, lao xao gió nồm...

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

2. Mùa thu, gió thổi mây về phía cửa sông, mặt nước phía dưới cầu Tràng Tiền đen sẫm lại, trong khi phía bên này len mãi gần Kim Long mặt sông sáng màu ngọc lam in những vệt mây hồng rực rỡ của bầu trời buổi chiều.

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

3. Mùa xuân đã nhắc nhở *Mây* điều đó chăng?... Mùa xuân đã nâng tâm hồn *Mây* đi xa, bay xa hơn tầm mắt của mình và trái tim biết rung lên tình yêu tha thiết với quê hương, với dòng sông nhỏ. Cảm ơn mùa xuân.

(Kim Viên)

4. Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng - những màu vàng rất khác nhau.

(Tô Hoài)

5. Mùa thu. Hồn tôi hoá thành chiếc sáo trúc nâng ngang môi chú bé ngồi vắt vẻo trên lưng trâu. Và mùa thu vang lên những âm thanh xao động đồng quê.

(Nguyễn Trọng Tạo)

6. Mùa xuân về lúc nào không rõ. Tôi nghe tiếng vườn gọi,... Cả mùa đông, xoan phơi thân, phơi cành khô khỏng trước gió lạnh. Mà chỉ hơi xuân chớm đến, trên những cành cây tưởng chừng như khô, như chết ấy, bỗng vỡ òa ra những chùm lộc biếc.

(Ngô Văn Phú)

7. Mùa đông đã về thực sự rồi... Mùa đông, cái chết đã lên tới ngọn những hàng cây bên suối...

(Ma Văn Kháng)

8. Mùa hè đến bằng sự ra oai với đất trời, với con người. Tiếng sấm đánh thức cây lúa chiêm *mở cờ mà lên*...

(Thanh Hào)

9. Mùa thu đến thật trong trẻo, dịu dàng. Nó chẳng ồn ã, sôi động như những ngày hè nóng nực... Vì thế, các bạn nhỏ yêu mến mùa thu không phải chỉ riêng vì mùa thu tươi đẹp.

(Nguyễn Văn Chương)

10. Mùa hè mới là mùa đầy sức quyến rũ của Sa Pa... Những ngày hè đổ lửa ở đồng bằng thì ở Sa Pa không khí trong lành, mát rượi... Mùa hè Sa Pa đúng là mùa hoa trái ôn đới....

(Lãng Vân)

* *Gợi ý*:

1. Mùa nắng,... → giống mẫu câu 2.
2. Mùa thu,...

3. *Mùa xuân* đã... → chủ ngữ.

Cảm ơn *mùa xuân* → bổ ngữ.

4. Mùa đông,... → giống mẫu câu 2.

Giữa ngày mùa → trạng ngữ chỉ thời gian.

5. Mùa thu → Câu đặc biệt.

Và *mùa thu* vang lên... → chủ ngữ.

6. *Mùa xuân* về... → chủ ngữ.

Cả mùa đông,... → giống mẫu câu 2.

7. *Mùa đông* đã... → chủ ngữ.

Mùa đông,... → giống mẫu câu 2.

8. *Mùa hè* đến... → chủ ngữ.

9. *Mùa thu* đến... → chủ ngữ.

Các bạn nhỏ yêu mến *mùa thu* → bổ ngữ.

Mùa thu tươi đẹp → chủ ngữ (hoặc trung tâm của cụm danh từ)

10. *Mùa hè* mới là... → chủ ngữ

Mùa hè Sa Pa... → trung tâm của cụm danh từ.

Tiết 87 – 88
TẬP LÀM VĂN

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Bước đầu nắm được đặc điểm của một bài văn nghị luận chứng minh và yêu cầu cơ bản của luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận chứng minh.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt*, với phần Tiếng Việt ở bài *Thêm trạng ngữ cho câu*.

3. Kĩ năng

Nhận diện và phân tích một đề, một văn bản nghị luận chứng minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU MỤC I
MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỨNG MINH

- GV nêu lại 2 câu hỏi trong SGK, HS trả lời.

+ *Gợi ý trả lời*:

Câu 1: Trong đời sống, khi cần chứng tỏ cho người khác tin rằng lời nói của em là sự thật, em nói thật, không phải nói dối, em phải:

- Đưa ra những bằng chứng để thuyết phục. Bằng chứng ấy có thể là người (nhân chứng), vật (vật chứng), sự việc, số liệu,...

- Từ đó có thể nói: Chứng minh là đưa ra những bằng chứng để làm sáng tỏ, để chứng tỏ sự đúng đắn của vấn đề.

Câu 2: Trong văn bản nghị luận, khi người ta chỉ được sử dụng lời văn (không được sử dụng nhân chứng, vật chứng) thì muốn chứng minh vấn đề cũng chỉ có cách dùng lời lẽ, lời văn trình bày, lập luận để làm sáng rõ vấn đề.

- GV *nêu một số tình huống để HS thảo luận:*

a) Nam có việc gấp, mượn xe máy của bạn về thăm mẹ ốm ở quê. Vì quá lo, quá vội, bạn đã phóng xe quá nhanh và bị chú công an giữ xe lại, kiểm tra giấy tờ. Nam lại quên tất cả ở trường. Vậy bạn phải trình bày với nhà chức trách như thế nào?

* *Gợi ý*:

- Nam phải chứng tỏ được đây là xe của bạn, có đủ giấy đăng kí, chứng nhận mua bảo hiểm, có bằng lái xe, chứng minh thư của bản thân (vật chứng). Tiếp theo, bạn phải trình bày để chú công an có thể thông cảm phần nào lí do vì sao phải đi nhanh: lo không kịp về thăm mẹ. Như vậy là bạn Nam đã phải chứng minh một vấn đề, làm rõ một sự thật: bạn đã đi xe máy quá nhanh trên đường.

b) Trong phiên toà xét xử, để khẳng định đó là tội phạm, người công tố phải làm gì?

* *Gợi ý:*

- Phân tích văn bản *Đừng sợ vấp ngã.*

+ Xác định luận điểm chính: Đừng sợ vấp ngã.

+ Các luận điểm nhỏ:

- Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ.
- Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại.
- Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.

+ Phương pháp lập luận chứng minh:

- Oan Đi-xnây từng bị toà báo sa thải vì thiếu ý tưởng.
- Lúc còn học phổ thông Lu-i Pa-xtơ chỉ là một HS trung bình.
- L. Tôn-xtôi, tác giả bộ tiểu thuyết nổi tiếng *Chiến tranh và hoà bình,* bị đình chỉ học đại học vì vừa không có năng lực vừa thiếu ý chí học tập.
- Hen-ri Pho thất bại và cháy túi tới 5 lần trước khi đi tới thành công.
- Ca sĩ Ô-pê-ra nổi tiếng En-ri-cô Ca-ru-xô bị thầygiáo cho là thiếu chất giọng và không thể nào hát được.

Nhận xét:

- Để khuyên người ta đừng sợ vấp ngã, tác giả đã sử dụng phương pháp lập luận chứng minh bằng một loạt các sự thật có độ tin cậy và sức thuyết phục cao. Nói cách khác, mục đích của phương pháp lập luận chứng minh là làm cho người đọc tin luận điểm mà mình sẽ nêu ra.

- HS đọc to *Ghi nhớ.*

(Hết tiết 87, chuyển tiết 88)

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1 SGK.

- *Gợi ý trả lời:*

+ Dựa vào gợi ý phân tích văn bản mẫu *Đừng sợ vấp ngã,* GV hướng dẫn HS xác định luận điểm chính, các luận điểm nhỏ và phương pháp lập luận chứng minh trong văn bản *Không sợ sai lầm*.

Bài tập 2 bổ trợ

1. Đề bài: Chứng minh tiếng Việt là thứ ngôn ngữ đáng yêu nhất của em.

* *Những ý cần có:*

- Đó là một chân lí.

- Những bằng chứng và luận chứng để chứng minh:

- Tiếng mẹ đẻ và tiếng của những người thân yêu trong gia đình.

- Tiếng của tuổi thơ, của quê hương làng xóm, phố phường.

- Tiếng của thầy cô trong những năm em học tập ở nhà trường.

- Tiếng của tổ tiên, cha ông trong lich sử, trong thơ văn mà em đã được học và đọc.

- Tiếng mà em vẫn dùng để nói năng, trò chuyện, thể hiện suy nghĩ, tâm trạng, ước mong của em trong cuộc sống hằng ngày.

- Tiếng mà nhờ nó, em được mở mang tầm hiểu biết qua những bản dịch tác phẩm văn học nước ngoài.

- Mấy năm nay, em được học tiếng Anh, em thấy tiếng Việt vẫn là ngôn ngữ đáng yêu nhất.

- Em đã nghe không ít người biết các thứ tiếng nước ngoài: Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Em vẫn công nhận rằng, với người Việt, tiếng Việt là ngôn ngữ đáng yêu nhất.

- Quả thật, đó là một chân lí.

2. Chọn một trong các đề sau, tìm các bằng chứng và lí lẽ cần có để chứng minh:

a) Quê hương (thôn, xã hoặc phố phường) em hôm nay so với vài ba năm trước.

b) Cô giáo - người mẹ hiền thứ hai của em.

c) Việt Nam - đất nước anh hùng.

** Gợi ý tham khảo:*

Đề a) - Cảnh và người quê em vài ba năm trước.

-..hiện nay.

(Dẫn chứng về các mặt: điện, đường, trường, trạm, xây dựng nhà cửa, mua sắm tiện nghi gia đình, đời sống tinh thần của bà con cô bác,... Vì sao có sự thay đổi đó?)

Đề b) - Những sự việc, câu chuyện có thật về cô giáo đối với HS ở lớp, ở trường và ngoài giờ học.

- Cô giáo đối với riêng em như thế nào?

- Thái độ, tình cảm, nét mặt, cử chỉ, lời nói, việc làm,... của cô đều cứ y như là mẹ em: thân yêu, độ lượng, dịu dàng mà nghiêm.

- Thái độ, tình cảm của em đối với cô giáo.

Đề c) Việt Nam anh hùng, trong:

- Lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ đất nước (dẫn chứng);

- Lịch sử xây dựng đất nước (dẫn chứng).

- Làm gì để phát huy truyền thống anh hùng của dân tộc?

2. Từ những dẫn chứng dưới đây, em hãy khái quát thành *luận đề*:

- Em Lê Văn Tám ở Nam Bộ lấy thân mình làm đuốc sống đốt cháy kho xăng của giặc Pháp.

- Em Lượm hi sinh trên đường vượt qua mặt trận *đạn bay vèo vèo*.

- Anh Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng, hi sinh trong trận Điện Biên Phủ;

- Bà Mẹ Suốt hi sinh khi chèo đò đưa bộ đội qua sông Nhật Lệ vào miền Nam đánh Mĩ.

Trả lời: Luận đề khái quát: *Nhân dân Việt Nam rất anh hùng*.

3. Luận đề sau đây có thể và cần triển khai thành mấy luận điểm? Luận điểm nào là chủ yếu? Vì sao?

- Tiếng Việt không những là một thứ tiếng rất giàu mà còn rất đẹp và đầy sức sống.

* *Gợi ý trả lời*: 2 hoặc 3 luận điểm:

- Luận điểm 1: Tiếng Việt rất giàu.

- Luận điểm 2: Tiếng Việt rất đẹp.

- Luận điểm 3: Tiếng Việt đầy sức sống.

(Luận điểm 2 và 3 là chủ yếu, cần nhấn mạnh và chứng minh.

- Lí do: Kết cấu câu: *Không những,... mà còn,...*; vế câu *mà còn,...* quan trọng hơn ý *không những,...*)

4. Phát triển một dàn ý thành bài viết hoàn chỉnh (làm ở nhà).

Tuần 23

BÀI 22

Tiết 89
TIẾNG VIỆT

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Nắm được cấu tạo và công dụng của các loại trạng ngữ;

- Hiểu được giá trị tu từ của việc tách trạng ngữ thành câu riêng.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt*, với Tập làm văn ở bài *Luyện tập văn nghị luận chứng minh*.

3. Kĩ năng

Sử dụng các loại trạng ngữ và kĩ năng tách trạng ngữ ra thành câu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU CÔNG DỤNG CỦA TRẠNG NGỮ

- GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I. SGK và trả lời câu hỏi:

1. Xác định và gọi tên các trạng ngữ trong 2 câu a, b.

2. Có nên lược bỏ các trạng ngữ trong 2 câu trên không? Vì sao?

3. Trong văn bản nghị luận, trạng ngữ có vai trò gì đối với việc thể hiện trình tự lập luận?

- HS trả lời:

Câu 1: Xác định và gọi tên các trạng ngữ:

a) Thường thường, vào khoảng đó → trạng ngữ chỉ thời gian.

b) Sáng dậy → trạng ngữ chỉ thời gian

c) Trên giàn hoa lí → trạng ngữ chỉ địa điểm.

d) Chỉ độ tám chín giờ sáng → trạng ngữ chỉ thời gian.

e) Trên nền trời trong trong → trạng ngữ chỉ địa điểm.

g) Về mùa đông → trạng ngữ chỉ thời gian.

Câu 2: Không nên lược bỏ, vì:

- Các trạng ngữ a, b, d, g bổ sung ý nghĩa về thời gian giúp cho nội dung miêu tả của câu chính xác hơn.

- Các trạng ngữ a, b, c, d, e có tác dụng tạo liên kết câu.

Câu 3. Vai trò của trạng ngữ giúp cho việc sắp xếp các luận cứ trong văn bản nghị luận theo những trình tự nhất định về thời gian, không gian, hoặc các quan hệ nguyên nhân – kết quả, suy lí,...

- HS đọc to *Ghi nhớ 1*.

Bài tập nhanh

Nhận xét các cặp câu sau:

Cặp 1: a) Làm lấy để ăn.

b) Để ăn, làm lấy.

Cặp 2: a) Tôi đi học bằng xe đạp.

b) Bằng xe đạp, tôi đi học.

Cặp 3: a) Chúng ta học tập một cách chăm chỉ.

b) Một cách chăm chỉ, chúng ta học tập.

Gợi ý:

- Mỗi cặp câu đều có bổ ngữ và trạng ngữ cùng tên gọi, cụ thể:

Cặp 1: a) để ăn: bổ ngữ chỉ mục đích.

b).......... trạng ngữ.................

Cặp 2: a) bằng xe đạp: bổ ngữ chỉ phương tiện;

b).................... trạng ngữ...............

Cặp 3: a) một cách chăm chỉ: bổ ngữ chỉ cách thức;

b)............................... trạng ngữ.............

- Trong thực tế, chúng ta thường gặp cách nói a, ít gặp cách nói b.

- Nếu không dùng dấu phẩy để ngăn cách trạng ngữ với nòng cốt câu thì sẽ có hiện tượng nhập nhằng giữa bổ ngữ và trạng ngữ. Vì vậy, cũng có ý kiến cho rằng, trong tiếng Việt chỉ có bổ ngữ đặt trước, bổ ngữ đặt sau, chứ không có trạng ngữ.

* Nhận xét trên để GV tham khảo, không cần phải giới thiệu cho HS. GV cũng có thể đọc tham khảo thêm:

Đái Xuân Ninh. *Hoạt động của từ Tiếng Việt.* NXB Khoa học và Xã hội, Hà Nội, 1978)

Hoạt động 2
TÌM HIỂU HIỆN TƯỢNG TÁCH TRẠNG NGỮ THÀNH CÂU RIÊNG

- GV gợi dẫn HS tìm hiểu *mục II.1.* trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy so sánh 2 câu trong đoạn văn.

- HS *trả lời:*

+ Câu 1 có trạng ngữ là: *để tự hào với tiếng nói của mình.*

+ Trạng ngữ này và câu 2 đều có quan hệ như nhau về ý nghĩa đối với nòng cốt câu: *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc.*

+ Có thể ghép câu 2 vào câu 1 để tạo thành một câu có 2 trạng ngữ:

Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

+ Trạng ngữ *Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó* được tách thành một câu riêng.

- GV gợi dẫn HS tìm hiểu *mục II.2.* và hỏi:

+ Hãy cho biết tác dụng của việc tách trạng ngữ trên thành câu riêng.

- HS trả lời:

+ Nhấn mạnh ý nghĩa của trạng ngữ 2.

+ Tạo nhịp điệu cho câu văn.

+ Có giá trị tu từ.

- GV chỉ định HS đọc *Ghi nhớ 2*, SGK.

Bài tập nhanh

Nhận xét về cách tách trạng ngữ thành câu riêng.

1. Vì ốm mệt, Nam không ăn gì cả, đã hai ngày rồi.

→.. Đã hai ngày rồi.

2. Chị nói với tôi bằng giọng chân tình.

→........................ Bằng giọng chân tình.

* *Gợi ý:*

- Câu 1 có 2 trạng ngữ: *vì ốm mệt, đã hai ngày rồi.*

Tách được, vì:

+ Nhấn mạnh thời gian Nam không ăn.

+ Giúp câu gọn và rõ nghĩa hơn.

- Câu 2 có 1 trạng ngữ: *Bằng giọng chân tình.*

+ Không nên tách vì sau khi tách câu 1 không rõ nghĩa.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Xác định và nêu công dụng của các trạng ngữ:

"Ở loại bài thứ nhất... Ở loại bài thứ hai..." → *trạng ngữ chỉ trình tự lập luận.*

- "Đã bao lần... Lần đầu tiên chập chững... Lần đầu tiên tập bơi... Lần đầu tiên chơi bóng bàn... Lúc còn học phổ thông... Về môn Hoá..." → *trạng ngữ chỉ trình tự của các lập luận.*

Bài tập 2

Xác định và nêu tác dụng của các trạng ngữ được tách thành câu riêng.

Câu a:

- Trạng ngữ được tách: "Năm 72".

- Tác dụng: Nhấn mạnh thời điểm hi sinh của nhân vật.

Câu b:

- Trạng ngữ được tách: "Trong lúc... bồn chồn".
- Tác dụng: Nhấn mạnh thông tin ở nòng cốt câu.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS tự làm.

Bài tập bổ trợ

Xác định và gọi tên các trạng ngữ

1. Những buổi sáng, chú chích choè lông đen xen lông trắng nhún nhảy trên đọt lá chuối non vút lên hình bao gươm, cất tiếng hót líu lo. Thỉnh thoảng từ chân trời phía xa, một vài đàn chim bay xiên góc kết thành hình chữ V qua bầu trời ngoài cửa sổ về phương Nam. Bố bảo đấy là loài chim di cư theo mùa như vịt trời, ngỗng trời, le te, giang, sếu,... mà người ta gọi là loài chim giang hồ.

(Nguyễn Quỳnh)

2. Sáng hôm ấy, Mây dậy sớm hơn mọi ngày

(Kim Viên)

3. Trên những ngọn cơi già nua, cổ thụ, những chiếc lá vàng còn sót lại cuối cùng đang khua lao xao trước khi từ giã thân mẹ đơn sơ. Nhưng những hàng cau làng Dạ thì bất chấp tất cả sức mạnh tàn bạo của mùa đông, chúng vẫn còn y nguyên những tàu lá vắt vẻo, mềm mại như cái đuôi én. Trên nền đất rắn vì giá lạnh, những đọt lá non vẫn đang xè, vàng nhạt và những cây cau vẫn duyên dáng đu đưa thân mình...

(Ma Văn Kháng)

4. Giữa mùa vàng lúa chín, hiện lên một cái chòi canh.

(Nguyễn Trọng Tạo)

5. Buổi trưa ngồi trong nhà nhìn ra sân thấy rất rõ những sợi không khí nhỏ bé, mỏng mảnh, nhẹ tênh, vòng vèo lượn từ mặt đất bốc lên, bốc lên mãi.

Tiếng gì xa vắng thế? Tiếng võng kẽo kẹt kêu buồn buồn từ nhà ai vọng lại. Thỉnh thoảng, câu ru em cất lên từng đoạn à ơi...

(Băng Sơn)

6. Trên đường phố, trên những chợ quê, xuất hiện những hàng bán quạt giấy, quạt nan,... Trên những nẻo đường lấp loá những chiếc nón bài thơ óng ánh nước quang dầu, bay mùi nhựa thông thơm thơm trên mái đầu thiếu nữ,...... Chiều chiều bên Hồ Gươm đầy người ra hóng gió...

(Thanh Hào)

7. Trên giàn mướp trước sân, mấy chùm hoa muộn còn nở. Sắc hoa vàng rực, thấp thoáng vài cánh ong làm vội mật cuối mùa. Ở các ngọn cây rậm xanh, tiếng ve sầu thường kêu inh ỏi, giờ cũng đã vắng bặt khiến cho không gian như thiếu một cái gì...

(Nguyễn Văn Chương)

8. Trong bầu ánh sáng huyền ảo ấy, hôm nay diễn ra buổi hội của một số loài chim.

(Ngô Quân Miện)

9. Mùa xuân, từng đôi công suốt ngày kiếm ăn, suốt ngày múa vờn bên nhau. Chiếc ô màu sắc đẹp đến kì ảo xập xoè uốn lượn dưới ánh nắng xuân ấm áp.

(Vi Hồng - Hồ Thuỷ Giang)

10. Sớm sớm, từng đàn chim gáy sà xuống những thửa ruộng vừa gặt quang... Rồi tháng mười qua. Sớm sớm, chỉ nghe tiếng đối đáp cúc cu cu... dịu dàng từ vườn xa vọng lại...

(Tô Hoài)

* *Gợi ý:*

1. Những buổi sáng... → thời gian;
   Thỉnh thoảng → thời gian;
   Từ chân trời phía xa... → nơi chốn;
2. Sáng sớm hôm ấy... → thời gian;
3. Trên những ngọn cơi già nua, cổ thụ... → nơi chốn;
   Trên nền đất rắn vì giá lạnh... → nơi chốn;
4. Giữa màu vàng lúa chín... → nơi chốn;
5. Buổi trưa... → thời gian;

Từ nhà ai... → nơi chốn;
Thỉnh thoảng... → thời gian;

6. Trên đường phố, trên những chợ quê... → nơi chốn;
Trên những nẻo đường... → nơi chốn;
Chiều chiều... → thời gian;

7. Trên giàn mướp trước sân... → nơi chốn;
Ở các ngọn cây rậm xanh... → nơi chốn;

8. Trong bầu ánh sáng huyền ảo ấy... → nơi chốn;
Hôm nay... → thời gian;

9. Mùa xuân... → thời gian;
Suốt ngày... → thời gian;
Dưới ánh nắng xuân ấm áp... → nơi chốn;

10. Sớm sớm... → thời gian;
Sớm sớm... → thời gian;
Từ vườn xa vọng lại... → nơi chốn;

- Trạng ngữ *rồi tháng mười qua* được tách thành câu riêng. Có thể ghép trạng ngữ này vào câu *Sớm sớm, chỉ nghe tiếng đối đáp cúc cu cu...*

Tiết 90
KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

I. *Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:*

... Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ. Sáng dậy, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.

Vũ Bằng. *Mùa xuân của tôi.*
Sách *Ngữ văn 7, tập một,* NXB Giáo dục, 2002.

1. Thống kê các từ *ghép, từ láy* được sử dụng trong đoạn văn vào bảng sau:

Từ ghép	*Từ láy*
?	?

2. Xác định phép so sánh được sử dụng trong đoạn văn.

II. Đọc kĩ hai câu thơ phiên âm Hán Việt:

Phi lưu trực há tam thiên xích,
Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên.

Lí Bạch. *Vọng Lư Sơn bộc bố.*
Sách *Ngữ văn 7, tập một,* NXB Giáo dục, 2002

1. Cho biết:

a) Nghĩa của yếu tố *thiên* trong *thiên xích.*

b) Nghĩa của yếu tố *thiên* trong *cửu thiên.*

2. Mở rộng vốn từ Hán Việt từ hai yếu tố *thiên* trên.

III. Tìm *5 thành ngữ* biểu thị ý nghĩa *chạy rất nhanh, rất gấp.*

Đáp án

I.

1a) *Từ ghép*: bắt đầu, thay thế, làm cho, pha lê, cửa sổ, xanh tươi, cảm thấy, niềm vui, siêng năng, rung động...

1b) *Từ láy*: đùng đục, rạo rực, sáng sủa.

1c) *Lặp từ* (nếu HS xếp vào cột *từ láy* cũng có thể chấp nhận): thường thường, trong trong, hồng hồng.

2. Phép so sánh:

... nền trời đùng đục / như / màu pha lê mờ.

... những làn sóng hồng hồng rung động / như / cánh con ve mới lột.

II.

1a) Thiên: Nghìn (1.000).

1b) Thiên: Trời.

2. Mở rộng:

Thiên 1a:

Thiên lí, thiên thu, thiên cổ, thiên tuế, thiên niên kỉ, thiên lí mã, thiên cổ hận, thiên cổ sự, thiên biến vạn hoá, thiên binh vạn mã,...

- *Thiên 1b:*

Thiên địa, thiên hà, thiên phú, thiên cảm, thiên duyên, thiên tính, thiên cẩu, thiên đình, thiên tào, thiên hạ, thiên bẩm, thiên tạo, thiên văn, thiên thạch, thiên thời, thiên đường, thiên la địa võng, thiên uy,...

III.

- Chạy long tóc gáy, chạy như ma đuổi, chạy như tổng cờ, chạy như ngựa vía, chạy rống Bái công, chạy như Tào Tháo đuổi, chạy ba chân bốn cẳng, chạy vắt chân lên cổ, chạy bán sống bán chết, chạy chí (trối) chết, chạy cuống cẳng, chạy không kịp thở,...

Biểu điểm

I: 3, 5.

1a. 1, 5; 1b. 1, 5; 1c: 0, 5

(nếu xếp vào *từ láy* thì không có mục điểm này; khi ấy tổng số điểm câu I = 3,0 điểm)

II: 4,0.

1a: 0,5; 1b: 0,5;

2.1a: 1,5; 2.1b: 1,5.

III: 2,5. → mỗi thành ngữ: 0,5 điểm.

Tiết 91
TẬP LÀM VĂN

CÁCH LÀM BÀI
VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Ôn tập kiến thức về tạo lập văn bản, về đặc điểm kiểu bài văn nghị luận chứng minh; bước đầu nắm được cách thức cụ thể trong quá trình làm một bài văn chứng minh, những điều cần lưu ý và những lỗi cần tránh khi làm bài.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở các văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*, với phần Tiếng Việt ở bài *Câu có thành phần trạng ngữ.*

3. Kĩ năng

- Tìm hiểu, phân tích đề chứng minh, tìm ý, lập dàn ý và viết các phần, đoạn trong bài văn chứng minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Gợi dẫn vào bài:

- Quy trình làm một bài văn nghị luận chứng minh cũng nằm trong quy trình làm một bài văn nghị luận, một bài văn nói chung. Nghĩa là nhất thiết cần phải tuân thủ lần lượt các bước:

+ Tìm hiểu đề;

+ Tìm ý và lập dàn ý;

+ Viết từng đoạn → đến bài hoàn chỉnh;

+ Đọc lại và sửa chữa → hoàn thành bài viết.

Nhưng với kiểu bài nghị luận chứng minh vẫn có những cách thức cụ thể riêng phù hợp với đặc điểm của kiểu bài này.

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU MỤC I

CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

- HS đọc kĩ và tìm hiểu đề bài trong SGK.

1. *Tìm hiểu đề*

- GV *nêu câu hỏi:*

+ Luận điểm (ý chính) mà đề bài yêu cầu chứng minh là gì?

+ Luận điểm ấy được thể hiện trong những câu nào?

- *HS trả lời*:

+ Luận điểm ý chí quyết tâm học tập, rèn luyện.

+ Luận điểm được thể hiện trong câu tục ngữ và trong lời chỉ dẫn của đề: Câu tục ngữ khẳng định vai trò, ý nghĩa to lớn của *chí* trong cuộc sống. *Chí* có nghĩa là hoài bão, lí tưởng tốt đẹp, ý chí, nghị lực, sự kiên trì. Ai có các điều kiện đó thì sẽ thành công trong sự nghiệp.

- GV *hỏi tiếp*:

Với một luận điểm như thế, bài viết cần có những luận cứ nào và có thể sắp xếp chúng theo trình tự bố cục ra sao?

2. Tìm ý và lập bố cục

a) Mở bài:

Dẫn vào luận điểm → nêu vấn đề: Hoài bão trong cuộc sống.

b) Thân bài (Giải quyết vấn đề):

- Lấy dẫn chứng từ đời sống: những tấm gương bạn bè vượt khó, vượt khổ để học giỏi.

- Lấy dẫn chứng trong thời gian, không gian: quá khứ, hiện tại, trong nước, ngoài nước,...

c) Kết luận: Sức mạnh tinh thần của con người có lí tưởng.

3. Viết bài:

- Viết từng đoạn từ mở bài cho đến kết bài.

a) Mở bài:

Có thể chọn một trong 3 cách mở bài gợi ý trong SGK.

b) Thân bài:

- Viết đoạn phân tích lí lẽ.

- Viết đoạn nêu các dẫn chứng tiêu biểu.

c) Kết bài:

Có thể sử dụng 3 gợi ý trong SGK (hô ứng với đoạn mở bài).

4. Đọc lại và sửa chữa.

+ HS đọc to *Ghi nhớ.*

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2

GV hướng dẫn HS tự làm.

Gợi ý:

- Về ý nghĩa, câu tục ngữ và đoạn thơ giống như câu tục ngữ ở mục I.

Bài tập bổ trợ

1. Lập dàn ý chi tiết cho câu ca dao sau:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

* *Gợi ý:*

Mở bài:

- Dẫn vào vấn đề:

Kho tàng ca dao Việt Nam rất phong phú, có những câu hay cả về tư tưởng và hình thức nghệ thuật, đặc biệt là về tư tưởng. Chẳng hạn như câu:

- Dẫn 2 câu ca dao.

- Định hướng và phạm vi chứng minh:

Tư tưởng đoàn kết dân tộc thể hiện trong câu ca dao trên đã được thực tế đời sống của nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay chứng minh hùng hồn.

Thân bài:

- Giải thích ý nghĩa và bản chất của vấn đề:

Hình ảnh *bầu - bí* khác giống, chung giàn cần thương yêu nhau là cách nói ẩn dụ - tượng trưng, nhằm thể hiện một cách kín đáo và sâu sắc tình thương yêu đoàn kết đùm bọc lẫn nhau của nhân dân các dân tộc Việt Nam trong lịch sử

dựng nước và giữ nước lâu dài, và đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc chúng ta.

- Luận chứng chứng minh theo 3 luận điểm:

a) Thương yêu giúp đỡ nhau trong đời sống nghèo túng vất vả: Chị ngã em nâng, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ,...

b) Đùm bọc nhau trong hoạn nạn, thiên tai: Lá lành đùm lá rách, cả nước giúp đồng bào bị bão lụt, nhường cơm sẻ áo, có khi không tiếc cả tính mệnh.

c) Đoàn kết, thương yêu nhau trong chiến đấu, để chiến thắng quân xâm lược. Biết bao tấm gương quên mình cứu đồng đội, lấy thân mình che chở cho con, cho em mình sẵn sàng chịu hi sinh, mất mát trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ ở thế kỉ XX.

Kết bài:

- Khẳng định lại tính đúng đắn, ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề.

Đoàn kết thương yêu nhau đã trở thành sức mạnh vô địch giúp chúng ta thành công, thành công, đại thành công, giúp dân tộc ta vượt qua được mọi trở lực, chiến thắng mọi kẻ thù để tồn tại và phát triển. Không những thế, đã từ lâu trở thành truyền thống dân tộc, thành tính cách sống của mọi con người Việt Nam.

- Rút bài học cho bản thân:

Khắc phục tính đố kị, cá nhân, ích kỉ, thật sự đoàn kết, hoà nhập và yêu thương các bạn trong lớp, trường, trong phường, trong ngõ xóm.

- Nhưng không phải đoàn kết một chiều, xuê xoa, hời hợt mà cần kết hợp với phê bình, tự phê bình thẳng thắn và chân thành.

2. Gợi ý viết 1, 2 câu chuyển đoạn và giới thiệu luận điểm mới. Ví dụ:

a) Càng trong vất vả, gian nan, người Việt càng thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, cùng chia bùi sẻ ngọt, ăn một mình đau tức, làm một mình cực thân.

b) Nói đến tinh thần bầu bí chung giàn, tuy khác giống nhưng vẫn thương yêu nhau thắm thiết và sâu nặng thì không gì bằng trong thiên tai bão lũ, đồng bào cả nước đã đùm bọc, giúp đỡ nhau. Nhường áo sẻ cơm, lá lành đùm lá rách đã trở thành lẽ sống, lối sống rất đẹp và rất cảm động của nhân dân Việt Nam.

c) Nếu trong thiên tai bão lũ, người Việt càng thương yêu nhau, giúp đỡ nhau qua cơn đại nạn hồng thuỷ thì trong chiến tranh, trước nguy cơ một mất một còn của cả nước, chúng ta triệu người như một, càng sát cánh bên nhau, đồng cam cộng khổ chiến đấu, hi sinh và quyết thắng.

Tiết 92
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
LẬP LUẬN CHỨNG MINH

A. Kết quả cần đạt

1. HS củng cố vững chắc hơn những hiểu biết về cách làm bài văn nghị luận chứng minh và vận dụng những hiểu biết đó vào việc làm bài văn chứng minh cho một nhận định, một ý kiến về một vấn đề xã hội gần gũi, quen thuộc.

2. *Tích hợp*: Tiếp tục công việc của tiết Tập làm văn tiết 86.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn kĩ năng tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý và bước đầu triển khai thành bài viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ

Có thể cần phải hướng dẫn trước ít nhất 1 - 2 ngày.

Nội dung chuẩn bị:

- Theo yêu cầu trong SGK, mục I.2a, b, c, d.

- Trên lớp, GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. *Đề bài*:

- GV *nêu vấn đề*:

Có 2 câu tục ngữ sau cùng nêu lên một vấn đề đạo lí xã hội:

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây;

- Uống nước nhớ nguồn.

Hãy thử diễn đạt thành 3 đề văn nghị luận chứng minh giống nhau về nội dung, khác nhau về hình thức diễn đạt.

- HS lựa chọn, suy nghĩ tập viết đề bài.

** Gợi ý:*

Đề 1a

Tục ngữ Việt Nam có những câu quen thuộc:

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

- Uống nước nhớ nguồn.

Em hãy chứng minh vấn đề nêu trong hai câu tục ngữ ấy.

Đề 1b

Người Việt Nam sống có đạo lí, có nghĩa tình. Em hãy chứng minh đạo lí nghĩa tình cao đẹp ấy qua hai câu tục ngữ sau:

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

- Uống nước nhớ nguồn.

Đề 1c

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

- Uống nước nhớ nguồn.

(Tục ngữ dân tộc Kinh)

Bằng những dẫn chứng trong thực tế đời sống, em hãy làm sáng tỏ vấn đề trên.

2a) - GV *hỏi:*

Với đề trên, ta có cần viết một đoạn ngắn để diễn giải cho rõ điều cần phải chứng minh không? Nếu có, thì nên viết như thế nào? Thử viết một đoạn.

- HS *trả lời, làm việc.*

- ***Định hướng:***

- Rất cần viết một đoạn dùng lí lẽ giải thích rõ vấn đề cần chứng minh. Bởi lẽ đề đưa vấn đề dưới hình thức 2 câu tục ngữ với lối nói ẩn dụ bằng hình ảnh kín đáo, sâu sắc, rất có thể nhiều người đọc chưa hiểu đúng, hiểu hết ý nghĩa của đề.

- Đoạn văn tham khảo:

Hai câu tục ngữ trên, tuy có cách diễn đạt không giống nhau nhưng cùng nêu lên một bài học về lẽ sống về đạo đức và tình nghĩa cao đẹp của con người. Đó là lòng biết ơn, nhớ về nguồn cội của người trồng cây, người uống nước. Người ăn quả chín thơm, ngon nhất định không được quên công lao của người trồng cây vất vả sớm hôm chăm bón. Người uống ngụm nước trong lành mát lòng mát ruột hãy nhớ đến cội nguồn dòng nước này từ đâu chảy tới. Biết ơn và nhớ ơn là truyền thống đạo đức làm nên bản sắc, tính cách và vẻ đẹp phẩm chất tâm hồn của con người Việt Nam.

b) HS có thể lựa chọn, tuỳ theo cách đặt vấn đề và triển khai vấn đề:

- Theo thời gian lịch sử (xưa - nay);

- Theo không gian địa lí (Bắc, Trung, Nam, miền núi, nông thôn, thành thị,...)

- Nhưng cách chọn tối ưu là theo trình tự thời gian vì ý của hai câu tục ngữ cũng đều hướng như vậy: Người trồng cây có trước người ăn quả; có nguồn rồi mới có nước.

c) Hệ thống dẫn chứng trong mục này vừa thiếu vừa thừa vừa lộn xộn. Bởi vậy cần:

- Loại bớt những dẫn chứng không phù hợp;

- Bổ sung những dẫn chứng mới cho đầy đủ hơn, toàn diện hơn;

- Sắp xếp lại cho mạch lạc, cân đối và nổi bật vấn đề cần phải chứng minh.

* *Gợi ý*:

+ *Những dẫn chứng cần loại bỏ:*

Dẫn chứng thứ 2 (ủng hộ đồng bào bị thiên tai).

+ *Những dẫn chứng mới cần bổ sung:*

- Học trò biết ơn thầy cô giáo;
- Toàn dân biết ơn Đảng, Bác Hồ, biết ơn Cách mạng.

+ *Sắp xếp lại:*

- Con cháu kính yêu và biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ;
- Các lễ hội văn hoá;
- Truyền thống thờ cúng tổ tiên thể hiện lòng biết ơn đó;
- Tôn sùng và nhớ ơn những anh hùng, những người có công lao trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước;
- Ngày 27 - 7 hằng năm là dịp để chúng ta tỏ rõ lòng biết ơn đó.
- Toàn dân biết ơn Đảng, Bác Hồ, Cách mạng;
- Học trò biết ơn thầy, cô giáo.

3. HS tập triển khai một trong các luận điểm vừa sắp xếp ở mục trên.

- Ví dụ một đoạn gợi ý:

Triển khai luận điểm: Học trò biết ơn thầy cô giáo:

Một trong những truyền thống thể hiện đạo lí *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* và *Uống nước nhớ nguồn* là tình cảm của học trò đối với thầy, cô giáo.

Muốn sang thì bắc cầu Kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

(Ca dao)

Không thầy đố mày làm nên, Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy), Quân - sư - phụ, Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy...

Từ xưa đến nay đã có biết bao lời hay ý đẹp nói lên tình cảm thầy trò, tôn vinh nghề dạy học, đặc biệt nói lên lòng biết ơn sâu nặng của lớp lớp học trò đối với những người thầy kính yêu của mình. Lòng biết ơn không chỉ thể hiện ở thái độ cung kính, mến yêu mà còn tỏ rõ trong học tập. Học giỏi để trả nghĩa thầy; không chỉ thể hiện trong mấy ngày lễ, tết, ngày 20 -11 hằng năm, thể hiện trong những giờ lên lớp,... mà trong suốt cả cuộc đời. Học trò thầy Chu Văn An dám lấy cái chết để cứu dân và trả ơn thầy (Truyện *Đầm Mực*). Đã có bao HS của thầy Nguyễn Tất Thành ở trường Dục Thanh (Phan Thiết)

theo gương thầy đi làm cách mạng! Lòng kính yêu và biết ơn thầy, cô giáo là một tình cảm thiêng liêng và rất tự nhiên bởi lẽ không ai có thể thành người mà không có thầy dạy dỗ, giúp đỡ. Xã hội càng phát triển, càng văn minh, tình cảm ấy càng được đề cao.

- HS tiếp tục viết thêm những đoạn khác. GV lắng nghe và nêu nhận xét kết quả làm việc của các em.

4. Chỉ ra luận điểm, dẫn chứng và cách gắn kết giữa luận điểm và dẫn chứng trong đoạn văn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng:

a) Luận điểm:

Con người của Bác, đời sống của Bác thật vô cùng giản dị.

b) Dẫn chứng:

- Bữa cơm: vài ba món rất giản dị

- Đồ dùng: cái quạt lá cọ, cái đồng hồ cũ kĩ, cái mũ lá, vài bộ quần áo,...

- Cái nhà: vẻn vẹn vài ba phòng, lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn,...

- Lối sống: lúc ăn không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp rất là tươm tất.

c) Cách gắn kết: theo sự liên tưởng của tư duy: Từ bữa cơm nghĩ đến các món ăn, đến cách ăn, đến lối sống. Từ cái nhà nghĩ đến lối sống,... không có các từ nối, từ ngữ liên kết.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Theo 2 đề trong SGK.

2. Đọc thêm đoạn văn nói về bảo vệ rừng của A.T. Sê-khốp (SGK) và trả lời những câu hỏi sau:

a) Xác định luận điểm và những dẫn chứng chứng minh.

b) Câu cuối cùng đóng vai trò như thế nào đối với cả đoạn?

c) Đoạn văn nghị luận nhưng đọc lên có cảm thấy khô khan không? Vì sao?

Tuần 24

BÀI 23

Tiết 93
VĂN HỌC

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Phạm Văn Đồng

A. Kết quả cần đạt

1. HS cảm nhận được, qua bài văn, một trong những phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ là đức tính giản dị: giản dị trong lối sống, trong quan hệ với mọi người, trong việc làm và ngôn ngữ nói, viết. HS cũng hiểu được nghệ thuật nghị luận đặc sắc, đặc biệt là cách nêu dẫn chứng cụ thể, toàn diện, rõ ràng, kết hợp với giải thích, bình luận ngắn gọn mà sâu sắc, giọng văn sôi nổi, nhiệt tình, rất cuốn hút.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động*, với phần Tập làm văn ở *Bài viết số 5*.

3. Kĩ năng

- Đọc và phân tích văn bản nghị luận chứng minh.

4. Đồ dùng dạy - học

- Ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng đang ngồi bên nhau trò chuyện trong vườn hoa Phủ Chủ tịch.

- Toàn văn bài viết của Thủ tướng Phạm Văn Đồng:

Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại. NXB Sự thật, Hà Nội, 1974.

- Thơ Tố Hữu: *Sáng tháng Năm, Bác ơi, Theo chân Bác,...*

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

1. Hai luận điểm chính của bài nghị luận *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* là gì? Ở mỗi luận điểm, tác giả đã dùng những dẫn chứng như thế nào để chứng minh?

2. Em hãy tìm thêm những dẫn chứng khác để bổ sung cho các dẫn chứng của GS. Đặng Thai Mai.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Đồng chí Phạm Văn Đồng là một trong những học trò xuất sắc và là người cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (*Cho HS xem bức ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng ngồi trò chuyện trong vườn hoa Phủ Chủ tịch*). Đặc biệt, trong hơn 30 năm giữ cương vị Thủ tướng Chính chủ, có điều kiện sống và làm việc bên cạnh Bác Hồ, ông đã viết nhiều cuốn sách và bài báo về Bác, tiêu biểu là: *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc (1948), Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại (1970)*. Viết về Bác Hồ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng không chỉ nói về cuộc đời hoạt động cách mạng và tư tưởng mà còn rất chú ý đến con người, lối sống, phẩm chất đạo đức tốt đẹp của vị lãnh tụ vĩ đại mà vô cùng giản dị.

2. Ngay từ năm 1948, trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp, trên chiến khu Việt Bắc, đồng chí Phạm Văn Đồng đã đặc biệt nhấn mạnh và ca ngợi đức tính giản dị như một phẩm chất nổi bật của Bác Hồ. Trong cuốn: *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc*, ông viết:

Bình sinh, Hồ Chủ tịch là người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Đã cầu kì là thiếu bản lĩnh, cố làm trò để đánh lừa thiên hạ và hậu thế. Vua Nghiêu, vua Thuấn, chúa Giê-su là những người giản dị, lão thực. Ông Lê-nin, ông Tôn Văn, ông Găng-đi là những người giản dị, lão thực. Bậc đại khoa học, đại văn hào cũng vậy.

22 năm sau, trong buổi lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 – 19-5-1970), tại Hà Nội, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc bài diễn văn quan trọng:

Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại.

Trong đó ông lại một lần nữa phân tích và chứng minh sâu sắc đức tính giản dị của Bác Hồ.

3. Ở bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ, chúng ta đã rất xúc động trước hình ảnh giản dị của *người cha mái tóc bạc*, suốt đêm không ngủ, *đốt lửa cho anh nằm, rồi nhón chân đi dém chăn, từng người, từng người một.*

Còn hôm nay, chúng ta lại thêm một lần nhận rõ hơn phẩm chất cao đẹp này của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua một đoạn văn xuôi nghị luận đặc sắc của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng - người học trò xuất sắc - người cộng sự gần gũi nhiều năm với Bác Hồ.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- Yêu cầu vừa mạch lạc, rõ ràng vừa sôi nổi cảm xúc; lưu ý những câu cảm.

- GV đọc 1 đoạn, 2- 3 HS đọc đến hết bài; GV nhận xét cách đọc.

2. *Giải thích từ khó*:

Theo 7 chú thích trong SGK, có thể bổ sung các từ: *nhất quán*: thống nhất, không khác biệt từ trước đến sau; *tươm tất* (tiêm tất), xem chú thích, tr. 54.

3. *Thể loại:*

Nghị luận chứng minh (bằng dẫn chứng và lí lẽ có xen chút ít giải thích và bình luận).

4. *Bố cục:*

- *GV hỏi*:

Theo em, bố cục văn bản trích này có gì đáng lưu ý? Nó có phần kết luận không? Vì sao?

- HS quan sát văn bản, suy nghĩ và phát biểu.

* *Gợi ý*:

a) Mở bài (nêu vấn đề): Câu 1 - 2: Cuộc sống vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

b) Thân bài (giải quyết vấn đề): *Con người của Bác...* đến hết: Những dẫn chứng và lí lẽ để chứng minh điều đó.

c) Kết luận: *không có* (vì đây là đoạn trích).

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Đặt vấn đề (2 câu đầu)

- HS đọc lại và trả lời các câu hỏi sau:

Vấn đề tác giả nêu ra ở đây là gì? Đức tính giản dị và khiêm tốn của Bác Hồ được nhấn mạnh và mở rộng như thế nào trước khi chứng minh?

- ***Định hướng:***

- Tác giả vừa nêu vấn đề trực tiếp vừa nhấn mạnh tầm quan trọng của nó, đặt nó trong mối quan hệ giữa đời hoạt động chính trị cách mạng lay trời chuyển đất và đời sống hằng ngày, trong sự nhất quán, thống nhất cao độ. Đó chính là sự khám phá, đóng góp của tác giả nhờ được nhiều năm sống và làm việc bên cạnh Hồ Chủ tịch. Nghĩa là có sự hài hoà kết hợp và thống nhất giữa hai phẩm chất vĩ đại và giản dị, chính trị và đạo đức trong con người, trong lối sống, tính cách Bác Hồ.

- Tiếp theo, người viết giải thích, mở rộng phẩm chất giản dị đặc biệt ấy vẫn được giữ nguyên vẹn qua cuộc đời 60 năm hoạt động cách mạng đầy sóng gió của Bác vì một mục đích duy nhất và vô cùng cao đẹp: tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn của dân tộc không hề gợn chút cá nhân.

2. Đoạn 2: Giải quyết vấn đề.

2.1. (Trọng tâm): Chứng minh đời sống giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ.

- HS đọc đoạn từ: *Con người của Bác... Nhất, Định, Thắng, Lợi!*

- *GV hỏi*:

- Tác giả đã chứng minh vấn đề, nêu các luận điểm, luận cứ và luận chứng như thế nào, theo trình tự nào, có hợp lí không, có nhiều sức thuyết phục không? Vì sao?

- Một số câu cảm xen kẽ trong đoạn có tác dụng gì? Em có thể nhớ và đọc lại một số câu thơ của chính Bác Hồ (hoặc của người khác) nói về đời sống hằng ngày giản dị của Bác không?

- HS lần lượt giải đáp từng câu, thảo luận trong nhóm, phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Câu đầu của đoạn khái quát luận đề thành 3 luận điểm: Đời sống giản dị của Hồ Chủ tịch được thể hiện qua:

- Bữa cơm và đồ dùng;

- Cái nhà;

- Lối sống.

Và lần lượt chứng minh từng khía cạnh.

a) *Bữa ăn đạm bạc, tiết kiệm, giản dị*: từ món ăn đơn giản, dân dã, đậm vị quê hương, cách ăn chậm rãi và cẩn trọng.

b) *Cái nhà:* nhà sàn gỗ thoáng mát, tao nhã;

Một câu cảm xen kẽ vừa nêu cảm xúc vừa làm cho đoạn nghị luận trở nên hấp dẫn hơn.

c) *Lối sống*: tự mình làm việc, từ việc lớn đến việc nhỏ (dẫn chứng cụ thể),...

Đọc một số đoạn thơ của Bác, đồng chí Phạm Văn Đồng và Tố Hữu viết về đời sống giản dị của Bác trong SGV lớp 7 tập hai, tr.7 và:

- Bác Hồ đó, chiếc áo nâu giản dị,
Màu quê hương bền bỉ, đậm đà,

- Nhớ Ông Cụ, mắt sáng ngời,
Áo nâu, túi vải đẹp tươi lạ thường,

- Nơi Bác ở sàn mây, vách gió
Sớm nghe chim rừng hót quanh nhà,
Đêm trăng, một ngọn đèn khêu nhỏ
Tiếng suối trong như tiếng hát xa,

(Tố Hữu)

- Đôi dép cao su, tủ nhỏ treo mấy bộ quần áo đã sờn cũ, chiếc đồng hồ báo thức, cây quạt lá cọ, chiếc máy thu thanh Trung Quốc,... Mỗi đồ dùng dù rất nhỏ, rất cũ cũng đều gắn bó với Bác qua nhiều năm tháng.

- *Bác thường để lại đĩa thịt gà mà ăn trọn mấy quả cà xứ Nghệ,*
Tránh nói to và đi rất nhẹ ở trong vườn;

(Việt Phương)

- GV khuyến khích HS kể ngắn một mẩu chuyện về đời sống giản dị của Bác mà em đã được đọc, được nghe.

2.2. HS đọc đoạn văn từ: Nhưng chớ hiểu lầm rằng,... thế giới ngày nay.

- G, *hỏi:*

Trong đoạn này, tác giả đã sử dụng dẫn chứng hay lí lẽ? Tác dụng của cách viết này là gì?

- ***Định hướng:***

- Tác giả chêm xen một đoạn văn giải thích - bình luận bằng lí lẽ mở rộng và đi sâu vào vấn đề bằng cách phân biệt lối sống giản dị nhưng vẫn sôi nổi và phong phú của Bác với lối sống khắc khổ của nhà tu hành, thanh tao, cô độc của nhà hiền triết, ẩn dật.

- Theo tác giả, đây là lối sống thực sự văn minh, văn hoá mà Bác Hồ đã nêu một tấm gương sáng trong thế giới ngày nay.

- Đó là những lời giải thích - bình luận rất sâu sắc và xác đáng, đánh giá rất cao ý nghĩa và giá trị của lối sống của Bác Hồ, giúp người đọc, người nghe nhìn nhận vấn đề trên một tầm bao quát, toàn diện hơn.

2.3. Đức tính giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, trong lời nói, bài viết.

- GV *hỏi:*

+ Tác giả nêu lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm này như thế nào? Tìm câu văn, thơ, mẩu chuyện, lời nói nào của Bác hoặc của người khác viết về vấn đề này?

+ Mỗi lời nói, câu viết của Bác đã trở thành chân lí giản dị mà sâu sắc. Em có đồng ý với ý kiến đó không?

• ***Định hướng:***

Trong đoạn này, tuy người viết có nêu ra luận điểm gồm 3 khía cạnh khác nhau, nhưng chỉ dẫn chứng bằng hai câu nói nổi tiếng của Bác - hai câu nói đã trở thành chân lí lớn lao của dân tộc và thời đại chúng ta: *Không có gì quý hơn độc lập tự do!* Do giới hạn khuôn khổ một đoạn trích nên khó có thể chứng minh đầy đủ và toàn diện, thậm chí chưa có cả phần kết luận.

Câu:

Những chân lí giản dị, sâu sắc... thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng... mới chỉ dẫn đến kết luận một luận điểm nhỏ, vừa để luận chứng mà thôi.

- Một số dẫn chứng thêm về lời nói, bài viết giản dị của Bác Hồ:

- *Giọng của Người không phải sấm trên cao,*
  Ấm từng tiếng, thấm vào lòng mong ước,
  Con nghe Bác tưởng nghe lời non nước,
  Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau...

(Tố Hữu)

- *Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?*

(Hồ Chí Minh)

- *Không có việc gì khó,*
  Chỉ sợ lòng không bền,
  Đào núi và lấp biển
  Quyết chí cũng làm nên!

(Hồ Chí Minh)

- Mối tình hữu nghị Việt Hoa,
Vừa là đồng chí vừa là anh em;
- Việt - Lào hai nước chúng ta,
Tình sâu như nước Hồng Hà - Cửu Long
- Tiến lên! chiến sĩ, đồng bào!
Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn!,...

(Hồ Chí Minh)

- *Cả muôn triệu một lời đáp: có!*

Như Trường Sơn say gió biển Đông

(Tố Hữu)

- *Miền Nam ở trong trái tim tôi!,...*

- Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là đất nước ta được hoàn toàn độc lập, tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành.

(Hồ Chí Minh)

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc - hiểu nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, 55.

2. Em hiểu ý câu: Với Bác Hồ "Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm những giá trị tinh thần cao đẹp..." như thế nào?

- (Đó là một chân lí, là tính cách, là phẩm chất, là con người Hồ Chí Minh).

3. Đọc thêm một số bài thơ, văn của Bác để thấy rõ hơn sự giản dị trong lời thơ, câu văn của Người.

Ví dụ: Một số bài trong tập thơ chữ Hán *Nhật kí trong tù: Trượt ngã, Bị hạn chế, Vọng nguyệt, Bốn tháng rồi,...*

- Một số bài thơ, văn khác: Hòn đá to, Ca du kích, Ca sợi chỉ... Lời kêu gọi chống Pháp cứu nước 1946, Thư trung thu của Bác Hồ gửi các cháu thiếu niên nhi đồng, Thư của Bác Hồ gửi các cháu học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1945), Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng Di chúc.

4. Sưu tầm một mẩu chuyện về đời sống giản dị của Bác Hồ trong sách báo.

5. Soạn bài *Ý nghĩa của văn chương*.

Tiết 94
TIẾNG VIỆT

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Bản chất, khái niệm câu chủ động, câu bị động.
- Mục đích và các thao tác chuyển đổi câu.
- Các kiểu câu bị động và cấu tạo của chúng.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, với phần Tập làm văn ở *Bài viết số 5*.

3. Kĩ năng

Sử dụng câu chủ động và câu bị động linh hoạt trong nói và viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU BỊ ĐỘNG

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ *mục I.1.* trong SGK và trả lời câu hỏi:

So sánh cấu tạo và ý nghĩa của 2 câu (a) và (b).

- GV *gợi dẫn HS trả lời:*

+ Về cấu tạo: Câu (a) là câu chủ động; câu (b) là câu bị động tương ứng.

+ Về ý nghĩa: Nội dung miêu tả của 2 câu giống nhau, nhưng:

- Ở câu (a): Mọi người = chủ ngữ = chủ thể = chủ đề.
  Đó là hiện tượng *một thể ba ngôi*.
- Ở câu (b): Em = chủ ngữ = khách thể = chủ đề.
  Đó là hiện tượng *lưỡng khả*.

- GV *hỏi*:

Tại sao nói đó là câu bị động tương ứng?

- HS *trả lời*:

+ Vì đó là một cặp câu luôn luôn đi với nhau. Nghĩa là có thể đổi câu chủ động thành câu bị động và ngược lại. (Ví dụ: 2 câu (a) và (b)). Ngoài ra, còn rất nhiều câu khác không thể đổi được. Người ta gọi đó là câu bình thường.

Ví dụ:

Nó rời sân ga. Xe bị hết xăng. Vải được mùa. Nó bị ngã. Nhà gần hồ. Nó định về quê. Nó chủ tâm đánh thằng bé.

- HS đọc chậm và nói lại nội dung mục *Ghi nhớ 1*; SGK, tr.57.

Bài tập nhanh

Tìm câu bị động tương ứng với các câu chủ động sau:

1. Người lái đò đẩy thuyền ra xa.
2. Nhiều người tin yêu Bắc.
3. Người ta chuyển đá lên xe.
4. Mẹ rửa chân cho em bé.
5. Bọn xấu ném đá lên tàu hoả.

* *Gợi ý:*

1. Thuyền được (người lái đò) đẩy ra xa.
2. Bắc được (nhiều người) tin yêu.
3. Đá được (người ta) chuyển lên xe.
4. Em bé được (mẹ) rửa chân cho.
5. Tàu hoả bị (bọn xấu) ném đá lên.

* *So sánh:*

- Xe bị hết xăng = Xe hết xăng (bỏ *bị,* nghĩa không thay đổi.)

→ Không nói: (Người lái) hết xăng xe.

- Nó bị ngã = Nó ngã. → Không nói: (Ai đó) ngã nó.
- Nhà gần hồ. → Không nói: Hồ được gần nhà.
- Nó định về quê. → Không nói: Quê được (bị) nó định về.

Hoạt động 2
MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

- GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục II.* và trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Em sẽ điền câu (a) hay câu (b) vào chỗ trống trong đoạn trích? Vì sao?

Câu 2. Việc chuyển đổi các cặp câu chủ động, bị động tương ứng có tác dụng gì?

- HS trả lời:

+ Chọn câu (b), vì: Nó tạo liên kết câu: *Em tôi là chi đội trưởng. Em được...*

+ Tác dụng: Thay đổi cách diễn đạt, tránh lặp mô hình câu.

- GV *chốt:*

Câu văn cũng như cuộc đời, cuộc đời luôn luôn đổi thay thì câu văn cũng phải luôn luôn thay đổi để thoả mãn những nhu cầu giao tiếp của con người; trong đó việc chuyển đổi các cặp câu chủ động, bị động tương ứng là một trong những cách góp phần làm cho việc giao tiếp trở nên sinh động và có hiệu quả hơn.

- HS đọc *Ghi nhớ 2*.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Gợi ý giải bài tập trong SGK:

Các câu bị động trong 2 đoạn văn là:

- Đoạn 2: Tác giả *Mấy vần thơ* liền được tôn làm *đương thời đệ nhất thi sĩ.*

Giải thích lí do:

- Ngoài việc tránh lặp mô hình câu, câu bị động còn góp phần tạo sự liên kết nội dung chặt chẽ hơn, cụ thể:

Người đầu tiên... → *Người đưa về...* → *Người liền được tôn...*

(Người đầu tiên = Thế Lữ = Tác giả tập Mấy vần thơ... là các từ, ngữ đồng nghĩa có điều kiện. Chúng được dùng làm phương tiện liên kết câu → Gọi là *phép Thế đồng nghĩa miêu tả)*

Bài tập bổ trợ

*Xác định câu bị động trong số các câu có chứa từ **bị**, hoặc **được***:

1. Khác với lần trước, lần này vừa ra khỏi núi, mình đã nhìn thấy xóm làng bị đánh phá hết sức dã man.

2. Nhà chị bị giặc đốt nhiều lần, chỉ còn một cái hầm như tất cả mọi gia đình khác ở đây.

3. Thôn Một bị bắn phá như vậy, nhưng vẫn có cái rộn ràng, nhộn nhịp rất sinh động.

4. Tôi bị các ông đánh đập, tra tấn nhiều quá, già cả, lú lẫn rồi, tôi không làm.

5. Hồng được tặng thưởng Huân chương chiến công giải phóng hạng Ba.

6. Người ta đưa anh đi an dưỡng, anh van xin người ta để được ở lại.

7. Nhiều lần anh em đã diệt gọn được cả trung đội Mĩ ngụy.

8. Thành lập chưa bao lâu, đánh đồn Phước Trạch được tặng thưởng Huân chương chiến công giải phóng hạng Nhất.

9. Mẹ được truy tặng Huân chương giải phóng hạng Nhất.

10. Sáng nay mình được một xâu cá.

(Chu Cẩm Phong. *Nhật kí chiến tranh.*
NXB Văn học, Hà Nội, năm 2000)

* *Gợi ý:*

1. Câu bị động.

- Lập câu chủ động tương ứng:

Kẻ thù đánh phá xóm làng hết sức dã man. → phải dùng câu bị động để đảm bảo tính liên kết (giống mục I.2. SGK).

2. Câu bị động.

- Câu chủ động tương ứng:

Giặc đốt nhà chị nhiều lần.

Nhiều lần, giặc đốt nhà chị.

3. Câu bị động. (giống *xóm làng bị đánh phá.)*

4. Câu bị động.

Câu chủ động tương ứng:

Các ông đánh đập, tra tấn tôi nhiều quá.

5. Câu bị động.

Câu chủ động tương ứng:

Mặt trận... tặng thưởng cho Hồng.

6. Không phải câu bị động.

- Anh = chủ thể = chủ ngữ;
- Van xin = vị ngữ;
- Người ta = bổ ngữ đối tượng;
- Để được ở lại = bổ ngữ mục đích;
- Được = động từ trung tâm trong cụm *được ở lại*.

7. Không phải câu bị động.

Được = phó từ chỉ kết quả;

8. Câu bị động được giả định:

(vì thành tích đánh đồn Phước Trạch, (đơn vị) được tặng...

Câu chủ động tương ứng:

Mặt trận tặng... cho đơn vị vì thành tích đánh đồn Phước Trạch.

9. Câu bị động.

(giống câu *Hồng được tặng thưởng...)*

10. Không phải câu bị động.

Được = thu được, nhặt được, vớt được,...

+ So sánh: Vải được mùa.

→ được mùa = thu hoạch bằng hoặc hơn dự tính.

Được mùa trái nghĩa với *mất mùa;* thất bát, thất thu.

* *Lưu ý GV*

1. SGV có lưu ý về *câu bị động* và *kết cấu bị động*; nghĩa là có:

a) Câu bị động *đích thực*.

Ví dụ: Ngôi nhà bị người ta phá đi.

b) Vế câu bị động hoặc thành phần câu bị động nằm trong một câu chung được gọi là kết cấu bị động.

Ví dụ: Tôi bị các ông tra tấn, đánh đập nhiều quá, già cả, lú lẫn rồi, tôi không làm.

→ Để HS không bị sa lầy vào câu bị động và kết cấu bị động, chúng tôi gọi tắt trường hợp (b) là câu bị động.

2. Đối với những câu có chứa *bị, được*, cần chú ý: Chúng chỉ là câu bị động khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

a) Trong câu phải có mặt từ *bị* hoặc từ *được*.

b) Đứng sau *bị*, *được*, phải là một kết cấu C - V; trong kết cấu C - V này có thể rút gọn chủ ngữ.

c) Động từ trong kết cấu C - V đứng sau *bị, được*, phải là động từ ngoại động.

Ví dụ:	Em được	thầy giáo	phê bình.
		C	V
	Ngôi nhà ấy bị	người ta	phá đi
		C	V
	Hồng được	(rút gọn)	tặng thưởng...
		C	V

(Xem *Diệp Quang Ban (Chủ biên) - Hoàng Dân; S.đ.d.)*

Tiết 95 – 96
TẬP LÀM VĂN

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5
NGHỊ LUẬN CHỨNG MINH
(Làm tại lớp)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiểm tra, đánh giá

- Nhận thức của HS về kiểu bài nghị luận chứng minh: Xác định luận đề, triển khai luận điểm, tìm và sắp xếp lí lẽ và dẫn chứng, trình bày bằng lời văn của mình qua một bài viết cụ thể.

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, tìm ý, lập bố cục... vận dụng vào kiểu bài chứng minh một vấn đề.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, với phần Tiếng Việt ở bài *Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động*.

3. *Hình thức làm bài và chuẩn bị của HS*:

- Viết tại lớp trong 1 tiết.

- GV cho HS chuẩn bị các vấn đề - các đề trong mục B. I. dưới đây trước từ 3 ngày đến 1 tuần.

B. Nội dung và tiến trình kiểm tra

I. 6 đề để GV và HS lựa chọn

Đề 1

Chân lí "Đoàn kết là sức mạnh" đã được nhân dân Việt Nam thể hiện bằng hình ảnh trong câu ca dao:

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Chân lí ấy đã được thể hiện trong thực tế đời sống như thế nào?

Đề 2

Bác Hồ dạy thanh niên:

Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền,
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí cũng làm nên.

Bằng những dẫn chứng trong thực tế lao động, chiến đấu và học tập của thanh, thiếu niên Việt Nam trong nửa thế kỉ qua, em hãy làm sáng tỏ lời nói trên của Bác.

Đề 3

Đất nước ta giàu có và tươi đẹp. Hãy chứng minh điều đó qua những bài ca dao - dân ca mà em đã học và đã đọc.

Đề 4

Những dòng sông và những cái hồ với việc bảo vệ môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, văn minh và hiện đại của Thủ đô Hà Nội thế kỉ XXI. Chứng minh bằng sự hiểu biết của em.

Đề 5

Qua những tấm gương sáng ngời trong lịch sử dựng nước và giữ nước cuả dân tộc, em hãy chứng minh rằng:

Phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

Đề 6

- Có công mài sắt có ngày nên kim;
- Có chí thì nên;
- Khuyên ai giữ chí cho bền,
Dù ai xoay hướng, đổi nền mặc ai!

Bằng thực tế cuộc sống, làm sáng rõ ý nghĩa những câu ca dao, tục ngữ trên.

II. Một số đáp án

Người viết bài cần đảm bảo những ý cơ bản, sắp xếp một cách hợp lí; dẫn chứng đưa ra cần đảm bảo tính chính xác, tin cậy và được chọn lựa, phân tích. Lời văn trình bày cần liền mạch, tránh liệt kê khô khan hay lạc sang kể chuyện, miêu tả dài dòng, vụn vặt, hoặc biểu cảm tuỳ hứng, chủ quan.

Đề 1

1. Luận đề: Sức mạnh của đoàn kết.

2. Luận điểm và dẫn chứng:

a) Sức mạnh vô địch của đoàn kết trong lao động. (dẫn chứng: đắp đê chống lụt, cứu hoả, xây dựng công trình thuỷ lợi sông Đà,...)

b) Sức mạnh vô địch của đoàn kết trong chiến đấu chống ngoại xâm (dẫn chứng các cuộc chiến đấu và chiến thắng giặc ngoại xâm trên đất nước ta)

c) Sức mạnh đoàn kết trong học tập, rèn luyện bản thân (dẫn chứng).

3. Kết luận:

- Bài học đoàn kết đối với HS; tránh làm mất đoàn kết, đoàn kết một chiều xuê xoa, không đẩy mạnh phê bình và tự phê bình, thân ái nhưng nghiêm khắc.

Đề 2

1. Mở bài:

- Giới thiệu xuất xứ lời dạy của Bác Hồ (1951), tại chiến khu Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trong một lần nói chuyện với các anh, chị thanh niên xung phong.

- Nêu lời dạy của Bác và khái quát luận đề: Vai trò quan trọng của ý chí và quyết tâm trong mọi hoạt động của con người, đặc biệt của thanh niên.

2. Thân bài:

a) Giải thích sơ lược lời dạy của Bác.

b) Thanh niên không sợ khó, không sợ khổ, không sợ hi sinh, quyết chí làm nên trong:

- Lịch sử thời phong kiến;
- Cách mạng tháng Tám 1945;
- Kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ ;
- Xây dựng CNXH, trong thời kì đổi mới;
- Học tập, phấn đấu và rèn luyện của HS hiện nay;

Nêu và phân tích một số dẫn chứng tiêu biểu và toàn diện.

3. Kết luận:

- Nhấn mạnh một lần nữa vai trò của nghị lực, quyết tâm, nhiệt tình đối với tuổi trẻ.

- Nhưng không chỉ có nhiệt tình, ý chí mà còn phải không ngừng học tập, bồi dưỡng kiến thức và phương pháp học tập và làm việc khoa học thì hành động mới có hiệu quả.

- Đã đến lúc nhiệt tình không thể thay thế được hiểu biết; không thể duy ý chí!

Đề 3

1. Luận đề:

Đất nước Việt Nam giàu đẹp qua ca dao trữ tình cổ truyền Việt Nam.

2. Luận điểm và dẫn chứng:

Có thể tách riêng thành 2 luận điểm giàu và đẹp để chứng minh, nhưng tối ưu là kết hợp và chứng minh qua từng vùng, miền (không gian địa lí)

a) Cảnh giàu, đẹp ở miền Bắc;

b)......................... Thủ đô Thăng Long - Hà Nội;

c)......................... miền Trung;

d)......................... cố đô Huế;

e)......................... miền Nam;

g)......................... Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh;

h)......................... đồng bằng sông Cửu Long...

Ở mỗi vùng, miền, nêu và phân tích một vài câu ca dao - dân ca tiêu biểu.

3. Kết luận:

- Khẳng định lại vấn đề:

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!

(Tố Hữu)

Đất nước ta: Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu

(Hồ Chí Minh)

- Trách nhiệm của mỗi công dân đối với việc làm giàu, đẹp thêm cho đất nước chứ không phải làm nghèo, làm xấu đi giang sơn yêu quý của mình.

Đề 4

1. Luận đề: Vấn đề bảo vệ môi trường, cảnh quan của thủ đô Hà Nội hiện nay và trong tương lai thế kỉ XXI.

2. Các luận điểm và dẫn chứng:

a) Những dòng sông và những cái hồ Hà Nội: sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đuống, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu; hồ Tây, hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, hồ Thuyền Quang, hồ Bảy Mẫu,... đã tạo nên cảnh quan độc đáo của thành phố Rồng bay.

b)Vai trò của sông, hồ Hà Nội đối với cảnh quan môi trường Hà Nội.

c) Tình hình sông, hồ Hà Nội hiện nay: Những ưu và nhược điểm ảnh hưởng tới môi trường và đời sống dân sinh;

d) Vấn đề bảo vệ và cải tạo sông, hồ Hà Nội để góp phần làm xanh, sạch, đẹp, văn minh và hiện đại Thủ đô trong tương lai (làm đường, kè bờ, nạo vét dòng chảy, chống lấn chiếm,...

3. Kết luận:

- Liên hệ vùng hồ, đoạn sông nơi em ở và những suy nghĩ của em...

** Lưu ý về biểu điểm*

- Chúng tôi không nêu dự kiến biểu điểm cụ thể ở đây, cốt để dành phần chủ động hoàn toàn cho các GV.

- Cần dành phần điểm thích đáng cho những bài viết có ý kiến riêng, mạnh bạo, có cách trình bày chặt chẽ, lưu loát nhưng không sáo rỗng.

- Cũng có thể cho HS tiếp tục chọn trong số đề còn lại và viết thêm một bài ở nhà.

Tuần 25

BÀI 24

Tiết 97
VĂN HỌC

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Hoài Thanh

A. Kết quả cần đạt

1. HS hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu, nhiệm vụ và công dụng của văn chương trong lịch sử loài người. Từ đó bước đầu hiểu được những nét cơ bản về phong cách nghị luận văn học của nhà phê bình kiệt xuất Hoài Thanh.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài: *Dùng cụm chủ - vị làm thành phần câu*, với phần Tập làm văn ở bài *Luyện tập về văn nghị luận chứng minh*.

3. Kĩ năng

- Phân tích bố cục, dẫn chứng, lĩ lẽ và lời văn trình bày có cảm xúc, có hình ảnh trong văn bản.

4. Đồ dùng dạy - học

- *Toàn tập Hoài Thanh* (tập 1); chân dung Hoài Thanh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ

1. Trong bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, luận đề được triển khai thành mấy luận điểm? Đó là những luận điểm gì?

2. Có bạn sắp xếp các luận điểm trong bài nghị luận chứng minh trên như sau:

Luận đề: Đức tính giản dị của Bác Hồ

* *Các luận điểm chủ yếu*:

a) Trong bữa cơm;

b) Trong các đồ dùng;

c) Trong cái nhà;

d) Trong lối sống;

e) Trong đời sống;

g) Trong quan hệ với mọi người;

h) Trong tác phong;

i) Trong lời nói và bài viết.

Nêu nhận xét của em về cách sắp xếp ấy.

* *Gợi ý*:

+ Ưu điểm: Tôn trọng trình tự trước sau của bài viết;

+ Nhược điểm: Trùng lặp; có thể rút gọn hơn; chẳng hạn: ý d và e, b và d, h và i... có thể gộp làm một và sắp xếp lại như sau:

a) Trong lối sống:

a1. Trong bữa cơm;

a2. Trong các đồ dùng;

a3. Trong cái nhà;

b) Trong tác phong;

c) Trong quan hệ với mọi người;

d) Trong lời nói và bài viết,...

HS cũng có thể sắp xếp theo chủ ý của mình, nhưng cần giải thích vì sao lại sắp xếp như vậy.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Từ xưa tới nay, văn chương nghệ thuật là một trong những hoạt động tinh thần hết sức lí thú và bổ ích trong cuộc sống con người. Nhưng ý nghĩa và công dụng của văn chương là gì, đã từng có nhiều quan niệm khác nhau. Quan

niệm của nhà văn Hoài Thanh từng phát biểu từ những năm 30 của thế kỉ XX, cho đến thế kỉ XXI này, vẫn có những điều đúng đắn và sâu sắc.

2. Hoài Thanh (Nguyễn Đức Nguyên: 1909 - 1982) là một trong những nhà văn - nhà phê bình văn học lớn ở nước ta. Từ những năm 1936, trong cuốn sách *Văn chương và hành động*, có bài *Ý nghĩa văn chương*, tác giả đã phát biểu ý kiến riêng về vấn đề cơ bản của văn học này.

(Cho HS xem chân dung Hoài Thanh, cuốn sách *Văn chương và hành động* trong *Hoài Thanh. Toàn tập*, tập 1, hoặc cuốn *Bình luận văn chương*; NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998).

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- Yêu cầu: Giọng vừa rành mạch vừa xúc cảm, chậm và sâu lắng.

- GV cùng 4 HS đọc 1 lần toàn bài. GV nhận xét cách đọc của HS.

2. *Giải thích từ khó:*

- Theo *12 chú thích* trong SGK, tr. 61 - 62, bổ sung các từ ngữ khó sau:

- *Cốt yếu*: quan trọng, cơ bản, chủ chốt, không thể thiếu.

- *Muôn hình vạn trạng*: tương tự như *muôn màu muôn vẻ, trăm hồng nghìn tía*, rất phong phú, rất nhiều hình thức, hình ảnh, trạng thái, tâm trạng khác nhau...

- *Vị tha*: lòng thương người, đức hi sinh, xả thân cao cả.

- *Cặm cụi*: chăm chỉ, chuyên chú, cần mẫn lo lắng hay làm việc gì đó.

GV tuỳ hoàn cảnh, có thể chọn giải thích trong mục này hoặc kết hợp giải thích trong quá trình phân tích văn bản.

3. *Thể loại*:

- Lựa chọn câu trả lời đúng nhất và giải thích lí do chọn của em?

Đây là văn bản thuộc thể loại:

a) Nghị luận chính trị,

b) Nghị luận xã hội,

c) Nghị luận nhật dụng;

d) Nghị luận văn chương.

e) Nghị luận chứng minh một vấn đề văn học.

4. *Tìm hiểu bố cục*:

a) Từ: *Người ta kể chuyện đời xưa... muôn vật, muôn loài*: Nêu vấn đề: Nguồn gốc cốt yếu của văn chương.

b) Phần còn lại: Phân tích, chứng minh ý nghĩa và công dụng của văn chương đối với cuộc sống con người.

- GV *hỏi:*

Văn bản có phần kết luận không? Vì sao?

- HS quan sát văn bản, suy nghĩ và trả lời.

* *Lưu ý*:

Vì đây là một đoạn trích nên không có phần kết luận hoàn chỉnh.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Nêu vấn đề

- HS đọc lại đoạn 1 và trả lời một số câu hỏi sau:

+ Tác giả kể chuyện nhà thi sĩ Ấn Độ khóc nức nở khi thấy một con chim bị thương rơi xuống bên chân mình để làm gì?

+ Luận đề tác giả nêu là gì?

+ Cách nêu vấn đề như vậy có tác dụng gì?

- HS lần lượt trả lời.

• ***Định hướng:***

- Cách vào đề của Hoài Thanh bất ngờ mà rất tự nhiên, hấp dẫn và xúc động. Ông kể một chuyện nhỏ để dẫn dắt tới luận đề theo lối quy nạp.

- Tác giả chưa vội trực tiếp nêu vấn đề ý nghĩa của văn chương mà bắt đầu đi từ nguồn gốc cốt yếu của nó.

- Nhưng ngay câu sau, người viết lại ngờ rằng có lẽ đó chỉ là một câu chuyện hoang đường, bịa đặt. Thì ra, kể chuyện không phải với mục đích để

người đọc hiểu chuyện mà để khái quát vấn đề sẽ bàn bạc, nghị luận. Cách vào đề này nói riêng, trong cả bài nói chung đã trở thành phong cách nghị luận khá độc đáo của nhà văn Hoài Thanh.

- GV *hỏi tiếp*:

Nguồn gốc của văn chương, theo tác giả, là lòng thương người và muôn vật muôn loài. Quan niệm ấy có hoàn toàn chính xác hay không? Thử tìm một vài dẫn chứng văn học mà em biết để minh chứng cho ý kiến của Hoài Thanh.

- HS nhận xét, kiếm tìm, nêu dẫn chứng.

- ***Định hướng:***

- Quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc của văn chương là rất đúng đắn và sâu sắc. Nó đã được chứng minh trong thực tế văn chương Đông Tây Kim Cổ. Một vài ví dụ tiêu biểu:

- Nguyễn Du viết *Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh*: Tiếng kêu đứt ruột mới) dựa trên cảm hứng:

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng,

... Đau đớn thay phận đàn bà,

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung!

- Đặng Trần Côn viết *Chinh phụ ngâm khúc* vì cảm thông:

Thiên địa phong trần,

Hồng nhan đa truân;

- Còn Đoàn Thị Điểm dịch Nôm *Chinh phụ ngâm* vì đồng cảm với Đặng Trần Côn và người chinh phụ buồn, xa, nhớ chồng.

- Bà Huyện Thanh Quan viết *Qua Đèo Ngang* bởi:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia,

Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,

Một mảnh tình riêng ta với ta...

- Nguyễn Khuyến làm câu đối Nôm khóc vợ, Tế Xương làm thơ *Thương vợ*, Nguyễn Đình Chiểu viết *Văn tế* những nghĩa quân Cần Giuộc, Bác Hồ làm

thơ cám cảnh cho Vợ *người bạn tù đến thăm chồng*, cho *Cháu bé trong nhà lao Tân Dương*,... Phùng Gia Lộc viết bút kí *Cái đêm hôm ấy đêm gì* thật bức xúc vì hoàn cảnh của những người nông dân quê ông,...

Quả thật, cội nguồn của những tác phẩm văn chương chân chính đều xuất phát *từ tình thương - lòng nhân ái* của tác giả.

- Thế nhưng quan niệm trên của Hoài Thanh *chưa hoàn toàn đầy đủ*. Vì trong thực tế, vẫn có những quan niệm khác về nguồn gốc của văn chương. Chẳng hạn:

- Văn chương bắt nguồn từ *lao động*. (Lỗ Tấn: Phái *Dô ta!* có lẽ là trường phái văn học sớm nhất của loài người ra đời khi họ kéo gỗ, chặt gỗ dựng nhà, đóng bè...)

- Văn chương bắt nguồn từ *nghi lễ tôn giáo*; (Văn tế)

- Văn chương bắt nguồn từ *trò chơi giải trí, mua vui*,...

Ngâm thơ ta vốn không ham,
Nhưng ngồi trong ngục biết làm chi đây?
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

(Hồ Chí Minh, *Nhật kí trong tù*)

- Cho đến nay, nguồn gốc thực sự và đầy đủ của văn chương vẫn đang là một vấn đề mà ngay cả giới nghiên cứu lí luận văn học chưa hoàn toàn thống nhất. Bởi vậy, chúng ta nên xem ý kiến của nhà văn Hoài Thanh (phát biểu từ năm 1936) là một trong những quan niệm về nguồn gốc văn chương mà thôi.

2. Đoạn 2:

Bàn về ý nghĩa và công dụng của văn chương trên cơ sở nguồn gốc cơ bản của văn chương.

- 2 HS đọc đoạn còn lại.

- GV *hỏi*:

Em hiểu nội dung luận điểm:

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống... như thế nào? Cho một vài ví dụ chứng minh.

- HS giải thích và tìm dẫn chứng trong các tác phẩm đã học.

- ***Định hướng:***

- "Hình dung" với nghĩa là sự phản ánh bằng hình ảnh - hình tượng nghệ thuật, một cách thể hiện rất đặc trưng, đặc thù của văn chương nghệ thuật. Đối tượng của văn chương chính là thiên nhiên, vạn vật và chủ yếu là cuộc sống con người, thế giới tâm hồn của con người, qua cảm nhận của nhà văn, rồi tái hiện trên trang giấy hay thành văn chương.

- Văn chương sáng tạo ra sự sống nghĩa là thế giới nghệ thuật trong tác phẩm của nhà văn cũng sống động, hoạt động, linh hoạt, phức tạp với những đặc điểm riêng không hoàn toàn giống như cuộc đời thực. Nhà văn là người sáng tạo, người tìm tòi và thể hiện cái mới bằng hình tượng nghệ thuật ngôn từ chứ *không phải là người chụp ảnh cuộc đời, người vẽ truyền thần cuộc sống, người thợ khéo tay làm theo những khuôn mẫu có sẵn*.

- Luận điểm trên của Hoài Thanh về bản chất đặc trưng của văn chương được làm rõ hơn trong 2 câu tiếp theo. Đến câu thứ 3, tác giả lại quay về phân tích, chỉ ra nguồn xuất phát của nó vẫn chính là tình yêu, lòng thương của con người với con người và muôn vật, muôn loài.

- Ví dụ: Chúng ta có thể thấy rõ cuộc sống của người nông dân Việt Nam xưa vất vả, cần cù như thế nào qua những bài ca dao, tục ngữ, những câu chuyện cổ tích, đất nước quê hương Việt Nam tươi đẹp như thế nào qua *Cây tre Việt Nam, Sông nước Cà Mau*...

- Sáng tạo ra sự sống mới: Thế giới loài vật trong *Dế Mèn phiêu lưu kí*, thế giới loài chim trong *Lao xao*...

- GV *hỏi tiếp*:

Xuất phát từ tình cảm, văn chương có thể đem lại cho người đọc những gì và như thế nào, theo Hoài Thanh?

- HS trả lời.

- ***Định hướng:***

- Văn chương hướng vào *tình cảm và gợi lòng vị tha*. Xuất phát từ tình cảm, tác dụng của văn chương cũng hướng chủ yếu vào tình cảm của người

đọc. Tình cảm mà văn chương chân chính, đích thực khơi gợi là lòng nhân ái, vị tha cao cả.

- Điều đặc biệt là văn chương tác động đến người đọc một cách tự giác, thâm trầm, tự nhiên, theo lối *đồng cảm, đồng điệu tâm hồn*. Nó giúp cho người đọc có thể hoà cái cá nhân *cặm cụi* và riêng lẻ của mình với buồn vui của nhân vật, sống cùng câu chuyện trong liên tưởng và tưởng tượng mà như với người bạn thân gần gũi nhất, hiểu mình nhất.

Dưới đèn đọc thơ Ức Trai,
Đêm khuya nói chuyện với người xưa...
Và thức tỉnh một thời qua...

(Sóng Hồng - *Đọc thơ Ức Trai)*

- Tố Hữu trò chuyện cùng Nguyễn Trãi, Nguyễn Du trong *Bài ca xuân 1961*:

Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều,
Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu,
Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng,...

- Tác dụng tình cảm của văn chương còn thể hiện ở chỗ:

+ Gây cho ta những tình cảm mà ta không có hoặc chưa có;

+ Luyện cho ta những tình cảm mà ta sẵn có.

+ Tóm lại, văn chương làm cho tình cảm của người đọc trở nên phong phú, sâu sắc, tốt đẹp hơn.

- GV *hỏi tiếp*:

Trong đoạn văn cuối cùng, tác giả luận chứng bằng cách nào? để nói lên điều gì của văn chương? Cách viết ấy có gì đặc sắc?

- ***Định hướng:***

- Tác dụng của văn chương là bồi dưỡng cách nhìn, cách nghe, cách cảm nhận thiên nhiên và cuộc đời. Luận điểm trên được luận chứng bằng cách *nối tiếp, cụ thể và giả định*. Nhờ văn chương, nhờ đọc văn chương mà con người mới cảm nhận được cái đẹp, cái hay của thế giới con người và chính bản thân mình. Thế giới và cuộc đời thật nghèo nàn và buồn chán, thực dụng biết chừng

nào nếu như không còn nhà văn, không còn văn chương. Thiếu văn chương con người có thể không đói, không khát, càng không chết,... nhưng thật vô vị, trống rỗng và chán ngán vì đơn điệu,... Văn chương là món ăn tinh thần không thể thiếu của con người. Nhà văn là *kĩ sư tâm hồn, là người bạn, người thầy, người đồng chí, đồng ý, đồng tình, đồng hành* cùng ta trong suốt cuộc đời.

- Cách luận chứng như trên của tác giả, thêm một lần đề cao ý nghĩa và công dụng của văn chương thật quan trọng và lâu bền trong đời sống của con người.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt hệ thống luận điểm và luận chứng của Hoài Thanh trong văn bản?

2. Đọc kĩ mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 63.

3. Đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của Hoài Thanh trong bài này là gì? (Vừa có lí lẽ vừa có cảm xúc, hình ảnh)

4. Đọc tham khảo thêm một số đoạn văn bàn về ý nghĩa văn chương của Phan Kế Bính (tr. 63), Thạch Lam, Nam Cao,...

5. Tìm thêm các dẫn chứng thơ văn đã học và đã đọc để chứng minh ý nghĩa và công dụng của văn chương theo luận điểm của Hoài Thanh.

6. Chuẩn bị bài *Kiểm tra văn học*, soạn bài *Sống chết mặc bay*.

Bài viết tham khảo

Ý NGHĨA
CỦA VĂN CHƯƠNG

Đứng trước tình trạng bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội lan tràn, sự suy thoái về đạo đức và sự vô cảm của con người ngày càng đáng lo ngại, tự nhiên tôi nghĩ đến văn chương. Tôi không quên nhận xét của một người bạn Mĩ rằng *ngày nay văn chương không có một kilô nào cả!* Và chỉ mới gần đây thôi, trong buổi gặp gỡ tình cờ ở Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi cùng Nguyễn Khải, Nguyễn

Đăng Mạnh, Lê Ngọc Trà và một số giảng viên ở các trường Đại học lại nói đến chuyện *bất lực* của văn chương trong thế giới đầy hiểm hoạ hiện tại.

Đương nhiên, văn chương cũng như nghệ thuật, không thể thay thế cho kinh tế, chính trị và các lĩnh vực quan trọng khác của đời sống xã hội. Nhưng ngược lại, cũng không một lĩnh vực nào có thể thay thế được văn chương nghệ thuật trong việc giúp con người hiểu được cuộc sống và hiểu được chính mình, sống có tình thương, có đạo lí, có văn hoá, vượt qua cái tầm thường, phàm tục để thăng hoa, để ước mơ, vươn tới *chân - thiện - mĩ*. Nghệ thuật là lĩnh vực của cái đẹp, của sự hài hoà, sự sống.

Trong tư duy hiện đại, người ta coi văn chương là một loại hình nghệ thuật, đặc biệt đề cao giá trị nghệ thuật của văn chương. Nhưng văn chương không chỉ là nghệ thuật mà còn *là tư tưởng, là ngôn ngữ* nữa. Qua văn chương, con người cảm nhận và ý thức được cái đẹp, sự hài hoà, sự sống, tiếp cận và tự nâng mình lên với những tư tưởng, tình cảm sâu sắc, tinh tế, được bồi dưỡng về ngôn ngữ - thứ ngôn ngữ phong phú, sinh động, giàu sức biểu cảm nhất của dân tộc. Đối với cộng đồng cư dân văn hoá nào cũng vậy, văn chương có ý nghĩa cực kì to lớn là vì thế. Đối với nước ta - *một nước thơ* - như Ngô Thì Nhậm từng khẳng định, thì chân lí này càng hiển nhiên. Rõ ràng văn chương, mà trước hết là thơ là phần có giá trị nhất trong di sản tinh thần của dân tộc ta. Người Việt Nam không chỉ hôm qua mà cả hôm nay nữa, đã gửi vào văn chương cả kinh nghiệm sống, cả tình yêu, cả khát vọng, cả đạo đức, triết học và tín ngưỡng của mình. Cho nên muốn biết cha ông ta đã sống như thế nào, đã nhắn gửi gì cho các thế hệ tương lai, cũng như muốn biết con người Việt Nam trong thời đại này đang buồn vui, đau khổ, lo lắng và hi vọng ra sao, thì rất cần đọc thơ văn Việt Nam.

Tham gia vào hoạt động văn chương, cho dù là sáng tác hay thưởng thức, người ta đều được *thanh lọc*, ít nhiều đều trở nên tốt hơn, nhân ái hơn. Trong thế giới xô bồ, ồn ã hiện nay, khi con người luôn bị lôi ra bên ngoài, bị cuốn vào đám đông và bị nhu cầu vật chất cám dỗ dữ dội, thì thi ca văn chương lại càng cần thiết. Tiếp xúc với thơ văn, con người có điều kiện giao lưu với những giá trị tinh thần, suy nghĩ chiêm nghiệm về những vấn đề nhân bản, nhân văn,

không phải giữa đám đông hay trong lúc bận rộn bởi bao nhiêu rắc rối, phiền toái ở đời này, mà tương đối thanh thản, ở *tư thế một mình*, *chỉ riêng mình* trò chuyện với tác giả, một mình đối diện với lương tri, với cái phần người nhất của chính mình. Những khoảnh khắc đó rất đáng quý cho con người trong thời buổi này để bảo tồn và phát huy phẩm giá và năng lực làm người.

Nhận thức rõ tác dụng của văn chương, tôi nghĩ phải cố gắng làm sao để người dân thường, kể cả trẻ em và người già có thể tham gia thuận lợi vào các sinh hoạt văn chương, vào các hoạt động sáng tạo, chẳng hạn qua các câu lạc bộ thơ văn ở các cơ sở, đoàn thể quần chúng, khu phố hoặc trong các lễ hội dân gian tổ chức định kì ở các địa phương.

Xã hội luôn chờ đợi những tác phẩm văn chương hay. Nhưng làm sao để có tác phẩm văn chương hay? Điều này tuỳ thuộc chủ yếu ở tài năng và bản lĩnh của người cầm bút. Nhưng không khí xã hội chung, công tác tổ chức, quản lí sự nghiệp văn học nghệ thuật cũng có vai trò rất lớn. Một trong những nguyên lí đối với sáng tạo văn chương nghệ thuật là *tự do đối với khoa học cũng như không khí đối với động vật*. (Poincaré)

Việc dạy học văn trong nhà trường là việc đáng bỏ công sức ra để làm cho tốt hơn...

Nên cấu tạo lại chương trình văn theo hướng dành một vị trí xứng đáng hơn cho văn học dân gian và cổ điển. Chọn để dạy những tác phẩm văn chương thật sự có giá trị cả trong nước và nước ngoài, chứ không phải để đáp ứng những chủ điểm hay yêu cầu định trước nào đó. Tác phẩm văn chương có giá trị luôn dồi dào những khả năng đáp ứng những nhu cầu tư tưởng và nghệ thuật cơ bản và lâu dài, hàm chứa cả sự sâu sắc và gợi mở nhiều liên tưởng, liên hệ. Có thể nói văn chương là một *hiện tượng đồng chất*. Một câu thơ, một đoạn văn, giống như một giọt nước, một giọt sương mang hình bóng của biển cả, của bầu trời. Đừng quá băn khoăn vì *thiếu* bài này, bài khác, *thiếu* điều này, *thiếu* điều khác trong những tác phẩm có giá trị để *đặt hàng sáng tác* thêm bài này, bài nọ,... rồi bắt HS học. Càng ở lớp dưới, HS càng phải được học những bài văn thơ hay nhất, mẫu mực nhất. Nguyên tắc *quý hồ tinh bất quý hồ đa* càng đúng. Ở đây, *dạy kĩ, học kĩ* hơn là dạy nhiều, học nhiều. Cần dành một khoảng

rộng lớn cho sở đắc, hiểu biết, tâm huyết của người thầy giáo, cho hứng thú, óc tưởng tượng của HS. Không gì trái với bản chất của văn chương hơn là sự hời hợt, máy móc, hình thức. Một giờ văn thành công là phải mang lại sự rung động, niềm vui, niềm hạnh phúc cho người học, người dạy, tạo cơ hội cho thầy và trò tâm tình, trò chuyện giữa tác giả với học trò, với thầy giáo và giữa học trò với nhau về những vấn đề tác phẩm nói đến và gợi ra. Văn chương là chuyện tâm hồn, chuyện cuộc đời. Cho nên môn văn phải quan tâm trước hết đến tư tưởng, tình cảm. Yêu cầu cung cấp kiến thức văn chương đương nhiên phải thực hiện, nhưng nên để sau, có tính toán thích hợp về phạm vi, mức độ và chủ yếu nhằm giúp hiểu sâu hơn về tư tưởng và tình cảm, tác phẩm và tác giả.

Có lúc người ta đã thành kiến, thậm chí phê phán nặng nề tác dụng *giải trí, mua vui* của văn chương. Nhưng văn chương chân chính xưa nay luôn nhằm *mục tiêu kép*: Có ích và vui, bồi dưỡng và hấp dẫn, giúp con người trở nên tốt và đẹp hơn. Hoàn thành *Truyện Kiều*, Nguyễn Du coi đó là:

Lời quê góp nhặt dông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

Nhưng thật ra là *Đại Việt thiên thu tuyệt diệu từ* này đã góp phần sâu thẳm biết bao trong việc tạo dựng nên khuôn mặt tinh thần của dân tộc. Bao nhiêu thế hệ người Việt đã đọc, đã và sẽ còn cười, còn khóc trên trang viết của nhà thơ?

Cứ tưởng như là *trò chơi*, một cái gì đó rất phù phiếm, phù du, nhưng trong văn chương nước ta xưa nay vẫn âm ỉ ngọn lửa thiêng về lẽ sống mà những *kẻ tư văn quê đất Việt* (Nguyễn Trãi), vượt qua bao trắc trở, trầm luân, oan khiên, đã ấp ủ và lưu truyền âm thầm và bền bỉ qua bao đời, mong con người nhìn vào đấy để biết mình là ai và nên sống như thế nào cho phải.

Thành phố Hồ Chí Minh, 12 - 2002.
GS. Nguyễn Văn Hạnh.
Tuần báo *Văn Nghệ*, số 3, 4, 5, 6 (2003)
- Tết Quý Mùi, tr. 19.

Tiết 98
KIỂM TRA VĂN

A. Kết quả cần đạt

1. Kiểm tra các văn bản đã học từ đầu học kì II: Bao gồm các bài *tục ngữ* và 2 văn bản *nghị luận chứng minh*.

2. *Tích hợp* với Tiếng Việt ở các loại *câu đặc biệt, câu rút gọn, câu có thành phần trạng ngữ;* với Tập làm văn ở *bài nghị luận chứng minh*.

3. Kĩ năng

Kết hợp làm bài trắc nghiệm và tự luận, trả lời câu hỏi và viết đoạn văn ngắn.

B. Nội dung kiểm tra

Phần I

TRẮC NGHIỆM

Chọn câu trả lời đúng nhất, đánh dấu bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu câu.

1. Tục ngữ và ca dao - dân ca khác nhau ở điểm nào?

a) Tục ngữ thì ngắn, ca dao thì dài hơn.

b) Tục ngữ thiên về tích luỹ và truyền bá kinh nghiệm dân gian; ca dao-dân ca là tiếng hát tâm hồn của người bình dân cổ truyền, thiên về trữ tình.

c) Tục ngữ thường có 2 nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng; ca dao - dân ca có khi có nhiều nghĩa.

d) Tục ngữ gieo vần lưng, ca dao - dân ca gieo vần lưng và vần chân.

2. Cách giải thích tục ngữ nào đúng nhất?

(Câu: *Cái răng cái tóc là góc con người*)?

a) Cái răng, cái tóc là một góc - một phần - một bộ phận của mỗi con người.

b) Cái răng, cái tóc góp phần làm đẹp cho con người cho nên cần phải giữ gìn, bảo vệ, chăm sóc và làm đẹp cho nó.

c) Cái răng, cái tóc chỉ là một góc - một phần nhỏ của cơ thể con người cho nên không nên dành cho nó quá nhiều ưu ái (nên dành cho cái đầu, bộ óc, hay trái tim).

d) Cái răng, cái tóc không chỉ là một góc - một phần - một bộ phận không thể thiếu của con người. Nó không chỉ góp phần làm đẹp cho con người về hình thức mà còn giúp việc ăn uống, bảo vệ cái đầu. Bởi vậy chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp cho cái răng, cái tóc đúng cách là một việc làm cần thiết và phần nào chứng tỏ trình độ văn hóa thẩm mĩ và tính cách, sở thích của mỗi người.

Phần II
TỰ LUẬN

- HS có thể chọn làm 2 đề sau:

1. Viết một đoạn văn ngắn chứng minh ý kiến sau:

Chỉ qua các *từ đồng nghĩa, trái nghĩa* cũng đã đủ chứng tỏ rằng tiếng Việt của chúng ta *rất giàu và rất đẹp*.

2. Viết một đoạn văn ngắn chứng minh ý kiến sau:

Chỉ qua các *từ ghép* và *từ láy* cũng đã đủ chứng tỏ rằng tiếng Việt của chúng ta *rất giàu và rất đẹp*.

Đáp án *và* biểu điểm

Phần I. *Trắc nghiệm. (2, 0 điểm)*

1B; 2D. (Mỗi câu khoanh đúng được 1,0 điểm).

Phần II. *Tự luận. (8, 0 điểm)*

Cả 2 đề cần có những ý chính sau:

a) Giới thiệu vấn đề, nêu phạm vi và hướng chứng minh. (1,0 điểm)

b) Có một số dẫn chứng được nêu và phân tích chọn lọc về:

b1: Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa. (mỗi loại ít nhất 2 ví dụ) (6,0 điểm)

b2: Từ ghép và từ láy(mỗi loại ít nhất 2 ví dụ). (6,0 điểm)

c) Kết luận 1,0 điểm).

Lưu ý: +, - từ 0, 5 $\rightarrow$ 1, 0 điểm cho các lỗi về trình bày: Chính tả, dùng từ, đặt câu, chữ viết.

Tiết 99
TIẾNG VIỆT

CHUYỂN ĐỔI
CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG
(Tiếp theo)

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

Nắm được cách chuyển đổi các cặp câu tương ứng chủ động thành bị động và ngược lại.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Ý nghĩa văn chương*, với Tập làm văn ở bài *Luyện tập phương pháp lập luận chứng minh*.

3. Kĩ năng

Có kĩ năng nhận diện và phân biệt câu bình thường có chứa từ *bị*, *được* và các cặp câu chủ động, bị động tương ứng.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

- GV yêu cầu HS đọc kĩ mục I. và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: So sánh 2 câu (a) và (b).

Câu 2: Cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

Câu 3: Hai câu (a) và (b) ở mục I.3. có phải là câu bị động không? Vì sao?

- HS trả lời:

Câu 1. So sánh 2 câu:

- Giống nhau:
    + Chủ đề: Cánh màn điều.
    + Nội dung miêu tả.

- Khác nhau:

+ Câu (a) có dùng từ *được*.

+ Câu (b) không dùng từ *được*.

Câu 2: Cách chuyển đổi từ câu chủ động thành câu bị động:

- Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu.

- Thêm hoặc không thêm các từ bị, được vào sau chủ đề của câu.

Câu 3: Không phải câu bị động vì chúng không có những câu chủ động tương ứng.

Bài tập nhanh

- Chuyển đổi câu:

Bà đã dọn cơm thành 2 câu bị động tương ứng.

* *Gợi ý:*

+ Câu bị động có dùng từ *được:* Cơm đã được dọn.

+ Câu bị động không dùng từ *được*: Cơm đã dọn.

- HS đọc to *Ghi nhớ*.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Chuyển đổi câu

a) Một nhà sư vô danh đã xây ngôi chùa ấy từ thế kỉ XIII.

a1. Ngôi chùa ấy được xây từ thế kỉ XIII.

a2...................... xây từ thế kỉ XIII.

b) Người ta làm tất cả cánh cửa chùa bằng gỗ lim.

b1. Tất cả cánh cửa chùa được làm bằng gỗ lim.

b2................................. làm bằng....................

c) Chàng kị sĩ buộc con ngựa bạch bên gốc đào.

c1. Con ngựa bạch được buộc bên gốc đào.

c2........................ buộc bên gốc đào.

d) Người ta dựng một lá cờ đại ở giữa sân.

d1. Một lá cờ đại được dựng ở giữa sân.

d2. Một lá cờ đại dựng ở giữa sân.

Bài tập 2

Dùng được, bị và giải thích ý nghĩa.

a) Thầy giáo phê bình em.

a1. Em *được* thầy giáo phê bình. → sắc thái ý nghĩa *tích cực*: tiếp nhận sự phê bình của thầy một cách chủ động, tự giác, có chuẩn bị về tâm thế.

a2. Em *bị* thầy giáo phê bình. → sắc thái ý nghĩa *tiêu cực*.

b) Người ta đã phá ngôi nhà ấy đi.

b1. Ngôi nhà ấy đã được người ta phá đi. → sắc thái tích cực.

b2. Ngôi nhà ấy đã bị người ta phá đi. → sắc thái tiêu cực.

c) Trào lưu đô thị hoá đã thu hẹp sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn.

c1. Sự khác biệt................ đã được trào lưu đô thị hoá thu hẹp. → sắc thái tích cực

c2. Sự khác biệt.................... bị .... → sắc thái tiêu cực.

Bài tập bổ trợ

1. Tìm 2 câu tương ứng theo cặp chủ động - bị động cho 2 câu sau:

a) Những cánh buồm nâu trên biển được nắng chiếu vào hồng rực lên như đàn bướm múa lượn giữa trời xanh.

b) Có quãng nắng xuyên xuống biển óng ánh đủ màu: Xanh lá mạ, tím phớt, hồng, xanh biếc...

(Vũ Tú Nam)

2) Xác định những câu (hoặc vế câu) có thể chuyển đổi theo cặp tương ứng chủ động - bị động trong đoạn văn sau:

Chim hót líu lo. Nắng bốc hương hoa tràm thơm ngây ngất. Gió đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng. Mấy con kì nhông nằm phơi lưng

trên gốc cây mục, sắc da luôn luôn biến đổi từ xanh hoá vàng, từ vàng hoá đỏ, từ đỏ hoá xanh...

(Đoàn Giỏi)

* *Gợi ý:*

1a. - Nắng chiếu vào những cánh buồm nâu trên biển hồng rực lên...

- Trên biển, nắng chiếu vào những cánh buồm nâu hồng rực lên.

b. - Có quãng, biển được nắng xuyên xuống óng ánh đủ màu...

- Có quãng, biển được..

2. - Nắng bốc hương hoa tràm thơm ngây ngất.

→ Hương hoa tràm được nắng bốc thơm ngây ngất.

- Gió đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng.

→ Mùi hương ngọt được gió đưa lan xa, phảng phất khắp rừng.

- ... sắc da luôn luôn biến đổi...

= ... sắc da luôn luôn được biến đổi...

→ (ánh sáng) luôn luôn biến đổi sắc da (của con kì nhông) từ xanh hoá vàng...

Tiết 100
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
LẬP LUẬN CHỨNG MINH

A. Kết quả cần đạt

1. Củng cố thêm một bước nhận thức của HS về lập luận chứng minh, (luận điểm, luận cứ,...), về cách làm bài văn lập luận chứng minh: Tìm hiểu đề bài, tìm ý, lập bố cục, viết từng đoạn,... qua việc luyện tập giải quyết trọn vẹn một đề bài lập luận chứng minh một vấn đề văn học đơn giản trên lớp.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Ý nghĩa văn chương*, phần Tiếng Việt ở bài *Chuyển câu chủ động thành câu bị động*.

3. Kĩ năng

Tìm hiểu đề, tìm ý, lập bố cục, viết từng đoạn, trình bày miệng từng đoạn, liên kết đoạn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

1. HS đọc kĩ lại văn bản, bài ghi ở tiết văn bài *Ý nghĩa văn chương.*

2. Tìm hiểu ý nghĩa của các tác phẩm sau:

- Dế Mèn phiêu lưu kí, Cây tre Việt Nam, Cổng trường mở ra, Cuộc chia tay của những con búp bê, Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Mưa, Đêm nay Bác không ngủ, Hồi hương ngẫu thư, Qua Đèo Ngang...

* *Gợi ý*: Mỗi tác phẩm chỉ cần khái quát bằng một hai câu ngắn gọn, không cần phân tích chi tiết, đầy đủ.

3. Lập *2 bố cục* khác nhau cho đề bài sau:

Tình yêu quê hương, đất nước chứa chan trong văn học.

Qua các tác phẩm văn xuôi đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 7, em hãy chứng minh ý kiến trên.

* *Gợi ý*:

- Bố cục 1:

Theo 2 bộ phận văn học Việt Nam và văn học nước ngoài;

- Bố cục 2:

Theo văn học trung đại và văn học hiện đại.

- Lại cũng có thể kết hợp 2 cách sắp xếp trên thành kiểu bố cục 3.

4. Ôn tập thêm một lần các kĩ năng làm bài văn nghị luận chứng minh: Tìm hiểu đề, tìm ý, lập bố cục, xác định luận đề, phân chia, phát triển luận điểm, cách mở bài, kết luận, liên kết đoạn...

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. GV *hỏi và nói lời dẫn vào bài*:

- So sánh 2 đề sau:

a) Chứng minh rằng đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng và kiên trì với *đại dịch* HIV (AIDS) không chỉ là nhiệm vụ của các nhà chức trách, các nhà chuyên môn ngành Y mà còn của cả thanh thiếu niên, học sinh chúng ta.

b) Tiếng cười yêu đời, lạc quan của người bình dân Việt Nam đã được thể hiện như thế nào trong các bài ca dao cổ truyền mà em đã học và đã đọc?

- HS nêu những điểm giống nhau và khác nhau.

* *Gợi ý:*

- Giống nhau:

Cả hai đề đều thuộc kiểu bài nghị luận chứng minh.

- Khác nhau:

Đề a: Chứng minh một vấn đề xã hội.

Đề b: Chứng minh một vấn đề văn chương (học).

Từ đó có thể nói về tầm quan trọng của cả 2 loại đề chứng minh này: Thực chất là khác nhau về nội dung vấn đề và nguồn dẫn chứng.

2. *GV hướng dẫn HS luyện tập với đề bài trong tr.65 SGK.*

+ Chiếu đề bài trên màn hình:

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có.

Em hãy chứng minh ý kiến trên của Hoài Thanh trong bài ý nghĩa văn chương.

a) Xác định những nhiệm vụ nghị luận cần phải thực hiện rồi điền vào *bảng hệ thống*.

- HS làm việc theo nhóm; GV chuẩn bị chiếu bảng hệ thống (câm) lên màn hình; HS phát biểu, GV lần lượt điều chỉnh, bổ sung và ghi vào các ô trống trong bảng.

+ Bảng hệ thống để tham khảo:

TT	*Nhiệm vụ - Câu hỏi*	*Yêu cầu - Trả lời*
1	- Nghị luận chứng minh gì?	- Nghị luận chứng minh một vấn đề văn học (chương)
2	- Xác định luận đề là gì?	- Ý nghĩa của văn chương: Bồi dưỡng tình cảm cho người đọc.
3	- Mục đích chung: Để hướng tới ai, thuyết phục ai?	- Hướng tới người đọc, thuyết phục họ về tác dụng to lớn và lâu bền của văn chương.
4	- Mục đích cụ thể (mục tiêu) cần đạt của bài viết là gì?	- Bằng những dẫn chứng trong thực tế và văn học, người viết cần làm sáng rõ tính đúng đắn ý kiến của Hoài Thanh về tác dụng của văn chương đối với người đọc.

b) - GV nêu vấn đề để HS tìm hiểu đề:

Với luận đề trên, trong phần thân bài (giải quyết vấn đề), cần phát triển thành mấy luận điểm chính? Đó là những luận điểm gì? Có thể sắp xếp tự do trình tự các luận điểm đó hay không? Vì sao?

- HS suy nghĩ, phát biểu.

* *Gợi ý*:

- Với đề trên, sẽ có 2 luận điểm chính:

1. Văn chương gây cho người đọc những tình cảm mà người đọc không có.

2.................... rèn luyện.. sẵn có.

- Có thể lần lượt chứng minh từng luận điểm như trên để tôn trọng trình tự ý kiến của Hoài Thanh; nhưng cũng *có thể đảo trật tự* của các luận điểm vì *theo một lô gích khác:* Rèn luyện, củng cố cái đã có rồi mới tiếp tục bồi dưỡng cái mới.

- GV *hỏi tiếp*:

Mỗi luận điểm ấy có cần và có thể chia thành các luận điểm nhỏ hơn (bậc dưới) được không? Vì sao?

* *Gợi ý trả lời*:

Có thể và cần thiết, vì nếu không chia nhỏ thì sẽ rất khó chứng minh. Nếu không xác định được cụ thể: những tình cảm ta đang có, ta chưa có là gì và văn chương ta đọc đã bồi dưỡng, rèn luyện những tình cảm ấy cho ta như thế nào?

c) Từ đó, từng em lập bố cục chi tiết cho bài làm của mình.

(*Lưu ý*: Lấy dẫn chứng trong các tác phẩm văn chương đã học và đọc thêm ở chương trình lớp 6, 7)

Một dàn ý tham khảo

I. Mở bài (Nêu vấn đề):

1. Dẫn vào vấn đề bằng một ý kiến ngược lại hoặc bằng một câu chuyện nhỏ nói về tác dụng của văn chương đối với người đọc.

2. Nêu ý kiến của Hoài Thanh.

3. Nhận định khái quát giá trị và tính đúng đắn của ý kiến đó, xác định hướng và phạm vi sẽ chứng minh.

II. Thân bài (Giải quyết vấn đề):

1. Chứng minh *luận điểm 1*:

Văn chương gây cho ta những tình cảm mà ta không có.

a) *Ta* là ai? *Ta* là người đọc, người thưởng thức tác phẩm văn chương.

b) *Những tình cảm mà ta không có* là gì? Đó là những tình cảm mới mà ta có được sau quá trình đọc - hiểu, cảm nhận tác phẩm văn chương. Có thể là: lòng vị tha, tính cao thượng, lòng căm thù cái ác, cái giả dối, ý chí vươn lên, muốn đi xa lập chiến công, tính quyết đoán... tuỳ theo tính cách, cá tính của từng người đọc.

c) Văn chương hình thành trong ta những tình cảm ấy như thế nào?

- Qua cốt truyện, chủ đề, tư tưởng chủ đề, nhân vật, tình huống, chi tiết, hình ảnh, câu chữ, lời văn...

- Thấm dần, ngấm dần hoặc lập tức thuyết phục và nảy sinh...

Nêu và phân tích dẫn chứng qua việc đọc các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn lớp 7, 6 (đã chuẩn bị ở nhà theo hoạt động 1): *Dế mèn phiêu lưu kí, Mưa, Cây tre Việt Nam,...).*

* *Chuyển ý:*

Tuy nhiên, trong thực tế, trong thẳm sâu trái tim và khối óc mỗi người đọc, ít nhiều đều đã có tất cả những tình cảm đó. Có điều là nhiều khi ở người này, người kia, ở hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác nó bị mờ chìm, khuất lấp mà thôi. Cho nên, tác dụng rất quan trọng của văn chương đối với người đọc chúng ta chính là...

(Nêu luận điểm 2)

2. Chứng minh *luận điểm 2:*

a) Nhưng cụ thể, những tình cảm ta đang có là gì? (có thể tốt nhất là liên hệ đến chính mình, hoặc cũng có thể so sánh với những người bạn, người thân mà em hiểu rõ hoặc được nghe, được đọc tâm sự)

b) Văn chương đã củng cố, rèn luyện những tình cảm ta đang có như thế nào? Dẫn chứng chứng minh cụ thể.

III. Kết luận

1. Cảm xúc và tâm trạng của em trong và sau mỗi lần được đọc một tác phẩm văn chương hay.

2. Nhưng tác dụng và ý nghĩa của văn chương không chỉ ở chỗ rèn luyện và bồi dưỡng tình cảm cho người đọc mà còn mang lại cho họ nhận thức, hiểu biết về thế giới, về bản thân, còn giáo dục họ và giúp họ tự giáo dục, còn mua vui, giải trí, giúp người đọc thư giãn tâm hồn...

Bởi vậy, văn chương đối với con người trong hiện tại hay trong tương lai vẫn là người bạn đường, người thầy, món ăn tinh thần không thể thiếu. Và đọc văn, học văn vẫn mãi mãi là một niềm vui, niềm hạnh phúc lớn lao đối với mỗi con người.

3. *Phát triển luận điểm thành đoạn văn.*

+ GV chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm dựa vào hệ thống luận điểm nhỏ trong dàn ý đã chuẩn bị và dàn ý tham khảo trên viết thành lời văn, thành đoạn văn.

(Cụ thể: - Nhóm 1 phát triển luận điểm 1;
- Nhóm 2 phát triển luận điểm 2)

* *Lưu ý:*

- Câu văn giới thiệu luận điểm hoặc câu chuyển đoạn.
- Nêu rõ tên luận điểm.
- Lần lượt nêu từng luận điểm nhỏ.
- Lần lượt phân tích, chứng minh.

Chú ý phân tích kĩ một dẫn chứng mà em cho là tiêu biểu nhất.

- Khái quát, tổng hợp luận điểm lần thứ 2.

- HS làm việc theo nhóm và theo cá nhân; GV theo dõi và kiểm tra trong quá trình HS viết đoạn.

4. GV gọi từ 3 - 4 HS đọc đoạn văn vừa viết của bản thân. Các em khác trong lớp lắng nghe và nhận xét, bổ sung. GV nhận xét chung cả tiết luyện tập: Tinh thần làm việc và kết quả.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP
(Tiếp theo)

5. *Luyện tập viết phần mở bài:*

a) Dựa vào dàn ý đã có, HS tập viết phần mở bài. Khuyến khích từng em có thể viết 2 cách: trực tiếp hoặc gián tiếp.

b) GV gọi từ 3 - 6 HS đọc và trình bày phần viết của mình. Các bạn khác nhận xét, bổ sung.

6. Luyện tập viết phần kết luận:

Cách làm tương tự như *mục 5*.

7. *GV hướng dẫn HS ghép nối 4 đoạn văn* (mở: 1, thân: 2, kết:1) đã viết thành một bài viết hoàn chỉnh:

- Viết thêm những câu liên kết đoạn;
- Sửa chữa một vài từ ngữ hay câu để các phần liền mạch hô ứng với nhau.
- Đọc lại toàn bài.

8. *GV gọi từ 2 - 3 HS đọc toàn văn bài viết đã hoàn thành của mình*. HS cùng GV bình giá.

9. GV hướng dẫn HS luyện tập một trong các đề sau:

Đề 1

... Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được.

(Phạm Văn Đồng)

Qua những tác phẩm văn chương của Hồ Chủ tịch mà em đã học, đã đọc, hãy chứng minh nhận định trên.

Đề 2

Tình cảm gia đình của người bình dân lao động Việt Nam rất đậm đà, sâu sắc.

Em hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua một số bài ca dao - dân ca trữ tình cổ truyền Việt Nam.

Đề 3

Qua các bài *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ và bài *Cháu nhớ Bác Hồ* của Thanh Hải (đã học ở Tiểu học. Nếu HS quên, GV có thể cung cấp văn bản bài thơ cho các em trước khi luyện tập)... em thấy tình cảm của anh đội viên Vệ quốc và em thiếu niên miền Nam đối với Bác Hồ như thế nào?

Lưu ý: Cách thức tiến hành tương tự như ở mục 2, hoạt động 2, tr.149.

Tuần 26

BÀI 25

Tiết 101
TẬP LÀM VĂN

ÔN TẬP
VĂN NGHỊ LUẬN

A. Kết quả cần đạt

1. Nắm được đề tài, kiểu bài, luận đề, luận điểm và dẫn chứng của các văn bản nghị luận đã học; chỉ ra được những nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của các văn bản ấy; Nắm vững các đặc trưng chung của văn nghị luận qua việc đối sánh với các thể văn tự sự miêu tả, trữ tình.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở tất cả các văn bản nghị luận đã học ở chương trình lớp 7 và một số văn bản tự sự, miêu tả, trữ tình đã học ở lớp 6; với phần Tiếng Việt ở *câu chủ động và câu bị động*; sự *chuyển đổi* giữa 2 kiểu câu ấy.

3. Kĩ năng

Hệ thống hoá, so sánh, đối chiếu, nhận diện, tìm hiểu và phân tích văn bản nghị luận.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

1. Đọc kĩ các văn bản đã học từ tuần 18 - 24 (bài 17 - 23), lập bảng, *điền vào các ô trống* theo mẫu.

2. Đối sánh với các văn bản tự sự, trữ tình đã học ở lớp 6, 7, điền vào bảng hệ thống 2.

3. Đọc kĩ mục *Ghi nhớ*, SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN ÔN TẬP TRÊN LỚP

I. Hệ thống các văn bản nghị luận đã học ở lớp 7:

- GV chiếu bảng hệ thống câm trên màn hình.

- Gọi HS lần lượt phát biểu ý kiến từ bảng hệ thống đã chuẩn bị của mình. Các HS khác bổ sung, điều chỉnh. GV ghi tiếp vào bảng hệ thống chính trên màn hình.

Bảng hệ thống 1

TT	*Tên bài*	*Tác giả*	*Kiểu bài*	*Luận đề*	*Những luận điểm chính*
1	Tinh thần yêu nước của nhân dân ta	Hồ Chí Minh	Chứng minh	Tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam	Truyền thống yêu nước nồng nàn của dân tộc Việt Nam, trong: - Lịch sử chống ngoại xâm; - Kháng chiến chống Pháp (1946 - 1951).
2	Sự giàu đẹp của Tiếng Việt	Đặng Thai Mai	Chứng minh (kết hợp với giải thích)	Sự giàu đẹp của Tiếng Việt.	- Tiếng Việt có đủ đặc sắc của một thứ tiếng đẹp. - Tiếng Việt có đủ đặc sắc của một thứ tiếng hay (giàu).
3	Đức tính giản dị của Bác Hồ	Phạm Văn Đồng	Chứng minh (kết hợp với giải thích và bình luận)	Đức tính giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh.	- Sự giản dị thể hiện trong mọi phương diện của đời sống: bữa ăn, đồ dùng, cái nhà, lối sống, trong quan hệ với mọi người, trong lời ăn, tiếng nói, bài viết,... - Thể hiện đời sống tinh thần phong phú của Người.
4	Ý nghĩa văn chương	Hoài Thanh	Chứng minh (kết hợp với giải thích và bình luận)	Nguồn gốc, ý nghĩa và công dụng của văn chương đối với cuộc sống của con người.	- Văn chương bắt nguồn từ tình thương của con người đối với con người và muôn loài. - Văn chương hình dung và sáng tạo ra sự sống. - Văn chương rèn luyện và bồi dưỡng tình cảm cho người đọc.

Bảng hệ thống 2

Những đặc sắc nghệ thuật nghị luận của 4 văn bản trên

Tên bài	*Đặc sắc nghệ thuật*
Tinh thần yêu nước của nhân dân ta	- Bố cục chặt chẽ, mạch lạc; - Dẫn chứng toàn diện, chọn lọc, tiêu biểu và sắp xếp theo trình tự thời gian lịch sử, rất khoa học, hợp lí.
Sự giàu đẹp của tiếng Việt	-Kết hợp chứng minh với giải thích ngắn gọn; - Luận cứ và luận chứng xác đáng toàn diện, phong phú và chặt chẽ.
Đức tính giản dị của Bác Hồ	- Kết hợp chứng minh với giải thích và bình luận ngắn gọn; - Dẫn chứng cụ thể, toàn diện, đầy sức thuyết phục; - Lời văn giản dị, tràn đầy nhiệt tình, cảm xúc.
Ý nghĩa văn chương	- Kết hợp chứng minh với giải thích và bình luận ngắn gọn; - Trình bày vấn đề phức tạp một cách dung dị, dễ hiểu; - Lời văn giàu cảm xúc, hình ảnh.

II.1. Bảng hệ thống, so sánh đối chiếu các yếu tố giữa văn tự sự, văn trữ tình và văn nghị luận.

2. Hướng dẫn HS sắp xếp lại và chứng minh ở một số văn bản cụ thể, điều chỉnh lại bảng hệ thống 2 trong SGK, tr. 67, thành bảng dưới đây:

Bảng hệ thống 3

TT	*Thể loại*	*Yếu tố chủ yếu*	*Tên bài - Ví dụ.*
1	Truyện - kí	- Cốt truyện, - Nhân vật, - Nhân vật kể chuyện;	*- Dế Mèn phiêu lưu kí,* *- Buổi học cuối cùng,* *- Cây tre Việt Nam.*
2	Trữ tình	- Tâm trạng, cảm xúc; - Hình ảnh, vần, nhịp, nhân vật trữ tình.	*- Ca dao - dân ca trữ tình,* *- Nam quốc sơn hà, Nguyên tiêu, Tĩnh dạ tứ, Mao ốc vị thu phong sở phá ca, Mưa, Lượm, Đêm nay Bác không ngủ.*
3	Nghị luận	- Luận đề, - Luận điểm, - Luận cứ, - Luận chứng.	*- Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Sự giàu đẹp của tiếng Việt, Đức tính giản dị của Bác Hồ, Ý nghĩa văn chương.*

** Lưu ý:*

- Sự phân biệt trên là dựa vào những yếu tố chủ yếu, nổi bật. Còn trong thực tế, thường xuyên có sự thâm nhập, đan xen giữa các yếu tố trên trong một văn bản. Không có một văn bản nào thuần một thể loại. Tóm lại, sự phân chia thể loại như ta đã học, xét một cách chặt chẽ, cũng chỉ là tương đối.

Trong một tác phẩm tự sự cũng có các yếu tố trữ tình và nghị luận, trong tác phẩm trữ tình cũng có các yếu tố của tự sự và nghị luận. Và tất nhiên, trong tác phẩm nghị luận, trong văn bản nghị luận cũng thấp thoáng, thậm chí rõ nét những yếu tố trữ tình và tự sự. Lại có những tác phẩm nằm ở đường biên - ranh giới giữa các thể loại. Chẳng hạn: Truyện - thơ, truyện - kí, tuỳ bút - thơ, chân dung văn học, bút kí - chính luận (*Lòng yêu nước*), tuỳ bút - chính luận (*Cây tre Việt Nam*), thuyết minh - giới thiệu...

3. GV hỏi:

- Các câu tục ngữ trong các bài 17, 18 có thể coi là loại văn bản nghị luận đặc biệt được không? Vì sao?

- HS dựa vào các đặc điểm, yếu tố chủ yếu của kiểu bài nghị luận để trả lời.

- ***Định hướng:***

- Xét một cách chặt chẽ thì không thể nói như vậy.

Nhưng nếu xét một cách đặc biệt, dựa vào những đặc điểm chủ yếu của văn bản nghị luận, thì cũng có thể coi mỗi câu tục ngữ là một văn bản nghị luận rất khái quát, ngắn gọn; mỗi câu tục ngữ là một luận đề súc tích, khái quát một chân lí được đúc kết bởi kinh nghiệm bao đời của nhân dân. Có những câu tục ngữ còn gợi mở các luận điểm. Trên mức độ nào đó, có thể nói: Mỗi câu tục ngữ là một luận đề - hình ảnh chưa được chứng minh, chưa tường minh trước mắt người nghe, người đọc. Tục ngữ là lối nói bằng hình ảnh nên vấn đề - luận đề mang tính lí trí - trí tuệ lại được thể hiện bởi hình thức cụ thể, đầy khêu gợi và hấp dẫn.

- Chẳng hạn câu: *Đường đi hay tối, nói dối hay cùng,* đã hàm chứa: *Luận đề* Hậu quả của nói dối. Luận đề trên lại bao gồm *2 luận điểm chính*:

+ Đường đi hay tối;

+ Nói dối hay cùng.

Cấu trúc câu C1 hay V1, C2 hay V2, đã bao chứa sự lập luận, tranh biện giữa nguyên nhân và kết quả, giữa hành động, hoạt động, việc làm, thực tiễn và lời nói, ngôn ngữ, ứng xử.

Quả thật rõ ràng, đó là một trong những văn bản nghị luận dân gian ngắn gọn nhất, sâu sắc nhất.

4. GV nhấn mạnh lại rõ ràng, mạch lạc nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 67.

a) Nghị luận là gì?

b) Tầm quan trọng của nghị luận trong giao tiếp, trong đời sống con người.

c) Mục đích của nghị luận.

d) Phân biệt văn bản nghị luận với văn bản tự sự và văn bản trữ tình.

e) Các kiểu văn bản nghị luận thường gặp trong nhà trường là gì?

Bảng hệ thống 4

TT	*Các phương diện*	*Nội dung*
1	Bản chất là gì?	Là hình thức hoạt động ngôn ngữ phổ biến trong đời sống và giao tiếp của con người; là kiểu văn bản, kiểu bài tập làm văn trong nhà trường.
2	Mục đích	Nêu ý kiến đánh giá, nhận xét, bàn luận về các hiện tượng, sự vật, vấn đề xã hội, văn học nghệ thuật, hay về ý kiến của người khác.
3	Đặc trưng chủ yếu	Dùng lí lẽ và dẫn chứng và bằng cách lập luận để thuyết phục nhận thức của người đọc.
4	Các khái niệm công cụ chủ yếu	Luận đề, luận điểm, luận cứ, luận chứng, lập luận, lí lẽ, dẫn chứng, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề, kết thúc vấn đề, lập luận quy nạp, lập luận diễn dịch, lập luận tổng - phân - hợp, lập luận đòn bẩy, lập luận phản chứng,...
5	Các kiểu bài nghị luận thường gặp trong nhà trường	Nghị luận xã hội, Nghị luận văn học, Chứng minh, giải thích, bình luận. - Với mỗi kiểu loại lại có thể *phân loại nhỏ* hơn nữa.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đánh dấu (+) vào ô trống câu trả lời mà em cho là chính xác, và dấu (-) vào ô trống ở câu trả lời mà em cho là chưa chính xác:

1.

- *Một bài thơ trữ tình* là tác phẩm văn chương, trong đó:

a) Không có cốt truyện và nhân vật; ☐

b) Không có cốt truyện nhưng có thể có nhân vật; ☐

c) Chỉ biểu hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc, tâm trạng của tác giả; ☐

d) Có thể biểu hiện trực tiếp, cũng có thể biểu hiện gián tiếp tình cảm, tâm trạng, cảm xúc của tác giả và của nhân vật qua hình ảnh thiên nhiên, con người và sự việc. ☐

- *Một tác phẩm nghị luận* là:

a) Tác phẩm văn chương; ☐

b) Tác phẩm chính luận; ☐

c) Tác phẩm nhật dụng; ☐

d) Không có cốt truyện và nhân vật; ☐

e) Không có yếu tố miêu tả, tự sự; ☐

g) Không sử dụng phương thức biểu cảm; ☐

h) Không biểu hiện tình cảm, cảm xúc. ☐

- *Tục ngữ hay ca dao - dân ca* được coi là:

a) Một tác phẩm nghị luận; ☐

b) Không phải là văn bản nghị luận. ☐

c) Văn bản nghị luận đặc biệt ngắn gọn. Mỗi câu tục ngữ là một luận đề chưa được chứng minh. ☐

2. Bài *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ (đã học ở lớp 6) là tác phẩm:

a) Thơ trữ tình: vì thể hiện tâm trạng của các nhân vật trữ tình (Bác Hồ, Anh đội viên), lại có vần, nhịp... ☐

b) Tự sự bằng văn vần: Vì có cốt truyện có nhân vật, có chi tiết, có hành động... ☐

c) Thơ tự sự: Vì có sự kết hợp các yếu tố của 2 thể loại nhưng yếu tố trữ tình vẫn đậm hơn, vẫn là chủ yếu. ☐

d) Tự sự - trữ tình. ☐

3. Với cách suy luận tương tự, em có thể nói như thế nào về thể loại các bài *Mưa, Lượm*, các bài *Cây tre Việt Nam, Lòng yêu nước, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*... đã học ở chương trình Ngữ văn lớp 6?

4. Em có đồng ý với ý kiến cho rằng:

a) *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ - nghị luận chính trị, xã hội, gọi tắt là thơ chính luận. ☐

b) *Đại cáo bình Ngô* là một bài văn chính luận. ☐

Tiết 102
TIẾNG VIỆT

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS nắm được cụm chủ - vị với tư cách là một kết cấu ngôn ngữ.

- Cách dùng cụm chủ - vị làm thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Ý nghĩa văn chương*, với phần Tập làm văn ở bài *Luyện tập văn nghị luận chứng minh*.

3. Kĩ năng

Mở rộng câu bằng cách dùng cụm chủ - vị làm thành phần của câu trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CÁCH DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

- HS tìm hiểu kĩ *mục I.1* trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Xác định các cụm danh từ trong câu văn.

Câu 2: Phân tích cấu tạo của các cụm danh từ ấy.

Câu 3: Nhận xét về cấu tạo của các định ngữ trong mỗi cụm danh từ.

- *HS trả lời:*

Câu 1: Các cụm danh từ: .... *những tình cảm ta không có;*

.... *những tình cảm ta sẵn có;*

Câu 2: Cấu tạo:

Định ngữ trước	*Trung tâm*	*Định ngữ sau*
những	tình cảm	ta không có
những	tình cảm	ta sẵn có

Câu 3:

ta / không có

ta / sẵn có

Cụm chủ - vị làm định ngữ

- GV chỉ định HS đọc to và chậm *Ghi nhớ 1*, SGK.

Bài tập nhanh

Xác định *cụm chủ - vị làm định ngữ* trong các câu sau:

Câu 1. Căn phòng tôi ở rất đơn sơ.

Câu 2. Nam đọc quyển sách tôi cho mượn.

* *Gợi ý:*

Câu 1: Tôi ở;

Câu 2: Tôi cho mượn.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ *mục II* trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Xác định các cụm chủ - vị làm thành phần câu.

Câu 2: Gọi tên các thành phần câu có kết cấu chủ - vị.

- *HS trả lời*:

Câu 1: Xác định:

a) Chị Ba đến;

b)............ tinh thần rất hăng hái;

c)............ trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen.

d).............. Cách mạng tháng Tám thành công;

Câu 2: Gọi tên:

a) Cụm chủ vị làm chủ ngữ;

b)........................... vị........

c)........................... bổ........

d).......................... định ngữ.

- HS đọc to *Ghi nhớ 2*, SGK.

Bài tập nhanh

Xác định và gọi tên các *cụm chủ - vị làm thành phần* câu:

Câu 1:

1. Mẹ về khiến cả nhà đều vui vì ai cũng mong.

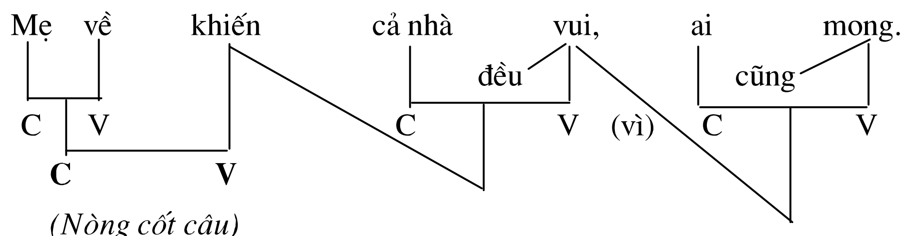
2. Tôi nhìn qua khe cửa thấy em tôi đang vẽ những bức tranh mà cha tôi đã hướng dẫn.

** Gợi ý:*

Mẹ về: cụm chủ vị làm chủ ngữ;

Cả nhà đều vui, ai cũng mong: cụm chủ vị làm bổ ngữ.

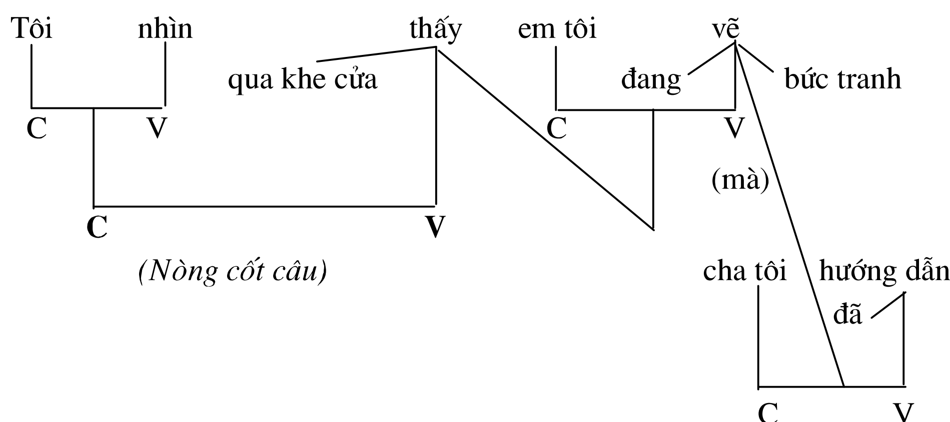
- Phân tích bằng sơ đồ:



Câu 2:

- Tôi nhìn qua khe cửa: cụm chủ vị làm chủ ngữ;
- Em tôi đang vẽ: .... bổ.......
- Cha tôi đã hướng dẫn:........................... định ngữ;

Sơ đồ phân tích câu:



Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Gợi ý giải bài tập trong SGK:

Câu a) .... chỉ riêng những người chuyên môn mới định được......

(Cụm chủ - vị làm định ngữ)

Câu b) .... khuôn mặt đầy đặn.

(Cụm chủ - vị làm vị ngữ)

Câu c) .... các cô gái Vòng đỗ gánh.....

(Cụm chủ - vị làm định ngữ)

.... hiện ra từng lá cốm..........

(Cụm chủ - vị (đảo C - V) làm bổ ngữ)

Câu d) .... một bàn tay đập vào vai.............

(Cụm chủ - vị làm chủ ngữ)

.... hắn giật mình.............

(Cụm chủ - vị làm bổ ngữ).

Tiết 103
TRẢ BÀI

1. Tiết 90: **KIỂM TRA TIẾNG VIỆT**

2. Tiết 95 - 96: **BÀI VIẾT TẬP LÀM VĂN SỐ 5**

3. Tiết 98: **KIỂM TRA VĂN HỌC**

A. Kết quả cần đạt

1. Qua việc nhận xét, trả và chữa 3 bài kiểm tra viết trong 3 tiết (90,95 - 96) thuộc cả 3 phân môn Tiếng Việt, Tập làm văn và Văn học giúp HS củng cố nhận thức và kĩ năng tổng hợp ngữ văn đã học ở học kì I và 5 tuần đầu học kì II lớp 7.

2. *Tích hợp:* Tiếp tục công việc của tiết 100,101, 102.

3. *Kĩ năng*

Phân tích lỗi sai trong bài làm của bản thân, tự sửa trên lớp và ở nhà.

B. Thiết kế nội dung và tiến trình tiết trả bài

Hoạt động 1

CHUẨN BỊ CỦA THẦY - TRÒ

1. GV trả cả 3 bài cho HS trước từ 1 - 3 ngày. Lấy điểm vào sổ cá nhân và sổ điểm của lớp.

2. HS tự đọc kĩ và tự sửa theo lời phê và hướng dẫn của GV.

Hoạt động 2

NHẬN XÉT BÀI LÀM CỦA HS

1. GV lần lượt nhận xét ưu, khuyết điểm về các mặt nội dung, hình thức bài làm so với đáp án:

a) Bài Tiếng Việt;

b) Bài Tập làm văn: *Tìm hiểu đề và lập bố cục của bài văn nghị luận.*

c) Bài kiểm tra Văn học.

2. Ý kiến bổ sung, đóng góp của HS cả lớp.

Hoạt động 3

ĐỌC BÌNH GIÁ

1. GV chọn mỗi phân môn 1 bài, 1 đoạn khá nhất.

2. Giao cho chính các HS đọc bài, đoạn của mình.

3. Nói lời bình ngắn gọn của GV và của các bạn.

Hoạt động 4

CHỮA LỖI SAI

1. Mỗi bài chọn 2 lỗi sai điển hình, phổ biến (nên chữa cả 2 loại lỗi về nội dung và hình thức diễn đạt, trình bày).

2. GV chữa làm mẫu 1 - 2 lỗi.

3. HS tiếp tục tự chữa và trao đổi bài cho nhau để chữa bổ sung.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC Ở NHÀ

1. Tiếp tục chữa lỗi cho đến hết lỗi (về chính tả, từ ngữ, trình bày, cho đến hoàn chỉnh.

2. Đối với phần kiểm tra tự luận ở tiết 88, HS có thể viết lại thành bài mới, đoạn mới.

3. Giải đáp thắc mắc về phần Tiếng Việt (nếu có).

TRẢ BÀI VIẾT TẬP LÀM VĂN SỐ 5
(Lập luận chứng minh một vấn đề)

A. Kết quả cần đạt

1. Đánh giá đúng ưu, khuyết điểm của bài viết số 5, để có biện pháp phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm trong các bài viết số 6, 7, 8,... Củng cố vững thêm những kiến thức và kĩ năng đã học và đã luyện về kiểu bài chứng minh, về các bước làm bài, về cách sử dụng từ ngữ, đặt câu, dựng đoạn và liên kết đoạn.

2. *Tích hợp* với các phần Văn và Tiếng Việt: Tiếp tục công việc của tiết 97.

3. Kĩ năng

- Tự nhận xét, đánh giá và tự sửa chữa bài làm của mình một cách khách quan và cụ thể theo sự hướng dẫn của thầy cô.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

1. GV trả bài trước cho HS từ 2 - 5 ngày; lấy điểm vào sổ lớp; hướng dẫn HS đọc lại, chữa bài ở nhà, nêu các ý kiến nhận xét bài làm của bản thân dựa theo lời phê của thầy, cô.

2. HS *tự mình xây dựng lại dàn ý* của bài viết đã làm, đã sửa chữa, viết vào vở tập làm văn.

3. GV sưu tầm những bài viết tốt ở các lớp khác để so sánh, đối chiếu.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN TRẢ BÀI TRÊN LỚP

1. GV hướng dẫn HS *tìm hiểu lại đề bài* đã làm (1 trong 6 đề đã nêu ở tiết 91, bài 22, tuần 23). Cụ thể là tìm hiểu về:

a) Thể loại: Chứng minh một vấn đề văn học hay xã hội? Dấu hiệu nào trong đề cho ta biết điều đó?

b) Luận đề cần chứng minh là gì, thể hiện ở câu, chữ nào?

c) Muốn chứng minh luận đề ấy, ta phải phát triển thành bao nhiêu luận điểm? Nêu tên từng luận điểm. Trong các luận điểm đó, luận điểm nào là trọng tâm? Vì sao?

d) Phải tìm kiếm các dẫn chứng ở đâu?

e) Ta nên sắp xếp các luận điểm đó theo trình tự nào để đạt tối ưu?

2. GV trên cơ sở (1) và đáp án đã soạn ở tiết 91, hướng dẫn HS xây dựng nhanh *dàn ý* của bài viết, theo 3 phần, chi tiết đến các luận điểm bậc 2.

3. Trên cơ sở dàn ý và tìm hiểu đề, *GV hướng dẫn HS tự nhận xét, tự phát biểu, đánh giá bài viết của mình*, hướng vào các mặt: những ưu điểm và khuyết điểm có cùng nguyên nhân, về:

a. Nội dung:

- Vấn đề đã được giải quyết - chứng minh tương đối đúng hướng và triệt để, trọn vẹn, thuyết phục chưa?

- Có luận điểm nào xa đề, lạc đề, không chính xác không?

- Các dẫn chứng đưa ra đã đảm bảo các tiêu chuẩn: chính xác, tiêu biểu, có được phân tích, có toàn diện không?

- Các lí lẽ đưa ra có chặt chẽ và đủ sức thuyết phục người đọc không? Có lí lẽ nào gượng ép, cứng nhắc, máy móc không?

- Có rút ra được bài học sâu sắc và bổ ích cho bản thân không?

b. Về nghệ thuật nghị luận - hình thức trình bày:

- Bố cục có cân đối, hợp lí không? Các phần mở, thân, kết có vừa rành mạch vừa gắn bó không?

- Giữa các đoạn, các luận điểm trong phần thân bài có liên kết bằng phép liên kết không?

- Cách sử dụng từ ngữ có phù hợp, có chính xác, có phạm vào các lỗi sáo rỗng, công thức hay không?

- Có bao nhiêu câu cảm, câu hỏi bên cạnh những câu kể, câu thuật, câu khẳng định, câu phủ định, câu chủ động và câu bị động?

- Có bao nhiêu lỗi về câu? Các loại lỗi gì? Lí do mắc lỗi là gì? (Viết theo thói quen hay không kịp đọc lại, không kịp sửa?)

- Tự nhận xét về chữ viết trong bài làm, về các lỗi chính tả đã mắc, có mắc các lỗi về phụ âm *s - x, l - n, ch - tr,* các lỗi viết hoa lung tung, mất nét, viết tắt không? v.v...

4. Tổng hợp các nhận xét lẻ tẻ của HS, *GV nêu những nhận xét chung* của mình về bài làm của lớp, chú ý *biểu dương ưu điểm,* dù nhỏ, chỉ rõ khuyết điểm cụ thể, phân tích nguyên nhân và nêu hướng sửa chữa một cách có trọng điểm.

5. GV hướng dẫn HS tiếp tục sửa chữa bài trên lớp.

6. GV kết hợp với HS chọn đọc - bình 1 bài viết thành công nhất, 3 đoạn thành công; lấy ý kiến nhận xét của các HS. GV bình ngắn gọn.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Tiếp tục sửa bài viết của bản thân hoặc viết lại thêm một lần.

2. Chọn làm tiếp một trong 5 đề bài còn lại (6 đề ở tiết 91).

*** Lưu ý**

1. Nếu có thể bố trí được thời gian thích hợp, GV nên dành cho việc trả bài viết Tập làm văn trọn vẹn 1 tiết. Có vậy mới đủ để chữa các bài làm của HS một cách tương đối cụ thể và toàn diện.

2. Nếu với thời lượng 1 tiết mà phải trả tới 3 bài kiểm tra như bản phân phối chương trình quy định thì cũng chỉ nhận xét chung chung và chữa lỗi rất sơ lược mà thôi!

Tiết 104
TẬP LÀM VĂN

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

A. Kết quả cần đạt

1. Bước đầu nắm được mục đích, tính chất và yếu tố của kiểu bài văn nghị luận giải thích.

2. *Tích hợp* với phần Văn: liên hệ đến các đoạn giải thích trong 4 văn bản nghị luận chứng minh đã học và vừa ôn tập; với phần Tiếng Việt: tiếp tục công việc của các tiết trước.

3. Kĩ năng

Nhận diện và phân tích các đề bài nghị luận giải thích, so sánh với các đề nghị luận chứng minh.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

DẪN VÀO BÀI

- GV nói chậm, gây ấn tượng tới HS, không cần câu trả lời:

Sáng qua, bà vừa lọng khọng bước ra sân vừa đấm đấm cái lưng còng gập, ngước nhìn lên bầu trời âm u, vần vụ mây đen, lẩm bẩm:

Cơ màu này ông trời lại sắp đổ nước đây!

Cu Mít 4 tuổi lập tức tròn xoe mắt *cật vấn* bà như súng liên thanh:

- Bà ơi, sắp đổ nước là gì hở bà?
- Là mưa cháu ạ.
- Thế trời lấy nước từ đâu? *Bể* của trời xây ở đâu?
- Lấy từ mây đen. Mây đen là *bể* của trời đó.
- Vì sao nước đang ở mây lại rơi xuống đất?
- Vì gặp lạnh, nước đọng lại, nặng và rơi.
- Vì sao trên cao lại lạnh?...
- Bà chịu! Chút nữa đến lớp hỏi cô giáo cháu nhé!

Những câu hỏi liên miên, bất tận và ngộ nghĩnh đáng yêu như thế chắc cũng đã từng đến với các em hồi nhỏ xíu. Những câu hỏi khác về bao chuyện, bao việc, bao vấn đề đã, đang và sẽ còn nảy sinh trong đời sống chúng ta trước nhu cầu hiểu biết, khám phá nhận thức thế giới và bản thân con người, từ chuyện lớn đến chuyện nhỏ. Chẳng hạn: Ngoài hệ mặt trời còn có hệ nào trong vũ trụ? Trong lòng Trái Đất có những khoáng chất gì? Vì sao loài rùa có thể

sống rất lâu, hơn hẳn con người? Vì sao dạo này bạn Mít lại học kém, sút hẳn đi? Tất cả những câu hỏi, những vấn đề ấy đều cần được giải thích tường minh.

Rõ ràng, giải thích quả là một nhu cầu rất phổ biến trong cuộc sống xã hội. Trong nhà trường, giải thích là một kiểu bài nghị luận quan trọng. Vậy nghị luận giải thích là gì? Nó có liên quan gì đến kiểu bài nghị luận chứng minh vừa học?

Hoạt động 2
TÌM HIỂU MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH

- GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản mẫu *Lòng khiêm tốn*, SGK và trả lời các câu hỏi sau:

1. Bài văn giải thích vấn đề gì và giải thích như thế nào?

2. Phương pháp giải thích có phải là đưa ra các định nghĩa về lòng khiêm tốn không? Vì sao?

3. Liệt kê các biểu hiện đối lập với *khiêm tốn* có phải là cách giải thích không? Vì sao?

4. Việc chỉ ra cái lợi của *khiêm tốn* và cái hại của *không khiêm tốn* có phải là cách giải thích không? Vì sao?

- GV gợi dẫn HS trả lời.

1. Bài văn giải thích vấn đề *lòng khiêm tốn* và giải thích bằng cách so sánh với các sự việc, hiện tượng trong đời sống hằng ngày.

2. Việc đưa ra các định nghĩa về lòng khiêm tốn, như:

"Khiêm tốn là tính nhã nhặn... khiêm tốn thường hay tự cho mình là kém... khiêm tốn là biết mình, hiểu người". Cũng là một trong những cách giải thích về lòng khiêm tốn. Vì nó trả lời cho câu hỏi khiêm tốn là gì?

3. Các biểu hiện đối lập với khiêm tốn: kiêu căng, tự phụ, tự mãn, kiêu ngạo, khinh người, mục hạ vô nhân (dưới mắt mình, trong thiên hạ không có ai!)... cũng được coi là một trong những cách giải thích. Vì đó là thủ pháp đối lập.

4. Việc chỉ ra cái lợi của khiêm tốn và cái hại của không khiêm tốn cũng được coi là nội dung của giải thích. Vì nó làm cho người đọc hiểu khiêm tốn là gì.

- HS đọc *Ghi nhớ*, SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập

Cho đoạn văn sau:

Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp; đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên... Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước đến nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp...

- *Yêu cầu:*

Phép lập luận chủ yếu trong đoạn văn trên là gì? Vì sao?

* *Gợi ý:*

+ Đọc đoạn văn của Phạm Văn Đồng, chúng ta nhận thấy:

+ Đây là một đoạn văn giải thích hay, đặc sắc. Vấn đề cần giải thích là vẻ đẹp của tiếng Việt. Theo tác giả, đó là một vấn đề trừu tượng, rất khó làm rõ. Bởi vậy, tác giả chọn cách giải thích gián tiếp từ nguồn gốc, từ những nguyên nhân tạo nên vẻ đẹp ấy. Cái độc đáo và thông minh, tạo nên sự hấp dẫn trong cách giải thích của tác giả ở đây là như vậy.

Bài tập 2

Trong đời sống hằng ngày, em thường xuyên gặp nhiều tình huống cần phải giải thích:

- Khi đứa em trai tò mò hỏi bài, hỏi về bất cứ điều gì nó muốn hỏi;

- Khi lỡ đi học về muộn, đi chơi về muộn, nói với bố mẹ thế nào để được cảm thông?

- Khi trình bày với chú công an về lỗi nhỏ vừa phạm phải để chú có thể cho qua;

- Vì sao mình lại chậm viết thư cho bạn thân ở Thành phố Hồ Chí Minh đến gần nửa năm trời?

Bài tập 3

Cho 2 đoạn văn:

a) *Thành* nghĩa là gì? Nghĩa là thật lòng, không dối mình, dối người, không giả nhân, giả nghĩa; việc phải thì dù có nguy hiểm đến tính mệnh cũng không từ; việc phi nghĩa dù có được phú quý cũng không tưởng.

(Nguyễn Bá Học)

b) Khi cha mẹ còn, hết lòng nuôi nấng, khi cha mẹ mất, hết lòng thương nhớ, đó thực là cái đạo hiếu của con đối với cha mẹ vậy. Làm trái lại hẳn như thế là bất hiếu, mang cái tội rất to...

(Nguyễn Văn Ngọc – Trần Lê Nhân)

* *Yêu cầu:*

- Xác định phương pháp lập luận của từng đoạn văn trên?

- Trong 2 đoạn văn: (a) và (b), *đoạn văn (a) viết theo hướng lập luận giải thích*.

- Lí do: Người viết đã trả lời câu hỏi: *Thành* nghĩa là gì?

- *Đoạn văn (b) viết theo hướng lập luận chứng minh*. Tác giả nêu những dẫn chứng cụ thể để làm rõ thế nào là đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ, thế nào là tội bất hiếu.

Bài tập 4

- Có ý kiến cho rằng, lập luận chứng minh và lập luận giải thích đều phải dùng dẫn chứng. Theo em, ý kiến đó có hợp lí không? Vì sao?

- Gợi ý *giải thích thắc mắc của bạn về vai trò của dẫn chứng* trong 2 lập luận chứng minh và giải thích.

- Trong lập luận *chứng minh*, yêu cầu đưa dẫn chứng là tất yếu, là quan trọng hàng đầu. Bởi lẽ: vấn đề đưa ra để chứng minh (luận điểm) nhìn chung đã rõ ràng; về ý tứ, câu chữ ít khi tù mù, khó hiểu. Điều cần là đưa ra những bằng chứng để chứng minh sự đúng đắn của vấn đề. Giá trị của một bài lập luận chứng minh là ở chỗ người viết có đưa ra được, phân tích được những dẫn chứng phong phú, toàn diện, tiêu biểu và chính xác hay không. Dẫn chứng chính là xương sống của phép lập luận này.

- Trong phép lập luận giải thích, đối với người đọc, vấn đề thường là chưa rõ, là khó hiểu, thậm chí phức tạp, rắc rối. Bởi vậy, nhiệm vụ chủ yếu của nó là phải làm cho người đọc hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề bằng hệ thống lí lẽ, lập luận cụ thể, chặt chẽ, sâu sắc. Nhưng để cho những lí lẽ ấy có sức thuyết phục cao thì vẫn cần một số dẫn chứng minh hoạ. Nói cách khác, trong phép lập luận giải thích vẫn cần dẫn chứng, nhưng nó khác dẫn chứng trong bài văn chứng minh là ở chỗ:

+ Về mục đích và mức độ: dẫn chứng chỉ đóng vai trò phụ trợ, bổ sung, làm nổi bật một số lí lẽ.

+ Về số lượng: nó ít hơn hẳn và không cần liên tục, thường xuyên, liền mạch.

- Cũng có thể nói như vậy về vai trò của lí lẽ trong phép lập luận chứng minh.

- Tóm lại, trong thực tế, không có phép lập luận nào thuần tuý giải thích hoặc chứng minh; trong chứng minh có giải thích và trong giải thích có chứng minh. Vấn đề là tính chất, mục đích, liều lượng và mức độ của dẫn chứng (và của lí lẽ) trong mỗi phép lập luận cần được nhận thức đúng.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN CỦNG CỐ VÀ LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Có ý kiến cho rằng, trong bài văn chứng minh, không cần dùng lí lẽ; trong bài văn giải thích, không cần dùng dẫn chứng. Ý kiến ấy có đúng không? Vì sao?

2. Những câu tục ngữ dưới đây được hiểu như sau. Hiểu như vậy có đúng không? Muốn cho người đọc, người nghe hiểu đúng, chúng ta phải làm gì?

a) *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

Kinh nghiệm xem chất lượng gỗ và chất lượng sơn.

b) *Quá mù ra mưa.*

Kinh nghiệm dự đoán thời tiết khi nào mưa. Khi sương mù dày quá, nhiều quá thời sẽ hoá thành mưa nhỏ.

c) Trâu ta ăn cỏ đồng ta,
Tuy rằng cỏ mục nhưng mà cỏ thơm.

Cỏ đồng quê ta là nhất, không nên cho trâu ăn cỏ đồng khác, chăn ở cánh đồng làng khác.

d) Toét mắt là tại hướng đình,
Cả làng toét mắt chứ mình em đâu!

Lời cô gái quê đau mắt nhưng không chịu đi khám, chữa bệnh.

Tuần 27

BÀI 26

Tiết 105 – 106
VĂN HỌC

SỐNG CHẾT MẶC BAY

Phạm Duy Tốn

A. Kết quả cần đạt

1. Hiểu được giá trị hiện thực, nhân đạo và những thành công nghệ thuật của tác phẩm - một trong những truyện ngắn được coi là mở đầu cho thể loại truyện ngắn hiện đại ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.

2. *Tích hợp* với phần Tập làm văn ở *Cách làm bài văn giải thích, Luyện tập nghị luận giải thích và bài viết Tập làm văn giải thích (số 6; ở nhà),* với phần Tiếng Việt ở bài *Luyện tập sử dụng các cụm chủ - vị làm thành phần trong câu.*

3. Kĩ năng

Đọc, kể tóm tắt truyện, phân tích nhân vật qua các cảnh đối lập - tương phản và tăng cấp.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP)

1. Trình bày những luận điểm chính của Hoài Thanh khi ông luận bàn về *ý nghĩa của văn chương.* Theo em, những luận điểm ấy đã bao quát đầy đủ, toàn diện tất cả các ý nghĩa của văn chương hay chưa? Vì sao?

2. Em hiểu như thế nào về luận điểm:

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Cho mỗi ý một ví dụ.

3. Có người cho rằng, những ai đọc truyện mà khóc vì nhân vật chết oan, xúc động nghẹn ngào vì nhân vật đáng thương quá... thì đó chỉ là những tình cảm *thương vay*, vớ vẩn, y như Thuý Vân chê Thuý Kiều trong buổi chiều đi chơi hội Đạp thanh:

Vân rằng: "Chị cũng nực cười,
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa!"

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

Em có đồng ý với ý kiến ấy không? Vì sao? (Có thể dựa vào ý kiến của Hoài Thanh trong bài *Ý nghĩa văn chương*)

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Thể loại văn xuôi (truyện ngắn) xuất hiện ở nước ta đã từ lâu. Đó là những truyện ngắn trung đại viết bằng chữ Hán. Chẳng hạn: *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), *Con hổ có nghĩa, Mẹ hiền dạy con, Thầy thuốc giỏi cốt ở tấm lòng*,... mà chúng ta đã học ở lớp 6. Truyện ngắn hiện đại ở Việt Nam bắt đầu hình thành chủ yếu từ đầu thế kỉ XX. Tác phẩm được coi mở đầu là *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, người Nam Bộ, in năm 1887. Vào những năm 20 thế kỉ XX, Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn ở trong nước, Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, được coi là những tác giả có những thành tựu đầu tiên về thể loại này.

Sống chết mặc bay như *bông hoa đầu mùa* của truyện ngắn hiện đại Việt Nam.

- GV cho HS xem ảnh chân dung Phạm Duy Tốn.

2. Câu tục ngữ Việt Nam *Sống chết mặc bay (tiền thầy bỏ túi)* thể hiện thói vô trách nhiệm một cách trắng trợn của một viên *phụ mẫu chi dân* trong một lần *hộ đê vô tiền khoáng hậu*!

Câu chuyện đặc sắc đã được ngòi bút hiện thực và nhân đạo của Phạm Duy Tốn kể lại như một màn kịch bi - hài rất hấp dẫn.

3. Thuỷ - Hoả - Đạo - Tặc, trong 4 thứ giặc ấy, nhân dân xếp giặc nước, giặc lụt lên hàng đầu. Cho đến nay đã hàng bao thế kỉ, người dân vùng châu

thổ sông Hồng miền Bắc Việt Nam đã phải đương đầu với cảnh "Thuỷ thần nổi giận": lũ lụt, vỡ đê, nhà trôi, người chết...

(*Cho HS xem nhanh bản đồ địa hình miền Bắc Việt Nam*)

Hệ thống đê điều, dù đã được gia cố hằng năm, nhưng nhiều đoạn, nhiều chỗ vẫn không chống nổi sức nước hung bạo. Lại thêm sự vô trách nhiệm, sống chết mặc bay của không ít tên quan lại cầm quyền, thiên nạn ấy càng thêm thê thảm. Truyện ngắn của Phạm Duy Tốn (1883 - 1924) đã dựng lại bức tranh đau lòng và đáng giận ấy.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc và kể tóm tắt.*

- Chú ý phân biệt các giọng đọc:

- Giọng kể - tả của tác giả, giọng quan phụ mẫu luôn hách dịch, hống hách, nạt nộ, giọng sợ sệt, khúm núm của thầy đề, dân phu,... giọng càng khẩn thiết, lo sợ của họ cùng với giọng càng bẳn gắt và sung sướng vì được *ù* to của quan phụ mẫu.

- Kể tóm tắt truyện theo trình tự truyện, bỏ hết các đối thoại của các nhân vật, chuyển thành ngôi kể thứ 3.

- Kết hợp đọc và kể; cũng có thể đọc 1 lần, kể 1 lần.

2. *Giải thích từ khó:*

- Bài này có tới 40 *chú thích* các từ khó. Trên lớp, không đủ thời gian giải thích, dù chỉ một phần, cho nên chủ yếu yêu cầu HS đọc kĩ, tìm hiểu kĩ ở nhà. Trong tiết học chỉ kiểm tra một vài từ tiêu biểu nhất, kết hợp trong quá trình đọc, kể và tìm hiểu chi tiết.

3. *Bố cục:* 2 đoạn hoặc 3 đoạn:

a) Từ đầu... *Khúc đê này hỏng mất*: Nguy cơ đê vỡ và sự chống cự tuyệt vọng của dân phu.

b) *Ấy, lũ con dân... Điếu, mày!* Cảnh quan phủ cùng lũ nha lại hộ đê ở trong đình.

c) Phần còn lại: Cảnh vỡ đê muôn sầu nghìn thảm.

* *Nhận xét:*

Truyện được kể theo ngôi thứ 3, theo trình tự thời gian và sự việc.

- GV *nêu vấn đề bằng câu hỏi*:

Đọc kĩ toàn truyện, theo dõi mạch truyện từ đầu đến cuối, chúng ta thấy tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật chủ yếu nào? Cụ thể như thế nào?

- *Gợi ý trả lời*:

Hai biện pháp nghệ thuật chủ yếu: *Đối lập và tăng cấp*. GV có thể giới thiệu ngắn gọn về 2 biện pháp nghệ thuật này. Cụ thể:

+ Đối lập và tăng cấp giữa sức trời và sức người;

+ Đối lập và tăng cấp giữa cảnh hộ đê ngoài đình của dân phu và cảnh hộ đê trong đình của quan phụ mẫu và đám nha lại.

Hai biện pháp nghệ thuật *học tập từ truyện dân gian* ấy tạo nên cốt truyện và vẫn góp phần đắc lực thể hiện một câu chuyện hiện đại chân thực và cảm động.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT TRUYỆN

1. Đối lập tương phản và tăng cấp giữa sức nước và sức người, nguy cơ đê vỡ và nhân dân cứu đê.

- GV *hỏi:*

Đoạn văn gồm mấy đoạn nhỏ? Mỗi đoạn nói gì?

- HS *quan sát các đoạn và trả lời.*

- ***Định hướng:***

a) Giới thiệu hoàn cảnh thời gian, địa điểm, thế nước to quá và nguy cơ vỡ đê tạo nên tình huống căng thẳng ngay từ những dòng đầu truyện.

b) Cảnh dân phu cứu đê.

c) So sánh sức nước và sức người, nguy cơ vỡ đê.

- *GV hỏi tiếp*:

Những cảnh ấy được đối lập tương phản và tăng cấp như thế nào, tạo được hiệu quả nghệ thuật gì?

- *HS trả lời.*

- ***Định hướng:***

- Thời điểm: Gần một giờ đêm - thời điểm khuya khoắt, càng làm tăng thêm khó khăn, khi mọi người đều cố sức, mệt mỏi cao độ;

- Mưa gió tầm tã, không dứt và ngày càng to;

- Đê *núng thế* (yếu ớt) lắm, hai ba đoạn *thẩm lậu* (nước sông qua các kẽ nứt, tổ mối, hang chuột,... đã rò rỉ, thấm qua thân đê sang phía trong đồng, rất nguy hiểm.

- Nước sông cuồn cuộn bốc lên.

- Không khí, cảnh tượng hộ đê cả hàng trăm dân phu trong đói khát, mệt lử, cố gắng liên tục từ chiều, trong mưa gió, ướt như chuột lột, thật nhốn nháo, căng thẳng, sôi động và lộn xộn, sợ hãi và bất lực: tiếng trống liên thanh, tiếng tù và liên hồi, tiếng người gọi nhau *xao xác*. Những âm thanh và tiếng động gợi không khí khẩn cấp, nguy hiểm của thiên tai đang từng lúc, từng lúc đe dọa cuộc sống con người.

- Điều tác giả muốn tô đậm là *sự bất lực* của sức người trước sức trời, *sự yếu kém* của thế đê trước thế nước.

(Hết tiết 105, chuyển tiết 106)

2. Đối lập - tương phản và tăng cấp giữa cảnh trong đình và ngoài đê - cảnh quan phủ, nha lại và chánh tổng hộ đê bằng đánh tổ tôm và cảnh cứu đê - đê vỡ.

- HS đọc đoạn văn từ: *Thưa rằng... cùng ngồi hầu bài*.

- GV *hỏi:*

Cảnh trong đình được miêu tả như thế nào? Trong cảnh đó, nổi bật hình ảnh trung tâm nào? Viên quan huyện đi hộ đê như thế nào?

- HS phát hiện sắp xếp chi tiết và nêu nhận xét.

• ***Định hướng:***

- Cảnh trong đình được miêu tả khá tỉ mỉ, bằng nhiều chi tiết mà hình ảnh trung tâm là viên quan phụ mẫu:

+ Địa điểm: Đình cao, rất vững chãi, đê vỡ cũng không việc gì.

+ Quang cảnh: Tĩnh mịch, trang nghiêm, nhàn nhã, đường bệ, nguy nga (phản ánh uy thế của viên quan phủ với thuộc hạ)

- Đồ dùng sinh hoạt của quan phủ khi ngài đi hộ đê (chứng tỏ cuộc sống quý phái, rất cách biệt với cuộc sống của đám con dân mà ngài có trách nhiệm chăn dắt!).

- Dáng ngồi oai vệ, đường bệ, cử chỉ, cách nói năng hách dịch, độc đoán của quan với đám nha lại và tay sai.

- Cảnh tượng người hầu kẻ hạ khúm núm, sợ sệt. Ai cũng chỉ muốn làm vừa lòng quan, mặc dù cũng có phần sợ hãi, lo lắng vì tình hình đê điều bên ngoài đình.

- Quang cảnh đánh tổ tôm *lúc mau, lúc khoan, ung dung, êm ái, khi cười, khi nói, vui vẻ, dịu dàng,...*

- Sự đam mê tổ tôm đến quên tất cả của viên quan phủ.

- Thái độ của bọn nha lại khi có người báo tin đê vỡ: lo sợ: thầy đề *run cầm cập*, nhưng vẫn phải theo lệnh quan chơi bài.

- Thái độ của quan phủ khi có người báo tin đê vỡ: Đổ trách nhiệm cho cấp dưới, cho dân, đe doạ *cách cổ, bỏ tù, đuổi* người báo tin ra ngoài,... và *vẫn say sưa với ván bài sắp được ù to!*

- Niềm vui tàn bạo, phi nhân (lòng lang dạ sói) của viên quan khi vừa được *ù thông tôm, chi chi nảy*! cũng là lúc đê vỡ!

- GV hỏi:

Phép tăng cấp được thể hiện như thế nào trong hai cảnh tương phản: Mưa gió nước dâng - dân phu hộ đê và cảnh trong đình? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó là gì?

- HS liệt kê, so sánh, phát biểu.

- GV hệ thống bằng bảng đối sánh sau:

Cảnh hộ đê ngoài đình	*Cảnh đánh tổ tôm trong đình*
- Mưa tầm tã → nước sông Nhị Hà lên to quá → khúc sông núng thế →hai ba đoạn thẩm lậu → trống đánh → ốc thổi → từng người xao xác gọi → ai ai cũng mệt lử → vẫn mưa tầm tã → dưới sông nước cứ cuồn cuộn bốc lên → khúc đê hỏng mất → trăm họ vất vả lấm láp, gội gió tắm mưa → gà , chó, trâu, bò kêu vang tứ phía → nước tràn lênh láng → xoáy thành vực → nhà trôi, lúa nghập → kẻ sống không chỗ ở, người chết không nơi chôn... kể sao cho xiết!	- Quang cảnh, không khí trong đình tĩnh mịch, nghiêm trang, xa hoa, đài các → Thầy trò quan phụ mẫu hộ đê bằng đánh tổ tôm từ nhịp nhàng, vui vẻ đến say sưa cao trào... - Sự đam mê thái quá đến thành vô trách nhiệm, gây tội ác của quan phụ mẫu: - → Không ngó gì đến việc hộ đê, cứ ở lì trong đình ăn yến, chơi bài, quát tháo vì bị làm phiền... - → Mưa càng to vẫn không để ý, tiếng reo hò, kêu thét từ ngoài đê vọng vào cũng không để vào tai! - →Khi có người vào báo tin đê vỡ, không những không ngừng chơi bài, không hề lo lắng mà lại ra sức quát nạt, doạ dẫm, đuổi người báo tin ra ngoài và tiếp tục chơi bài cho đến lúc được *ù* to trong niềm vui sướng cực độ.

Phép đối lập - tương phản và tăng cấp có tác dụng:

- Làm câu chuyện càng đọc càng hấp dẫn, nút truyện càng thắt chặt, mâu thuẫn càng bị đẩy tới cao trào.

- Tâm lí, tính cách nhân vật càng thêm rõ nét.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Qua cảnh đắp đê, vỡ đê - đánh tổ tôm và ù to, em hãy khái quát giá trị hiện thực và nhân đạo của truyện ngắn *Sống chết mặc bay*.

a) Phản ánh sự đối lập gay gắt và hoàn toàn giữa cuộc sống của nhân dân với cuộc sống của bọn quan lại tiêu biểu là tên quan phủ *lòng lang dạ thú* trước sinh mạng của dân. Đó là *giá trị hiện thực*.

b) *Giá trị nhân đạo* của truyện là sự cảm thông sâu sắc của tác giả trước cảnh nhân dân hộ đê vô cùng vất vả và cảnh nhân dân điêu linh sau khi đê vỡ.

2. Về nghệ thuật, truyện hấp dẫn người đọc nhờ những yếu tố nào?

a) Kết hợp các biện pháp đối lập - tương phản và tăng cấp;

b) Kể chuyện, miêu tả cụ thể, gọn gàng;

c) Đối thoại ngắn, sinh động.

3. Những đặc điểm của truyện ngắn trung đại:

- Câu văn nhịp nhàng như văn biền ngẫu;
- Lời bình luận, cảm thán đưa vào truyện khá lộ liễu, chưa tự nhiên;
- Tâm lí nhân vật, kể cả nhân vật chính còn một chiều và sơ sài.

4. HS đọc và tự tóm tắt nội dung và đọc kỹ mục *Ghi nhớ*, SGK. 83.

5. Hướng dẫn HS làm bài tập 1, 2, mục *Luyện tập*, 83.

* *Gợi ý:*

Bài tập 1

- Đánh dấu (+) vào các cột *có,* và dấu (-) vào cột *không* trong bảng sau:

Hình thức ngôn ngữ	*Có*	*Không*
Ngôn ngữ tự sự	+	-
Ngôn ngữ miêu tả	+	-
Ngôn ngữ biểu cảm	+	-
Ngôn ngữ người dẫn truyện	+	-
Ngôn ngữ nhân vật	+	-
Ngôn ngữ độc thoại nội tâm	-	-
Ngôn ngữ đối thoại	+	-

Bài tập 2

- Quan hệ giữa ngôn ngữ đối thoại của nhân vật quan phủ và tính cách của nhân vật đó như thế nào?

Ngôn ngữ: Vừa hách dịch, quát nạt, đe doạ vừa vui vẻ, mời chơi, giục giã thuộc hạ bằng những câu đặc biệt ngắn, cộc.

Tính cách: Tàn nhẫn, thờ ơ, vô trách nhiệm, ham chơi bời bài bạc, lối sống xa hoa, kiểu cách học đòi.

6. Đọc thêm (ở lớp và ở nhà):

... Qua những cảnh đối lập gay gắt: Cảnh dân phu hộ đê và cảnh thầy trò quan phủ rộn ràng đánh tổ tôm trong đình, cảnh vỡ đê dữ dội và cảnh quan sung sướng ù được ván bài thật to, tác giả Phạm Duy Tốn đã mạnh dạn phơi bày một mảng cuộc sống đời thường ở miền Bắc Việt Nam hồi đầu thế kỉ XX, đồng thời phê phán mạnh mẽ thói ăn chơi vô trách nhiệm của viên quan phụ mẫu ngay khi y đang thừa hành nhiệm vụ khẩn cấp...

Truyện được coi là đặc sắc, mở đầu cho khuynh hướng hiện thực mới tuy vẫn còn không ít dấu vết của lối kể chuyện, miêu tả, hành văn theo kiểu truyện trung đại: xen kẽ những câu, đoạn thuyết lí hay cảm thán lộ liễu, nặng nề, vụng về, đăng đối... Nhưng nhìn chung, truyện đã gây xúc động và căm phẫn cho bạn đọc, khẳng định sức mạnh và khả năng của khuynh hướng hiện thực của văn xuôi Việt Nam trên đường hiện đại hoá...

... Mở truyện, Phạm Duy Tốn đã dựng ngay bức tranh hộ đê vô cùng khẩn trương, gian khổ và không kém phần thê thảm, nhếch nhác. Trong hoàn cảnh nguy hiểm như vây, đáng lẽ những người chịu trách nhiệm cao nhất - nhà cầm quyền địa phương - cần phải có mặt thường trực trên đê để chỉ đạo, đôn đốc công việc cứu đê như cứu hoả. Ở đây, quan phụ mẫu cũng đóng trên đê, nhưng lại chễm chệ trong đình cao, cùng lũ tay chân chơi bời hưởng thụ. Nội điều ấy cũng đã thấy rõ thái độ *sống chết mặc bay* của ngài!

Tuy nhiên, tác giả còn muốn vẽ chân dung của quan, vạch cái *lòng lang dạ thú* của quan một cách thật cụ thể. Dáng *uy nghi, chễm chệ* trong hoàn cảnh này không hề tôn vinh cái oai quyền của quan, ngược lại chỉ càng chứng tỏ sự kệch cỡm, vô lối, quen đè nén, bắt nạt kẻ dưới của y. Đi hộ đê mà mang theo bầu đoàn, đồ dùng lỉnh kỉnh, sang trọng, bày biện, sắp đặt trong ngoài, trên dưới, tôn ti trật tự như giữa chốn công đường, giữa buổi thái bình vô sự.

Kế đó là một đoạn vừa xen cảnh dân phu rối rít đắp đê, *cừ* đê trong mưa gió và cảnh tôn nghiêm *như thánh, như thần* trong đình và cảnh ung dung êm ái, vui vẻ dịu dàng của một hội tổ tôm bài bạc do chính quan là chủ xướng.

Những cảm thán trực tiếp của người kể chuyện cứ tràn vào, xen vào mỉa mai, chua chát: Ấy đó! *Ôi! Này này! Than ôi! Thì ai dám bảo rằng! Thật là phàm!...* tuy có phần nào gây cảm giác tác giả bày tỏ thái độ, tình cảm thiếu tự nhiên. Nhưng nếu đặt trong hoàn cảnh sơ khai, chập chững của truyện ngắn hiện đại nước ta, lại thấy cần ghi nhận những cố gắng của tác giả trên bước đường khai phá một phương hướng hiện đại hoá văn xuôi nước Việt.

Tóm lại, thái độ *sống chết mặc bay*, vô trách nhiệm đến thành tội ác của bậc *phụ mẫu chi dân* được thể hiện trong một hoàn cảnh ngặt nghèo, nguy hiểm nhất: cảnh đắp đê, cứu đê và... vỡ đê! Đó là một trong những *lát cắt* được *lẩy* ra từ hiện thực đời sống nước ta trong buổi bình minh thế kỉ XX. Bức tranh hiện thực dữ dội, thê thảm chứa chan xót đau và căm giận. Chân dung quan phủ phụ mẫu hiện rõ từ một vài nét vẽ sắc khoẻ như một tội nhân, quái nhân tồi tệ nhất,...

(*Trích:* Nguyễn Xuân Lạc (chủ biên) -
Nguyễn Văn Đường - Vũ Băng Tú - Lưu Đức Hạnh:
Kiến thức cơ bản: Văn - Tiếng Việt THCS, tập 3, dùng cho lớp 8;
NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001; tr. 27 - 31)

8. Có người cho rằng tác giả hoàn toàn cường điệu khi xây dựng nhân vật quan phụ mẫu. Trong thực tế, không thể có một viên quan nào, dù to gan lớn mật và ham chơi đến đâu cũng không thể đùa với chức quyền, với cái ghế của chính y như thế được. Nhưng chính sự hư cấu đó lại cần thiết cho việc lột trần bản chất của nhân vật. Nêu ý kiến riêng của em về vấn đề này.

9. Soạn bài: *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.*

Tiết 107
TẬP LÀM VĂN

CÁCH LÀM BÀI VĂN
LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

A. Kết quả cần đạt

1. Ôn lại những kiến thức lí thuyết về kiểu bài nghị luận giải thích; những cách thức cụ thể trong việc làm một bài văn giải thích, những điều cần lưu ý và những lỗi cần tránh khi làm bài.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Sống chết mặc bay*, với phần Tiếng Việt ở *Câu chủ động và bị động; sự chuyển đổi giữa 2 loại câu này.*

3. Kĩ năng

Tiếp tục rèn một số kĩ năng: tìm hiểu đầu bài, tìm ý, lập dàn ý, phát triển dàn ý thành đoạn và bài văn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
DẪN VÀO BÀI

Quy trình làm một bài văn nghị luận giải thích, về cơ bản cũng tương tự như quy trình làm một bài văn *nghị luận chứng minh* mà chúng ta đã từng học ở *tuần 22, bài 21, tiết 86.* Tuy nhiên, ở kiểu bài này vẫn có những đặc thù riêng, thể hiện ngay trong từng bước, từng khâu.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN GIẢI THÍCH

- GV yêu cầu HS chép trên bảng đề bài trong SGK, 84 và hướng dẫn HS trả lời các vấn đề và câu hỏi nêu trong mục ấy.

- *Gợi ý trả lời:*

- Nếu với đề bài giải thích câu *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* (Tục ngữ) mà chỉ yêu cầu tập trung làm cho người đọc hiểu rõ việc đi của con người thì sẽ chỉ nêu được một mặt của vấn đề.

- Vậy, muốn làm một bài văn nghị luận giải thích trước hết người viết cần phải nắm vững, hiểu đúng *vấn đề nghị luận* nêu trong đề bài là gì? Có những mặt, những khía cạnh nào? Ý nghĩa là gì?... Nếu không nắm vững những điều cơ bản đó, chắc chắn người viết sẽ lạc đề, xa đề hoặc lạc sang kiểu nghị luận chứng minh. Bởi lẽ *vấn đề nghị luận* của một bài văn nghị luận giải thích thường là khó hiểu, có những điều chưa rõ đối với người đọc, người nghe. Ngược lại, với luận đề cần chứng minh, nói chung đã tường minh, rõ ràng.

- Từ đó, chúng ta có thể viết phần mở bài, thân bài và kết cho luận như sau:

a) Phần mở bài:

Đề cao sự cần thiết và vai trò to lớn của việc đi vào cuộc sống để mở mang hiểu biết đối với con người, có câu tục ngữ: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn.*

b) Phần thân bài:

Nếu cần giải thích câu tục ngữ thì trong phần thân bài người viết nhất định cần đặt ra và trả lời những câu hỏi sau:

- Đi một ngày là đi đâu?

- Một sàng khôn là gì?

- Vì sao lại *Đi một ngày đàng học một sàng khôn?*

- Đi như thế nào?

- Học như thế nào?

c) Phần kết bài:

- Qua phần viết trên, chúng ta đã hiểu rõ hơn, toàn diện và sâu sắc hơn ý nghĩa câu tục ngữ. Rõ ràng câu tục ngữ không chỉ đúc kết kinh nghiệm quý báu của nhân dân mà còn là một lời khuyên sáng suốt và thông minh hướng tới mọi người. Vấn đề quan trọng là ở chỗ mỗi chúng ta cần xác định cho mình đi đâu, và học như thế nào cho được nhiều tri thức nhất.

Bài tập 1

Hướng dẫn HS viết một số cách kết bài khác cho đề bài ở mục I (SGK tr.84).

Bài tập 2 (bổ trợ)

Nhận xét hệ thống ý - lí lẽ trong các dàn ý sau:

+ ***Đề 1*:** Giải thích câu tục ngữ:

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Dàn ý:

1. Tốt gỗ là gì?
2. Tốt nước sơn là gì?
3. Vì sao tốt gỗ hơn tốt nước sơn?
4. Làm thế nào để tốt gỗ và tốt cả nước sơn?
5. Vì sao có gỗ tốt rồi thì không cần nước sơn tốt nữa?

+ ***Đề 2:*** *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

Câu tục ngữ trên có hoàn toàn đúng không? Vì sao?

Dàn ý:

1. Láng giềng gần, hay anh em xa đều không thể mua bán mà chỉ có thể thân hay không thân, chơi hay không chơi.

2. Láng giềng gần mà tốt bụng, chân thành thì chẳng kém gì, và quý hoá như anh em ruột thịt.

3. Anh em ruột thịt mà ở xa nhau thì thật khó gặp gỡ và giúp đỡ nhau...

Bài tập 3 (bổ trợ)

Tự nghĩ một đề giải thích một câu tục ngữ, hoặc thành ngữ mà em yêu thích và đã có lần vận dụng trong một tình huống giao tiếp nào đó. Lập dàn ý cho đề đó.

Tiết 108
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

A. Kết quả cần đạt

1. Củng cố thêm một lần những hiểu biết về cách làm bài văn lập luận giải thích; biết vận dụng những kiến thức đó để giải quyết đề văn giải thích một nhận định, một ý kiến về một vấn đề xã hội và văn học gần gũi, vừa sức với vốn sống và tầm hiểu biết của các em.

2. *Tích hợp* với phần Văn và phần Tiếng Việt: Tiếp tục công việc của tiết 107.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn luyện và củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, nhận xét dàn ý, phát triển từng luận điểm trong dàn ý thành đoạn văn hoàn chỉnh; trình bày đoạn văn ấy bằng lời nói trên lớp.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ Ở NHÀ

- GV giao cho HS chép và hướng dẫn cách chuẩn bị 2 đề sau:

Đề 1. Một nhà văn có nói: *Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người*. Hãy giải thích nội dung câu nói đó.

- *Theo mục Gợi ý trong SGK.*

Đề 2: Vì sao nhà văn Phạm Duy Tốn lại chọn và đặt nhan đề cho truyện ngắn của mình là *Sống chết mặc bay*?

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU ĐỀ 2

- GV cho HS đọc lại 3 lần đề bài đã chép; một HS lên chép lại trên bảng hoặc GV chiếu hắt đề trên màn hình.

- GV *hỏi:*

Khi tiến hành bước *Tìm hiểu đề bài*, chúng ta phải tìm hiểu những vấn đề gì? Cụ thể với đề trên sẽ như thế nào?

- HS *trả lời.*

- ***Định hướng:***

1. Thể loại - kiểu bài: Giải thích một vấn đề văn học;

2. Nội dung luận đề: Nhan đề truyện ngắn của Phạm Duy Tốn: *Sống chết mặc bay*: Tại sao lại được lựa chọn để đặt nhan đề như vậy?

3. Phạm vi lí lẽ và dẫn chứng:

- Hiểu biết về tác giả Phạm Duy Tốn, về văn học Việt Nam những năm 20 thế kỉ XX, về truyện ngắn *Sống chết mặc bay* và thực tế về hệ thống đê điều và việc vỡ đê, đắp đê thời Pháp thuộc và thời nay.

- Dẫn chứng chủ yếu lấy từ truyện ngắn *Sống chết mặc bay* và hiểu biết cuộc sống thực tế của HS.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN TÌM Ý

- GV *hỏi:*

Để làm sáng tỏ yêu cầu của đề bài, chúng ta cần phải tự đặt ra và tìm câu trả lời thoả đáng cho những câu hỏi, định hướng luận điểm (ý) như thế nào?

- HS trình bày hệ thống câu hỏi đã chuẩn bị của riêng mình; các HS khác bổ sung, nhận xét?

- ***Định hướng:***

- Nhan đề *Sống chết mặc bay* bắt nguồn từ câu nói quen thuộc nào trong dân gian?

- Câu nói đó có những ý nghĩa gì, theo giải thích của từ điển và sự nhận thức của riêng em?

- Vì sao tác giả Phạm Duy Tốn lại chọn câu nói dân gian đó làm nhan đề tác phẩm của mình? Nhưng vì sao nhà văn không lấy cả câu mà chỉ lấy một phần?

- Qua chân dung, lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trung tâm của truyện - viên quan phụ mẫu đi hộ đê, đã thể hiện rõ y là một viên quan, một con người như thế nào?

- Nhan đề truyện ngắn có khái quát được đặc điểm chủ yếu ở con người y không?

- Giá trị của truyện ngắn của Phạm Duy Tốn là gì? Nhan đề có giúp gì cho việc khắc hoạ chủ đề và tạo nên sự hấp dẫn của tác phẩm không?

- Những dẫn chứng nào trong truyện có thể vận dụng để làm sáng tỏ luận đề?

- Những dẫn chứng nào trong thực tế cần sử dụng để bổ sung và hoàn chỉnh luận đề?

- Từ đây, em có thể rút ra điều gì về nghệ thuật đặt nhan đề cho một tác phẩm văn chương?

HOẠT ĐỘNG 4
HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG DÀN Ý CHI TIẾT

- GV *hỏi:*

+ Trong phần mở bài, người viết cần nêu được những ý gì?

+ Đối với đề bài này, em đã chọn cách mở bài nào? (Trực tiếp hay gián tiếp? Vì sao?)

+ Trình bày cách mở bài của em? Nhận xét cách mở bài của bạn vừa trình bày?

- HS trả lời, trình bày và nhận xét.

- ***Định hướng:***

- Trong phần mở bài của một bài văn nghị luận giải thích, người viết cần phải nêu được các ý:

+ Dẫn vào vấn đề;

+ Giới thiệu vấn đề (ý kiến, nhận định...).

+ Hướng giải thích:

Có thể lựa chọn cách vào đề trực tiếp hoặc gián tiếp, đi từ những hiểu biết về tác giả, tác phẩm hoặc từ thực tế cuộc sống... Cụ thể, với đề trên, cần có những ý chính như sau:

+ Khái quát ngắn gọn về Phạm Duy Tốn và truyện ngắn *Sống chết mặc bay*;

+ Nhan đề và ý nghĩa của nhan đề với tác phẩm văn chương;

+ Nhan đề *Sống chết mặc bay;*

+ Nhan đề, chủ đề, và nhân vật trung tâm.

+ *Sống chết mặc bay* là một nhan đề hay, có nhiều ý nghĩa sâu sắc, góp phần tạo nên sự hấp dẫn và lí thú của tác phẩm.

- GV *hỏi tiếp*:

Trong phần thân bài (giải quyết vấn đề), cần triển khai những luận điểm chính theo hệ thống như thế nào? Trình bày từng luận điểm của em. Nhận xét hệ thống của bạn.

- HS trình bày, nhận xét, phân tích.

- ***Định hướng:***

Luận điểm 1: Nguồn gốc nhan đề và giải thích nguồn gốc.

- Câu tục ngữ dân tộc Việt: *Sống chết mặc bay*, *tiền thầy bỏ túi.*

- Giải thích các ý nghĩa của câu tục ngữ (nghĩa đen, nghĩa bóng);

Luận điểm 2: Vì sao tác giả Phạm Duy Tốn lại lựa chọn và đặt nhan đề như vậy?

- Vì sao ông chỉ lấy phần đầu câu tục ngữ?

- Xuất phát từ chủ đề câu chuyện;

- Xuất phát từ hình tượng nhân vật trung tâm - viên quan phụ mẫu, qua cảnh y đi hộ đê: chân dung, cách bài trí trong đình, đồ dùng, lời nói, cử chỉ lúc chơi bài, lúc nghe báo tin đê vỡ...

Luận điểm 3: Ý nghĩa của nhan đề *Sống chết mặc bay* đối với việc khắc hoạ chủ đề tư tưởng và tính cách nhân vật chính, đối với tâm lí thưởng thức của người đọc.

- GV *hỏi tiếp:*

+ Trong phần kết bài, cần có những ý gì?

+ Đọc dàn ý, phần kết luận của em.

- ***Định hướng:***

- Tóm tắt cái hay, đặc sắc của nhan đề *Sống chết mặc bay*.

- Nhấn mạnh ý nghĩa nhan đề đối với giá trị của tác phẩm văn chương.

- Nêu cảm nhận của riêng em về nhan đề này của Phạm Duy Tốn.

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN HS TRẢ LỜI CÁC BÀI TẬP TRONG MỤC II: LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. Theo nội dung các hoạt động 2, 3, 4. ở trên.

- Không nên đảo trật tự đã sắp xếp vì đó là trật tự hợp lí hơn cả.

- Nếu ta giải thích *sống chết mặc bay* sau khi đã giải thích vì sao tác giả đặt tên tác phẩm như vậy thì vừa thiếu vừa thừa, lại ngược với lô gích suy luận thông thường của con người khi muốn làm sáng tỏ một vấn đề.

2. Tất nhiên, ý kiến thứ 2 khoa học hơn, mạch lạc và toàn diện, kín cạnh hơn ý kiến 1. Vì các câu tục ngữ thường có 2 lớp ý nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng. Nếu không giải thích từ nghĩa đen rồi mới trên cơ sở đó suy ra nghĩa bóng thì chỉ giải thích được *cái ngọn* của câu tục ngữ mà thôi và tất nhiên khó đem lại sự thoả mãn và thuyết phục đối với người đọc.

- Câu chuyển ý từ nghĩa đen sang nghĩa bóng có thể viết theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn:

- Chắc chắn câu tục ngữ trên không chỉ nói về tính xấu của một số lang băm, thầy thuốc, mà còn nói về sự tồi tệ, ích kỉ của nhiều loại người khác. Tên quan phủ đi hộ đê chỉ là một ví dụ tiêu biểu.

- Trong truyện ngắn của Phạm Duy Tốn không hề có một tên thầy thuốc, lang băm nào. Thế mà tác giả lại lấy câu tục ngữ đó để đặt đầu đề. Vậy ông có lạc đề hay không?

3.a) Tất nhiên phần giải thích vì sao Phạm Duy Tốn đặt tên cho truyện ngắn của mình là *Sống chết mặc bay* phải viết dài hơn phần giải thích ý nghĩa và đây là ý trọng tâm, ý chủ chốt của luận đề.

b) Trong 5 lí lẽ trên, lí lẽ thứ 4 và thứ 5 cần lược bỏ vì chúng xa đề, không giúp ích gì cho việc làm sáng tỏ luận đề cần giải thích.

- Có thể lí lẽ thứ 5 nếu để lại thì cần phải bổ sung và định hướng vào luận đề sát hợp hơn nữa.

- Lí lẽ thứ 1, thứ 2 cũng tương tự, cần bổ sung cụ thể hơn.

- Phần trình bày hệ thống lĩ lẽ của mình, có thể theo gợi ý trong hoạt động 4.

4. Gọi từ 3 - 4 HS nói 1 luận điểm mà bản thân chuẩn bị kĩ nhất. Các HS và GV nhận xét.

Hoạt động 6
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. HS chuẩn bị tìm hiểu đề bài, tìm ý và lập dàn ý chi tiết cho 2 đề sau:

Đề 1: Giải thích hai câu thơ của Bác Hồ:

Mùa xuân là Tết trồng cây,
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

(Hồ chí Minh)

** Gợi ý:*

- Phân biệt 2 từ *xuân* trong 2 câu thơ.
- Giải thích nguồn gốc và ý nghĩa của *Tết trồng cây.*
- Những việc cần làm ngay để bảo vệ môi trường là gì?
- Lấy dẫn chứng thực tế, văn thơ chọn lọc.

Đề 2: Em hiểu nhận xét dưới đây như thế nào?

"Quan phụ mẫu không đánh đập, ăn của đút của dân mà vẫn là một kẻ *lòng lang dạ thú*".

** Gợi ý:*

- Giải thích thành ngữ *lòng lang dạ thú.*
- Tên quan huyện quả thật *lòng lang dạ thú* mặc dù không đánh đập, chẳng ăn hối lộ của dân hay của ai.

- Nêu thái độ của tác giả và của chúng ta - những người đọc với loại người như vậy.

2. Chuẩn bị làm bài viết ở nhà (có thể chọn một trong 2 đề trên, phát triển thành bài viết hoàn chỉnh).

BÀI VIẾT SỐ 6
VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH
(Làm ở nhà)

GV chọn một trong các phương án sau:

1. Như *mục 2. Hoạt động 6,* ở trên.

2. Chọn tham khảo thêm các đề dưới đây:

a) Em hiểu như thế nào về lời dạy của Bác đối với thiếu niên nhi đồng:

- Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào;

- Học tập tốt, lao động tốt;

- Kỉ luật tốt;

- Giữ gìn vệ sinh thật tốt;

- Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm.

b) Giải thích câu tục ngữ:

Có công mài sắt, có ngày nên kim;

c) Các câu tục ngữ dưới đây có trái ngược nhau về ý nghĩa không?

- Nhất tự vi sư, bán tự vi sư;

(Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy.)

- Học thầy, không tày học bạn.

- Không thầy đố mày làm nên!

d) *- Cờ bạc là bác thằng bần;*

- Đánh đề ra đê mà ở!

Muốn dùng hai câu trên để khuyên nhủ, giáo dục những người chót sa chân vào *cờ bạc*, *đề đóm* thì người viết còn phải nói thêm những điều gì?

Tuần 28

BÀI 27

Tiết 109 - 110
VĂN HỌC

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU
(Trích)

Nguyễn Ái Quốc

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Khắc hoạ sắc nét hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu với hai tính cách đại diện cho hai lực lượng xã hội, phi nghĩa và chính nghĩa, hoàn toàn đối lập với nhau trên đất nước ta thời Pháp thuộc: thực dân Pháp và nhân dân Việt Nam.

- Qua việc dựng lên trò hề lố bịch, giả dối và đê tiện của Toàn quyền Va-ren, Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần bộ mặt thật của tên chính khách thực dân Pháp phản bội lí tưởng, nham hiểm, xảo quyệt, phản động và đê hèn, từ đó đả kích bản chất của nhà cầm quyền thực dân Pháp.

- Ca ngợi người anh hùng cứu nước, nhà cách mạng vĩ đại Phan Bội Châu trong nhà tù, trước kẻ thù độc ác và xảo trá, vẫn son sắt, kiên trinh một dũng khí, một tấm lòng, sáng ngời một nhân cách cao khiết.

- Nghệ thuật truyện ngắn hiện đại sắc sảo: Sáng tạo những tình huống truyện độc đáo, đối lập và tương phản giữa các cảnh vật và các nhân vật, đặc biệt là hai nhân vật chính với hai tính cách trái ngược, lựa chọn chi tiết điển hình, giọng kể châm biếm vừa hài hước vừa thâm thuý.

- Một trong những truyện ngắn châm biếm, đả kích xuất sắc nhất của Nguyễn Ái Quốc, góp phần đặt nền móng cho văn xuôi hiện đại Việt Nam.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài luyện tập dùng cụm chủ vị để mở rộng câu, với phần Tập làm văn ở bài *Luyện nói về văn nghị luận giải thích.*

3. Kĩ năng

Tóm tắt truyện, kể chuyện, phân tích nhân vật trong quá trình so sánh, đối lập.

4. Đồ dùng dạy - học

- Ảnh chân dung Nguyễn Ái Quốc trong thời kì Người hoạt động cách mạng ở Pháp;

- Tập *Truyện và kí* của Nguyễn Ái Quốc; Phạm Huy Thông dịch; NXB Văn học, Hà Nội, 1974;

- Ảnh chân dung Phan Bội Châu (nếu có điều kiện, sưu tầm thêm ảnh chân dung Toàn quyền Va-ren).

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP).

1. Phân tích và chứng minh đặc sắc của truyện ngắn *Sống chết mặc bay* qua hai biện pháp nghệ thuật nổi bật.

2. Giải thích ý nghĩa sâu sắc và lí thú nhan đề truyện ngắn *Sống chết mặc bay*.

3. Đọc tác phẩm ngắn này, em có cảm nhận gì về những câu cảm thán của Phạm Duy Tốn, thỉnh thoảng lại xen vào trong lời kể chuyện?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Dựa vào cách giới thiệu trong SGV, soạn lời giới thiệu ngắn gọn hơn.

2. Cho HS xem nhanh các tấm ảnh chân dung Phan Bội Châu, Toàn quyền Va-ren, Nguyễn Ái Quốc - khi Người hoạt động cách mạng ở Pháp, tập *Truyện và kí*... và nói mấy lời giới thiệu ngắn sau:

Năm 1925, nhà cách mạng nổi tiếng Phan Bội Châu (1867 - 1940) bị bọn thực dân Pháp bắt cóc ở Thượng Hải (Trung Quốc) rồi đưa về Hà Nội, kết án tù chung thân. Đó cũng là thời gian viên Toàn quyền Đông Dương mới được bổ

nhiệm Va-ren sắp sang Đông Dương nhậm chức. Hắn hứa hão huyền rằng sẽ chú ý tới vụ án Phan Bội Châu.

Trên báo *Le Paria* (Người cùng khổ), số 36 - 37, phát hành tháng 9 - 10 - 1925 tại Pa-ri (Pháp), xuất hiện truyện ngắn châm biếm này của Nguyễn Ái Quốc. Tiểu phẩm góp thêm một tiếng nói đầy sức mạnh vào phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu đang phát triển rầm rộ khắp đất nước Việt Nam.

3. Nguyễn Ái Quốc được coi là một trong những cây bút mở đầu cho văn xuôi hiện đại Việt Nam đầu thế kỉ XX. Cũng sử dụng 2 biện pháp đối lập tương phản và tăng cấp như Phạm Duy Tốn trong *Sống chết mặc bay* nhưng *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp với cách dựng truyện và hành văn thật là mới mẻ.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- Chú ý lời kể chuyện vừa bình thản vừa dí dỏm, hài hước; lời đám đông tò mò bình phẩm; những câu cảm thán; lời độc thoại của Va-ren trong cuộc nói chuyện với Phan Bội Châu; lời tái bút,... cần đọc với giọng phù hợp.

2. *Tóm tắt truyện và phân tích bố cục*:

Truyện được kể theo những chặng đường đi của Toàn quyền Va-ren từ Pháp đến Việt Nam:

a) Va-ren chuẩn bị sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương với lời hứa *nửa chính thức* sẽ chăm sóc tới vụ án Phan Bội Châu;

b) Cuộc gặp gỡ giữa Va-ren và Phan Bội Châu trong nhà tù Hoả Lò, Hà Nội.

- 4 - 5 HS tập kể tóm tắt toàn truyện theo bố cục trên. GV nhận xét cách kể của HS

- GV *hỏi:*

Có những biện pháp nghệ thuật tác giả đã sử dụng trong truyện rất gần gũi với truyện ngắn *Sống chết mặc bay* chúng ta vừa học. Đó là biện pháp gì?

- HS so sánh, trả lời.

• ***Định hướng:***

- Đối lập - tương phản (phần nào tăng cấp) giữa Toàn quyền Va-ren và nhân dân Sài Gòn, Triều đình Huế, đặc biệt là với Phan Bội Châu trong nhà tù.

- Nhưng cách thể hiện của Nguyễn Ái Quốc mới mẻ, hiện đại hơn.

3. *Giải thích từ khó*:

Trên cơ sở HS đã đọc kĩ 22 *chú thích* trong SGK, tr.93 - 94, GV có thể kiểm tra vài ba từ ngữ bất kì, hoặc các chú thích(*), 1, 2.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

- GV *nêu vấn đề:*

Giải thích ý nghĩa cụm từ *những trò lố*. Nhan đề của truyện đã có tác dụng gì đối với người đọc? Vậy mục đích của tiểu phẩm này là gì?

• ***Định hướng:***

- *Những trò lố* (nguyên văn tiếng Pháp: *Turlupinades*), có nghĩa là những trò hề nhảm nhí, tồi tệ, kệch cỡm mà người làm trò càng diễn càng bộc lộ sự vô duyên và lố bịch, tức cười. Nhan đề phụ *Va-ren và Phan Bội Châu* muốn hé trước với người đọc, rằng đây sẽ là trò cuối cùng và hấp dẫn nhất mà Va-ren kiêm luôn cả mấy vai trò: biên kịch, đạo diễn và kép chính. Đoạn trích chỉ học trò lố cuối cùng.

- Mục đích của tiểu phẩm châm biếm này là:

a) Vạch rõ chủ trương bịp bợm của nhà cầm quyền Pháp, bộ mặt xảo trá, phản động của Toàn quyền Va-ren, khi y vừa đặt chân đến thuộc địa Đông Dương để nhân dân ta cảnh giác;

b) Góp một tiếng nói vào phong trào đấu tranh đòi thả nhà chí sĩ cách mạng lừng danh vừa bị toà án của chính quyền Pháp kết án tù chung thân;

c) Ngợi ca nhà yêu nước, nhà cách mạng, vị anh hùng dân tộc Phan Bội Châu.

1. Hình tượng nhân vật Toàn quyền Va-ren qua *trò lố* và trong sự đối lập - tương phản với hình tượng nhà cách mạng Phan Bội Châu.

- GV *hỏi:*

- Các nhân vật chính của truyện ngắn là ai? Nhân vật Va-ren được thể hiện trong những cảnh nào và trong sự tương phản, đối lập với ai?

- HS quan sát, bao quát toàn bộ văn bản, dựa vào các mục đã học ở trên và tìm câu trả lời.

- ***Định hướng:*** Hai nhân vật chính: Va-ren và Phan Bội Châu.

a) Va-ren trong màn trò lố thứ nhất (trên đường sang Việt Nam) (Đoạn 1) (Để đọc tham khảo, mở rộng, liên hợp, so sánh)

- HS đọc lại đoạn 1 và trả lời câu hỏi:

+ Trong 4 tuần lễ, khi Toàn quyền Va-ren trên đường sang Đông Dương thì Phan Bội Châu ở đâu?

+ Việc Va-ren hứa *nửa chính thức* sẽ chăm sóc vụ án Phan Bội châu có ý nghĩa gì?

- Trong đoạn này, Va-ren đã tự mình gây ra trò lố gì, với ai, tại sao lại gọi là trò lố?

- ***Định hướng:***

- Va-ren chuẩn bị sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Y hứa *nửa chính thức* sẽ chăm sóc vụ án Phan Bội Châu. Tính hài hước toát ra từ chi tiết này. Hứa, nhưng mới chỉ hứa một nửa, nghĩa là vẫn có thể thay đổi lời hứa, vì cái nửa kia thì không hứa! Y buộc phải hứa vì sức ép của dư luận rất mạnh ở Pháp cũng như ở Đông Đương và cũng để tạo dựng uy tín chính trị cho bản thân. Nhưng y biết trước và biết rõ y sẽ nuốt lời. Nếu có ai đó chất vấn, y sẽ trả lời rằng đã hứa chính thức đâu! Thủ đoạn xảo trá và tính chất cơ hội của nhà chính khách đã bộc lộ rõ.

- Sự hài hước càng tăng nhưng thái độ châm biếm vẫn kín, khi tác giả đặt giả thuyết bình luận: Giả sử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương biết giữ lời hứa chăng nữa... như thế nghĩa là; các quan Toàn quyền chuyên môn nuốt lời hứa. (điều này đã được chứng thực nhiều lần trong thời Toàn quyền An-be Xa-rô đương nhiệm)

- Màn kịch trở nên căng hơn khi tác giả xếp đặt, một mặt Va-ren cố tình để cho sự việc kéo dài (cuộc hành trình dài những 4 tuần lễ. Bao giờ yên vị thật xong xuôi mới bắt đầu để ý chăm sóc vụ án); Tất nhiên, trong thời gian đó,

Phan Bội Châu vẫn phải ở tù! Người đọc càng bồn chồn, lo lắng cho nhà cách mạng kính yêu, càng khó hiểu trước sự chùng chình của viên Toàn quyền. Phải chăng đây là sự chậm chễ cố ý? Va-ren muốn để chính quyền Pháp ở Đông Dương xử tử Phan Bội Châu trước khi Va-ren tới Sài Gòn. Và như thế, y sẽ phủi tay mà rất tiếc, rằng sự đã rồi!...

- Rõ ràng trong đoạn mở đầu, Toàn quyền Va-ren đã tự mình gây ra trò lố trước dự luận rộng rãi ở Pháp để kiếm thêm chút cảm tình và uy tín trước khi sang thuộc địa nhậm chức.

b) Màn trò hề thứ hai (trên đường tuần du phường phố Sài Gòn; đoạn 2) ***[để tham khảo mở rộng].***

- HS *kể lại đoạn 2*.

- GV *hỏi:*

+ Cảnh các tầng lớp nhân dân Sài Gòn đổ ra xem mặt và bình phẩm về viên Toàn quyền mới được miêu tả như thế nào? Câu bình phẩm nào đáng lưu ý hơn cả? Vì sao?

+ Câu cuối đoạn có ý nghĩa gì?

- HS nhận xét, bàn luận, trao đổi trong nhóm, tìm câu bình phẩm lí thú, ý vị và phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Trước hết, Va-ren bị giằng co, lôi kéo, vỗ về, trong mớ bòng bong những con đường quanh co, rắc rối của những cuộc chiêu đãi, tiệc tùng đủ kiểu. Va-ren như bị bắt cóc, như bị đưa vào xiếc với biết bao lời nịnh hót, chào mời... tiếp đó là cuộc tuần du qua các phố phường của thành phố "Hòn Ngọc Viễn Đông" với biết bao cảnh tượng vừa huyền diệu vừa nhốn nháo... Ngòi bút truyện ngắn - báo chí phóng sự đã khéo tả cảnh một thành phố thuộc địa châu Á đang phát triển.

- Đoạn tả đám đông đứng rải bên lề đường đón tiếp Va-ren một cách tình cờ không được báo trước thật sinh động. Mỗi hạng người, mỗi lứa tuổi, người Sài Gòn lại chú ý đến một bộ phận, một chỗ trên người Va-ren chỉ cốt thoả mãn sự tò mò. Những cái khom lưng, cái vỗ tay, tiếng hô đồng thanh rào rào khi ngài đến gần chỉ là hình thức lễ nghi bắt buộc dưới những cái dùi cui của các viên đội xếp Tây. Còn câu rủa của nhà nho miền Nam: đồ *rậm râu sâu mắt*

mới là sự thật của tình cảm, thái độ nhân dân xứ này chào mừng ngài đại diện của nước Mẹ: Kẻ xảo quyệt, độc ác... theo kinh nghiệm nhân tướng của người Việt.

- Lại thêm một *trò lố* mới của Va-ren trước nhân dân Sài Gòn. Trước họ, quan chỉ để thoả mãn sự tò mò và đón nhận những lời bình phẩm về một viên quan lớn Tây dương xa hoa, lạ lẫm, đến xứ này để cai trị, tâm địa chẳng tốt đẹp gì mà thôi!

(Hết tiết 109, chuyển tiết 110)

c) Màn trò hề thứ ba (ở Kinh đô Huế; đoạn 3). ***[để tham khảo mở rộng]***

- HS thử so sánh thái độ và cách đón tiếp của Triều đình Huế và cách ứng xử của ngài Toàn quyền. Qua đây, người đọc thấy rõ thêm nét tính cách gì của Va-ren?

- ***Định hướng:***

Va-ren trên đường ra Hà Nội qua Huế. Triều đình bù nhìn do Đức Kim Thượng cầm đầu tất tưởi và linh đình tiếp rước. Xuất hiện thêm một vai hề: Vua bù nhìn Khải Định trong sự đối sánh tương đồng với Va-ren.

Triều đình Khải Định	*Toàn quyền Va-ren*
- Tất tưởi nghênh tiếp, - Đức Kim Thượng sẽ thỉnh thăm hoàng cung, sẽ thỉnh dự yến, - Cài lên ngực bội tinh Nam Long	- Sẽ dừng lại, - Sẽ vào, sẽ ăn, - Được gắn mề đay,...

Bên trọng, bên khinh đã quá rõ. Tác giả dùng những từ long trọng để tả hành động của vua Việt. Ngược lại, những từ rất miễn cưỡng, thụ động, nhạt nhẽo để tả sự đáp ứng của Va-ren. Khải Định quả xứng là bù nhìn hèn hạ trước quan thầy khinh khỉnh, hống hách, hợm hĩnh.

- *Trò lố thứ ba* tuy vẫn do Va-ren tự đạo diễn thật lố bịch nhưng cũng có sự tiếp sức của triều đình Khải Định. Càng như thế cái lố của thầy trò y chỉ càng lố hơn. Va-ren muốn ra oai với thuộc hạ cao cấp bản xứ. Và ông ta đã được hài lòng!

- Cũng như 2 màn trên, nhân vật chính thứ hai của truyện vẫn mới được giới thiệu gián tiếp, trong im lìm, lặng lẽ như một sự đối sánh và nhấn mạnh: *Phan Bội Châu vẫn ở tù!*

d) Màn trò hề thứ tư: đỉnh cao kết truyện: [trọng tâm]

Cuộc gặp gỡ kì lạ giữa Va-ren và Phan Bội Châu trong nhà tù Hoả Lò, Hà Nội.

- HS kể lại vắn tắt cuộc gặp gỡ.

- GV *hỏi:*

+ Phân tích câu nói đầu tiên và cử chỉ đầu tiên của Va-ren khi bước vào xà lim, đối mặt với Phan Bội Châu.

+ Trước đó, tác giả đã giới thiệu, so sánh và đối lập về con người và tính cách của hai nhân vật chính như thế nào, bằng giọng văn như thế nào?

+ Đoạn giới thiệu và đối sánh đó có tác dụng nghệ thuật gì, giúp người đọc cái gì?

+ Nhận xét về lời nói của Va-ren với Phan Bội Châu? (Về nội dung lời nói, cách nói và hiệu quả của nó.)

+ Thử hình dung tâm trạng của y khi cả bài diễn thuyết hùng hồn và lâm li, tâm huyết ấy rơi tõm vào sự im lặng của người đối thoại.

+ Tóm lại, có thể khái quát như thế nào về tính cách của Toàn quyền Va-ren?

+ Có phải ở lần thứ 4, Va-ren đã tự chuốc lấy sự lố bịch nhất, thất bại thảm hại, bẽ bàng nhất không? Vì sao?

- HS suy nghĩ, lần lượt trả lời.

- ***Định hướng:***

- Có vẻ như chính Va-ren cũng tính toán, sắp đặt rất cẩn thận cho cuộc gặp gỡ với mục đích thuyết hàng đầy khó khăn này với một đối thủ lừng lẫy, mà về mọi mặt y đều kém xa! Trong cuộc gặp gỡ, người chủ động khơi mào luôn là Va-ren, từ phút đầu đến phút cuối, luôn là sự đối lập và tăng cấp giữa hai con người, hai kẻ thù không đội trời chung giữa hai chiến tuyến. Giữa chốn lao tù, càng thêm nổi rõ một Va-ren, hèn hạ, thấp kém, phản bội trơ trẽn, trước mắt một anh hùng dân tộc, một nhà nho, một vị lãnh tụ cách mạng tuy thất bại

nhưng vẫn cao cả, hiên ngang, tự tin, bình thản, dửng dưng, chẳng thèm lí đến mảy may những lời lẽ đường mật của kẻ cầm quyền.

Đó là sự tương phản hoàn toàn, triệt để, gay gắt, không hề có điểm chung, không bao giờ khoan nhượng.

Va-ren là hiện thân tiêu biểu của:

+ Tên phản bội lí tưởng của Đảng xã hội Pháp;

+ Tên chính khách bị đuổi khỏi tập đoàn;

+ Kẻ ruồng bỏ lòng tin và quá khứ;

+ Kẻ tiếp tay cho chính quyền Pháp duy trì ách thống trị ở Đông Dương;

+ Kẻ nắm quyền uy tối thượng mà bất lực, thất bại nhục nhã, càng tỏ ra thấp hèn trước đối thủ chính trị.

- Trong tình huống đầy kịch tính này, ngay từ phút đầu cuộc gặp gỡ, đã diễn ra sự đảo lộn, đổi ngôi; người tù thành người phán xét uy nghi, cao cả, còn quan Toàn quyền "uy nghi" và "hiền từ" lại thành kẻ lừa bịp trơ trẽn, lố bịch, tự mình lật mặt nạ.

- Từ đầu đến cuối cuộc gặp gỡ, đối thoại thực sự không hề diễn ra.

- Câu nói đầu tiên kết hợp với hành động đầy vẻ "hiền từ", "ban ơn" "nhân ái" của một bậc phụ mẫu tưởng có thể gây ấn tượng mạnh cho đối thủ, nhưng hình như chẳng có chút tác dụng nào, chỉ càng lộ rõ dã tâm và sự giả dối của vị đại quan nhân.

- Bài thuyết khách của Va-ren tuôn ra xối xả, như không cần đắn đo, cân nhắc, thực chất đã được chuẩn bị rất kĩ. Nó nịnh bợ, dụ dỗ, mua chuộc, tán tỉnh, đưa ra những lí lẽ và dẫn chứng có thật, có khi được rút ra từ chính cuộc đời người nói, từ những việc làm nhỡn tiền của học trò, đồng chí của cụ Phan. Nó lại cố đưa ra cả những dự đoán, những giải pháp có thể chấp nhận, xét cả lí, tình... Nó cố làm cho đối thủ mềm lòng, mềm chí mà theo chính gương y, phản bội lại lí tưởng mình đã từng theo đuổi, cũng như y... Nhưng Va-ren đã khổ công diễn trò một mình, không có lấy một mảy may đáp ứng, hưởng ứng hay phản ứng nào của người đối diện. Chính vì vậy, vai trò của y chỉ càng thêm lố bịch, trơ trẽn. Sự đối lập trong bản chất trước đây và hiện nay của Va-ren chỉ khiến mọi người thêm coi thường y. Càng đáng cười, đáng khinh hơn khi

những lời ấy lại được thốt ra một cách trơn tru, pha cả sự kiêu hãnh, tin tưởng và tự hào.

- Hình ảnh Va-ren - người đại diện cao nhất của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương với lời nói chân thành:

Tôi đem tự do đến cho ông đây!

Một tay bắt tay Phan Bội Châu, một tay nâng cái gông kếch xù, nặng trĩu trong xà lim ảm đạm, chính là hiện thân của chính sách đối với các thuộc địa của thực dân Pháp: miệng leo lẻo ca ngợi tự do, bình đẳng, bác ái, nhưng tay thì đàn áp, bóc lột tàn khốc, dã man.

"*Miệng bảo hộ mà tay bóc lột.*
Mặt nhân từ mà ruột hiểm sâu"

(Bài ca Cách mạng)

- Với bản chất như vậy, Va-ren làm sao và không bao giờ có thể hiểu nổi Phan Bội Châu, làm sao và không bao giờ có thể tìm được sự đồng cảm, dù chỉ là một câu, một lời đối với Phan Bội Châu, đối với nhân dân Việt Nam. Cuộc gặp gỡ chỉ càng làm cho người đọc nhận chân bản chất và tính cách của nhà cầm quyền cáo già này mà thôi!

- Ở đoạn cuối này, hiển nhiên Toàn quyền Va-ren cứ ngỡ sẽ làm được một việc phi thường, một chiến công nhờ tài du thuyết: dụ hàng được *Con voi già Bến Ngự*. Y ngờ đâu tự mình bày ra một *trò lố mới,* không chỉ trước mắt vị *Thiên sứ* lẫm liệt mà còn trước cả mấy anh *lính dõng* An Nam gác ngục. *Trò lố* này mới thật sự lố bịch, hài hước mà đê tiện, hèn hạ, lươn lẹo và thật ghê tởm... rất xứng với danh vị và bản chất của Va-ren.

2. Hình tượng nhân vật Phan Bội Châu

- GV *nêu vấn đề:*

+ Tại sao trong suốt cuộc gặp gỡ Phan Bội Châu chỉ hoàn toàn im lặng? Có phải cụ không hiểu Va-ren?

+ Chi tiết anh lính dõng nhìn thấy: cái *nhếch râu* rất nhẹ và chỉ một lần của cụ có ý nghĩa gì?

+ Nếu chi tiết của nhân chứng thứ hai là có thật: Phan Bội Châu nhổ vào mặt Va-ren, nói lên điều gì?

- HS lần lượt trao đổi trong nhóm hoặc nhóm nhỏ và cử đại diện phát biểu, phân tích.

- ***Định hướng:***

- Cách so sánh đối lập - tương phản giữa Phan Bội Châu và Va-ren của tác giả rất giản dị mà không kém đặc sắc và rất hiệu quả.

- Tác giả tập trung tả, kể mọi trò của Va-ren. Cụ Phan hoàn toàn im lặng, dửng dưng. Như nước đổ lá khoai, không! còn hơn thế, sự im lặng chỉ thể hiện sự coi thường, khinh bỉ, sự bất hợp tác, sự cảnh giác cao độ và triệt để (Vì cụ đã có lần nhẹ dạ, lầm lẫn viết bài: *Pháp - Việt đề huề,* để rồi ân hận mãi).

- Nếu so sánh với biện pháp đối lập - tương phản và tăng cấp mà Phạm Duy Tốn đã sử dụng trong truyện ngắn *Sống chết mặc bay,* chúng ta thấy biện pháp nghệ thuật đó đã được Nguyễn Ái Quốc vận dụng một cách phong phú, thuần thục và mới mẻ hơn, hiện đại hơn và hiệu quả, đem lại tự nhiên và lí thú hơn.

- Ngòi bút châm biếm của nhà báo trẻ Nguyễn Ái Quốc còn bồi tiếp những đòn sâu cay hơn. Đến khi Va-ren tha thiết cầu khẩn Phan Bội Châu: *Ông hãy nhìn tôi đây này!* Thì cụ Phan mới ban cho hắn một cái nhìn nghiêm chỉnh và khinh bỉ của sự cao cả và lương tâm trong sạch trước kẻ phản bội bẩn thỉu và trâng tráo. Đó là cái nhìn phán xử. Không để cụ Phan nói một câu nào, không phải vì cụ Phan không hiểu và không nói được tiếng Pháp mà vì hai người ở hai thái cực, hai kiểu người hoàn toàn đối lập, hai kẻ đại thù không thể chung trời. Không hiểu được nhau là lẽ đương nhiên.

- Còn cái *nhếch râu mép* thì ngoài ý nghĩa khinh bỉ kín đáo còn thể hiện sự tinh tế quan sát và tưởng tượng của tác giả.

- Chi tiết *tái bút* được nêu một cách ỡm ờ, nửa có nửa không, thực chất là một chi tiết tưởng tượng nhưng lại xuất phát từ bản chất tính cách của hai nhân vật. Nếu cuộc gặp kia có thể xảy ra thì cái tát, bãi nước bọt khinh bỉ cao độ kia cũng hoàn toàn có thể xảy ra.

- Hình ảnh nhà cách mạng anh hùng tuy chỉ xuất hiện thoáng qua nhưng đã để lại ấn tượng rất mạnh mẽ và sâu sắc. Đó cũng là một cách thể hiện niềm kính yêu và cảm phục của tác giả, của nhân dân Việt Nam, thế hệ trẻ Việt Nam đối với Phan Bội Châu.

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Nghệ thuật dựng truyện của Nguyễn Ái Quốc có gì đặc sắc?

- Nghệ thuật đối lập - tương phản đã phần nào tăng cấp;
- Kể chuyện nối tiếp các đoạn như những màn, lớp, cảnh nối tiếp nhau.
- Điệp câu cuối đoạn để nhấn mạnh và so sánh;
- Kết truyện hiện đại: thêm một đoạn *tái bút*.

2. Hiệu quả và tác dụng của tiểu phẩm đối với đương thời:

- Viết tác phẩm này, Nguyễn Ái Quốc còn khôi phục uy tín và ảnh hưởng của Phan Bội Châu mà bọn thực dân Pháp đã lợi dụng sau vụ *Pháp - Việt đề huề*.

- Phải chăng một phần do cuộc vận động, đấu tranh sôi nổi và ráo riết của đồng bào cả nước và cả kiều bào ở nước ngoài, trong đó có cả truyện ngắn châm biếm này mà tổng thống Pháp phải kí lệnh tha bổng Phan Bội Châu và đưa cụ về quản thúc ở Huế?

3. HS đọc nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK, tr.95.

4. HS khái quát ngắn gọn bằng một vài từ tính cách của Toàn quyền Va-ren và Phan Bội Châu?

5. Giải thích cụm từ *Những trò lố* trong nhan đề tác phẩm.

6. Tìm những câu trong tác phẩm có sử dụng biện pháp liệt kê? Chỉ rõ đó là những kiểu liệt kê nào?

7. Soạn bài *Ca Huế trên sông Hương*.

* Lưu ý: 3 tiểu mục 1a, b, c để GV có thể tham khảo, mở rộng. Mục 1d mới là trọng tâm của bài học.

Tiết 111
TIẾNG VIỆT

LUYỆN TẬP
DÙNG CỤM CHỦ - VỊ
ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

Củng cố kiến thức về dùng cụm chủ – vị để mở rộng câu.

2. *Tích hợp* với Văn qua văn bản *Những trò lố*, với Tập làm văn ở bài *Luyện nói giải thích*.

3. Kĩ năng

Rèn kĩ năng nhận diện, phân tích các cụm chủ – vị trong câu và dùng câu có cụm chủ – vị.

B. Thiết kế bài dạy - học

- GV hướng dẫn HS giải các bài tập theo gợi ý sau:

Bài tập 1

- Xác định và gọi tên các *cụm chủ vị làm thành phần:*

Câu a)

Khí hậu nước ta ấm áp...

(Cụm chủ - vị làm chủ ngữ)

ta... trồng trọt, thu hoạch...

(Cụm C - V1, V2 làm bổ ngữ)

Câu b)

... các thi sĩ ca tụng...

(*Cụm chủ - vị làm định ngữ*)

... tiếng chim kêu, tiếng suối chảy...

(*Cụm chủ - vị làm định ngữ*)

Câu c)

... những tục lệ tốt đẹp ấy mất dần...

(Cụm chủ - vị làm bổ ngữ)

... những nhận thức bóng bảy, hào nhoáng và thô kệch bắt chước nước ngoài... (*Cụm chủ - vị làm bổ ngữ*)

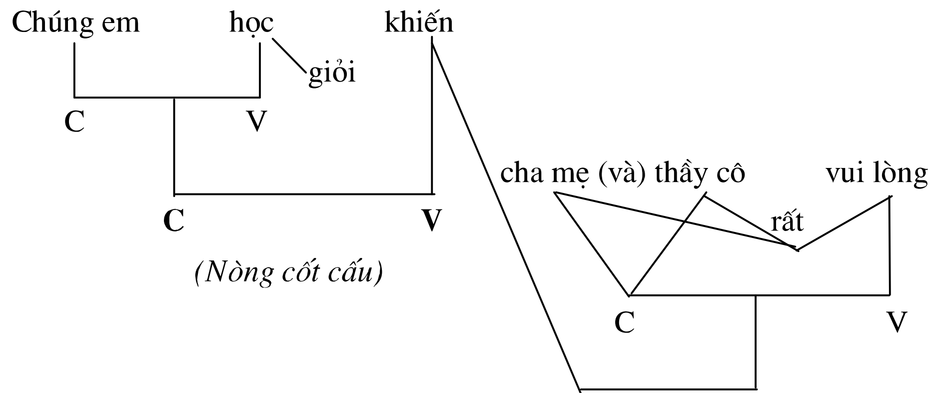
Bài tập 2

Gộp các câu thành câu có cụm chủ- vị làm thành phần:

Câu a)

- Chúng em học giỏi khiến cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.

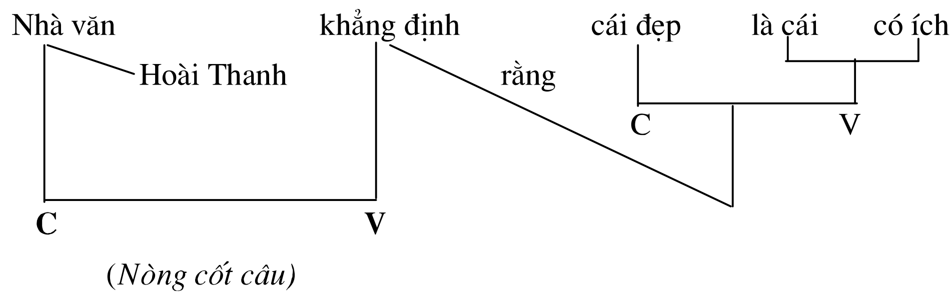
Phân tích bằng sơ đồ:



Câu b)

- Nhà văn Hoài Thanh khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích.

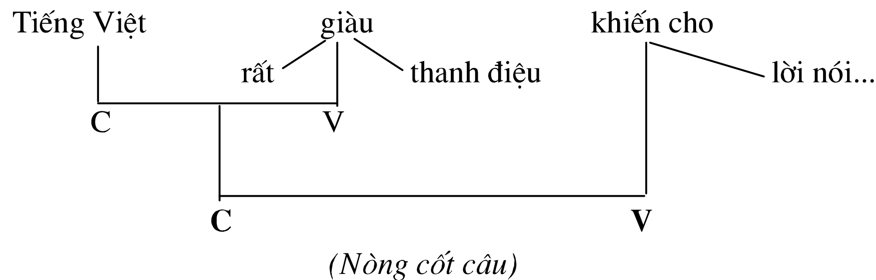
Phân tích bằng sơ đồ:



Câu c)

- Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến cho lời nói của người Việt Nam chúng ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.

Phân tích bằng sơ đồ:

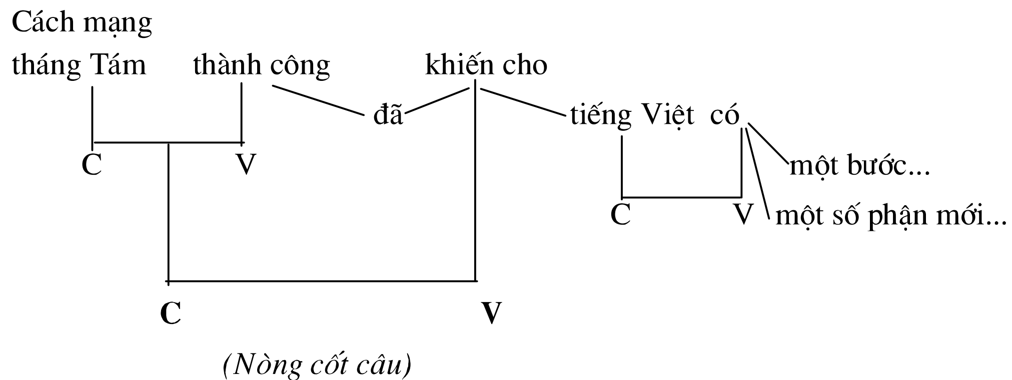


(Nòng cốt câu)

Câu d)

- Cách mạng tháng Tám thành công đã khiến cho tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.

Phân tích bằng sơ đồ:



(Nòng cốt câu)

Bài tập 3

Gộp các câu thành câu có cụm chủ - vị làm thành phần:

Câu a)

Anh em hoà thuận, khiến hai thân vui vầy.

Câu b)

Đây là cảnh một rừng thông mà ngày nay biết bao nhiêu người qua lại.

Câu c)

- Hàng loạt vở kịch như *Tay người đàn bà, Giác ngộ, Bên kia sông Đuống*,... ra đời đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.

Tiết 112
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN NÓI
BÀI VĂN NGHỊ LUẬN
GIẢI THÍCH MỘT VẤN ĐỀ

A. Kết quả cần đạt

1. HS có thêm một dịp nắm vững và vận dụng thành thạo hơn các kĩ năng làm kiểu bài văn nghị luận giải thích, đồng thời nhận thức sâu sắc hơn những kiến thức xã hội và văn học có liên quan đến các đề bài luyện tập.

2. Nhiều HS trong lớp có cơ hội được trình bày miệng về một vấn đề xã hội hoặc văn học; thông qua đó, tập nói năng trước tập thể một cách mạnh dạn, tự tin và hiệu quả.

3. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* với phần Tiếng Việt ở bài *Liệt kê*.

4. *Kĩ năng*

- Nói trong nhóm, trước lớp, trước thầy theo một vấn đề đã được chuẩn bị.

- Nghe và nhận xét người khác nói.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

1. Theo mục I. 1,. SGK.

Lưu ý thêm những vấn đề sau:

- HS có thể chuẩn bị 1 trong 2 đề (tự chọn), hoặc GV phân công nhóm 1, 3: Đề 1, nhóm 2, 4: Đề 2.

- HS chuẩn bị của từng cá nhân theo các bước sau:

+ Trả lời các câu hỏi gợi tình huống trong các mục I.2, SGK.

+ Tìm tư liệu để làm bài.

+ Tìm hiểu đề và lập dàn ý chi tiết.

+ Tự tập nói một mình phần mở bài, từng luận điểm của thân bài và kết luận.

+ Trao đổi và tập nói, tập nhận xét theo theo nhóm (hai người một nhóm) ở nhà.

2. GV có thể tự soạn thêm 2 - 4 đề mới và phân công mỗi tổ HS chuẩn bị như trên.

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI

1. GV *kiểm tra sự chuẩn bị* của từng nhóm và một vài cá nhân (qua dàn ý chi tiết trong vở bài tập làm văn).

2. *Nói lời vào bài:*

- Mục đích giờ luyện nói giải thích một vấn đề; nhiều HS được nói - cần phải nói; người nói và người nghe đều cần tự giác, mạnh dạn để đạt kết quả thiết thực.

- Hình thức học: Kết hợp theo nhóm hoặc cả lớp.

- Yêu cầu nói: Đủ nghe, không quá nhỏ, quá to, không nhát gừng, không lặp, không lắp, ngọng;

- Cố gắng truyền cảm, thuyết phục người nghe;

- Tư thế đứng nói thoải mái, tự nhiên, không quá cứng nhắc.

- Thời gian cho 1 HS được nói 5 phút/lần.

- HS trong nhóm, trong lớp lắng nghe, (có thể ghi chép nếu thấy cần) và phát biểu nhận xét.

Hoạt động 3
TỔ CHỨC LUYỆN NÓI

Có thể tiến hành theo những hình thức sau:

1. Chia lớp theo 2 nhóm:

- Nhóm 1: gồm tổ 1, 3, luyện nói đề 1;

- Nhóm 2: gồm tổ 2, 4, luyện nói đề 2;

- Mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng điều khiển, 1 nhóm phó làm thư kí ghi chép các ý kiến nhận xét; sau đó mỗi HS trong nhóm lần lượt nói từng đoạn, từng luận điểm cho đến hết bài.

- Nhóm trưởng điều khiển thảo luận ngắn và cử một bạn có bài nói khá nhất chuẩn bị nói trước lớp.

2. Luyện nói trước cả lớp.

- Cả lớp lắng nghe đại diện của mỗi nhóm trình bày bài nói của mình.

- Cả lớp nhận xét bài nói của từng người.

3. GV qua việc theo dõi cả quá trình làm việc của từng nhóm, của đại biểu nhóm, sơ kết chung về kết quả giờ luyện:

+ Về số HS được nói; chất lượng nói: nội dung ý kiến, giọng nói, tư thế nói, ý kiến phát biểu nhận xét,... cho điểm đánh giá 2 đại biểu của 2 nhóm đã nói trước lớp.

- GV cũng có thể *không chia nhóm mà luyện chung cả lớp,* lần lượt theo từng đề; mỗi đề lại lần lượt luyện nói từng phần, từng luận điểm, rồi gọi 2- 3 HS khá, giỏi trong lớp nói hoàn chỉnh mỗi đề. Nói hết mỗi đề, cho HS thảo luận nhận xét.

- GV cho điểm tất cả những HS đã nói, đã phát biểu tốt.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Từng HS nói lại toàn bài một lần.

2. Chuẩn bị tìm hiểu đề, lập dàn ý và nói tiếp đề thứ 2.

3. Chọn 1 trong 2 đề viết thành bài hoàn chỉnh.

Tuần 29

BÀI 28

Tiết 113
VĂN HỌC

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG
(Văn bản nhật dụng)

Theo ***Hà Ánh Minh***
(Báo *Người Hà Nội)*

A. Kết quả cần đạt

1. *Văn bản nhật dụng* thể loại bút kí, giới thiệu vẻ đẹp của một trong những sinh hoạt văn hoá ở cố đô Huế, một vùng dân ca, phong phú về nội dung, giàu có về làn điệu, tinh tế và độc đáo trong cách biểu diễn của những nghệ sĩ chuyên nghiệp và nghiệp dư.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy*, với phần Tập làm văn ở *văn bản hành chính và trả bài viết số 6, làm ở nhà: Nghị luận giải thích.*

3. Kĩ năng

- Đọc, tìm hiểu và phân tích văn bản nhật dụng: bút kí giới thiệu một sinh hoạt văn hoá ở một vùng đất nước.

4. Đồ dùng dạy - học cần và nên có:

- Một vài hình ảnh về Huế: sông Hương, kinh thành Huế, cảnh ca Huế trên sông Hương, tháp chùa Thiên Mụ,...
- Một *băng cát-xét* hoặc *vi-đê-ô* ghi tiếng hoặc ghi hình một vài làn điệu ca Huế hoặc cảnh đờn ca, thả đèn trên sông Hương;
- Lời một số điệu ca Huế.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC: VẤN ĐÁP)

1. Kể tóm tắt *trò lố* trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* vừa học. Tại sao tác giả lại đặt tên cho tiểu phẩm châm biếm của mình như vậy?

2. Qua *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* em có thể khái quát như thế nào về 2 nhân vật đối lập - tương phản: Toàn quyền Va-ren và Phan Bội Châu? Việc để cụ Phan hoàn toàn im lặng trong suốt cuộc gặp gỡ với Va-ren trong nhà tù Hoả Lò, Hà Nội, có ý nghĩa gì?

3. Nếu thử bỏ đi chi tiết *cái nhếch râu mép* thoáng qua của cụ Phan cuối buổi gặp gỡ hoặc chi tiết cụ Phan *nhổ* vào mặt Va-ren như trong đoạn *tái bút*... thì có ảnh hưởng gì đến hiệu quả nghệ thuật, đến ấn tượng và cảm xúc của người đọc không? Vì sao?

Hoạt động 2
DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Cho HS xem các tư liệu, hình ảnh chọn lọc, nghe và xem một đoạn băng (như đã giới thiệu gợi ý ở *mục A.4*); sau đó GV nói mấy lời dẫn ngắn gọn về sinh hoạt văn hoá độc đáo này ở Huế.

2. Nếu các bài *văn bản nhật dụng* đã học ở lớp 6 và học kì I lớp 7 với các đề tài khác nhau, nếu *Động Phong Nha, Cầu Long Biên - một chứng nhân lịch sử*... chủ yếu muốn giới thiệu những danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thì *Ca Huế trên sông Hương* lại giúp người đọc hình dung một cách cụ thể một sinh hoạt văn hoá rất đặc trưng, nổi bật ở xứ Huế mộng mơ.

3. Bằng đối thoại:

- Em đã thăm Huế bao giờ chưa? Nếu chưa từng đặt chân lên mảnh đất cổ kính, đẹp kì diệu này thì qua phim ảnh, sách báo, em thử nói những hiểu biết và cảm nhận của mình về Huế.

- Em đã nghe và thuộc những bài dân ca, điệu hò, điệu lí,... nào của xứ Huế? Em đã được tham dự một đêm trăng thả đèn giấy - nến (hoa đăng), nghe ca Huế trên dòng Hương Giang bao giờ chưa? Nếu đã từng tham dự, em hãy nói lại ấn tượng và cảm xúc của mình.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU KHÁI QUÁT

1. *Đọc:*

- GV cùng HS đọc toàn bài 1 lần. Yêu cầu chậm rãi, rõ ràng, mạch lạc; lưu ý những câu đặc biệt, những câu rút gọn.

2. *Giải thích từ khó:*

- Yêu cầu HS đọc kĩ tất cả *21 chú thích* ở nhà. Trên lớp, chỉ yêu cầu HS nêu những từ mà HS vẫn chưa hiểu rõ.

3. *Thể loại*:

- *Văn bản nhật dụng: bút kí* (giới thiệu, trình bày về một sinh hoạt văn hoá ở một địa phương trên đất nước ta).

4. *Bố cục*: (một cách phân chia đoạn tương đối).

a) Giới thiệu sơ lược về một số điệu dân ca Huế.

b) Tả lại một đêm trăng nghe đờn ca trên sông Hương, tiếp tục giới thiệu về các làn điệu dân ca, các bản đàn và sơ lược về nghệ thuật biểu diễn cùng thưởng thức.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT

1. Sự phong phú và đa dạng của nghệ thuật ca Huế.

- GV *hỏi:*

+ Em hãy kể tên tất cả các điệu dân ca Huế?

+...................................... loại nhạc cụ dùng để biểu diễn ca Huế?

+...................................... bản đàn trong văn bản?

- HS dựa vào văn bản và sự hiểu biết của mình để trả lời.

- GV tóm tắt và hệ thống trong bảng sau:

Tên các làn điệu ca Huế	*Tên các loại nhạc cụ biểu diễn*	*Tên các bản đàn*
- Các điệu hò: đánh cá, cấy trồng, đưa linh, chèo cạn, bài thai, giã gạo, bài chòi, bài tiệm, nàng vung, hò lơ, hô, hò xay lúa, hò nện,... - Các điệu lí: con sáo, hoài xuân, hoài nam,... - Các điệu nam: nam ai, nam bình, nam xuân, quả phụ, tương tư khúc, hành vân,...	Hợp thành dàn nhạc bao gồm: đàn tranh, nguyệt, tì bà, nhị, hồ, tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh (sinh tiền hoặc phách tiền), chũm choẹ, não bạt, các loại trống,...	Lưu thuỷ, kim tiền, xuân phong, long hổ, tứ đại cảnh,... - Trên 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc.

2. *Nội dung, ý nghĩa của lời ca, bản nhạc và đặc sắc của nghệ thuật biểu diễn:*

- HS tìm hiểu nội dung và ý nghĩa của từng loại bài ca, điệu hò, bản đàn, ấn tượng đối với người đọc, người nghe.

- Qua hàng loạt động từ chuyên môn, tác giả đã thể hiện cách thức biểu diễn các nhạc cụ Huế như thế nào?

- ***Định hướng:***

Tên gọi	*Đặc sắc nội dung, ý nghĩa, nghệ thuật*
Các điệu hò, điệu lí,...	- Gửi gắm ý tình trọn vẹn; - Từ ngữ địa phương dùng nhuần nhuyễn và phổ biến, ngôn ngữ thể hiện tài ba, phong phú; có điệu hò buồn bã, lại có điệu náo nức, nồng thắm tình người,... thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ, hoài vọng tha thiết của tâm hồn Huế.
Các bản đàn đánh đơn hay song tấu, hoà tấu,...	- Du dương, trầm bổng, réo rắt, lúc khoan, lúc nhặt làm nên tiết tấu xao động tận đáy hồn người.
Các khúc điệu Nam Thể điệu ca Huế:	- Buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn,... - Có sôi nổi, vui tươi, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán,... - Lời ca thong thả, trang trọng, trong sáng, gợi lên tình người, tình đất nước, trai thanh, gái lịch,... - Không gian như lắng đọng, thời gian như ngừng trôi,...

3. *Nghệ thuật biểu diễn - cách hát, cách chơi đàn:*

Nhạc công dùng các ngón đàn trau chuốt	- Các ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, bấm, day, chớp, búng, phi, rãi (rải),... Hàng loạt những động từ chuyên môn tả cách chơi đàn.
Ca nhi, ca công	- Rất trẻ; - Nam mặc áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp; - Nữ mặc áo dài, khăn đóng duyên dáng,...
Nhạc công	- Đàn hoà tấu 4 bản mở đầu
Ca nhi	- Cất lên những khúc điệu Nam,... - Tiếng đàn hoà tiếng hát réo rắt, du dương, bay bổng, vương vấn đêm trăng khuya, trên mênh mông dòng sông thơ mộng.

4. Cảnh - tình trong một đêm nghe ca Huế trên dòng Hương Giang:

- GV *nêu vấn đề:*

+ Cảnh - tình trong đêm nghe ca Huế trên dòng Hương Giang đã được tác giả bài viết kể - tả cụ thể như thế nào?

+ Theo em, nét riêng hấp dẫn của những đêm đờn ca trên sông, dưới trăng ấy là ở đâu?

Cảnh vật	*Người - hoạt động - cảm xúc*
- Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa;	- *Lữ khách thích giang hồ* hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu, bước xuống thuyền rồng, chuẩn bị nghe hát, nghe đàn.
- Màn sương dày dần lên → cảnh vật mờ đi trong một màu trắng đục.	- Hình ảnh các *ca công* trẻ tuổi, duyên dáng với chiếc áo dài Huế - quê hương của chiếc áo dài Việt Nam.
- Thuyền rồng (hình rồng) → không gian rộng thoáng → sàn gỗ mui vòm, trang trí lộng lẫy → đầu rồng trước mũi như muốn bay lên...	- Tâm trạng chờ đợi rộn lòng.
- Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh...	- Hoà tấu du dương trầm bổng *bốn nhạc khúc* réo rắt mở đầu xao động hồn người.
- Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh...	
- Đêm đã về khuya...	
- Bờ bên kia chùa Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng;	- Ca nhi cất tiếng hát,... bài này tiếp bài khác, khúc nọ nối khúc kia, lời ca thong thả trang trọng như không bao giờ dứt,...
- Sóng vỗ ru mạn thuyền, gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt, du dương,...	- Trong khoang thuyền vẫn đầy ắp lời ca tiếng nhạc,...
- Tiếng gà gáy bên làng Thọ Cương, tiếng chuông chùa Thiên Mụ gọi canh năm,...	- Con gái Huế tâm hồn phong phú, âm thầm, kín đáo và sâu thẳm,...
- Không gian như lắng đọng;	
- Thời gian như ngừng lại.	

5. *Nguồn gốc ca Huế:*

- HS dựa vào văn bản tìm hiểu 2 cội nguồn của ca nhạc Huế để giải thích đặc sắc riêng của nó.

- GV *hỏi:*

Giải thích từ *tao nhã?* Tại sao nghe ca Huế trên sông Hương lại là một thú vui, hơn thế, một *sinh hoạt văn hoá rất tao nhã?*

- ***Định hướng:***

Nguồn gốc ca nhạc Huế	*Đặc sắc độc đáo*
- a, Ca nhạc dân gian:	- Các làn điệu dân ca Huế và Nam - Bắc một dải miền Trung: Nghệ – Tĩnh - Bình – Trị - Thiên - Quảng - Bình - Phú - Phan,... lúc buồn lúc vui, khi bi ai sầu oán, khi náo nức rộn ràng,...
- b, Ca nhạc cung đình (nhã nhạc):	- Dùng trong các buổi lễ tiết tôn nghiêm quý phái: trang trọng, uy nghi

* Đặc sắc độc đáo của ca nhạc Huế chính là *sự kết hợp* đầy đủ nghệ thuật, nhuần nhuyễn hai dòng ca nhạc cung đình (nhã nhạc) và dân gian.

Bởi thế, thưởng thức ca nhạc Huế trong đêm trăng trên dòng Hương Giang đầy thơ mộng không chỉ là một *thú ăn chơi sành điệu* của người đất cố đô hay du khách sành sỏi mà chính là một *sinh hoạt văn hoá rất tao nhã.* (Nguyễn Tuân - một nhà văn lãng tử nổi tiếng trước cách mạng mỗi lần qua Huế, thăm Huế đều nhất định phải xuống thuyền nghe ca Huế một đêm thì mới đành. Nghe tiếng đàn, tiếng ca linh lung, chơi vơi trong ánh trăng, trên dòng sông trăng, ông cảm thấy như từng thớ thịt, từng tế bào trên người tan ra cùng với câu *hò đò*...)

Quả thật, ca Huế thanh tao, lịch sự, nhã nhặn, sang trọng và duyên dáng từ nội dung đến hình thức, từ ca công đến nhạc công, từ giọng ca, tiếng đàn đến cách trang điểm, phục trang, đạo cụ, từ cách thức biểu diễn đến cách thưởng thức, nơi chốn và thời gian thưởng thức,... Ca Huế xứng đáng là niềm tự hào của Huế, của văn hoá cổ truyền Việt Nam.

Hoạt động 6
HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. Cho HS nghe hoặc xem thêm một đoạn băng tiếng hoặc băng hình ca nhạc Huế có bình luận ngắn của thầy và trò.

2. Trình bày ngắn gọn về vẻ đẹp riêng của ca nhạc Huế. Em biết và thích điệu, bài, khúc ca, bản nhạc nào nhất? Vì sao?

3. Tìm hiểu thêm về dân ca, hoặc âm nhạc địa phương nơi em ở (tên bài ca, làn điệu, chép một bài, học hát theo làn điệu ấy,...) nếu địa phương không có thì tìm hiểu ở các vùng miền khác.

4. *Đọc thêm hai đoạn văn sau:*

a) ***Thả đèn trên sông Hương***

Ngô Minh

Ai đã từng một lần nghe ca Huế, đã từng thả đèn trên sông Hương hẳn ấn tượng chẳng bao giờ mờ phai trong kí ức.

Đêm du khách xuống đò nghe ca Huế. Con đò ngược lên phía Hương Hồ, Kim Long thì thả xuôi. Du khách ngất ngây trong mênh mang trời nước, trong hương thơm mơ hồ của loài cây thạch xương bồ, trong tiếng nước vỗ mạn đò diệu vợi, tiếng đàn ca nghe như từ những giọt sao rơi xuống, lung linh. Ca nhi càng về khuya hát những điệu càng buồn lắng hồn người: *Tương tư khúc, Nam ai, Nam bình,...* Ấy là lúc con đò sắp xuôi về bến đỗ, lúc đôi bờ Hương Giang phố phường, xóm mạc đã chìm vào giấc ngủ. Chính vào giờ phút tiếc nuốt ấy, ca nhi trao vào tay du khách những chiếc *hoa đăng* và mời cùng người đẹp thả trôi xuống mặt nước. Từng cặp *hoa đăng* sóng đôi, trôi xa dần về bên kia bờ nước như những cặp tình nhân đi tìm hạnh phúc xa vời. Những ngọn nến nhỏ nằm trong cánh sen hồng cứ nhấp nhô trên sóng nước như là niềm day dứt khôn nguôi. Cũng có những ngọn đèn cô đơn, chao đảo, vật vờ không chịu tắt. Du khách, ca nhi trầm ngâm lặng ngắm những hoa đèn trên sông nước, ngẫm nghĩ về tình đời, tình người, cho đến lúc con đò cập bến mới bừng tỉnh cơn mộng!

Nhà thơ Võ Quê, người hay viết lời cho các làn điệu ca Huế, cũng là người chuyên tổ chức các tua ca Huế trên sông Hương. Anh rất sành việc thả đèn. Anh cho biết, trước lúc xuống đò, người tổ chức ca Huế phải tự mình làm

những chiếc *hoa đăng*. Đèn làm bằng giấy hồng điều, mặt láng ra ngoài – gấp hình cánh sen nở. Giữa nhụy sen là một đoạn nến đủ cháy trong mười lăm, hai mươi phút, tùy theo lượng khách xuống đò mà chuẩn bị hoa đăng nhiều hay ít. Thường trong mỗi đêm, mỗi đò cũng thả tới vài ba chục đèn hoa. Khi thả, thắp cho nến cháy, đặt đèn trong lòng bàn tay rồi nhẹ nhàng thả xuống nước. Một điều lạ lùng, là tuy làm bằng giấy mà *hoa đăng* có thể sáng rất lâu, có khi tới gần tiếng đồng hồ trên mặt nước tùy theo nến dài hay ngắn. Người điều khiển đêm ca Huế trên sông Hương phải biết đến đoạn nào thì cho đò quay ngang, ca nhi ngừng hát để thả đèn. Lại phải tính chiều gió và phong cảnh hai bên bờ sao cho hoa đăng gây được cảm xúc mạnh nhất. Có như thế du khách mới thấy hết chất thơ trong thú thả đèn.

Có lẽ thú chơi thả đèn trên sông Hương bắt nguồn từ những ngày *hội hoa đăng* và điệu *múa hoa đăng* của cung đình xưa. Tôi đã chứng kiến một đêm hội hoa đăng trên sông Hương. Cả một đoạn sông Hương trước Phú Văn Lâu, từ cầu Bạch Hổ đến cầu Trường Tiền sáng rực đèn hoa. Những chiếc *hoa đăng* trải khắp mặt sông, lay gọi tâm linh như khi thả đèn đôi trên sông Hương trong đêm ca Huế mờ ảo, trữ tình.

(Tạp chí *Văn hóa – Văn nghệ Công an,*
số 11-2002, tr, 79 – 80).

b) Nguyễn Tuân đã yêu đến say đắm, đã muốn hoà nhập cả linh hồn mình vào linh hồn của giọng hò mái đẩy trên sông nước Thừa Thiên, Quảng Trị:

Kim Luông dãy dọc toà ngang... í... í nước đổ... ổ... ổ về sình... Đôi lứa mình... Lỡ hẹn ba sanh... Dẫu có làm răng đi nữa... í... í cũng không đành quên nhau...

Mỗi thớ thịt người tôi bây giờ là một chữ của câu hò đò. Ngắm bể gạt sóng bạc vào chân đường sắt cứ lớp lớp không ngừng, tôi nghĩ đến linh hồn của mọi giọng hát. Tôi nghĩ đến cái ma lực của giọng hò đò nó cảm người ta như cái tiếng vô cùng của con nước thuỷ triều khi theo ánh trăng suông mà dâng mãi lên: Hễ bao giờ có dịp ghé Huế nữa, thế nào cũng ra Quảng Trị mà nghe hò mái đẩy cho thực thoả thuê thì mới đành".

(Một lần đi thăm nhau; Tuỳ bút II)
* Chuyển dẫn từ: Nguyễn Đăng Mạnh:
Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập 1,
NXB. Văn học, Hà Nội, 1981; tr. 20 - 21.)

5. Nếu có điều kiện và kinh phí, có thể mời một chuyên gia hoặc một nhóm diễn viên chuyên nghiệp đến trường để nói chuyện ngoại khoá sâu hơn về ca nhạc dân gian, ca Huế, quan họ, chèo, tuồng, múa rối và biểu diễn tiết mục chọn lọc minh hoạ.

6. Soạn bài *Quan Âm Thị Kính*.

Tiết 114
TIẾNG VIỆT

LIỆT KÊ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS hiểu rõ thế nào là phép liệt kê và tác dụng của phép liệt kê.

- Phân biệt được các kiểu liệt kê: cặp / không cặp; tăng tiến / không tăng tiến.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*; với phần Tập làm văn ở *Luyện nói về nghị luận giải thích*.

3. Kĩ năng

Có ý thức vận dụng phép liệt kê trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM PHÉP LIỆT KÊ

- GV yêu cầu HS tìm hiểu *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét cấu tạo và ý nghĩa của các bộ phận trong câu in đậm.

2. Tác dụng của cách diễn đạt trên.

- GV *gợi dẫn HS trả lời:*

1. Nhận xét:

- Về cấu tạo: Có mô hình cú pháp tương tự nhau:

bát yến hấp đường phèn...

tráp đồi mồi chữ nhật để mở...

nào ống thuốc bạc...

nào dao chuôi ngà...

- Về ý nghĩa: Cùng miêu tả những *sự vật xa xỉ, đắt tiền*.

2. Tác dụng:

- Đặc tả (tô đậm, nhấn mạnh) thói hưởng lạc, ích kỉ và thói vô trách nhiệm của tên quan huyện.

- HS đọc to và rõ nội dung mục *Ghi nhớ 1*, SGK.

Bài tập nhanh

Xác định phép liệt kê trong đoạn văn:

Bởi vì không lúc nào là lúc không có máy bay sục tìm, hễ chúng nhìn thấy một dấu hiệu nào chứng tỏ có con người đang sống, dù là một cái thìa gò bằng vỏ *na-pan* sáng chói hoặc một tí đất rơi vãi, một luống khoai đang đào dở, chúng cũng không tiếc gì bom, ít ra cũng là vài trận pháo cối. Đất đá tơi vụn ra, càng tơi vụn hơn, càng trơ trụi hơn, càng hoang tàn hơn.

(Chu Cẩm Phong)

** Gợi ý:*

Câu 1: Một cái thìa gò bằng vỏ na-pan,

Một tí đất rơi,

một luống khoai,

Câu 2: Đất đá tơi vụn ra,

Càng tơi vụn hơn,

Càng trơ trụi hơn,

Càng hoang tàn hơn,

→ Tô đậm tính chất bề bộn của hiện thực và tính chất ác liệt của chiến tranh.

- GV *chốt:*

Liệt kê được coi là một phép *tu từ cú pháp*. Nó được thể hiện qua việc sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại (giống nhau về cấu tạo và ý nghĩa) để diễn tả đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU CÁC KIỂU LIỆT KÊ

- HS tìm hiểu *mục II* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét về cấu tạo của phép liệt kê trong 2 câu ở mục II.1?

2..................... ý nghĩa của phép liệt kê............................... 2?

3. Rút ra kết luận về các kiểu liệt kê?

- GV *gợi dẫn HS trả lời:*

1. Về cấu tạo:

Câu a: Liệt kê theo trình tự sự việc, không theo từng cặp.

Câu b: Liệt kê theo từng cặp thường có quan hệ đi đôi trong nhận thức như *tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải*. Dấu hiệu nhận biết kiểu liệt kê này là quan hệ từ *và*.

2. Về ý nghĩa:

- Câu thứ nhất có thể thay đổi thứ tự các bộ phận liệt kê (tre, nứa, trúc, mai, vầu) mà lô gích ý nghĩa (tính chất chặt chẽ về ý nghĩa) của câu không bị ảnh hưởng.

- Câu thứ hai không thể thay đổi thứ tự được vì các bộ phận liệt kê có sự tăng tiến về ý nghĩa.

3. Kết luận:

- Về cấu tạo, có 2 kiểu liệt kê: theo cặp và không theo cặp;

- Về ý nghĩa, có 2 kiểu liệt kê: tăng tiến và không tăng tiến.

- HS đọc to, rõ nội dung mục *Ghi nhớ 2*, SGK.

Bài tập nhanh

Xác định các kiểu liệt kê trong đoạn văn:

Những trang nhật kí này, Chu Cẩm Phong ghi không phải để cho người khác đọc, càng không phải để in ra. Nhưng giá trị lại trước hết chính ở chỗ ấy, ở tính chân thực đáng tin cậy. Tất cả những gì ta đọc được ở đây đều là sự thật, cái sự thật thô tháp, tươi ròng và sống động. Những con người thật, những địa chỉ thật, những sự việc thật, những tâm trạng thật.

(Bùi Minh Quốc)

* *Gợi ý*:

- Liệt kê tăng tiến:

... đều là sự thật, cái sự thật thô tháp, tươi ròng và sống động.

- Liệt kê không theo cặp:

Những con người thật, những địa chỉ thật, những sự việc thật, những tâm trạng thật.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Đoạn văn có sử dụng phép liệt kê:

Lịch sử đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...

Bài tập 2

Câu a:

- Dưới lòng đường... trên vỉa hè, trong cửa tiệm... những *culixe*... những quả dưa hấu... những xâu lạp xường... cái rốn một chú khách... một viên quan uể oải...

Câu b:

... Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung;

Bài tập 3

- GV hướng dẫn HS làm tại lớp.

Bài tập 4 (bổ trợ)

Xác định các kiểu liệt kê trong một số đoạn văn:

1. Nhân chứng vẫn còn. Nhiều bà mẹ bám trụ, có cả bà mẹ Việt Nam anh hùng vẫn còn. Nhiều chiến sĩ mưu trí, gan dạ ngày ấy vẫn còn. Ngày ngày, họ còn phải vật lộn với cuộc mưu sinh vất vả trăm bề, nhìn họ bây giờ đố ai biết được họ ngày ấy... Chỉ cần gợi lại chuyện bám trụ, chống càn, chiến đấu thì họ cảm thấy tự hào. Họ kể lại chuyện mà cứ rơm rớm nước mắt. Họ có thể kể suốt ngày, hết chuyện này đến chuyện khác, nhiều chuyện rất hay, nhiều chuyện nghe thì buồn muốn khóc.

(Hồ Duy Lệ)

2. Mình mở mắt ra. Một ông già (hình như vậy) từ dưới hầm bước lên đang ngước nhìn mình. Mình ngồi dậy bắt chuyện. Một lát sau, một người đàn ông và một người đàn bà ở cái lều phía trước nghe tiếng nói chuyện cũng kéo sang. Ông lão nói đủ thứ chuyện. Đầu tiên, là con số lính Mĩ chết ở miền Nam, về chiến thắng Nam Lào, về chuyện làm ăn, rồi đến chuyện tộc họ, chuyện kháng chiến trước...

(Chu Cẩm Phong)

3. Chu Cẩm Phong đã cầm chắc cây bút chiến đấu của mình cho tới phút không thể cầm bút được nữa thì cầm súng. Và bắn đến viên đạn cuối cùng. Từng trang viết của anh, từng ngày sống của anh, một dòng sông trong trẻo như pha lê, cho đến phút cuối, mỗi lúc càng ngời lên sáng láng cái phẩm chất làm người, phẩm chất người nghệ sĩ - chiến sĩ ưu tú của nhân dân.

(Bùi Minh Quốc)

** Gợi ý:*

Đoạn 1

a) Liệt kê không theo cặp:

Nhiều chiến sĩ gan dạ, mưu trí ngày ấy vẫn còn.

b) Liệt kê tăng tiến:

- Nhiều bà mẹ bám trụ, có cả bà mẹ Việt Nam anh hùng vẫn còn.

-... kể suốt ngày, hết chuyện này đến chuyện khác, nhiều chuyện rất hay, nhiều chuyện nghe thì buồn muốn khóc.

Đoạn 2

Liệt kê không theo cặp:

... là con số lính Mĩ chết ở miền Nam, về chiến thắng Nam Lào, về chuyện làm ăn, rồi đến chuyện tộc họ, chuyện kháng chiến trước.

Đoạn 3

Liệt kê tăng tiến:

... Từng trang viết của anh... trong trẻo như pha lê...

... mỗi lúc càng ngời lên... của nhân dân.

Tiết 115
TẬP LÀM VĂN

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

HS nắm được những hiểu biết chung về văn bản hành chính: Mục đích, nội dung, yêu cầu và các loại văn bản hành chính thường gặp trong cuộc sống thực tiễn.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài *Ca Huế trên sông Hương*, với phần Tiếng Việt ở bài *Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy*.

3. Kĩ năng

Viết được những văn bản hành chính đúng mẫu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

- HS tìm hiểu kĩ *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Khi nào phải viết thông báo, đề nghị và báo cáo?

2. Nêu mục đích của mỗi loại văn bản ấy.

3. Đặc điểm chung và đặc điểm riêng của 3 loại văn bản ấy.

4. So sánh 3 loại văn bản ấy với các văn bản truyện và thơ đã học.

5. Tìm một số loại văn bản khác tương tự với 3 loại văn bản trên.

6. Rút ra kết luận về mục đích, nội dung, hình thức trình bày của 3 loại văn bản trên.

* *Gợi ý trả lời:*

1.a) Thông báo:

Truyền đạt thông tin từ cấp trên xuống cấp dưới hoặc thông tin cho công chúng rộng rãi đều biết.

b) Kiến nghị (đề nghị):

Đề đạt nguyện vọng lên cấp trên hoặc người có thẩm quyền giải quyết.

c) Báo cáo:

Chuyển thông tin từ cấp dưới lên cấp trên.

2.a) Thông báo:

Phổ biến thông tin, thường kèm theo hướng dẫn và yêu cầu thực hiện.

b) Kiến nghị (đề nghị):

Trình bày nguyện vọng, thường kèm theo lời cảm ơn.

c) Báo cáo:

Tập hợp những công việc đã làm được (sơ kết, tổng kết) để cấp trên biết, thường kèm theo số liệu, tỉ lệ phần trăm,...

3. a) Đặc điểm chung:

Tính khuôn mẫu.

b) Đặc điểm riêng:

Khác nhau về mục đích, nội dung, yêu cầu.

4. 3 loại văn bản hành chính đều có đặc điểm chung:

- Viết theo mẫu (tính quy ước).
- Ai cũng viết được (tính phổ cập).

- Các từ ngữ đều giản dị, dễ hiểu (tính đơn nghĩa).

+ Các văn bản truyện, thơ có đặc điểm:

- Thường có sự sáng tạo của tác giả (tính cá thể);

- Chỉ các nhà thơ, nhà văn mới viết được (tính đặc thù);

- Các từ ngữ thường gợi ra liên tưởng, tưởng tượng, cảm xúc (tính biểu cảm, đa nghĩa).

5. Đơn từ, biên bản, hợp đồng, giấy biên nhận, giấy khai sinh, quyết định, giấy đăng kí kết hôn,...

6. Là loại văn bản thường dùng để truyền đạt thông tin, đề đạt nguyện vọng, sơ kết hoặc tổng kết những việc đã làm được.

- HS đọc to và chậm nội dung mục *Ghi nhớ*, SGK.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1 trong SGK.

- Tình huống 1: Thông báo.
- .... 2: Báo cáo.
- .... 3: Biểu cảm.
- .... 4: Đơn từ.
- .... 5: Đề nghị.
- .... 6: Tự sự, miêu tả.

Bài tập 2 (bổ trợ)

a) Em hãy thay mặt tập thể lớp viết báo cáo về tình hình học tập trong tháng vừa qua của lớp mình cho cô giáo chủ nhiệm được biết.

b) Bác trưởng thôn vì quá bận nên đã nhờ em viết thông báo tới nhân dân toàn thôn đi tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm vào sáng thứ bảy tới.

c) Thay mặt gia đình, em hãy viết giấy đề nghị Ban điện lực của xã tới nhà sửa lại chiếc công tơ điện ba hôm gần đây không quay.

Tiết 116
TẬP LÀM VĂN

TRẢ BÀI VIẾT
TẬP LÀM VĂN SỐ 6
(Làm ở nhà)
LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

A. Kết quả cần đạt

1. HS qua bài viết đã được chấm, nhận thức rõ và sâu sắc hơn kiểu bài lập luận giải thích một vấn đề xã hội hoặc văn học về các mặt: tìm hiểu đề bài, tìm ý, lập dàn ý, phát triển, dựng đoạn và liên kết đoạn thành bài văn hoàn chỉnh. Nhận thức rõ hơn về nội dung và mức độ hiểu biết vấn đề trong đề bài.

2. *Tích hợp* với phần Văn và phần Tiếng Việt: tiếp tục công việc ở tiết 115.

3. Kĩ năng

- Phân tích bài làm về các mặt nội dung và hình thức diễn đạt.

- Chữa bài làm theo các chỉ dẫn và nhận xét của GV.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
HƯỚNG DẪN HS CHUẨN BỊ

1. GV hoàn thành việc chấm và trả bài trước cho HS 3 - 5 ngày.

2. Yêu cầu HS tự đọc kĩ lại bài viết của mình, tự sửa chữa các loại lỗi đã mắc, tự thống kê và phân loại các lỗi trong bài viết của mình, thấy được những ưu điểm trong bài làm cả về 2 mặt nội dung và hình thức diễn đạt.

Hoạt động 2
TỔ CHỨC TRẢ BÀI TRÊN LỚP

1. GV nhận xét chung về các mặt ưu, khuyết, các loại lỗi phổ biến trong lớp có phân tích và dẫn chứng. Đặc biệt chú ý đến việc phát triển các lí lẽ, việc phối hợp các lí lẽ và dẫn chứng, cách giải thích các lớp ý nghĩa của luận đề...

2. GV lược nhanh các yêu cầu của các đề bài mà HS đã chọn làm; các ý cơ bản cần có.

3. Chia lớp thành từng cặp - nhóm. HS đổi bài cho nhau, cùng đọc bài và suy nghĩ về nhận xét của thầy; chữa bài cho nhau.

4. GV chữa một số lỗi tiêu biểu về các mặt diễn đạt: Dùng từ, đặt câu, nối đoạn, bố cục.

5. GV nêu và khen ngợi những bài giỏi (nếu có), khá với những nhận xét ngắn gọn.

6. Chọn 3 tác giả của 3 bài khá nhất lớp đọc để cả lớp nghe chung và bình giá.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. HS tiếp tục chữa bài cho đến hoàn chỉnh.

2. Tự chọn đề thứ 2, làm ở nhà.

Tuần 30

BÀI 29

Tiết 117 – 118
VĂN HỌC

QUAN ÂM THỊ KÍNH

(Trích chèo cổ)

A. Kết quả cần đạt

1. Giúp HS bước đầu nắm được một số đặc điểm cơ bản của sân khấu chèo sân đình truyền thống; tóm tắt được nội dung vở chèo *Quan Âm Thị Kính* và trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*: Nội dung ý nghĩa và một số đặc điểm nghệ thuật (mâu thuẫn kịch, ngôn ngữ, hành động nhân vật,...) của trích đoạn này.

2. *Tích hợp* với phần Tiếng Việt ở bài *Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy*; với phần Tập làm văn ở *Văn bản đề nghị*.

3. Kĩ năng

- Đọc kịch bản chèo theo kiểu phân vai;

- Tìm hiểu mâu thuẫn kịch bản chèo, nhân vật chèo (nữ chính, mụ ác) cùng ngôn ngữ, hành động của hai loại nhân vật này.

4. *Đồ dùng và tài liệu dạy học:*

- Băng ghi hình vở chèo *Quan Âm Thị Kính* và máy thu hình;

- *Tài liệu tham khảo:*

a) *Chèo cổ* (Tuyển tập). NXB Văn hoá, Hà Nội, 1976.

b) Trần Bảng. *Chèo - phương pháp xây dựng mô hình, xử lí và chuyển hoá mô hình*. Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 5 - 6, năm 1978.

c) Trần Việt Ngữ. *Những đặc điểm của chèo cổ*. Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 3 năm 1983.

d) Hà Văn Cầu. *Hề chèo*. NXB Văn hoá, Hà Nội, 1976.

e) Bùi Mạnh Nhị. *Phân tích tác phẩm văn học dân gian.* Sở GD và ĐT An Giang, 1988.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TỔ CHỨC KIỂM TRA BÀI CŨ
(HÌNH THỨC:VẤN ĐÁP)

1. Vì sao nói thưởng thức ca Huế trên sông Hương là *một thú vui tao nhã?*

2. Kể tên những làn điệu dân ca hoặc những làn điệu chèo mà em từng nghe, từng biết. Em thích nhất làn điệu gì? Vì sao?

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI MỚI

1. Cho xem băng hình vở chèo *Quan Âm Thị Kính* (đoạn trích phần I: *Nỗi oan hại chồng*. Sau đó GV giới thiệu ngắn gọn mấy lời: Đoạn băng chúng ta vừa xem trích nửa sau phần I vở chèo nổi tiếng và quen thuộc của dân tộc Việt. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi của 2 tiết học, chúng ta sẽ tìm hiểu một số vấn đề cơ bản về thể loại sân khấu dân gian độc đáo này qua một đoạn trích tiêu biểu.

2. Nếu không có băng hình, có thể thay bằng mở băng tiếng; nếu hoàn toàn không có băng, GV đành phải nói lời dẫn cùng với nhắc HS quan sát kĩ bức ảnh tượng *Quan Âm Thị Kính* trong SGK, 112.

- ***Lời dẫn:***

Nghệ thuật sân khấu dân gian cổ truyền Việt Nam rất phong phú và độc đáo: Chèo, tuồng, rối, rối nước,... Trong đó, vở chèo cổ *Quan Âm Thị Kính* lấy sự tích từ truyện cổ tích về đức *Quan Thế Âm Bồ tát*, là một trong những vở tiêu biểu nhất, được phổ biến rộng rãi khắp cả nước. Nhưng trong điều kiện khó khăn hiện nay, chúng ta mới chỉ có thể bằng lòng với việc tìm hiểu tích (kịch bản) chèo, mà cũng chỉ một đoạn ngắn mà thôi.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN TÓM TẮT VỞ CHÈO, TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA SÂN KHẤU CHÈO TRUYỀN THỐNG

1. HS dựa vào văn bản tóm tắt trong SGK, tr. 111 - 113, tóm tắt lại theo 3 đoạn chính:

a) Án giết chồng

Thị Kính bị vu oan giết Thiện Sĩ và bị đuổi ra khỏi nhà họ Sùng. Nàng giả trai, lên chùa tu hành, mong nhờ *phật pháp vô biên* giải tiền oan nghiệp chướng.

b) Án hoang thai

Thị Kính - Tiểu Kính Tâm bị Thị Mầu vu oan, bị đuổi ra khỏi chùa.

c) Oan tình được giải - Thị Kính thành Quan Thế Âm Bồ tát

- Ba năm liền, Kính Tâm đi xin sữa nuôi con của Thị Mầu bỏ lại. Nàng được giải oan, hoá thành Phật Bà Quan Thế Âm Bồ tát. Mọi người mới biết Kính Tâm và Thị Kính là một.

- Từ 2 - 4 HS nối nhau tóm tắt lại toàn vở. GV nhận xét kết quả tóm tắt của HS.

2. Vị trí và bố cục của đoạn trích:

- Nhan đề do người soạn sách đặt; đoạn trích nằm ở nửa sau của phần thứ nhất: *Án oan giết chồng*. (Nửa đầu là lớp *Vu quy*: Thị Kính kết duyên cùng Thiện Sĩ và về nhà chồng)

- Đoạn trích có thể chia làm 3 đoạn nhỏ:

a) Cảnh Thị Kính xén râu mọc ngược trên cằm chồng. Thiện Sĩ bị bất ngờ, hốt hoảng kêu cứu.

b) Cảnh vợ chồng Sùng bà – Sùng ông dồn dập vu oan cho con dâu, đuổi Thị Kính về nhà cha mẹ đẻ.

c) Thị Kính quyết định trá hình nam tử bước đi tu hành.

3. Tìm hiểu khái niệm chèo và một số đặc điểm cơ bản của sân khấu chèo truyền thống Việt Nam:

- HS đọc kĩ lại *chú thích* trong SGK, tr. 119 - 120;

- GV nhấn mạnh và hệ thống một số điểm cơ bản vào bảng sau:

Khái niệm chèo	- Loại kịch hát – múa dân gian, kể chuyện, diễn tích bằng hình thức sân khấu, thường được biểu diễn ở sân đình làng (còn được gọi là *chèo sân đình*).
Nguồn gốc	- Từ thời phong kiến, cách đây hàng nghìn năm, nảy sinh và phổ biến rộng rãi ở Bắc Bộ rồi lan truyền ra cả nước.

Đặc điểm	*Biểu hiện*
Sân khấu kể chuyện dân gian để giáo dục đạo đức.	- Tích truyện (kịch bản) lấy từ truyện Nôm hay truyện cổ tích (Từ Thức, Tấm Cám, Trương Viên, Lưu Bình - Dương Lễ, Kim Nham,...) Trục chính cốt truyện: bĩ cực - thái lai (oan khổ - yên vui, tốt đẹp), ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. *Trai thời trung hiếu làm đầu,* *Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình...*
Sân khấu tổng hợp các yếu tố nghệ thuật	- Khai thác toàn diện và triệt để các bộ phận của văn hoá truyền thống dân tộc: - Kịch bản: từ truyện cổ tích, truyện Nôm; - Lời ca, âm nhạc: từ các làn điệu dân ca miền Bắc. - Múa: múa dân gian. - Hề: từ *rừng cười* (giai thoại, truyện tiếu lâm) dân gian. - Nghệ thuật tổng hợp: hát - nhạc - múa - diễn tích.
Sân khấu ước lệ và cách điệu cao.	- Những nhân vật chèo truyền thống được phân chia thành các loại vai: - *Thư sinh:* nho nhã, điềm đạm, ham học và học giỏi. - *Nữ chính*: đức hạnh, nết na, xinh đẹp, chịu nhiều oan khổ, sau mới được hưởng hạnh phúc. - *Nữ lệch*: bạo dạn, lẳng lơ, đanh đá, chua ngoa, tham ác. - *Mụ ác*: tàn nhẫn, độc địa. - *Hề chèo*: thể hiện tiếng cười dan gian thông minh, hài hước, sâu sắc. + Hoá trang ước lệ: râu, mặt, quần áo,... + Biểu diễn: nói - hát - múa, cử chỉ, ngôn ngữ lời ca, động tác ước lệ, cách điệu. + Đạo cụ ước lệ: cái quạt,... + Nhân vật khi ra sân khấu lần đầu, trước khi biểu diễn cần phải xưng danh, giao lưu trực tiếp với khán giả. + Vai trò của *tiếng đế* trong cánh gà (hoặc dưới khán giả) trò chuyện hoặc trả lời, đáp lời nhân vật.
Kết hợp chặt chẽ cái bi và cái hài.	- Kết thúc có hậu; - Cái *bi* nhiều khi được tô đậm: cuộc đời, số phận éo le, thê thảm, đáng thương, bất hạnh của con người, đặc biệt là người phụ nữ. - Những làn điệu buồn thảm chậm: sử rầu, ba vãn, nói thảm,... - Cái hài - tiếng cười lạc quan, khoẻ mạnh của hề chèo.

Giá trị tư tưởng cao	- Cảm thông sâu sắc với số phận bi kịch của người lao động, đề cao những phẩm chất và tài năng của họ; đặc biệt là người phụ nữ. - Châm biếm, đả kích trực tiếp và mạnh mẽ những điều, những kẻ xấu xa, những cảnh bất công ngang trái trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa.
Giá trị nghệ thuật đặc sắc, độc đáo.	- Như những điểm đã hệ thống trong hai bảng trên.

* *Lưu ý:*

- Tuỳ từng hoàn cảnh thời gian và trình độ HS, GV có thể trình bày một phần những kiến thức trên, có nêu thêm một vài ví dụ minh hoạ, cũng có thể nói gọn một vài điểm cơ bản nhất. Bổ sung thêm 3 điểm cần làm rõ trong đoạn trích học.

- Mâu thuẫn chủ yếu trong đoạn trích là mâu thuẫn giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân mà nạn nhân trực tiếp là người phụ nữ.

- Nỗi oan không phương giải quyết và phẩm chất tốt đẹp của nhân vật trung tâm - Thị Kính.

- Dấu vết triết lí đạo Phật: *Tu là giải thoát; trần gian là bể khổ.*

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN ĐỌC ĐOẠN TRÍCH VÀ GIẢI THÍCH TỪ KHÓ

1. *Đọc theo kiểu phân vai:*

- Người dẫn chuyện:

Đọc tên các nhân vật, các lời chỉ dẫn làn điệu ca, hành động trong ngoặc đơn. Giọng chậm, rõ, bình thản.

- Nhân vật Thiện Sĩ:

Giọng hốt hoảng, sợ hãi.

- Nhân vật Thị Kính:

Giọng từ âu yếm, ân cần, chuyển sang đau đớn, nghẹn tủi, thê thảm, rồi buồn bã chấp nhận và có phần bình tĩnh kìm nén khi đã quyết định hành động.

- Nhân vật Sùng bà:

Giọng nanh nọc, ác độc, lấn lướt, có lúc quát thét, có lúc đay nghiến, chì chiết, có lúc thất buộc, khẳng định, vu hãm, có lúc hả hê, khoái trá,...

- Nhân vật Sùng ông:

Lèm bèm vì nghiện ngập, a dua với vợ, tàn nhẫn, thô bạo, đắc ý vì lừa được thông gia Mãng ông.

- Nhân vật Mãng ông:

Hai câu đầu giọng mừng vui, tự hào, hãnh diện vì con gái.

Các câu sau giọng ngạc nhiên, đau khổ và bất lực và cam chịu.

- GV hoặc 1 HS trong vai người dẫn chuyện, các HS có giọng phù hợp được phân các vai tương ứng.

2. *Giải thích từ khó*.

- GV kiểm tra một vài từ theo mục *chú thích* SGK, tr. 119 - 120.

(Hết tiết 117 chuyển tiết 118)

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU CHI TIẾT ĐOẠN TRÍCH
(Theo các câu hỏi ở mục đọc - hiểu SGK, tr. 120)

1. - GV *nêu vấn đề:*

Đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* có mấy nhân vật? Những nhân vật nào là nhân vật chính thể hiện mâu thuẫn xung đột của vở chèo? Những nhân vật đó thuộc loại các vai nào trong chèo cổ? Theo em, từng người đại diện cho những loại người nào trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa?

- HS thảo luận theo nhóm, cặp và phát biểu:

+ Đoạn trích có 5 nhân vật, lần lượt xuất hiện theo trình tự sau: Thiện Sĩ, Thị Kính, Sùng bà - Sùng ông, Mãng ông.

+ Tất cả 5 nhân vật đó đều tham gia vào quá trình tạo nên mâu thuẫn xung đột của đoạn trích nói riêng và toàn vở chèo nói chung.

+ 2 nhân vật chủ chốt tạo nên xung đột cơ bản của nửa phần vở chèo này là Thị Kính và Sùng bà.

+ Thị Kính thuộc loại nhân vật *nữ chính* - đại diện cho người phụ nữ lao động nghèo, người vợ, người con dâu trong một gia đình nông dân khá giả trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa.

+ Sùng bà thuộc loại vai *mụ ác* - đại diện cho những bà mẹ chồng cay nghiệt, tàn nhẫn, khe khắt với con dâu, chính là đại diện cho tầng lớp địa chủ giàu có ở nông thôn.

+ Sùng ông, Mãng ông đều thuộc vai *lão*, nhưng tính cách khác nhau.

+ Thiện sĩ thuộc loại vai *thư sinh* nhu nhược, đớn hèn, ích kỉ...

Cả ba nhân vật phụ này, không thể thiếu trong đoạn trích. Chúng góp phần khác nhau tạo và đẩy mâu thuẫn xung đột lên cao.

2. - GV *hỏi*:

+ Khung cảnh trong đoạn trích là khung cảnh ở đâu? Khung cảnh ấy gợi lên không khí gia đình như thế nào?

+ Qua những lời nói và cử chỉ của Thị Kính đối với Thiện Sĩ, em có nhận xét gì về nàng với tư cách người vợ?

- HS *nhận xét*:

+ Đó là khung cảnh sinh hoạt gia đình ấm cúng, tuy không thật phổ biến và gần gũi với các gia đình nông dân nghèo *thiếp nón - chàng tơi, chồng cày - vợ cấy*, nhưng cũng là cảnh chàng đọc sách - dùi mài kinh sử để nhập *hội long vân* - nàng ngồi khâu áo, ngồi quạt cho chồng. Đó là mơ ước về hạnh phúc gia đình của bao chàng trai, cô gái nông dân lao động xưa.

+ Trong buổi tối êm đềm ấy, nổi bật lên hình ảnh người vợ yêu chồng, thương chồng, chân thành, mộc mạc. Những cử chỉ của Thị Kính đối với chồng rất ân cần, dịu dàng. Khi chồng ngủ, nàng dọn lại *kỉ* (bàn nhỏ), rồi ngồi bên, quạt cho chồng; thấy r*âu mọc ngược* thì băn khoăn, lo lắng cho sự dị hình chẳng lành. Những cử chỉ ấy cùng với lời độc thoại qua làn điệu *sử rầu* đã tô đậm cảnh gia đình ấm cúng và hình ảnh người vợ thảo hiền.

+ Nhưng chính chi tiết có vẻ ngẫu nhiên mà lại rất có lí, Thị Kính lo lắng, băn khoăn vì sợi *râu mọc ngược* trên cằm Thiện Sĩ sẽ dẫn đến cử chỉ vô tình mà bất cẩn của nàng khơi nguồn và mở đầu cho mâu thuẫn xung đột đầu tiên của vở chèo.

3. - GV *nêu vấn đề bằng các câu hỏi sau*:

Liệt kê và nhận xét ngôn ngữ và hành động của Sùng bà đối với Thị Kính? Vì sao Sùng bà không thèm đếm xỉa đến lời kêu oan thảm thiết của con dâu mà cứ một mực lấn át, vu hãm và nhất quyết đuổi Thị Kính đi?

- HS lần lượt liệt kê và trả lời.

- ***Định hướng:***

Hành động	*Ngôn ngữ nói về nhà mình*	*Ngôn ngữ nói về nhà Thị Kính*
- Giúi đầu Thị Kính xuống→ bắt Thị Kính ngửa mặt lên → giúi tay, đẩy Thị Kính ngã xuống...	- Giống nhà bà đây giống phượng giống công → nhà bà đây cao môn lệnh tộc → trứng rồng lại nở ra rồng...	- Tuồng bay mèo mả gà đồng lẳng lơ → liu điu lại nở ra dòng liu điu → mày là con nhà cua ốc → đồng nát thì về Cầu Nôm...
- Hành động thô bạo, tàn nhẫn.	- Khoe khoang, hãnh diện, vênh váo,...	- Coi thường, dè bỉu, khinh bỉ.

Lời lẽ vu hãm ngày càng tăng tiến, lấn lướt, thắt buộc... độc địa... mắng nhiếc, xỉ vả,...	- Cái con mặt sứa gan lim này! Mày định giết con bà à? → lẳng lơ, bây giờ mới lộ cái mặt ra sao chẳng mở cái mồm ra? → câm đi, lại còn dám mở cái mồm ra nữa à? → cả gan say hoa đắm nguyệt, trên dâu dưới bộc hẹn hò → dụng tình bất trắc → chém, bổ, băm vằm, xả lệch mặt, gái say trai lập chí giết chồng → rõ rành rành, mặt gái trơ như mặt thớt → ngựa bất kham, con gái nỏ mồm phó về cho rảnh → tiếc gì cái đồ sát chồng kia,...!

- Đúng là mụ mẹ chồng *thần nanh đỏ mỏ* ác độc. Dường như mỗi lần mụ cất lời, Thị Kính lại mang thêm một tội. Mụ trút cho con dâu đủ tội, không cần hỏi rõ sự tình, không cần biết phải trái, không cần nghe lấy một lời phân bua, cứ ào ạt, lấn lướt, *cả vú lấp miệng em*, lấy quyền thế đổ riệt cho Thị Kính tội lỗi.

- Thật ra mụ đuổi Thị Kính vì lí do khác mà sự việc trong đêm chỉ là cái cớ rất tốt để mụ vin vào buộc tội con dâu mà mụ vốn ghét từ lâu. Mụ đuổi Thị Kính chỉ vì cái tội nàng là con nhà không môn đăng hộ đối.

- Lời lẽ của mụ rặt sự phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đẳng cấp thấp cao. Qua lời lẽ của mụ, ta thấy quan hệ giữa mụ và Thị Kính đã vượt ra khỏi quan hệ mẹ chồng - nàng dâu. Đó là quan hệ giai cấp, quan hệ giàu - nghèo, sang - hèn. Lời lẽ của mụ, qua các làn điệu *hát sắp, nói lệch, múa hát sắp chợt,...* càng bộc lộ rõ thái độ trấn áp tàn ác, phũ phàng, giọng *kiêu kì bắc bậc*, khinh bỉ người nghèo khó.

- Thị Kính tuy có đủ nhan sắc, nết na, đức hạnh, nhưng vẫn không được gia đình nhà chồng, đặc biệt là mẹ chồng chấp nhận vì người phụ nữ này không có nguồn gốc con nhà giàu có. Nhà Mãng không xứng thông gia với nhà Sùng.

- Mâu thuẫn, xung đột giai cấp xã hội đã bám rễ và thể hiện trong hôn nhân và gia đình phong kiến thật sâu sắc.

- Sùng bà chỉ ra sân khấu trong một lớp trò này, nhưng rất tiêu biểu cho loại vai *mụ ác* trong chèo cổ (Tính cách của loại vai này là hợm của, khoe dòng giống, khinh nghèo, hống hách, lăng loàn,...). Sùng bà lấy mình làm chuẩn để tỏ rõ phép nhà. Mụ là kẻ tạo ra luật lệ, cái gọi là khuôn phép trong nhà độc đoán và tàn ác.

4. Trong đoạn trích Thị Kính đã mấy lần kêu cứu, kêu oan? Kêu oan với những ai? Đến lần kêu nào nàng mới được cảm thông? Sự cảm thông ấy đến từ ai? Sự cảm thông ấy có ý nghĩa gì?

- HS hệ thống hoá, nhận xét.

- ***Định hướng:***

TT	*Đối tượng kêu oan*	*Nội dung lời kêu oan*	*Kết quả*
1	Mẹ chồng	- Giời ơi! Mẹ ơi! Oan cho con lắm mẹ ơi!	- Càng bị vu thêm tội.
2	Mẹ chồng	- Oan cho con lắm mẹ ơi!	- Bị sỉ vả.
3	Chồng	- Oan thiếp lắm chàng ơi!	- Thờ ơ, bỏ mặc.
4	Mẹ chồng	- Mẹ xét tình cho con, oan cho con lắm mẹ ơi!	- Bị đẩy ngã.
5	Cha đẻ (Mãng ông)	- Cha ơi! Oan cho con lắm cha ơi!	- Được cảm thông, nhưng bất lực.

- Cả 5 lần kêu oan thảm thiết của Thị Kính đều hướng về những người thân thiết nhất, nhưng tất cả đều vô ích. 4 lần kêu van với mẹ chồng đều như dầu đổ thêm vào lửa. Sùng ông thì nhất nhất một lòng nghe lời vợ. Thiện Sĩ đớn hèn, nhu nhược, hoàn toàn bỏ mặc người vợ đã từng thương yêu, chăm chút, gắn bó với mình để cho mẹ hành hạ. Đến đây, Thiện Sĩ đã thành một nhân vật thừa trên sân khấu (Nhưng về thủ pháp nghệ thuật, cũng cần có một anh chồng như thế thì nỗi oan của nhân vật chính mới đi tới chỗ bế tắc, không phương cứu giải).

- Thị Kính càng kêu oan, nỗi oan càng dày. Giữa gia đình nhà chồng, người phụ nữ, người con dâu, người vợ đức hạnh ấy hoàn toàn cô độc.

- Chỉ đến lần cuối cùng, lần thứ năm, kêu oan với cha (Mãng ông), Thị Kính mới nhận được sự cảm thông. Nhưng đó là sự cảm thông đau khổ và bất lực. Lời ca theo làn điệu *sử rầu và vãn* của ông bố thật bẽ bàng, não nùng vang lên căn trong nhà thông gia độc ác:

Con ơi! Dù oan dù nhẫn chẳng oan,
Xa xôi cha biết nỗi oan nhường nào!

Kết cục của nỗi oan là mối tình chồng - vợ của Thị Kính - Thiện Sĩ tan vỡ! Thị Kính bị đuổi ra khỏi nhà chồng một cách tàn nhẫn.

5. - GV nêu vấn đề cho HS thảo luận theo nhóm câu hỏi 7, SGK, tr. 120.

- ***Định hướng:***

- Trước khi đuổi Thị Kính, vợ chồng Sùng bà - Sùng ông còn dựng lên một màn kịch tàn ác: Lừa Mãng ông sang ăn cữ cháu ngoại, thực chất là bắt Mãng ông sang nhận con gái về. Vợ chồng lão có thú vui làm điều ác, làm cho cha con Mãng ông - Thị Kính phải nhục nhã, ê chề. Hơn thế nữa, nhanh như trở bàn tay, Sùng ông đã thay đổi cách nói năng ngọt nhạt, khách sáo bằng hành động vũ phu: giúi Mãng ông ngã rồi bỏ vào nhà. Thị Kính chạy vội lại đỡ cha. Hai cha con ôm nhau khóc lóc.

- Đây là chỗ xung đột kịch tập trung cao nhất. Thị Kính như bị đẩy vào chỗ cực điểm của nỗi đau: nỗi đau oan ức, nỗi đau bị chồng bỏ rơi, tình vợ chồng tan vỡ, và giờ đây, nỗi đau cha đẻ bị cha chồng khinh bỉ, hành hạ.

- Trên sân khấu chỉ còn hai cha con Mãng ông - Thị Kính lẻ loi, đau khổ, tuyệt vọng. Hình ảnh hai cha con ôm nhau than khóc là hình ảnh của những người oan khuất, đau khổ mà bất lực. Nếu cảnh Sùng bà vu cáo, quy kết, đổ vạ

cho Thị Kính diễn ra dồn dập, nhanh chóng. Còn cảnh hai cha con Thị Kính than khóc thì kéo dài. Sự bố trí xô đẩy, dồn dập và kéo dài trên sân khấu dân gian thật có ý nghĩa.

6. - GV *nêu vấn đề:*

- Phân tích tâm trạng Thị Kính trước khi rời khỏi nhà chồng. Việc nàng quyết tâm *trá hình nam tử bước đi tu hành* có ý nghĩa gì? Đó có phải là con đường giúp nhân vật thoát khỏi đau khổ trong xã hội cũ không? Vì sao?

- HS suy nghĩ, phân tích và phát biểu.

- ***Định hướng:***

- Những cử chỉ, hành động của Thị Kính trước khi rời khỏi nhà Sùng bà:

- Dẫn cha đi một quãng, đi theo cha mấy bước nữa, rồi dừng lại, thở than, quay vào nhìn từ cái *kỉ* đến sách, thúng khâu, rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bóp chặt trong tay.

- *Chiếc kỉ, thúng khâu, chiếc áo đang khâu dở* là bằng chứng của tình vợ chồng thuỷ chung, hiền dịu. Nhưng giờ đây, tất cả đã bị coi như là dấu vết của sự thất tiết. Một sự đảo lộn trắng đen thật đột ngột, ghê gớm, không thể ngờ.

- Điệu *sử rầu, nói thảm* mà Thị Kính hát là những bộc bạch tâm trạng đau đớn trước sự đời ngang trái, đảo điên bỗng dội lên đầu nàng.

Thương ôi! Bấy lâu sắt cầm tịnh hảo

Bỗng ai làm chăn gối lẻ loi,...

Trách lòng ai nỡ phụ lòng

Đang tay nỡ bẻ phím đồng làm đôi.

Một bên là thời gian của hạnh phúc với những kỉ niệm, bên kia là khoảnh khắc chớp nhoáng của sự đổ vỡ; một bên là hình ảnh của tình cảm vợ chồng hoà hợp sắt cầm tịnh hảo, bên kia là hình ảnh chia lìa, lẻ loi.

- Lời bộc bạch của nhân vật gợi lên rất rõ hình ảnh một con người bơ vơ trước cái vô định của cuộc đời, đang nhớ lại những hồi ức, những nỗi đau và đang đứng trước một cuộc lựa chọn, giằng xé: Đi đâu? Về đâu? Đời người phụ nữ trong xã hội phong kiến:

- Lênh đênh chiếc bách giữa dòng,

- Thân em như hạt mưa sa,

Hạt vào đài các, hạt ra ruộng lầy.

- Hình ảnh cuối cùng của đoạn trích: Thị Kính giả trai lên chùa tu hành.

- Trong sự đau khổ, bất lực, con đường giải thoát của Thị Kính có 2 mặt:

+ Mặt tích cực là ước muốn được sống để tỏ rõ người đoan chính, muốn rồi đây nỗi oan, bằng cách nào đó sẽ được giải.

+ Mặt tiêu cực là cho rằng mình khổ là do số kiếp, do phận hẩm, duyên ôi, nên tìm vào cửa Phật để tu tâm. Đó cũng là con đường khá phổ biến của những cuộc đời bất hạnh, bất lực không lối thoát, đành tìm lối thoát nơi cửa thiền. Đó là kiểu đi tu do hoàn cảnh bắt buộc - tự nguyện trong bắt buộc mà thôi!

- Ở nhân vật Thị Kính trong chèo *Quan Âm Thị Kính* thiếu cái khoẻ mạnh, bản lĩnh kiên cường của một cô Tấm, một Thị Phương, một Cúc Hoa,... Thị Kính không có nghị lực cứng cỏi đứng lên tự mình chống lại những oan trái bất công. Người phụ nữ này chưa đủ mạnh để vượt lên hoàn cảnh. Trái lại, nàng đã khuất phục hoàn cảnh, đầu hàng hoàn cảnh bằng sự cam chịu, nhẫn nhục. Hành động của Thị Kính mới chỉ dừng lại trách móc số phận mịt mù và dừng ở mức ước muốn nhật nguyệt sáng soi. Hành động ấy vừa thụ động vừa yếu ớt, mơ hồ.

- Nhưng có thế thì Thị Kính mới đi tu, rồi còn chịu tiếp những nỗi oan đau đớn nữa, trải bao nghiệp chướng trần duyên, nàng vẫn cam chịu và nhẫn nhịn,... để rồi cuối cùng mới đ*ược hoá, được ngộ, được độ* thành đức Phật Bà Quan Thế âm Bồ tát hiền minh.

Dấu vết của triết lí đạo Phật chính là ở đó. (Tu là cõi phúc, tình là dây oan, trần gian là bể khổ).

Hoạt động 5

HƯỚNG DẪN TỔNG KẾT VÀ LUYỆN TẬP

1. HS đọc thầm đoạn *Ghi nhớ,* SGK, tr. 121, sau đó nói thành giá trị khái quát của vở chèo và đoạn trích học.

2. Kể tóm tắt lại nội dung đoạn trích học bằng 4 - 5 câu theo dàn ý sau:

- Đêm, trong buồng riêng của vợ chồng Thiện Sĩ - Thị Kính;

- Thiện Sĩ học khuya, mệt mỏi, thiếp ngủ; Thị Kính quạt cho chồng, dùng dao cắt *sợi râu mọc ngược* trên má chàng.

- Thiện Sĩ giật mình la hoảng.Vợ chồng Sùng ông - Sùng bà chạy vào.

- Sùng bà một mình đạo diễn và biểu diễn lớp kịch đặc sắc vu oan con dâu.

- Sùng ông lừa Mãng ông sang để bắt nhận con gái về.

- Thị Kính giả trai lên chùa đi tu.

3. Giải thích thành ngữ: *Oan Thị Kính*: oan cùng cực, bế tắc, không có cách nào thanh minh, hoá giải.

Oan Thị Mầu: không oan, oan giả vờ để giăng bẫy, lừa bịp quyến rũ trắng trợn.

4. Đọc tham khảo.

Về vở chèo cổ **Quan Âm Thị Kính**

Sưu tuyển, giới thiệu: **Trần Việt Ngữ**

I. Tóm tắt cốt truyện:

Khai thác thể hiện câu chuyện nhà Phật kể về một kiếp người oan khổ của vị Bồ Tát có tên tục là *Mãng Thị Kính*. Chuyện rằng:

Phật Quan Âm nguyên là nam giới, qua 9 kiếp tu hành gần đại viên mãn. Phật tổ muốn thử thách lần nữa, mới giả gái đẹp hiện ra quyến rũ. *Sát na* mềm lòng, thốt:

Có chăng kiếp khác họa là
Kiếp này sợi chỉ trót đà buộc tay!

Như Lai liền cho Quan Âm đầu thai xuống trần làm gái thử thách thêm. Người đầu thai làm con gái (tên Thị Kính) nhà họ Mãng ở quận Lũng Tài, thành Đại Bang, nước Cao Li, lớn lên tài sắc nết na, được gả cho Thiện Sĩ họ Sùng cùng quận. Vợ chồng sống êm ấm thuận hòa, chàng dùi mài kinh sử, nàng kim chỉ vá may. Một đêm, học mệt, Thiện Sĩ chợp mắt ngả lưng trên gối vợ. Thị Kính ngồi may, thấy cằm chồng có cái râu mọc ngược không thuận mắt, tiện dao khâu, nàng khẽ đưa dao cắt. Thiện Sĩ choàng tỉnh, sợ quá, kêu toáng. Ông bà Sùng chạy sang. Sùng bà nhất mực đổ cho nàng dâu chủ tâm giết chồng. Bà sai chồng mời Mãng ông sang *phó giả* con gái. Thị Kính đau đớn, tủi nhục, không thể minh oan, đành cải dạng nam nhi, tìm đến chùa Vân xin *thế phát*, pháp danh Kính tâm. Trong làng có Thị Màu, con gái Phú ông vốn tính lẳng lơ. Lên chùa lễ Phật, thấy tiểu Kính Tâm đẹp trai, thanh nhã thì mê mẩn, ra sức ve vãn, đòi yêu nhưng Kính Tâm sợ quá, chạy mất. Thất tình, Thị

Màu về nhà, dan díu với Nô - anh đầy tớ - và có thai. Bị làng tra hỏi, phạt vạ, Màu đổ thừa cho Kính Tâm. Kính Tâm bị tra hỏi, vẫn khăng khăng *sắc sắc không không*, bị đánh đòn. Sư cụ thương, xin nộp vạ. Kính Tâm phải ở ngoài tam quan. Thị màu sinh con, đem lên chùa trả Kính Tâm. Tiểu đành nhận, 3 năm liền đi *khất thực*, xin sữa nuôi con đến lúc sức tàn lực kiệt. Nàng viết thư để lại cho sư vụ rồi *hóa*. Đọc thư, sư mới biết Kính Tâm là gái, liền loan báo cho mọi người. Dân làng khâm phục, thương xót, bắt Phú ông trả tiền khoán phạt gấp đôi cho nhà chùa, bắt Thị Màu thắt khăn tang khóc chồng. Dân làng lập dàn tràng siêu thoát. Trên trời, Phật Tổ truyền Kính Tâm thành Phật Quan Âm, Tiểu nhi lên tay hầu kề, Thiện Sĩ thành chim vẹt đứng nhờ, ông bà Mãng lên miền cực lạc.

+ *Trích màn giáo đầu*

Mở Phật kinh thấy tích Quan Âm; Nhà họ Mãng ở Cao Li quốc; Nhân duyên sớm kết; Sánh với họ Sùng vừa được 3 niên. Vì cắt râu thành trái kiếp nhỡ duyên; Thay áo xống giả hình nam tử; Trốn cha mẹ lên tu chùa Vân tự; Phải ả Màu đơm đặt vu oan, ẵm con thơ ra mái tam quan; Nương bóng Phật giải oan thành kết.

II. Ý nghĩa

+ Minh họa giáo lí nhà Phật: Con người ai cũng có tính Phật, nhân Phật, khác nhau ở chỗ *mê hay ngộ*. Kẻ mê muội, say đắm danh lợi dục lạc, lòng trần u, vô thuỷ, vô minh, khổ sở trầm luân. Người tuân thủ răn giới tu tiến, gạt bỏ ác niệm, chăm lo điều thiện, ắt sẽ thành Phật. Nêu cao gương sáng về chữ *Nhẫn, chữ Hiếu, nhân ái vị tha;* tà dâm là tội ác đưa đẩy người ta sa vào *tham sân si* không biết bến bờ, khổ nhục hết kiếp trần gian.

+ *Thời điểm ra đời:* có 2 ý kiến chưa thống nhất: Hà Văn Cầu: giữa thế kỉ 19 (?); Trần Việt Ngữ: cuối thế kỷ 17, đầu thế kỉ 18.(?)

III. Vài nét về nghệ thuật thể hiện

1. Thiện sĩ – chàng thư sinh khăn quấn áo the, quần ống sớ, giầy mõm ngoé, mặt sáng sủa, đi đứng khoan thai, nói năng chữ nghĩa. Choàng dậy thấy dao kề cổ thì thảng thốt kêu váng. Chứng kiến cảnh mẹ mắng nhiếc, vu vạ cho vợ mà không một lời nói đỡ, sau cum cúp theo mẹ đi vào.

2. Mãng ông – lão nông đầu quấn khăn nhiễu, áo cánh lụa đỏ, quần đỏ kéo xếch, thắt lưng đỏ bỏ múi cạnh sườn, chân đất, lưng hơi khòng, chống gậy, ánh mắt vui, hóm, chân nam đá chân chiêu, nói năng nôm na chen chữ nghĩa, tính tình cởi mở, phong thái khoát hoạt, nói năng đôn hậu. Một lão nông người say, tâm tỉnh, vui tính dễ dãi, ai cũng mến mộ.

3. Sùng ông – một lão nhà giàu trong làng – khăn quấn, áo quần lụa mỡ gà, chân giày, mày rậm, mắt sâu, nói năng chữ nghĩa, a dua cùng vợ đổ vạ cho con dâu, lừa thông gia. Một kẻ giàu có hợm hĩnh, hàm hồ, đối xử cạn tàu ráo máng, say sưa tối ngày, nói năng lè nhè, dấp dính, chân bước ngả ngớn, dựa dẫm cùng 1 giuộc với mụ Sùng.

4. Sùng bà – người đẫy đà, da chì mắt xếch, môi nhai trầu cắn chỉ, nốt ruồi cạnh mép, khăn nhung vắt đuôi, áo cánh lụa sống đũi, đi dép cong, tay ve vẩy, bước khuềnh khoàng như đón như đe, nhìn xoi mói. Mắng nhiếc phủ đầu, không cho phép Thị Kính giãi bày, mắng át, sai chồng, cả tiếng ỷ mình dòng dõi, khinh bỉ nhà Thị Kính… Cặp nhân vật lão – mụ thể hiện càng sắc sảo sống động càng làm bật rõ sự chịu đựng, nhẫn nhục của nhân vật *nữ chín*: Thị Kính.

5. Mãng Thị Kính – *(*kiếp tu thứ 10 của Quan Thế Âm Bồ Tát):

Đầu vấn khăn đen, yếm đào, áo cánh trắng cổ thìa, áo kép trong đỏ ngoài sa tím thoáng, khuy cổ, khuy vai không cài mà bẻ ra kín đáo để lộ nẹp đỏ, thắt lưng hoa lí, váy sồi đen bén gót, dép cong, tay phải quạt hoa, xoà che khuất mặt, tay trái nâng lên lá quạt, miệng nền nã hát, nói… Bị mẹ chồng rỉa rói vu vạ, Thị Kính sụp xuống, rũ rượi khóc lóc, van vỉ kêu oan và nhẫn nhịn chụi đựng. Thị Kính một mình áo xống, đầu tóc bơ phờ, cất câu *sử rầu* đẫm nước mắt than thân, phận hẩm duyên ôi, trách móc những kẻ phụ lòng, trách minh lầm ngọc đá, quyết đành tu lấy thân sau cho vẹn. Được sư chùa Vân chấp nhận thụ giới, pháp danh Kính Tâm. Từ đây nhân vật Tiểu Kính vận nâu sồng, đi đứng khoan thai, thưa gửi khiêm nhường, ngày đêm lo đèn nhang kinh kệ trong chùa.

6. Tiếng đế: do người xem hoặc nghệ nhân trong phường, trong gánh hát đồng thanh cất tiếng nói, hỏi chen vào lớp trò đang diễn, khớp với nhạc và không khí đoạn trò đó nhằm dẫn truyện cùng nghệ nhân sắm vai, tạo môi trường thưởng ngoạn nghệ thuật. Hoặc sảng khoái hoặc nhắc nhở nghệ nhân chớ sa đà hoá nhập thụ động vào vai, nhiều khi phê phán, châm chích những

hành động, ứng xử của nhân vật… Có thể coi *tiếng đế* là một đặc sản của chèo cổ.

* **Trần Việt Ngữ** sưu tuyển và giới thiệu: ***Quan Âm Thị Kính*** (chèo cổ). NXB Sân khấu, Hà Nội, 2006. tr. 8 - 86.

5. Chuẩn bị bài học *Hoạt động ngữ văn*.

Tiết 119
TIẾNG VIỆT

DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

HS nắm vững công dụng của dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy;

2. *Tích hợp* với phần Văn qua văn bản *Quan Âm Thị Kính,* với Tập làm văn ở bài *Văn bản đề nghị*.

3. Kĩ năng

Có ý thức dùng dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy có hiệu quả trong nói, viết.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU TÁC DỤNG CỦA DẤU CHẤM LỬNG

- GV yêu cầu HS tìm hiểu *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Cho biết chức năng của dấu chấm lửng trong các ví dụ (a), (b),(c).

2. Kết luận về tác dụng của dấu chấm lửng.

- HS trả lời:

Câu 1: Trong (a), biểu thị các phần liệt kê tương tự, không viết ra;

..........(b),........... tâm trạng lo lắng, hoảng sợ của người nói.

..........(c),........... bất ngờ của thông báo.

Câu 2: + Rút gọn phần liệt kê;

+ Nhấn mạnh tâm trạng của người nói;

+ Giãn nhịp điệu câu văn;

+ Tạo sắc thái hài hước, dí dỏm.

- HS đọc to, rõ mục *Ghi nhớ*, SGK.

Bài tập vận dụng

Dấu chấm lửng trong những câu sau có chức năng gì?

Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn thảm, bâng khuâng, có tiếc thương, ai oán...

(Hà Ánh Minh)

* *Gợi ý:*

Biểu thị phần liệt kê tương tự không viết ra.

Hoạt động 2
TÌM HIỂU TÁC DỤNG CỦA DẤU CHẤM PHẨY

- GV yêu cầu HS tìm hiểu *mục II* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Cho biết chức năng của dấu chấm phẩy trong các ví dụ (a), (b).

Câu 2: Ví dụ nào có thể thay thế dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy; ví dụ nào không thể thay thế được? Vì sao?

Câu 3: Kết luận về tác dụng của dấu chấm phẩy.

- HS trả lời.

Câu 1. Trong (a): Đánh dấu ranh giới giữa 2 vế của 1 câu ghép.

..........(b): Ngăn cách các bộ phận liệt kê có nhiều tầng ý nghĩa phức tạp.

Câu 2: - (a) có thể thay được và nội dung của câu không bị thay đổi.

- (b) không thể thay được, vì:

+ Các phần liệt kê sau dấu chấm phẩy bình đẳng với nhau;

+ Các bộ phận liệt kê sau dấu phẩy không thể bình đẳng với các phần nêu trên.

- Nếu thay thì nội dung dễ bị hiểu lầm.

Cụ thể:

Những tiêu chuẩn đạo đức... như sau:

...trung thành... đấu tranh...

ghét bóc lột, ăn bám và lười biếng...

Nếu thay dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy thì *ăn bám và lười biếng* sẽ ngang bằng với *trung thành... đấu tranh...*

- HS đọc to *Ghi nhớ 2*.

Bài tập vận dụng

Nêu tác dụng của dấu chấm phẩy trong câu sau:

Bà già chưa bao giờ được ăn ngon, không thể quan niệm rằng người ta có thể ăn ngon; chưa bao giờ được nghỉ ngơi, không thể tin rằng người ta có quyền được nghỉ ngơi; chưa bao giờ được vui vẻ yêu đương, không bằng lòng cho kẻ khác yêu đương và vui vẻ.

(Nam Cao)

* *Gợi ý*:

Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong phép liệt kê.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Câu a:

- ... Lính đâu?	- Lược trích.
- Dạ, bẩm...	- Biểu thị sự sợ hãi, lúng túng.

Câu b:

Biểu thị câu nói bị bỏ dở.

Câu c:

Biểu thị phần liệt kê không viết ra.

Bài tập 2

Câu a:

Đánh dấu ranh giới các vế của một câu ghép.

Câu b, c: Như câu a.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS làm ngay tại lớp.

Bài tập 4 (bổ trợ)

Nêu tác dụng của dấu chấm lửng trong các câu sau:

1. Một bạn trẻ nào đó nhờ anh góp ý thơ, anh đọc ngay, đọc một bài, hai bài, ba bài... Đọc một mạch hết cả xếp thơ, rồi anh đánh dấu bút chì góp ý tỉ mỉ.

(Võ Văn Trực)

2. Liệu đời hắn còn có bao giờ mở mày, mở mặt ra được nữa hay cứ thế này mãi mãi?... Lòng hắn tự nhiên sầm tối lại.

(Nam Cao)

3. Ở đầu dây đằng này, Hùng nói:

- A lô, tôi có thể gặp Hân được không? Vâng... vâng... Hân đi vắng ạ... Vâng... chào anh.

(N.X.K)

4. Và Thứ vụt nhớ lại các buổi chiều anh hấp tấp về quê, câu nói nửa kín nửa hở của y, sự thay đổi tính nết,... những đêm không ngủ hay ngủ rồi mà buột miệng rên lên... sự tiêu tiền phung phí hơn trước...

(Nam Cao)

5. - Em là... Nguyệt!

(Nguyễn Minh Châu)

- Nhưng mà... Cha anh Tư Bền sắp chết!

(Nguyễn Công Hoan)

6. Một đội viên đứng lên bờ tường hô:

- *Yêu cầu cho tiếp vi... ệ.. n...!*

(Trần Đăng)

7. Cái đức không thèm biết... chữ của ông hơn hẳn các bạn đồng viện, tuy những ông ấy chỉ xuất thân từ nghề lái lợn hay cai phu.

(Ngô Tất Tố)

8. Nghị quyết đã ghi rõ: Các dân tộc (...) được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hoá của họ.

(Hồng Giao)

9. *Những chiều biên giới mù sương,*
Lòng ta vẫn sáng dặm đường tuần tra,...
Có bay về đến quê xa
Mây ơi, nhắn hộ người ta trông chờ,...

(Lưu Trùng Dương)

10. Khốn nạn!... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu? Nó thấy tôi gọi nó thì nó chạy ngay về, vẫy đuôi mừng.

(Nam Cao)

11. Hãy dùng dấu chấm phẩy thay cho dấu phẩy ở những vị trí cần thiết trong đoạn văn sau và giải thích lí do phải thay:

Việc thứ nhất: Lão thì già, con đi vắng, vả lại, nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này, tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão, lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn dòm ngó đến, khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ đề tên tôi cũng được, để tôi trông coi cho nó...

(Nam Cao)

* *Gợi ý:*

1. Biểu thị sự kể lể, không kết thúc;

2.................. không thể nói, sự hoang mang;

3.................... các khoảng lặng của thời gian;

4....................rời rạc của những nhận xét, cảm nghĩ;

5.................... ngập ngừng;

6.................... kéo dài giọng để nhấn mạnh, gây chú ý;

7.................. ngắt quãng làm giãn nhịp điệu câu văn, hài hước;

8.................. một đoạn trong nguyên văn được lược đi;

9.................. giá trị tu từ, gợi liên tưởng;

10.................. nghẹn ngào, xúc động.

11. + Sau *ở làng này*, dùng dấu chấm phẩy;

+........ *thằng con lão*............................

+........ *dòm ngó đến*............................

Lí do:

Tách các bộ phận liệt kê có cấu tạo phức tạp.

Tiết 120
TẬP LÀM VĂN

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- HS nắm được các tình huống cần viết văn bản đề nghị: khi cần đề đạt nguyện vọng với cấp trên hoặc người có thẩm quyền.

- Biết cách viết một văn bản đề nghị đúng mẫu.

- Phân biệt được các tình huống dùng văn bản đề nghị, báo cáo.

2. Tí*ch hợp* với phần Văn ở bài *Quan Âm Thị Kính*, với phần Tiếng Việt ở bài *Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy*.

3. Kĩ năng

Tập viết văn bản đề nghị theo mẫu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

- GV yêu cầu HS đọc kĩ *mục I.1* trong SGK và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em có nhận xét gì về chủ thể của 2 văn bản đề nghị?

2. Tại sao phải viết loại văn bản đề nghị?

- GV *gợi dẫn HS trả lời*:

1. Chủ thể là tập thể lớp 7C và các gia đình trong một địa bàn dân cư.

2.Vì đó là những việc mà các tập thể trên không thể tự quyết định hoặc giải quyết được nên phải đề nghị những người, những cấp có thẩm quyền.

- GV gợi dẫn HS vận dụng kết quả trên để trả lời câu hỏi ở mục I.2,3 trong SGK.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU CÁCH LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

- GV yêu cầu HS tìm hiểu kĩ nội dung *mục II.1*. và trả lời các câu hỏi:

1. Nội dung 2 văn bản được trình bày theo trình tự nào?

2. So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 văn bản đề nghị trong SGK?

3. Các mục bắt buộc cần phải có trong văn bản đề nghị?

- GV gợi dẫn HS trả lời:

1 a) Quốc hiệu:

Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

b) Địa điểm viết đơn... ngày ... tháng... năm .... 200...

c) Tên văn bản......

d) Nơi gửi đến......

e) Nêu sự việc, lí do, ý kiến đề nghị (cụ thể, rõ ràng, không thừa, không thiếu)...............

g) Người viết kí tên, ghi rõ họ tên,...............

2 a) Giống nhau:

Các mục và thứ tự của các mục.

b) Khác nhau:

Các lí do, sự việc, nguyện vọng.

3 a) Chủ thể: Người viết đề nghị.

b) Khách thể: Người tiếp nhận đề nghị.

c) Nội dung:

Đề đạt nguyện vọng gì?

d) Mục đích: Nguyện vọng được giải quyết sẽ có ích lợi gì?

- GV treo bảng phụ có ghi đáp án của câu hỏi 1 và chỉ định HS đọc to, rõ mục *Ghi nhớ*, SGK, tr. 126.

Hoạt động 3
BỔ SUNG CÁC MỤC CÒN THIẾU TRONG 2 BẢN ĐỀ NGHỊ SAU

Văn bản 1

Kính gửi Bộ...

Hệ thống cấp nước của Trường chúng tôi hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nặng. Nhà trường đã cố gắng sửa chữa, khắc phục để đảm bảo nguồn nước sinh hoạt cho cán bộ, GV và HS; nhưng tình trạng thiếu nước sạch vẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị Bộ cấp cho trường một khoản kinh phí đột xuất (có bản dự trù kèm theo) để lắp đặt một hệ thống cấp nước mới, đồng bộ và hoàn chỉnh nhằm phục vụ đời sống, sinh hoạt và dạy học của nhà trường.

Rất mong được Bộ quan tâm, lưu ý và giải quyết.

Xin chân thành cảm ơn!

Văn bản 2

Kính gửi Công ti chiếu sáng vỉa hè quận I, Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi là cơ quan *Trung tâm Thương mại quốc tế* xin trình bày cùng quý Công ti một việc như sau:

Kể từ tháng 02 năm 2003 đến nay, hệ thống đèn chiếu sáng phía trước *Trung tâm* đã ngừng hoạt động. Điều đó gây trở ngại rất lớn cho việc kinh doanh và bảo vệ an ninh trật tự của *Trung tâm*. Vì vậy, chúng tôi đề nghị quí Công ti cử người tới kiểm tra và cho sửa chữa những hư hỏng của hệ thống đèn

chiếu sáng. Trong trường hợp không thể khôi phục được mà phải lắp đặt mới hoàn toàn thì chúng tôi sẽ cùng bàn bạc với Quý công ti để có trách nhiệm đóng góp kinh phí theo tỉ lệ thống nhất giữa hai bên.

Xin chân thành cảm ơn.

T/M Trung tâm Thương mại quốc tế
(Kí tên)
GĐ. Trần Công Xan

* *Gợi ý:*

- Văn bản 1

Cần bổ sung: a) Quốc hiệu;
b) Địa danh, ngày, tháng, năm.
c) Kí tên.

- Văn bản 2

Cần bổ sung: a) Quốc hiệu;
b) Địa danh, ngày, tháng, năm.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1.Viết văn bản đề nghị cần thiết phải trả lời những câu hỏi nào?

(Ai đề nghị? Đề nghị ai? Đề nghị việc gì? Đề nghị để làm gì?)

2. Trong 1 văn bản đề nghị có thể thiếu một trong các mục sau được không? Vì sao?

(Quốc hiệu; Lời cảm ơn; Nguyên nhân đề nghị; Ý nghĩa đề nghị; Cơ quan đề nghị.)

3. Thay mặt gia đình, viết giấy đề nghị *Công ti vệ sinh môi trường* chủ nhật sắp tới (25 - 3 - 2003) tới nhà riêng để thông hút, sửa chữa bể phốt bị tắc.

4. Viết văn bản đề nghị *Cửa hàng điện máy và máy tính tư vấn* để sửa chữa hoặc đổi máy tính mới.

Tuần 31

BÀI 30

Tiết 121
ÔN TẬP VĂN HỌC

A. Kết quả cần đạt

1. Nắm được nhan đề các tác phẩm trong hệ thống văn bản, nội dung cơ bản của từng cụm bài, đặc trưng thể loại của các văn bản và sự giàu đẹp của tiếng Việt thể hiện trong các văn bản đã học.

2. *Tích hợp* và tổng hợp với phần Tiếng Việt và Tập làm văn ở việc hệ thống hoá các cụm bài và các loại văn bản đã học.

3. *Rèn các kĩ năng:*

- So sánh và hệ thống hoá;
- Đọc thuộc lòng thơ;
- Lập bảng hệ thống phân loại.

4. *Chuẩn bị của H:*

GV hướng dẫn HS chuẩn bị toàn bộ 10 câu hỏi ôn tập trong SGK, tr. 127 - 129. trước ít nhất 01 tuần.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

KIỂM TRA PHẦN CHUẨN BỊ CỦA HS

Việc này cần đôn đốc, nhắc nhở HS thường xuyên trong quá trình chuẩn bị trước 1 tuần; đến tiết ôn tập, cần nghe cán bộ phụ trách học tập báo cáo kết quả chuẩn bị của cả lớp. GV kiểm tra xác suất 4 - 5 HS.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP TRÊN LỚP

GV nêu yêu cầu và phương pháp, hình thức tiến hành 2 tiết ôn tập cuối năm theo hướng hệ thống hoá và tích hợp Văn học - Tiếng Việt - Tập làm văn, bằng cách trả lời và giải các câu hỏi - bài tập trong bài ôn tập đã chuẩn bị.

Hoạt động 3

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP THEO 10 CÂU HỎI - BÀI TẬP

Câu 1:

Ghi theo trí nhớ tất cả nhan đề các văn bản (tác phẩm) đã được đọc - hiểu trong cả năm học.

Học kì I	*Học kì II*
1. *Cổng trường mở ra* 2. *Mẹ tôi* 3. *Cuộc chia li của những con búp bê* 4. *Những câu hát về tình cảm gia đình* 5. *Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người* 6. *Những câu hát than thân* 7. *Những câu hát châm biếm* 8. *Nam quốc Sơn hà* 9. *Tụng giá hoàn kinh sư* 10. *Thiên Trường vãn vọng* 11. *Côn Sơn ca* 12. *Chinh phụ ngâm khúc* (trích) 13. *Bánh trôi nước* 14. *Qua Đèo Ngang* 15. *Bạn đến chơi nhà* 16. *Vọng Lư Sơn bộc bố* 17. *Tĩnh dạ tứ* 18. *Mao ốc vị thu phong sở phá ca.* 19. *Nguyên tiêu.* 20. *Cảnh khuya.* 21. *Tiếng gà trưa.* 22. M*ột thứ quà của lúa non: Cốm.* 23. *Sài Gòn tôi yêu.* 24. *Mùa xuân của tôi.*	25. *Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất* 26. *Tục ngữ về con người và xã hội* 27. *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* 28. *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt* 29. *Đức tính giản dị của Bác Hồ* 30. *Ý nghĩa văn chương* 31. *Sống chết mặc bay* 32. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* 33. *Ca Huế trên sông Hương* 34. *Quan Âm Thị Kính.* ***Tổng cộng:*** + Học kì I: *24 tác phẩm.* + Học kì II: *10 tác phẩm.* ***Tổng cộng cả năm:*** **34 tác phẩm**

Câu 2:

Dựa vào các chú thích(*) để nhớ lại định nghĩa một số khái niệm thể loại văn học và biện pháp nghệ thuật đã học:

Khái niệm	*Định nghĩa - Bản chất*
1.Ca dao - dân ca	- Thơ ca dân gian; những bài thơ - bài hát trữ tình dân gian do quần chúng nhân dân sáng tác - biểu diễn và truyền miệng từ đời này qua đời khác. - Ca dao là phần lời đã tước bỏ đi những tiếng đệm, lát, đưa hơi...; dân ca là lời bài ca dân gian;
2. Tục ngữ	- Những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh, thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt, được vận dụng vào đời sống, suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hằng ngày.
3. Thơ trữ tình	- Một thể loại văn học phản ánh cuộc sống bằng cảm xúc trực tiếp của người sáng tác. Văn bản thơ trữ tình thường có vần điệu, nhịp điệu, ngôn ngữ cô đọng, mang tính cách điệu cao.
4. Thơ trữ tình trung đại Việt Nam	- Đường luật (thất ngôn, ngũ ngôn, bát cú, tứ tuyệt, hành,...), lục bát, song thất lục bát, ngâm khúc, 4 tiếng,... - Những thể thơ thuần tuý Việt Nam: lục bát, 4 tiếng (học tập từ ca dao, dân ca); - Những thể thơ học tập của Trung Quốc: Đường luật, hành,...
5. Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật	- 7 tiếng / câu; 4 câu / bài; 28 tiếng / bài. - Kết cấu: Câu 1: khai; câu 2: thừa; câu 3: chuyển; câu 4: hợp; - Nhịp: 4/3 hoặc 2/ 2/ 3; - Vần: chân (7), liền (1- 2), cách (2 - 4), bằng.
6. Thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật	- Tương tự như thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, chỉ khác: - 5 tiếng / câu; 4 câu/ bài; 20 tiếng / bài; - Nhịp: 3 / 2 hoặc 2/ 3,... - Có thể gieo vần trắc.
7. Thơ thất ngôn bát cú	- 7 tiếng / câu; 8 câu / bài; 56 tiếng bài; - Vần bằng, trắc, chân (7), liền (1- 2). cách (2 - 4 - 6 - 8.) - Kết cấu: 4 liên: câu 1 - 2: đề; câu 3 - 4: thực; câu 5 - 6: luận; câu 7 - 8: kết;

	- Luật bằng trắc: nhất (1), tam(3), ngũ (5) bất luận (tự do); nhị (2), tứ (4), lục (6) phân minh (rõ ràng: phía đối nhau: BTB hoặc TBT); - Hai câu 3 - 4 và 5 - 6 phải đối nhau từng câu, từng vế, từng từ, từng âm thanh một.
8. Thơ lục bát	- Thể thơ dân tộc cổ truyền bắt nguồn từ ca dao - dân ca; - Kết cấu theo từng cặp: Câu trên 6 tiếng (lục), câu dưới 8 tiếng (bát); - Vần bằng, lưng (6 - 6), chân (6 - 8), liền; - Nhịp: 2/ 2/ 2/ 2; 3/ 3/ 4/ 4/ ; 2/ 4/ 2; 2/ 4,... - Luật bằng trắc: 2B - 4 T - 6B – 8B - 2 thanh B6 - B8 phải không trùng thanh (huyền - không hoặc không - huyền).
9. Thơ song thất lục bát	- Kết hợp có sáng tạo giữa thể thơ thất ngôn Đường luật và thơ lục bát. - Một khổ 4 câu: 2 câu 7 tiếng (song thất) tiếp 1 cặp 6- 8 (lục bát). - Vần 2 câu song thất: vần lưng (7 - 5), trắc; vần ở cặp lục bát - như thơ lục bát thông thường. - Nhịp ở 2 câu 7 tiếng: 3/ 4 hoặc 3/ 2/ 2; - Thích hợp với các thể ngâm khúc hay diễn ca dài.
10. Truyện ngắn hiện đại.	- Có thể ngắn, rất ngắn, dài, hơi dài; - Cách kể chuyện linh hoạt, không gò bó, không hoàn toàn tuân theo trình tự thời gian, thay đổi ngôi kể, nhịp văn nhanh, kết thúc đột ngột.
11. Phép tương phản nghệ thuật	- Là sự đối lập các hình ảnh, chi tiết, nhân vật,... trái ngược nhau, để tô đậm, nhấn mạnh một đối tượng hoặc cả hai.
12. Tăng cấp trong nghệ thuật.	- Thường đi cùng với tương phản; - Cùng với quá trình hành động, nói năng, tăng dần cường độ, tốc độ, mức độ, chất lượng, số lượng, màu sắc, âm thanh,... (HS tìm các ví dụ trong các bài đã học ở lớp 7 và 6).

Câu 3

Những tình cảm, thái độ thể hiện trong các bài ca dao - dân ca đã học:

Tình cảm, thái độ	- Nhớ thương, kính yêu, than thân trách phận, buồn bã, hối tiếc, tự hào, biết ơn,... (trữ tình); châm biếm, hài hước, dí dỏm, đả kích,... (Mỗi loại lấy một vài câu ca dao đã học hay đã đọc thêm để minh hoạ).

Chọn đọc thuộc lòng những câu ca dao - dân ca HS yêu thích.

Giải thích lí do yêu thích.

Câu 4

Những kinh nghiệm của nhân dân được thể hiện trong tục ngữ:

1. Kinh nghiệm tục ngữ về thiên nhiên - thời tiết.	- Thời gian tháng năm và tháng mười; dự đoán nắng, mưa, bão giông, lụt,...
2. Kinh nghiệm về lao động sản xuất nông nghiệp.	- Đất đai quý hiếm, vị trí các nghề: làm ruộng, nuôi cá, làm vườn, kinh nghiệm cấy lúa, làm đất, trồng trọt, chăn nuôi,...
3. Kinh nghiệm về con người, xã hội.	- Xem tướng người, học tập thầy, bạn, tình thương người, lòng biết ơn, đoàn kết là sức mạnh, con người là vốn quí nhất, sống chết,...

Câu 5:

a) Những giá trị lớn về tư tưởng, tình cảm thể hiện trong các bài thơ, đoạn thơ trữ tình của Việt Nam và Trung Quốc (thơ Đường) đã học.

- Lòng yêu nước và tự hào dân tộc;

- Ý chí bất khuất, kiên quyết đánh bại mọi quân xâm lược.

- Thân dân - yêu dân, mong dân được khỏi khổ, no ấm nhớ quê mong về quê, ngỡ ngàng khi trở về, nhớ mẹ, nhớ thương bà,...

- Ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên: Đêm trăng xuân, cảnh khuya, thác hùng vĩ, đèo vắng,...

- Ca ngợi tình bạn chân thành, tình vợ chồng thuỷ chung chờ đợi, vời vợi nhớ thương,...

Mỗi khía cạnh của tình cảm và thái độ có thể và cần yêu cầu HS minh hoạ bằng 1 - 2 ví dụ cụ thể.

b) Học và đọc thuộc lòng - diễn cảm tất cả các bài thơ đã học; khuyến khích đọc thuộc lòng cả các bài đọc thêm.

Câu 6:

Giá trị chủ yếu về tư tưởng - nghệ thuật của các tác phẩm văn xuôi đã học (trừ phần Văn nghị luận):

TT	*Nhan đề văn bản, tác giả*	*Giá trị tư tưởng*	*Giá trị nghệ thuật*
1	*Cổng trường mở ra* (Lí Lan)	- Lòng mẹ thương con vô bờ, ước mong con học giỏi nên người trong đêm trước ngày khai giảng lần đầu tiên của đời con.	- Tâm trạng người mẹ được thể hiện chân thực nhẹ nhàng mà cảm động, chân thành, lắng sâu.
2	*Mẹ tôi* (trích: *Những tấm lòng cao cả* của Ét-môn-đô-đờ Ami-xi)	Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thật là thiêng liêng. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó.	- Thư của bố gửi cho con; những lời phê bình nghiêm khắc nhưng thấm thía và đích đáng đã khiến cho con hoàn toàn tâm phục khẩu phục, ăn năn, hối hận vì lỗi lầm của mình với mẹ.
3	*Cuộc chia tay của những con búp bê* (Khánh Hoài)	- Tình cảm gia đình là vô cùng quý giá và quan trọng. - Người lớn, các bậc cha mẹ hãy vì con cái mà cố gắng có thể tránh những cuộc chia li - li dị.	- Qua cuộc chia tay của những con búp bê - cuộc chia tay của những đứa trẻ ngây thơ tội nghiệp mà đặt vấn đề gìn giữ gia đình một cách nghiêm túc và sâu sắc.
4	*Sống chết mặc bay* (Phạm Duy Tốn)	- Lên án tên quan phủ vô trách nhiệm gây nên tội ác khi làm nhiệm vụ hộ đê; cảm thông với những thống khổ của nhân dân vì đê vỡ.	- Nghệ thuật tương phản và tăng cấp; - Bước khởi đầu cho thể loại truyện ngắn hiện đại.

5	*Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (Nguyễn Ái Quốc)	- Đả kích Toàn quyền Va-ren đầy âm mưu thủ đoạn, thất bại, đáng cười trước Phan Bội Châu; ca ngợi người anh hùng trước kẻ thù xảo trá.	- Truyện ngắn hiện đại viết bằng tiếng Pháp; - Kể chuyện theo hành trình chuyến đi của Va-ren; - Cuộc gặp gỡ đầy kịch tính trong tù giữa Va-ren và Phan Bội Châu.
6	*Một thứ quà của luá non... Cốm* (Thạch Lam)	- Ca ngợi và miêu tả vẻ đẹp và giá trị của một thứ quà quê đặc sản mà quen thuộc Việt Nam.	- Cảm giác tinh tế, trữ tình đậm đà, trân trọng nâng niu,... - Bút kí - tuỳ bút hay về văn hoá ẩm thực.
7	*Sài Gòn tôi yêu* (Minh Hương)	- Tình cảm sâu đậm của tác giả đối với Sài Gòn qua sự gắn bó lâu bền, am hiểu tường tận và cảm nhận tinh tế về thành phố này.	- Bút kí, kể, tả, giới thiệu và biểu cảm kết hợp khá khéo léo, nhịp nhàng. - Lời văn giản dị, dùng đúng mức các từ ngữ địa phương.
8	*Mùa xuân của tôi* (Vũ Bằng)	- Vẻ đẹp độc đáo của mùa xuân miền Bắc và Hà Nội qua nỗi sầu xa xứ của một người Hà Nội.	- Hồi ức trữ tình; lời văn giàu hình ảnh, giàu cảm xúc, giàu chất thơ, nhẹ, êm và cảm động ngọt ngào.
9	*Ca Huế trên sông Hương* (Hà Ánh Minh)	- Giới thiệu ca Huế - một sinh hoạt và thú vui văn hoá rất tao nhã ở đất cố đô.	- Văn bản giới thiệu - thuyết minh: Mạch lạc, giản dị mà nêu rõ những đặc điểm chủ yếu cuả vấn đề.

Câu 7:

Dựa vào bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (bài 20), nói về sự giàu đẹp của Tiếng Việt:

* *Gợi ý:*

- Khó có thể nói hết, nói đầy đủ về sự giàu đẹp của tiếng Việt. Theo nội dung bài viết của GS. Đặng Thai Mai, có thể tìm hiểu một số khía cạnh sau:

1. Hệ thống nguyên âm, phụ âm khá phong phú:

a) Nguyên âm và bán nguyên âm:

a, ă, â, o, ô, ơ, i,(y) ê, e, iê, ươ, uô,...

b) Phụ âm:

b, c (k), l, m, n, s, x, t, v, q, p, th, nh, th, ch (tr), kh, ph, ng (ngh),...

2. Giàu thanh điệu:

a) Bằng (trầm): huyền (phù bình), không (khứ bình).

b) Trắc (bổng): sắc, hỏi, ngã, nặng.

Sự phối hợp các nguyên âm - phụ âm, các thanh bằng - trắc tạo cho câu văn, lời thơ nhạc điệu trầm bổng du dương, có khi cân đối nhịp nhàng, có khi trúc trắc khúc khuỷu:

Ví dụ:

- *Sóng sầm sịch lưng chừng ngoài bể Bắc,*
Giọt mưa buồn rỉ rắc ngoài hiên...

(Dân ca)

- *Mùa xuân, cùng em lên đồi thông,*
Ta như chim bay trên tầng không...

(Lê Anh Xuân)

- *Những bàn chân đã vùng dậy đạp đầu,*
Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp.

(Tố Hữu)

- *Vồng khoai lang xoè lá ra nằm sưởi,*
Cùng với mẹ gà xoà cánh ấp đàn con

(Huy Cận)

- *Song sa vò võ phương trời*
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng...

(Nguyễn Du)

3. Cú pháp Tiếng Việt rất tự nhiên, cân đối, nhịp nhàng:

- Kho tàng tục ngữ - những câu nói cô đọng, hàm súc nhiều ý nghĩa, cân đối nhịp nhàng có khi có vần điệu, đúc kết những kinh nghiệm sâu sắc về mọi mặt đời sống của nhân dân ta:

- Lá lành đùm lá rách, Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, Có cứng mới đứng đầu gió, Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo, Một lời nói dối sám hối bảy ngày, Việc nước trước việc nhà, Gần mực thì đen gần đèn thì sáng,...

- Kho tàng ca dao - dân ca, thơ:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa,...

- *Hôm qua anh đến chơi nhà,*
  Thấy mẹ nằm đất, thấy cha nằm giường...
- *Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ...*
- *Chúng muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng...*
- *Xưa xung kích tầm vông kháng chiến,*
  Nay hiên ngang một dải thành đồng.

(Tố Hữu)

- *Đông ăn măng trúc, thu ăn giá,*
  Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao!

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

- *Thỏ thẻ rừng mơ chim cúng trái,*
  Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh...

(Chu Mạnh Trinh)

Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn, làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc Thái thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm...

(Trần Quốc Tuấn)

Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc - Nam cũng khác,
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương...

(Nguyễn Trãi)

- Chúng ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới, bởi chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa. Không, chúng ta nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào, chúng ta phải đứng lên!

(Hồ Chí Minh)

- *Ôi cái quần chéo go,*
  Ống rộng dài quét đất
  Cái áo cánh chúc bâu
  Đi qua nghe sột soạt....

- *Dữ dội và dịu êm,*
  Ồn ào và lặng lẽ...
- *Dẫu xuôi về phương bắc,*
  Dẫu ngược về phương Nam...

(Xuân Quỳnh)

4. Từ vựng dồi dào về cả ba mặt thơ, nhạc, hoạ:

a) Những tiếng gợi âm thanh, tiếng động (tượng thanh):

Ầm ầm, ào ào, ù ù, vi vu, róc rách, réo rắt, du dương, sình sịch, chan chát, cành cạch, cùng cục, cồng cộc, nỉ non, thì thầm, rì rầm, chát chúa, rền rền,...

b) Gợi màu sắc:

Xanh ngắt, xanh xanh, xanh ve, xanh hồ thuỷ, xanh nõn chuối, xanh lục, xanh biêng biếc, xanh như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa, xanh màu thiên thanh, xanh trứng sáo, xanh cổ vịt, xanh một màu xanh báo động, xanh mờ, xanh nhung, xanh tái,...

c) Gợi hình dáng (tượng hình):

Phục phịch, phôm phốp, ục ịch, nặng nề, ì ạch, lạch bạch, lịch bịch, húp híp, phền phễn, phèn phẹt, khẳng khiu, lẳng khẳng, tong teo, gầy gò, gầy giơ xương, gió thổi bay, gầy xác ve, hoăm hoắm, hun hút,...

5. Từ vựng tiếng Việt tăng mỗi ngày một nhiều từ mới, những cách nói mới:

- Các bộ phận của xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay,...; những loại rau, quả, củ, thức ăn mới nhập, các cách chế biến mới: khoai tây, cà rốt, súp lơ, su hào, hành tây, thảo quả, cà phê, vằn thắn, cà là thầu, ốp lếp, dăm bông, ba tê, lạp xườn,...
- Bắn như đổ đạn lên trời, trai anh hùng, gái đảm đang, chia lửa, hội thảo, đối tác, đoàn đại biểu X đến từ Y,... xê-mi-ne (na), phét-ti-van, phôn-cơ-lo,...

Câu 8:

Dựa vào bài ý nghĩa văn chương, phát biểu những ý nghĩa chính của văn chương có dẫn chứng kèm theo:

1. Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và thương muôn vật, muôn loài.

- *Đau đớn thay phận đàn bà,*
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung,...

chính là nguồn gốc cảm hứng của Nguyễn Du khi ông viết *Đoạn trường tân thanh*.

Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều

(Tố Hữu)

- *Chinh phụ ngâm khúc* là lòng thương nhớ, mong mỏi chờ đợi người chồng đi chinh chiến xa của người chinh phụ*: Thiên địa phong trần, hồng nhan đa truân...*

- Ca dao - dân ca trữ tình, thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói cảm thông đối với thân phận của người phụ nữ.

- Tình yêu thương chim chóc là cảm hứng của bài *Lao xao*..., thương quý cây tre - thương quý con người Việt Nam là nguồn gốc của bài thuyết minh *Cây tre Việt Nam* và bài thơ *Tre Việt Nam*...

2. Văn chương sáng tạo ra sự sống, sáng tạo ra những thế giới khác, những người, những vật khác...

- Thế giới làng quê trong ca dao, thế giới *truyện Kiều* với biết bao cảnh ngộ khác nhau: mơ màng, dữ dội, thanh nhã, nhơ bẩn...

Có cảnh mùa xuân *cỏ non xanh rợn chân trời*, cảnh đêm hè hoa *lựu lập loè đâm bông*, trời thu long lanh đáy nước, thề bồi dưới trăng, xung sát quyết tử nơi chiến trường, sông Tiền Đường dậy sóng, lầu Ngưng Bích *vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung*,...

- Thế giới loài vật trong *Dế Mèn phiêu lưu kí* vừa quen vừa lạ thật hấp dẫn không chỉ đối với trẻ con cũng như những truyện cổ tích kì diệu của An-đéc-xen,...

3. Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có.

- Ta chưa già để hiểu hết được cảm xúc bẽ bàng và buồn tê tái của ông khi lũ trẻ con ở làng quê coi ông như khách lạ, cũng chưa có dịp xa nhà, xa quê lâu để cùng Lí Bạch *cúi đầu, ngẩng đầu* mà *tư cố hương*, ta cũng không phải sống trong cảnh nghèo túng, quẫn bách như Đỗ Phủ để *mơ một ngôi nhà rộng muôn ngàn gian* trong tiếng thở dài vặt trong đêm mưa dầm gió thốc,... Thế nhưng ta vẫn có thể đồng cảm, cùng xúc động sẻ chia những tâm trạng, những nỗi niềm, có khi nghiến răng trợn mắt, có khi ấm ức khôn nguôi, lại có khi vui mừng hoan hỉ, mơ màng tưởng tượng, *giá mà*,... đấy chính là giá trị là ý nghĩa đích thực cao quý và đẹp đẽ vô bờ mà văn học chân chính đem lại cho ta.

- Đọc văn chương, ta mới càng thấm thía câu: *Ngoài trời còn có trời* (thiên ngoại hữu thiên, *không có gì đẹp bằng con người*...).

Câu 9:

- Phân tích tác dụng của việc học *Ngữ văn lớp 7* theo hướng *tích hợp:*

- Hiểu kĩ từng phân môn hơn trong mối liên quan chặt chẽ và đồng bộ giữa Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn.

- Nói và viết đỡ lúng túng hơn; ứng dụng ngay những kiến thức, kĩ năng của phân môn này để học tập phân môn kia.

- Ví dụ kĩ năng đưa và trình bày dẫn chứng trong văn bản nghị luận chứng minh qua văn bản chứng minh mẫu mực *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

- Nghệ thuật tương phản - tăng cấp trong kể chuyện của Phạm Duy Tốn (*Sống chết mặc bay*) và Nguyễn Ái Quốc (*Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*).

- Nghệ thuật tả tâm trạng, cảm xúc kết hợp với tả cảnh thiên nhiên trong văn của Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng,...

Câu 10:

- Tập tra những từ Hán Việt khó hiểu theo SGK và theo cuốn *Từ điển Hán Việt*. (Mỗi ngày tra và học 1 từ cho thật sâu sắc: từ, các nghĩa, các ví dụ,...).

Hoạt động 5
HƯỚNG DẪN ÔN TẬP TIẾP Ở NHÀ

1. Làm tiếp câu 10.
2. Lập *Sổ tay văn học* (hoặc nhật kí) và tập ghi chép thường xuyên.
3. Chuẩn bị bài *kiểm tra tổng hợp cuối năm*.

Tiết 122
TIẾNG VIỆT

DẤU GẠCH NGANG

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

Tác dụng của dấu gạch ngang, dấu gạch nối; phân biệt được dấu gạch ngang với dấu gạch nối.

2. *Tích hợp* với phần Văn qua bài *Ôn tập văn học*, với phần Tập làm văn ở V*ăn bản báo cáo*.

3. Kĩ năng

Có ý thức sử dụng dấu gạch ngang và dấu gạch nối trong viết bài làm văn.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU TÁC DỤNG CỦA DẤU GẠCH NGANG

- HS đọc *mục I* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu tác dụng của dấu gạch ngang trong từng ví dụ.

2. Tại sao cùng là một dấu câu, nhưng ở mỗi ví dụ lại có một tác dụng khác nhau?

- HS *trả lời.*

1. Ví dụ (1): Đánh dấu bộ phận giải thích;

.........(2): .... lời nói trực tiếp của nhân vật;

.... (3): Được dùng để thực hiện phép liệt kê;

.... (4): .... nối các bộ phận trong 1 liên danh;

2. Khác nhau vì chúng ở những vị trí khác nhau trong câu (giữa câu, đầu câu, giữa 2 tên riêng,...)

Bài tập vận dụng

Xác định tác dụng của dấu gạch ngang.

1. Từ nơi đây, tiếng thơ của Xuân Diệu - thi sĩ tình yêu - sẽ hoà nhập với tiếng thơ giàu chất trữ tình của dân ca xứ Nghệ, âm vang mãi trong tâm hồn bao đôi lứa giao duyên.

(Võ Văn Trực)

2. Với tư tưởng chỉ đạo trên đây, chúng ta phải có các giải pháp đồng bộ để đẩy mạnh kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục, đạo đức - lối sống lên một tầm vóc phát triển mới.

(Báo)

* *Gợi ý:*

1. Tách phần giải thích (*phụ chú ngữ*).

2. Đánh dấu sự hợp nhất hoặc tương cận về ý nghĩa.

- HS đọc to và rõ nội dung mục *Ghi nhớ 1*; SGK.

Hoạt động 2
PHÂN BIỆT DẤU GẠCH NGANG VỚI DẤU GẠCH NỐI

- HS tìm hiểu *mục II* trong SGK và trả lời câu hỏi sau:

Nhận xét dấu gạch ngang có tác dụng nối liên danh và dấu gạch nối trong từ Va-ren.

- HS *trả lời*:

+ Dấu gạch ngang nối liên danh là một dấu câu;

+ Dấu gạch nối *không phải* là dấu câu. Nó chỉ là một *quy định về chính tả* khi phiên âm các từ mượn của ngôn ngữ Ấn - Âu.

+ Dấu gạch nối được viết *ngắn hơn* dấu gạch ngang.

Bài tập vận dụng

Đặt dấu gạch ngang và dấu gạch nối vào các vị trí thích hợp:

1. Sài Gòn hòn ngọc Viễn Đông đang từng ngày, từng giờ thay da đổi thịt.

2. Nghe ra đi ô vẫn là một thói quen thú vị của những người lớn tuổi.

* *Gợi ý:*

+ Sài Gòn - hòn ngọc Viễn Đông - ...

+ Nghe ra-đi-ô,...

- HS đọc to mục *Ghi nhớ 2,* SGK.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Câu a: Đánh dấu bộ phận giải thích;

...... b: ....:

.......c: .... và lời nói trực tiếp;

...... d: Nối liên danh;

...... e: ....

Bài tập 2

Nối các tiếng trong từ phiên âm tiếng nước ngoài.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS làm tại lớp.

Bài tập 4 (bổ trợ)

Xác định tác dụng của các dấu gạch ngang:

1. Con cái các chính khách trên thế giới - họ sống ra sao?

(Báo)

2. Tháng ba năm đó, đương mùa hoa bưởi nở, lại có một đôi chim ri lảng vảng đến vườn - biết có phải những gã chim cũ?

(Tô Hoài)

3. Bom toàn ném và đạn toàn bắn vào trường học và bệnh viện - lại vẫn trường học và bệnh viện.

(Nguyễn Tuân)

4. Thế rồi bỗng một hôm - chắc rằng hai cậu bàn mãi - hai cậu mới nghĩ ra kế rủ Oanh chung tiền mở cái trường,...

(Nam Cao)

5. Chỉ có con bé con - tại sao nó lại cứ như thế? - cứ giật mình liên tiếp.

(Nguyễn Ngọc Tấn)

* *Gợi ý:*

1. Thay dấu phẩy để nhấn mạnh câu hỏi;

2. ....;

3. Nối phần điệp ngữ có tác dụng nhấn mạnh;

4. .... giải thích;

5. .... có ý nghĩa lặp lại nhiều lần, không bình thường.

Tiết 123 (và 129-130)
TIẾNG VIỆT

ÔN TẬP

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

- Hệ thống hoá những kiến thức về câu, dấu câu;
- Củng cố kiến thức tu từ ngữ pháp.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở các văn bản đã học trong học kì II, với phần Tập làm văn *ở các bài Lập luận chứng minh và giải thích.*

3. Kĩ năng

- Mở rộng, rút gọn và chuyển đổi câu;
- Sử dụng dấu câu và tu từ về câu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
ÔN TẬP VỀ RÚT GỌN CÂU

- GV *gợi dẫn:*

Khi nói, viết, trong một số tình huống, ta có thể lược bỏ một số thành phần của câu để tạo thành câu rút gọn. Hãy cho 1 ví dụ?

- HS + Thương người như thể thương thân.

+ Hai, ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, năm sáu người.

- GV *hỏi:*

Thành phần nào thường được lược bỏ? Tại sao?

* *Gợi ý:*

+ Chủ ngữ.

+ Câu nói là của chung mọi người, để tránh lặp.

- GV *chốt:*

+ Khi rút gọn phải đảm bảo câu vẫn rõ ý và không bị cộc lốc, khiếm nhã.

+ Trong đối thoại, hội thoại thường hay rút gọn câu nhưng cần chú ý quan hệ vai giữa người nói và người nghe, người hỏi và người trả lời.

Hoạt động 2
ÔN TẬP VỀ CÂU ĐẶC BIỆT

- GV *hỏi:*

Thế nào là câu đặc biệt? Cho ví dụ.

- HS câu đặc biệt là loại câu *không* cấu tạo theo mô hình:

chủ ngữ - vị ngữ

Ví dụ: Một đêm trăng. Tiếng reo...

- GV *hỏi:*

Câu đặc biệt thường được dùng trong những tình huống nào? Cho ví dụ.

- HS + Nêu thời gian, nơi chốn.

Ví dụ: *Buổi sáng. Đêm hè. Chiều đông...*

+ Liệt kê sự vật, hiện tượng:

Ví dụ: Cháy. *Tiếng thét. Chạy rầm rập. Mưa. Gió...*

+ Bộc lộ cảm xúc: *Trời ôi! Ái chà chà!*

+ Gọi đáp: *Sơn ơi! Đợi đã!*

- GV *chốt:*

+ Câu đặc biệt cũng là một dạng rút gọn câu, nhưng thường khó hoặc không thể khôi phục thành phần bị lược bỏ.

+ Đây chính là điểm khác biệt giữa câu đặc biệt và câu rút gọn.

Hoạt động 3
ÔN TẬP VỀ THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

- GV *gợi dẫn:*

Chúng ta vừa ôn tập về 2 dạng rút gọn câu. Bây giờ chúng ta tiếp tục ôn tập về 2 dạng mở rộng câu. Em nào cho biết, dạng mở rộng câu thứ nhất là gì?

- HS Là dạng *thêm trạng ngữ cho câu.*

- GV hỏi: Trạng ngữ là gì? Cho ví dụ?

- HS Là thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt của câu (Chủ ngữ - Vị ngữ).

Ví dụ: Trên giàn hoa lí, mấy con ong siêng năng đi kiếm mật hoa.

- GV *hỏi:*

1. Có mấy loại trạng ngữ? Cho ví dụ.

2. Cấu tạo của trạng ngữ? Cho ví dụ.

- HS

Câu 1: + Trạng ngữ chỉ nơi chốn, địa điểm:

Ví dụ: *Trên giàn hoa lí,... Dưới bầu trời trong xanh,...*

+ Trạng ngữ chỉ thời gian:

Ví dụ: *Đêm qua, trời mưa to. Sáng nay, trời đẹp.*

+ Trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

Ví dụ: *Vì trời mưa to, sông suối đầy nước.*

+ Trạng ngữ chỉ mục đích:

Ví dụ: *Để mẹ vui lòng, Lan cố gắng học giỏi.*

+ Trạng ngữ chỉ phương tiện.

Ví dụ: *Bằng thuyền gỗ, họ vẫn ra khơi.*

+ Trạng ngữ chỉ cách thức.

Ví dụ: *Với quyết tâm cao, họ lên đường.*

Câu 2: + Trạng ngữ có thể là 1 thực từ (danh, động, tính) nhưng thường là 1 cụm từ (cụm danh, cụm động, cụm tính từ).

- Trước các từ hoặc cụm từ làm trạng ngữ thường có các quan hệ từ.

Ví dụ: *- Trên gian hoa,...*

- Hồi đêm,...

- Vì trời mưa,...

- Để mẹ vui lòng,.....

- Bằng thuyền gỗ,.....

- Với quyết tâm cao,.....

- GV *chốt:*

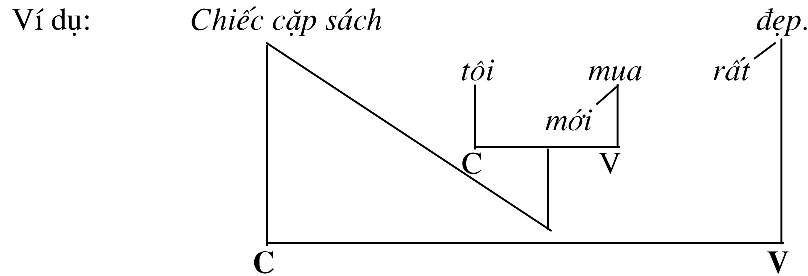
Trong một số trường hợp, người ta có thể tách trạng ngữ thành một câu riêng để nhấn mạnh ý, chuyển ý hoặc tạo cảm xúc nhất định.

Hoạt động 4
ÔN TẬP VỀ DÙNG CỤM CHỦ VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

- GV *gợi dẫn:*

Dạng mở rộng câu thứ hai là dùng cụm chủ - vị làm thành phần câu. Vậy, thế nào là dùng cụm chủ - vị làm thành phần câu? Cho ví dụ?

- HS: Là dùng những kết cấu có hình thức giống câu, gọi là cụm chủ - vị làm thành phần câu.



- GV *hỏi:*

Các thành phần nào của câu có thể được mở rộng bằng cụm chủ - vị? Cho ví dụ.

- HS + Chủ ngữ. Ví dụ: *Mẹ về khiến cả nhà vui.*

+ Vị ngữ. Ví dụ: *Chiếc xe máy này phanh hỏng rồi.*

+ Bổ ngữ. Ví dụ: *Tôi cứ tưởng tôi ghê gớm lắm.*

+ Định ngữ. Ví dụ: *Người tôi gặp là một nhà thơ.*

- GV *chốt:*

Nhờ việc mở rộng câu bằng cách dùng cụm C-V làm thành phần câu, ta có thể gộp 2 câu độc lập thành 1 câu có cụm C-V làm thành phần.

Hoạt động 5
ÔN TẬP VỀ CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

- GV *hỏi:*

1. Thế nào là câu chủ động, câu bị động? Cho mỗi loại 1 ví dụ.
2. Mục đích chuyển đổi 2 loại câu trên để làm gì?
3. Có mấy kiểu câu bị động? Cho mỗi loại 1 ví dụ.

- HS trả lời:

Câu 1:

+ Câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ chủ thể của hành động.

Ví dụ: *Hùng Vương quyết định truyền ngôi cho Lang Liêu.*

+ Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ đối tượng (khách thể) của hành động.

Ví dụ: *Lang Liêu được Hùng Vương truyền ngôi.*

Câu 2. Tránh lặp một kiểu câu hoặc để đảm bảo mạch văn nhất quán.

Câu 3. a) Có từ *bị, được.*

Ví dụ: - Chú bé *được*,....

- Ngôi nhà *bị* người ta phá đi.

b) Không có từ *bị, được.*

Ví dụ: - Mâm cỗ đã hạ xuống.

- Con bò đã mổ thịt.

- GV *chốt:*

Câu chủ động và câu bị động thường đi thành từng cặp tương ứng với nhau nên khi ta biến đổi câu chủ động thành câu bị động thì cũng có thể làm ngược lại.

Hoạt động 6
ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

- GV *hỏi*:

Câu 1: Ở lớp 7, chúng ta đã học những loại dấu câu nào?

Câu 2: Nêu tác dụng của từng loại dấu câu, cho ví dụ.

- HS + Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy.

+ Dấu gạch ngang và dấu gạch nối.

Câu 2: a) *Dấu chấm lửng*:

- Biểu thị bộ phận chưa liệt kê hết.

- .... lời nói ngập ngừng, ngắt quãng.

- Làm giãn nhịp điệu câu văn, hài hước, dí dỏm.

Ví dụ: - Tất cả công nhân, nông dân, bộ đội,... đều hăng hái thi đua.

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

- Cái đức không thèm biết... chữ!

b) *Dấu chấm phẩy*:

- Đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp.

- Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.

Ví dụ: - Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ.

(Thạch Lam)

-... Lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này...

(Nam Cao)

c) *Dấu gạch ngang.*

- Đánh dấu bộ phận giải thích, chú thích trong câu.

- .... lời nói trực tiếp của nhân vật.

- Biểu thị sự liệt kê.

- Nối các từ nằm trong một liên danh.

Ví dụ: - Sài Gòn - hòn ngọc Viễn Đông - đang đổi mới.

- Quan thét:

- Lính đâu?

- Dạ,...

- Bố cục của văn bản gồm:

+ Mở đầu

+ Triển khai

+ Kết luận.

- Tàu Hà Nội - Hải Phòng đã khởi hành.

d) Dấu gạch nối.

- Nối các tiếng trong từ phiên âm:

Ví dụ: *ra - đi - ô, in - tơ- nét,...*

- GV *chốt:*

+ *Dấu gạch ngang* không phải là một dấu câu. Nó chỉ là *một quy định về chính tả*.

+ Về hình thức, dấu gạch nối *viết ngắn hơn* dấu gạch ngang.

Hoạt động 7
ÔN TẬP PHÉP LIỆT KÊ

- GV *hỏi*:

1. Liệt kê là gì? Cho ví dụ.

2. Có mấy kiểu liệt kê? Cho ví dụ.

- HS liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

Ví dụ: ... những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm; những xâu lạp xườn lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời...

(Nguyễn Ái Quốc)

Câu 2.a) Liệt kê theo từng cặp và liệt kê không theo từng cặp.

Ví dụ: Tinh thần, lực lượng, tính mạng, của cải / tinh thần và lực lượng; tính mạng và của cải.

b) Liệt kê tăng tiến và liệt kê không tăng tiến.

Ví dụ: Tre, nứa, mai, vầu,...

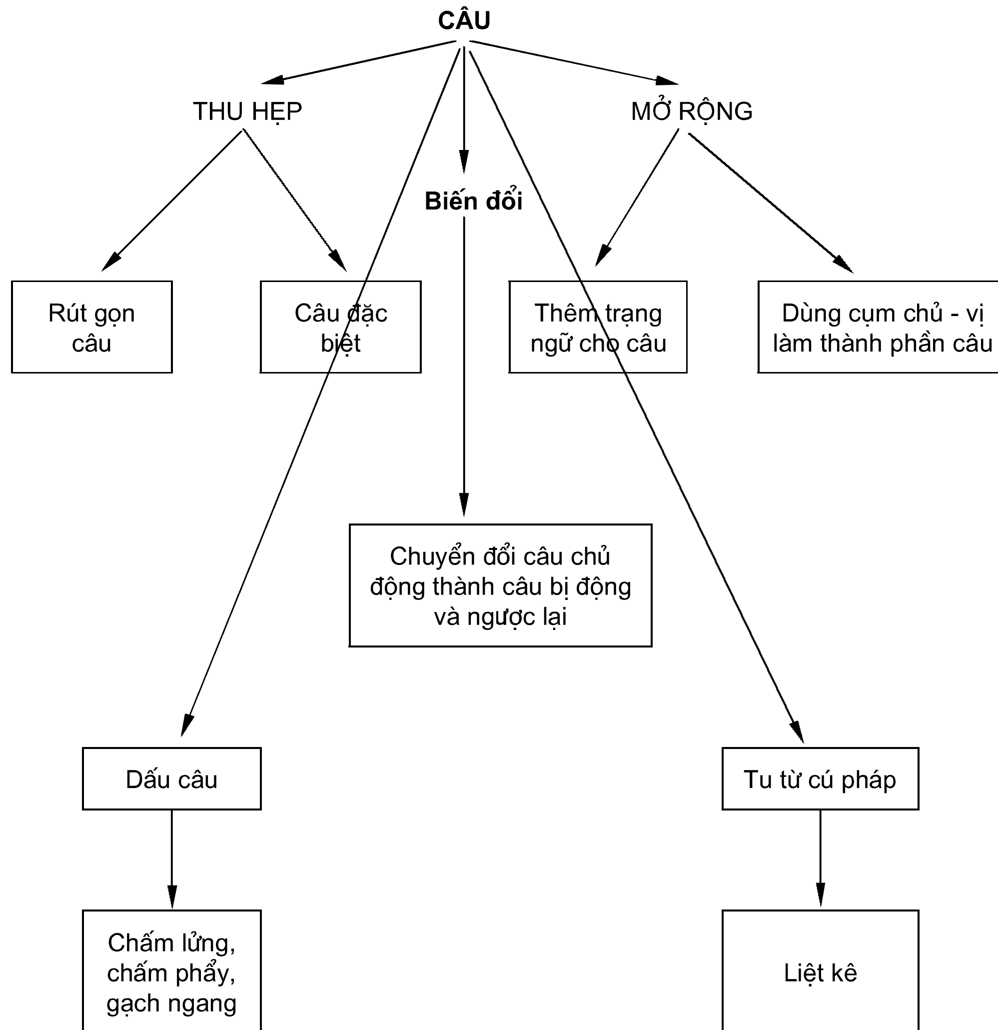
Ho rũ rượi, ho như xé phổi, ho không còn khóc được nữa.

- GV *chốt:*

Liệt kê là một phép tu từ cú pháp. Vì vậy, khi sử dụng cần phải chú ý tới giá trị biểu cảm của nó.

- GV hướng dẫn HS vẽ *sơ đồ 1*:

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT HỌC KÌ II

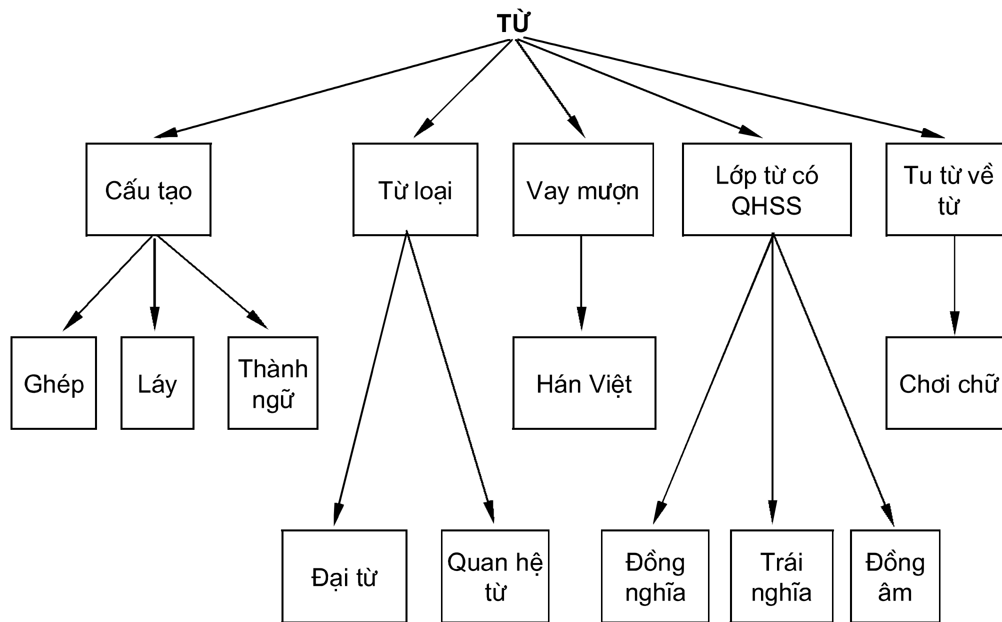


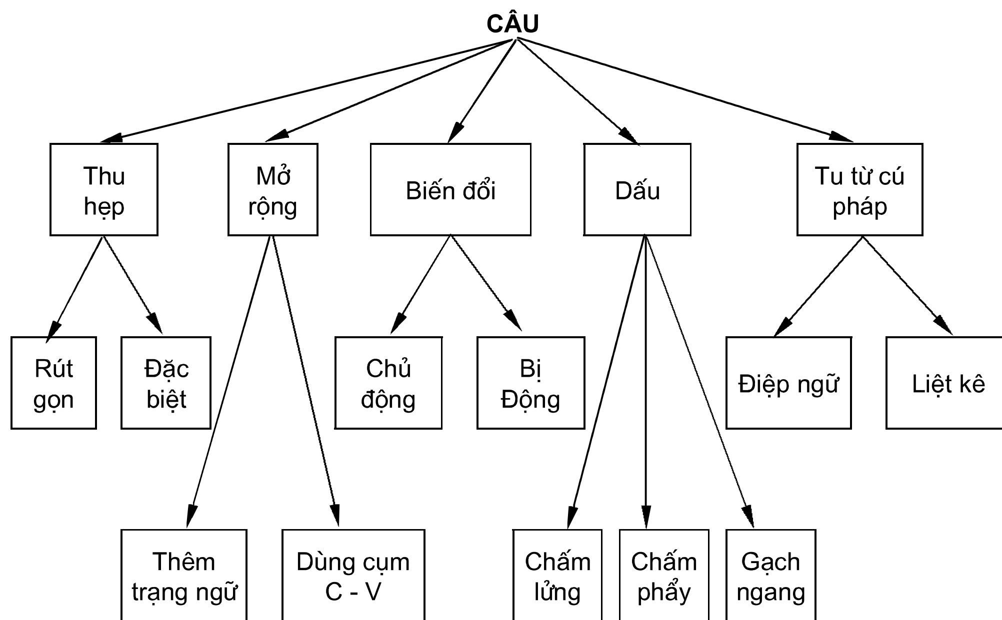
Dựa vào các bài ôn tập Tiếng Việt:

Bài 16. Tiết 66; Bài 77; Tiết 70; Bài 29. Tiết 119.

- GV hướng dẫn HS vẽ *sơ đồ 2*:

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT CẢ NĂM





Tiết 124
TẬP LÀM VĂN

VĂN BẢN BÁO CÁO

A. Kết quả cần đạt

1. Kiến thức

HS nắm được đặc điểm của văn bản báo cáo: mục đích, yêu cầu, nội dung và cách viết văn bản này.

2. *Tích hợp* với phần Văn ở bài chương trình *Ngữ văn địa phương*, phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập*.

3. Kĩ năng

Biết cách chuẩn bị và viết một văn bản báo cáo đúng quy cách.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1
TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢO BÁO CÁO

- GV yêu cầu HS tìm hiểu 2 văn bản mẫu ở *mục I.1* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

1. Về mục đích, viết báo cáo để làm gì?

2. Về yêu cầu, văn bản báo cáo có gì đáng chú ý về nội dung và hình thức trình bày?

3. Về tình huống, khi nào phải viết báo cáo?

- GV *gợi dẫn HS trả lời.*

1. Để trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả đã làm được của một cá nhân hay của một tập thể.

2. - Về nội dung, phải nêu rõ: Ai viết, ai nhận, nhận về việc gì và kết quả ra sao.

- Về hình thức, phải đúng mẫu, sáng sủa, rõ ràng.

3. Khi cần phải sơ kết, tổng kết một phong trào thi đua hoặc một đợt hoạt động, công tác nào đó.

- GV yêu cầu HS tìm hiểu *mục I. 3* trong SGK và cho biết tình huống nào phải viết báo cáo? Tại sao?

- HS *trả lời:*

Tình huống (b) cần phải viết báo cáo, vì:

- Cô giáo chủ nhiệm cần biết tình hình học tập, sinh hoạt của lớp trong 2 tháng cuối năm.

- Tập thể lớp phải tập hợp các kết quả phấn đấu về 3 mặt trên thành văn bản để cô giáo biết.

(Tình huống (a) viết *đề nghị*, tình huống (c) viết *đơn xin nhập học*).

Hoạt động 2
TÌM HIỂU CÁCH LÀM MỘT VĂN BẢN BÁO CÁO

- HS dựa vào 2 văn bản mẫu ở *mục I.1* để xác định thứ tự các mục trong 1 văn bản báo cáo.

* *Gợi dẫn của GV*:

Một văn bản báo cáo cần có:

1. Quốc hiệu;
2. Địa danh và ngày, tháng, năm viết báo cáo;
3. Tên văn bản báo cáo: - Báo cáo..........
   - Phụ đề: Về việc...............
4. Nơi gửi: Kính gửi........... đồng kính gửi.......
5. Lí do, diễn biến, kết quả............
6. Kí tên, ghi rõ họ tên, chức vụ..............

- HS đọc to mục *Ghi nhớ,* SGK.

- GV *lưu ý*:

Báo cáo là loại văn bản khá thông dụng trong đời sống hằng ngày. Có các loại báo cáo định kì (tuần, tháng, quý, nửa năm, 1 năm,...) và báo cáo đột xuất về các vụ việc, sự kiện xảy ra ngoài ý muốn chủ quan của con người như bão lụt, cháy, tai nạn giao thông,...

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

- Tìm hiểu văn bản sau:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
VỀ VỤ CHÁY
xảy ra lúc 23 giờ, ngày 15 tháng 12 năm 2002,
tại số nhà 07, hẻm 12, phường X

Kính gửi UBND Thành phố,
Đồng kính gửi UBND Quận.

Vào 23 giờ ngày 15 tháng 12 năm 2002 đã xảy ra vụ cháy tại số nhà 07, hẻm 12, thuộc phường X. Tuy vụ việc xảy ra bất ngờ nhưng lực lượng phòng cháy, chữa cháy (PCCC) tại chỗ đã kịp thời cứu chữa và sau 1 giờ, ngọn lửa đã được dập tắt.

Theo kết quả điều tra ban đầu, nguyên nhân là do sự bất cẩn của chủ nhà khi sử dụng bếp ga du lịch đã cũ nát.

Hậu quả của vụ cháy là:

- Về người: Có 2 người bị bỏng nặng, 3 người bị thương nhẹ.

- Về tài sản: Thiệt hại ước tính khoảng 20 triệu đồng.

Chúng tôi đã kịp thời đưa những người bị bỏng nặng đi cấp cứu. Trước mắt đã tổ chức quyên góp giúp các gia đình bị nạn một số tiền là 5 triệu đồng.

Nay UBND phường X xin báo cáo sơ bộ tình hình vụ cháy để UBND Thành phố và UBND Quận được rõ.

Chúng tôi sẽ tiếp tục chỉ đạo các ngành chức năng có biện pháp khắc phục hậu quả vụ cháy và tích cực phòng ngừa không để xảy ra các vụ việc tương tự.

T/M UBND phường X
Chủ tịch phường
Kí tên
Võ Huỳnh Bửu

Yêu cầu: Nhận xét văn bản báo cáo trên.

Gợi ý:

1. Người gửi: UBND Phường X;
2. Người nhận: UBND Thành phố, Quận;
3. Nội dung: Về vụ cháy;
4. Hình thức: Thiếu mục 2: Địa danh và ngày, tháng, năm;
5. Loại báo cáo: Đột xuất.

Tuần 32

BÀI 31

Tiết 125- 126
TẬP LÀM VĂN

LUYỆN TẬP
LÀM VĂN BẢN
ĐỀ NGHỊ, BÁO CÁO

A. Kết quả cần đạt

1. Thông qua các bài tập thực hành, HS biết cách xác định các tình huống viết văn bản báo cáo hoặc văn bản đề nghị; biết cách viết hai loại văn bản trên đúng theo các mẫu đã quy định.

2. *Tích hợp* với phần Văn và phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập cuối năm*.

3. Kĩ năng

Viết văn bản báo cáo và đề nghị theo mẫu.

B. Thiết kế bài dạy - học

Hoạt động 1

SO SÁNH 2 LOẠI VĂN BẢN BÁO CÁO VÀ ĐỀ NGHỊ

- GV *gợi dẫn:*

Dựa vào các bài đã học ở những tiết 111, 116, 120; em hãy cho biết sự giống nhau và khác nhau giữa văn bản đề nghị với văn bản báo cáo?

- HS *thảo luận và trả lời*:

1. Giống nhau:

Đều là văn bản hành chính, có tính quy ước cao (Viết theo mẫu chung).

2. Khác nhau:

a) Về mục đích:

- Văn bản đề nghị: đề đạt nguyện vọng;
- Văn bản báo cáo: trình bày những kết quả đã làm được.

b) Về nội dung:

- Văn bản đề nghị: Ai đề nghị? Đề nghị ai? Đề nghị điều gì?

- Văn bản báo cáo: Báo cáo của ai? Báo cáo với ai? Báo cáo về việc gì? Kết quả như thế nào?

- GV *chốt:*

Chú ý viết đúng thứ tự các mục trong mỗi loại văn bản.

Hoạt động 2
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1, 2

GV hướng dẫn HS làm tại lớp theo hướng dẫn của SGV.

Bài tập 3

- Trường hợp 1: Viết đề nghị hoặc viết đơn;
- .... báo cáo;
- .... đề nghị.

Bài tập bổ trợ

Bổ sung các mục còn thiếu trong 2 văn bản sau:

Văn bản 1

Kính gửi: Ban giám đốc Sở Lao động - Thương binh xã hội;
Đồng kính gửi: Phòng Tài vụ, phòng Kế hoạch.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ban giám đốc Sở, Trung tâm xúc tiến việc làm đã trình đề án Đào tạo dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ và đã được Hội đồng thẩm định của Sở thông qua ngày 10 - 2 - 2002. Tuy nhiên, cho đến nay, Trung tâm vẫn chưa nhận được kinh phí để triển khai thực hiện đề án.

Nhằm tạo điều kiện cho Trung tâm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và kế hoạch đào tạo năm 2003, Trung tâm đề nghị Ban giám đốc Sở và các phòng chức năng duyệt cấp kinh phí theo đề án đã được thẩm định.

Rất mong Ban giám đốc Sở và các phòng chức năng lưu ý giúp đỡ.

Xin chân thành cảm ơn!

T/M Trung tâm
Giám đốc

Văn bản 2

BÁO CÁO

VỀ TÌNH HÌNH RẦY NÂU PHÁ HẠI LÚA HÈ THU

Kính gửi: UBND huyện X

Ngày 25 - 7 - 2002, qua kiểm tra diện tích trồng lúa hè thu, UBND xã Tam Dương đã phát hiện khoảng 10 ha lúa hè thu đã bị sâu rầy nâu phá hại. Mật độ rầy nâu khá cao. Nguyên nhân do bà con sử dụng *thuốc kháng rầy nâu* chưa đủ liều lượng.

Để kịp thời ngăn chặn rầy nâu lây lan sang phần diện tích lúa còn lại, UBND xã đã thực hiện ngay các biện pháp sau:

1. Giao cho Ban nông nghiệp và Hội đồng nhân dân xã nhiệm vụ thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các hộ kiểm tra, theo dõi đồng ruộng.

2. Tổ chức đội bảo vệ thực vật xã giúp các hộ nông dân xử lí 10 ha đã bị rầy và ngăn ngừa sự lây lan sang phần diện tích còn lại.

UBND xã viết báo cáo này để UBND huyện biết tình hình và cho ý kiến chỉ đạo.

T/M UBND xã

Chủ tịch

* *Gợi ý:*

+ Văn bản 1 cần bổ sung:

1. Quốc hiệu,
2. Địa danh, ngày, tháng, năm...
3. Tên văn bản...
6. Kí tên và ghi rõ họ, tên.

+ Văn bản 2 cần bổ sung:

1. Quốc hiệu;
2. Địa danh, ngày, tháng, năm;
6. Kí tên và ghi rõ họ, tên.

Tiết 127-128
ÔN TẬP

TẬP LÀM VĂN

A. Kết quả cần đạt

1. Hệ thống hoá và củng cố lại những khái niệm cơ bản về văn bản biểu cảm - đánh giá về văn bản nghị luận.

2. *Tích hợp* với phần Văn và phần Tiếng Việt ở bài *Ôn tập cuối năm, Kiểm tra cuối năm*.

3. Kĩ năng

- Nhận diện văn bản, tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn ý;

- Phân biệt luận đề, luận điểm, luận cứ, luận chứng; cảm xúc, tình cảm, tâm trạng, nhận xét, đánh giá,...

- So sánh, hệ thống hoá các kiểu loại văn bản.

4. *Chuẩn bị:*

GV hướng dẫn HS chuẩn bị tỉ mỉ và thiết thực 14 câu hỏi trong SGK. tr. 139 - 140, trước 1 tuần; trước 3 ngày và trước 1 ngày, GV sơ bộ kiểm tra và điều chỉnh kết quả chuẩn bị của HS.

B. Thiết kế giờ dạy - học

Hoạt động 1

KIỂM TRA LẦN CUỐI SỰ CHUẨN BỊ CỦA HS

1. Kiểm tra các bảng, biểu, các câu trả lời; kiểm tra xác suất mỗi tổ từ 2 - 4 người. Kết hợp với cán bộ lớp, tổ để kiểm tra.

2. Nhận xét kết quả kiểm tra.

Hoạt động 2

DẪN VÀO BÀI

- GV trình bày ngắn gọn mục đích tiết học:

Vì thời gian hạn hẹp nên chỉ có thể ôn tập 2 loại văn bản chủ yếu đã học ở lớp 7. Ba loại văn bản điều hành: hành chính, đề nghị và báo cáo có thể sẽ được ôn tập và luyện tập trong một dịp khác.

Hoạt động 3
HƯỚNG DẪN ÔN LUYỆN THEO HỆ THỐNG CÂU HỎI - BÀI TẬP TRONG SGK, tr. 139 - 140

I. Về văn biểu cảm - đánh giá

Câu 1:

Các văn bản biểu cảm (văn xuôi) đã học ở học kì I:

1. *Cổng trường mở ra;*
2. *Mẹ tôi.*
3. *Một thứ quà của lúa non: Cốm;*
4. *Mùa xuân của tôi;*
5. *Sài Gòn tôi yêu.*

Câu 2:

a) HS có thể chọn trong số 5 văn bản trên hoặc các văn bản biểu cảm đã học ở học kì II lớp 7, cả năm lớp 6 văn bản mà mình thích nhất; giải thích lí do.

b) Những đặc điểm của văn biểu cảm:

- Về mục đích:

Biểu hiện tình cảm, tư tưởng, thái độ và đánh giá của người viết đối với người và việc ngoài đời hoặc tác phẩm văn học.

- Về cách thức:

+ Người viết phải biến đồ vật, cảnh vật, sự việc, con người,... thành hình ảnh bộc lộ tình cảm của mình.

+ Khai thác những đặc điểm, tính chất của đồ vật, cảnh vật, sự việc con người,... nhằm bộc lộ tình cảm và sự đánh giá của mình.

- Về bố cục:

Theo mạch tình cảm, suy nghĩ.

Câu 3:

Vai trò của yếu tố miêu tả trong văn biểu cảm:

- Cốt để khêu gợi cảm xúc, tình cảm, do cảm xúc, tình cảm chi phối chứ không nhằm miêu tả đầy đủ phong cảnh, chân dung hay sự việc. Miêu tả *xen kẽ* với kể chuyện và phát biểu cảm nghĩ; trong miêu tả đã thể hiện cảm xúc, tâm trạng.

- Dẫn chứng:

+ Đoạn tả phong cảnh đầm nước và chân dung Dế Mèn, Dế Choắt, chị Cốc trong đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế mèn phiêu lưu kí*).

+ Đoạn tả đêm mùa xuân trong bài *Mùa xuân của tôi*...

Câu 4:

Vai trò của yếu tố tự sự trong văn biểu cảm - đánh giá:

- Tương tự như vai trò của yếu tố miêu tả.

- Dẫn chứng: Trong văn biểu cảm, có thể không cần có cốt truyện hoàn chỉnh, nhiều chi tiết, sự việc rậm rạp, mâu thuẫn căng thẳng. Việc *điểm xuyết* vào một vài nhân vật, cốt truyện đơn giản, thậm chí mờ nhạt, cốt chỉ để làm nổi bật cảm xúc, tâm trạng. Nhân vật người mẹ trong bài *Cổng trường mở ra*, nhân vật *tôi* trong bài *Ca Huế trên sông Hương* là những ví dụ.

Câu 5:

- Khi muốn bày tỏ tình thương yêu, lòng ngưỡng mộ, ngợi ca đối với một con người, sự vật, hiện tượng thì em phải nêu được những điều gì của con người, sự vật, hiện tượng đó?

- Phải nêu được: Vẻ đẹp bên ngoài, đặc điểm phẩm chất bên trong, ảnh hưởng, tác dụng, ấn tượng sâu đậm và tốt đẹp đối với con người và cảnh vật, sự thích thú, ngưỡng mộ, say mê từ đâu và vì sao?...

a) Với con người: Vẻ đẹp ngoại hình, vẻ đẹp lời nói, cử chỉ, hành động vẻ đẹp tâm hồn, tính cách?

b) Với cảnh vật: Vẻ đẹp riêng, ấn tượng đối với cảnh quan và con người...

Nêu và phân tích một số dẫn chứng.

Câu 6:

Các phương tiện tu từ trong văn biểu cảm qua 2 văn bản: *Sài Gòn tôi yêu* và *Mùa xuân của tôi*.

Phương tiện tu từ	*Sài Gòn tôi yêu, Mùa xuân của tôi*
1. *So sánh*	- Sài Gòn trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà; tôi yêu Sài Gòn như người đàn ông vẫn ôm ấp mối tình đầu... - Một cái thú giang hồ êm ái như nhung,... cũng như lòng mình say sưa một cái gì đó... - Y như những con vật nằm thu hình một nơi; nền trời đùng đục như màu pha lê mờ...
2. *Đối lập - tương phản*	- Sài Gòn vẫn trẻ - Tôi thì đương già. Ba trăm năm đô thị - năm ngàn năm đất nước; - Nắng sớm - đêm khuya mưa; tĩnh lặng mát dịu thanh sạch - náo động, dập dìu xe cộ; - Non - nước, gái - trai - mẹ - con, bướm - hoa,...
3. *Câu cảm, hô ngữ, trực tiếp biểu hiện cảm xúc, tâm trạng*	- Đẹp quá đi, mùa xuân ơi! - Tôi yêu Sài Gòn da diết, tôi yêu thời tiết trái chứng, tôi yêu phố phường, yêu cả cái tĩnh lặng,... - Tôi yêu sông xanh núi tím, tôi yêu đôi mày ai, nhưng yêu nhất mùa xuân,...
4. *Câu hỏi tu từ -*	- Ai bảo non đừng thương nước, ai cấm được,...
5. *Điệp (từ, ngữ, cấu trúc câu,...)*	- Sài Gòn vẫn trẻ, Sài Gòn cứ trẻ, tôi yêu, ai cấm được,...
6. *Câu văn nhịp nhàng, kéo dài, dạt dào ý thơ*	- Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát Huế tình của cô gái đẹp như thơ mộng,... - Bấy giờ, khi chào người lớn, các cô ấy cúi đầu, chắp hai bàn tay lại và xá. Gặp trang lứa bạn bè thì hơi cúi đầu và cười. Cười ngậm miệng, cười chúm chím, cười mủm mỉm, cười he hé, chỉ để lộ vài cái răng hay để lộ cả hàm, tuỳ theo mức độ thân quen. Đặc biệt là cặp mắt sáng rỡ, nhí nhảnh, đôi lúc lại ánh lên vài tia hóm hỉnh.

Câu 7 :

Điền vào ô trống trong bảng dưới đây:

1. Nội dung văn bản biểu cảm	
2. Mục đích biểu cảm	
3. Phương tiện biểu cảm	

Đáp án:

1. Nội dung văn bản biểu cảm	- Nội dung cảm xúc, tâm trạng, tình cảm và đánh giá, nhận xét của người viết.
2. Mục đích biểu cảm	- Cho người đọc thấy rõ nội dung biểu cảm và đánh giá của người viết.
3. Phương tiện biểu cảm	- Câu cảm, so sánh, tương phản, trùng điệp, câu hỏi tu từ, trực tiếp biểu hiện cảm xúc, tâm trạng,...

Câu 8:

Điền vào ô trống dưới đây: Yêu cầu nội dung khái quát trong bố cục bài văn biểu cảm.

1. Mở bài	
2. Thân bài	
3. Kết bài	

Đáp án:

1. Mở bài	- Giới thiệu tác giả, tác phẩm; - Nêu cảm xúc, tình cảm, tâm trạng và đánh giá khái quát;
2. Thân bài	- Khai triển cụ thể từng cảm xúc, tâm trạng, tình cảm; - Nhận xét, đánh giá cụ thể hay tổng thể;
3. Kết bài	- Ấn tượng sâu đậm nhất còn đọng lại trong lòng người viết.

II. Về văn bản nghị luận

Câu 1:

- Ghi nhan đề các bài văn nghị luận trong chương trình Ngữ văn lớp 7, tập hai:

+ *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta;*

+ *Sự giàu đẹp của tiếng Việt;*

+ *Đức tính giản dị của Bác Hồ;*

+ *Ý nghĩa văn chương.*

Xét một cách rộng rãi thì nhiều câu tục ngữ cũng là những văn bản nghị luận ngắn gọn, cô đúc nhất.

- Mỗi câu là một luận đề - luận điểm.

Câu 2:

Trong đời sống, trên báo chí và cả trong SGK, hoạt động nghị luận và văn nghị luận xuất hiện trong nhiều trường hợp khác nhau, dưới nhiều dạng khác nhau, rất phong phú. Chẳng hạn:

a) *Nghị luận nói:*

- Ý kiến trao đổi, tranh luận, phát biểu trong các cuộc họp, hội thảo, sơ kết, tổng kết,...

- Ý kiến trao đổi trong các cuộc giao lưu, phỏng vấn,...

- Ý kiến trong các buổi bảo vệ luận văn, luận án,...

- Chương trình bình luận thời sự, thể thao, văn nghệ trên đài phát thanh hay vô tuyến truyền hình,...

- Lời giảng của GV trên lớp

b) *Nghị luận viết:*

- Các bài xã luận, bình luận, đọc sách, phê bình văn học, nghiên cứu văn học, ngôn ngữ, sử học, triết học, xã hội học,... trên các báo chí, tạp chí,...

- Các luận văn, luận án, chuyên luận khoa học;

- Các tuyên ngôn, tuyên bố quan trọng;

- Các văn bản nghị luận trong SGK Ngữ văn...

Câu 3:

- Những yếu tố cơ bản trong một bài văn nghị luận:

  Luận đề, luận điểm, luận cứ, luận chứng, lí lẽ, dẫn chứng, lập luận,...

- Trong đó, *lập luận là yếu tố chủ yếu*. Bài văn nghị luận có sức thuyết phục, có đanh thép, sâu sắc, thấm thía, chặt chẽ hay không phụ thuộc phần lớn vào trình độ và hiệu quả nghệ thuật lập luận của người viết.

Câu 4:

a) Luận đề: Vấn đề chủ yếu và khái quát nêu trong đề bài.

b) Luận điểm: Những bộ phận, khía cạnh, bình diện của luận đề. Một luận đề có thể có nhiều luận điểm nhưng cũng có thể chỉ có 1 luận điểm. Khi ấy, luận đề và luận điểm trùng khít với nhau.

Trong a, b, c, d:

+ Câu a và d là luận điểm.

+ Câu b chỉ là câu cảm thán.

+ Câu c chưa đầy đủ, chưa rõ ý: Chủ nghĩa anh hùng nào, của ai?

Cấu trúc ngữ pháp của luận điểm thường là:

C (không, chẳng)là (có, không) V.

Kết cấu trần thuật, thông báo và khẳng định (phủ định).

Câu 5:

- Trong bài văn chứng minh rất cần dẫn chứng, nhưng còn cần lí lẽ, còn phải biết cách lập luận.

- Dẫn chứng trong bài văn chứng minh phải tiêu biểu, chọn lọc, chính xác, phù hợp với luận điểm, luận đề, đồng thời cần được làm rõ, được phân tích bằng lĩ lẽ, lập luận chứ không phải chỉ nêu, đưa, thống kê dẫn chứng hàng loạt.

- Lí lẽ, lập luận không chỉ là chất keo kết nối các dẫn chứng mà còn làm sáng tỏ và nổi bật dẫn chứng, và đó mới là chủ yếu.

- Bởi vậy, đưa dẫn chứng bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen, chưa đủ* để chứng minh tiếng Việt ta giàu đẹp, mà người viết còn phải:

- Đưa thêm những dẫn chứng khác;

- Phân tích cụ thể bài ca dao trên để thấy rõ trong đó Tiếng Việt đã thể hiện sự giàu đẹp như thế nào.

Yêu cầu của lí lẽ và lập luận:

- Phải phù hợp với dẫn chứng, góp phần làm rõ bản chất của dẫn chứng hướng tới luận điểm, luận đề;

- Phải chặt chẽ, mạch lạc, lô gích.

Câu 6:

Với 2 đề tập làm văn trên, chỗ giống nhau là:

- Chung một luận đề;

- Cùng phải sử dụng lí lẽ, dẫn chứng và lập luận. Nhưng lại khác nhau là:

Giải thích	*Chứng minh*
- Thể loại (kiểu văn bản)	- Thể loại (kiểu văn bản)
- Vấn đề (giả thiết là) chưa rõ.	- Vấn đề (giả thiết là) đã rõ.
- Lí lẽ là chủ yếu	- Dẫn chứng là chủ yếu.
- Làm rõ bản chất vấn đề là như thế nào.	- Chứng tỏ sự đúng đắn của vấn đề như thế nào.

Hoạt động 4
HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP VÀ ÔN TẬP Ở NHÀ

1. Có ý kiến cho rằng, trong một bài văn chứng minh không cần sử dụng lí lẽ và ngược lại, trong một bài văn giải thích không cần đến dẫn chứng. Hãy trao đổi lại với ý kiến trên.

2. Lại có ý kiến khác: Chứng minh là giải thích bằng lí lẽ và giải thích là chứng minh bằng dẫn chứng, Nêu ý kiến của em.

3. Cho 2 đề sau:

a) Chứng minh sự đúng đắn của câu tục ngữ:

Có công mài sắt, có ngày nên kim.

b) Giải thích câu ca dao:

Chẳng xinh cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

4. Chuẩn bị cho bài *Kiểm tra tổng hợp* cuối năm.

Tuần 33

BÀI 32

Tiết 129 - 130

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT
(Tiếp theo)

**Lưu ý GV:*

Dùng tư liệu ôn tập ở tiết 123, tuần 31, bài 30) và hướng dẫn làm bài kiểm tra tổng hợp

Tiết 131 - 132

KIỂM TRA TỔNG HỢP
HỌC KÌ II VÀ CUỐI NĂM

A. Kết quả cần đạt

1. Những kiến thức trọng tâm về Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn đã học trong cả năm, đặc biệt là trong học kì II.

2. Củng cố những kĩ năng làm bài *trắc nghiệm và tự luận* đã học và thực hành ở lớp 6 và học kì I lớp 7.

3. Kiểm tra năng lực và *kĩ năng và hiệu quả tích hợp* Văn học - Tiếng Việt và Tập làm văn trong từng câu trả lời, từng bài tập và bài viết.

4. *Chuẩn bị:*

HS ôn tập kĩ chương trình Ngữ văn đã học qua 3 bài Ôn tập văn học (tiết 121 - 122), Tiếng Việt (tiết 119), Tập làm văn (tiết 124) và xem lại các đề, các bài kiểm tra đã làm từ học kì I lớp 7, học kì I và II lớp 6 để rút kinh nghiệm một lần nữa.

B. Các đề tham khảo

ĐỀ 1

- ***Phần 1*** *(tự luận, 6 điểm)*

... Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.

(Trích *Ý nghĩa văn chương; Ngữ văn 7, tập hai*, tr.61)

Em hiểu ý của câu văn trên như thế nào? Phân tích một số dẫn chứng chọn lọc để chứng minh ý kiến của Hoài Thanh là chí lí và sâu sắc.

- ***Phần 2*** **(trắc nghiệm, 4 điểm)**

Cho đoạn văn sau:

... Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn nao, sợ hãi. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào, thở không ra lời:

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

Quan lớn đỏ mặt tía tai, quay ra quát rằng:

- Đê vỡ rồi!... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày! Có biết không?... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?

- Dạ, bẩm...

(Trích *Ngữ văn 7, tập hai*, tr. 78)

Khoanh tròn vào chữ cái in hoa câu trả lời đúng nhất trong những câu trả lời sau:

1. Đoạn văn trên của *tác giả* nào? Trích trong *tác phẩm* nào?

A. Phạm Duy Tốn, Nguyễn Ái Quốc, Minh Huệ, Thép Mới...

B. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu, Sống chết mặc bay, Ý nghĩa văn chương, Quan Âm Thị Kính...*

C. *Nguyễn Ái Quốc và Sống chết mặc bay.*

D. Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay.*

2. Đoạn văn trên đã *góp phần đắc lực* cho việc:

A. Tố cáo tên quan phụ mẫu tàn bạo, bất nhân.

B. .... hống hách, vô trách nhiệm.

C. Sự sợ hãi, hoảng hốt của mọi người trong đình và anh lính hầu vì đê đã vỡ.

D. Tả thái độ và tình cảm của mọi người trong đình khi nghe tin báo vỡ đê.

3. Câu nào là *câu đặc biệt, câu rút gọn*? (Giải thích vì sao?)

A. Đê vỡ rồi!

B. Dạ, bẩm...

C. Có biết không?

D. Lính đâu?

4. Đoạn văn trên thuộc *kiểu văn bản* nào?

A. Nghị luận chứng minh,

B. Nghị luận giải thích,

C. Miêu tả,

D. Tự sự.

5. Có thể *thêm trạng ngữ* nào vào vị trí nào trong câu sau:

Đê vỡ rồi!

A. Ở đây,

B. Ngoài kia,

C. Chỗ bờ sông phía nam đình,

D. Ôi trời ơi!

6. Hai *dấu ngang* trong đoạn văn trên dùng để:

A. Nối các lời nói của nhân vật.

B. Phân cách lời nhân vật này với nhân vật khác.

C. Thay thế cho dấu ngoặc kép khi muốn đóng khung nguyên văn lời nói, câu viết, ý kiến của ai đó.

D. Giải thích rõ hơn lời nói của nhân vật hay của người viết.

ĐỀ 2

- ***Phần I*** **(tự luận, 6 điểm)**

Chọn 1 trong 3 đề sau:

a) Trình bày *cảm nghĩ của em về một món ăn quê hương* mà em thích nhất.

b) *Giới thiệu và trình bày cảm nghĩ của em về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử* mà em say mê và ngưỡng mộ.

c) *Giới thiệu sơ lược và nêu cảm nghĩ về làng nghề (phố nghề)* nơi em ở.

- ***Phần II*** *(trắc nghiệm và câu hỏi; 4 điểm)*

1. Tìm và giải thích các *thành ngữ, tục ngữ* trong đoạn lời ca sau:

... Giống phượng giống công,
Giống nhà bà đây giống phượng giống công.
Còn tuồng bay mèo mả gà đồng lẳng lơ....

- *Trứng rồng lại nở ra rồng*
  Liu điu lại nở ra dòng liu điu...

- *Nhà bà đây cao môn lệnh tộc*
  Mày là con nhà cua ốc...

(Trích vở chèo *Quan Âm Thị Kính)*

2. Dấu *chấm lửng* là dùng để:

A. Nối các từ trong một liên danh,

B. Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, đứt quãng (cho 1 ví dụ)

C. Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết. (cho 1 ví dụ).

D. Làm giãn chậm nhịp điệu câu văn (thơ), chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm. (cho 1 ví dụ).

3. Các biện pháp nghệ thuật *Đối lập - Tương phản và Tăng cấp* được vận dụng rất thành công trong những tác phẩm nào?

A. *Mùa xuân của tôi.*

B. *Ca Huế trên sông Hương.*

C. *Sống chết mặc bay.*

D. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.*

4. *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là một *văn bản nghị luận chứng minh mẫu mực*, vì:

A. Hệ thống lập luận rất chặt chẽ, mạch lạc.

B. Hệ thống dẫn chứng phong phú, toàn diện và tiêu biểu, được nêu và phân tích rất chặt chẽ, đầy sức thuyết phục.

C. Bố cục 3 phần mẫu mực, dẫn chứng mẫu mực, lí lẽ lập luận mẫu mực.

D. Vì nó đã giải quyết một vấn đề chính trị - xã hội quan trọng một cách giản dị, ngắn gọn, ai đọc cũng có thể hiểu và đồng tình.

ĐỀ 3

- ***Phần I*** *(tự luận, 6 điểm)*

Chọn một trong 3 đề sau:

a) Chép theo trí nhớ tất cả những câu *ca dao than thân* mà em đã thuộc và *phát biểu cảm nghĩ* của em về một câu tự chọn.

b) Chép theo trí nhớ tất cả những câu *tục ngữ* mà em đã thuộc và *phát biểu cảm nghĩ* về một câu tự chọn.

c) *Cảm nghĩ* của em về một *dòng sông quê hương - dòng sông tuổi thơ* (Hồng, Hương, Sài Gòn hoặc sông quê; nếu quê không có sông, có thể thay bằng núi, đồi, đèo, dốc, cao nguyên,...)

- ***Phần II*** *(trả lời câu hỏi và trắc nghiệm; 4 điểm)*

1. Những câu dưới đây *hay và lí thú* ở chỗ nào? Những *biện pháp nghệ thuật* nào đã được sử dụng thành công ở đây?

a) *Đi tu Phật bắt ăn chay,*
Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không!

(Ca dao)

b) *Đi qua phố Mía, gặp cô hàng mật lại hỏi thăm đường.*

2. Phân tích *cái hay và thâm thuý của vế ra và các vế đối* dưới đây:

a) Vế ra (của Thị Điểm):

- *Da trắng vỗ bì bạch.*

b) Các vế đối:

- *Rừng sâu mưa lâm thâm;*
- *Nhà vàng ngồi đàng hoàng;*
- *Trời xanh màu thiên thanh;*

Nếu có thể, em hãy thử viết vế đối của mình.

3. Phân tích vần, nhịp, luật bằng trắc bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh. Từ đó có thể thấy rõ đặc sắc gì của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật?

4. Phân biệt *từ đồng nghĩa và từ đồng âm*? *Sắp xếp* các từ sau vào bảng hệ thống cho chuẩn xác:

Từ đồng nghiã	*Từ đồng âm*
?	?

Cua đồng, đồng lòng, sắt đồng, cánh đồng, đồng nát, đồng bào, đồng chí, đồng tính, đồng tình, phi cơ, máy bay, hoả xa, xe lửa, phụ nữ, đàn bà, li, chén, tô, bát, thìa, muổng, hà, sông, thiên, trời, địa, đất, vân, mây, nhật, ngày, dạ, đêm,...

ĐỀ 4

- ***Phần I*** *(trắc nghiệm)*

...Tôi đứng dậy, lấy chiếc khăn mặt đưa cho em. Thuỷ lau nước mắt rồi soi gương, chải lại tóc. Anh em tôi dẫn nhau ra đường. Em nắm chặt tay tôi và nép sát vào như những ngày còn nhỏ. Chúng tôi đi chậm chậm trên con đường đất đỏ quen thuộc của thị xã quê hương. Đôi lúc, đột nhiên em dừng lại, mắt cứ nhìn đau đáu vào một gốc cây hay một mái nhà nào đó, toàn những cảnh quen thuộc trên con đường chúng tôi đã đi lại hàng nghìn lần từ thuở ấu thơ.

(Trích *Ngữ văn 7*, SGK, tập một)

1. Đoạn văn trên được trích từ *văn bản* nào?

A. *Cổng trường mở ra;*

B. *Cuộc chia tay của những con búp bê;*

C. *Một thứ quà của lúa non: Cốm*;

D. *Sài Gòn tôi yêu.*

2. *Tác giả* của đoạn văn là:

A. Vũ Bằng;

B. Thạch Lam;

C. Khánh Hoài;

D. Minh Hương.

3. Nhân vật tôi trong đoạn văn là:

A. Tác giả;

B. Nhân vật người anh;

C. Nhân vật người em;

D. Nhân vật người cha hoặc người mẹ.

4. *Phương thức biểu đạt chính* trong đoạn văn:

A. Tự sự,

B. Miêu tả;

C. Biểu cảm;

D. Nghị luận.

5. Có bao nhiêu *từ ghép* trong đoạn văn?

A. 5 từ;

B. 7 từ;

C. 9 từ;

D. 10 từ.

6. Trong câu: *Anh em tôi dẫn nhau ra đường*, đại từ tôi làm:

A. Chủ ngữ;

B. Vị ngữ;

C. Bổ ngữ;

D. Định ngữ.

7. Từ đất đỏ thuộc loại từ:

A. Từ ghép;

B. Từ láy;

C. Vừa láy, vừa ghép;

D. Từ mượn.

8. Cụm từ chậm chậm là:

A. Từ láy;

B. Điệp từ;

C. Lặp từ;

D. Trung gian giữa lặp và láy.

9. Trong câu: *Đôi lúc, đột nhiên em dừng lại*,... Đôi lúc là:

A. Chủ ngữ;

B. Vị ngữ;

C. Trạng ngữ;

D. Bổ ngữ.

10. Từ *đột nhiên* trong câu trên có thể thay bằng:

A. Bỗng;

B. Chợt;

C. Bất ngờ;

D. Bỗng nhiên.

- ***Phần II.*** *Tự luận*

Đề bài tập làm văn ngắn.

BUỒN VUI TUỔI THƠ

....

....

....

....

....

....

ĐỀ 5

- ***Phần I.*** *Trắc nghiệm*

Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái. Tôi yêu trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào, vào buổi chiều lộng gió nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ. Tôi yêu thời tiết trái chứng với trời đang ui ui buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thuỷ tinh. Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. Tôi yêu phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm. Yêu cả cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương với làn không khí mát dịu, thanh sạch trên một số đường còn nhiều cây xanh che chở.

(Trích *Ngữ văn 7* - SGK tập một)

1. Đoạn văn trên được trích từ *văn bản*:

A. *Mùa xuân của tôi;*

B. *Sài Gòn tôi yêu;*

C. *Cổng trường mở ra;*

D. *Cuộc chia tay của những con búp bê.*

2. *Tác giả* của văn bản trên là:

A. Minh Hương;

B. Thạch Lam;

C. Khánh Hoài;

D. Vũ Bằng.

3. Đây là *loại văn bản*:

A. Nghị luận;

B. Tự sự;

C. Miêu tả;

D. Nhật dụng.

4. Có bao nhiêu *từ láy* trong đoạn văn?

A. Một từ;

B. Ba từ:

C. Bốn từ;

D. Sáu từ.

5. Cụm từ *Tôi yêu* là:

A. Cụm danh từ;

B. Cụm động từ;

C. Cụm tính từ;

D. Điệp ngữ.

6. Trái nghĩa với từ thanh sạch là:

A. Bẩn thỉu;

B. Vẩn đục;

C. Uế tạp;

D. Ô nhiễm.

7. Trong câu: *Yêu cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương...*

từ *tĩnh lặng* có thể thay bằng:

A. Yên tĩnh;

B. Yên lặng;

C. Yên ắng;

D. Yên ổn.

8. Các từ Hán Việt là:

A. Thuỷ tinh;

B. Cao điểm;

C. Ôm ấp;

D. Xe cộ.

9. Câu:

Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái... là:

A. Câu trần thuật đơn;

B. Câu rút gọn;

C. Câu đặc biệt;

D. Câu có cụm chủ - vị làm thành phần.

10. Từ *che chở* là:

A. Từ ghép đẳng lập;

B. Từ ghép chính phụ;

C. Từ láy hoàn toàn;

D. Từ láy bộ phận.

- ***Phần II.*** *Tự luận*

Đề tập làm văn ngắn:

CÂY BÀNG Ở SÂN TRƯỜNG

....

....

....

....

....

ĐỀ 6

- ***Phần I.*** *Trắc nghiệm*

... Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Vũ trụ này tầm thường, chật hẹp, không đủ thoả mãn mối tình cảm dồi dào của nhà văn. Nhà văn sẽ sáng tạo ra những thế giới khác, những người, những sự vật khác. Sự sáng tạo này ta cũng có thể xem là xuất ở một mối tình yêu thương tha thiết. Yêu thương ngay những điều chưa có trong thực tế để gọi nó vào thực tế...

(Trích: *Ý nghĩa văn chương Hoài Thanh*)

1. Đây là *loại văn bản*:

A. Tự sự;

B. Miêu tả;

C. Biểu cảm;

D. Nghị luận.

2. Số lượng *phó từ* trong đoạn văn là:

A. 2 từ;

B. 3 từ;

C. 6 từ;

D. 8 từ.

3. Số lượng *đại từ* trong đoạn văn là:

A. 1 từ;

B. 2 từ;

C. 3 từ;

D. 4 từ.

4. Số lượng *quan hệ từ* trong đoạn văn là:

A. 1 từ;

B. 2 từ;

C. 3 từ;

D. 4 từ.

5. Các *từ Hán Việt* là:

A. Vũ trụ;

B. Sáng tạo;

C. Thế giới;

D. Yêu thương.

6. Hai câu văn đi liền nhau:

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Có sử dụng:

A. Liệt kê;

B. Điệp ngữ;

C. Chơi chữ;

D. Câu đặc biệt.

7. Trong cụm từ: *Sáng tạo ra sự sống,* từ sáng tạo là:

A. Danh từ;

B. Động từ;

C. Tính từ;

D. Lượng từ.

8. *Dấu chấm* giữa 2 câu:

Sự sáng tạo này ta cũng có thể xem là xuất ở một mối tình yêu thương tha thiết. Yêu thương ngay những điều chưa có trong thực tế để gọi nó vào trong thực tế...

Có thể thay bằng:

A. Dấu phẩy;

B. Dấu chấm phẩy;

C. Dấu hai chấm;

D. Dấu ngang cách;

- ***Phần II.*** *Tự luận*

Đề tập làm văn ngắn:

Phát biểu cảm nghĩ của em về truyện ngắn *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn.

....

....

....

....

....

ĐỀ 7

- ***Phần I:*** *Trắc nghiệm và trả lời câu hỏi.*

Cho đoạn văn sau:

... Ngót ba mươi năm, bôn tẩu bốn phương trời, Người vẫn giữ thuần tuý phong độ, ngôn ngữ, tính tình cuả một người Việt Nam. Ngôn ngữ của người phong phú, ý vị như ngôn ngữ người dân quê Việt Nam. Người khéo dùng tục ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị. Làm thơ, Người thích lối ca dao vì ca dao là Việt Nam cũng như núi Trường Sơn, hồ Hoàn Kiếm hay Đồng Tháp Mười vậy. Mấy mươi năm xa cách quê hương, Người

không quên mùi vị những thức ăn đặc biệt Việt Nam như cà muối, dưa chua, tương ớt, và ngày thường bây giờ Người vẫn ưa thích những thứ ấy...

1. Từ *Người* trong đoạn văn trên dùng để *chỉ ai*? Tại sao lại phải *viết hoa* con chữ đầu tiên của từ ấy?

A. Mọi người nói chung.

B. Nhân dân Việt Nam.

C. Để bày tỏ tình cảm kính trọng và ca ngợi.

D. Vì đó là một người vĩ đại và có công lao đặc biệt với đất nước và dân tộc.

E. Chủ tịch Hồ chí Minh.

2. Đoạn văn trên trích ở *văn bản nào*? Của *tác giả nào*? Có thể xem đó là văn bản *miêu tả chân dung* được không? Vì sao?

3. *Chủ đề* của đoạn văn trên là gì?

A. Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc.

B. Ca ngợi Bác Hồ kính yêu và vĩ đại.

C. Khắc hoạ chân dung tinh thần và lối sống của Hồ Chủ tịch.

D. Nói lên tình cảm biết ơn sâu nặng và tự hào của nhân dân ta đối với Bác Hồ.

4. *Chuyển đổi câu* sau thành *câu bị động* rồi *rút gọn* đến mức độ có thể mà ít làm tổn hại đến ý chính của câu:

Người khéo dùng tục ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị.

5. Đánh dấu (+) vào cột có, dấu (-) vào cột không, trong bảng sau:

Đoạn văn có sử dụng các biện pháp tu từ	*Có*	*Không*
1. So sánh 2. Nhân hoá 3. Ẩn dụ? 4. Trùng điệp 5. Chơi chữ 6. Cường điệu (ngoa dụ, thậm xưng) 7. Tương phản		

- ***Phần II:*** *Phần tự luận*

Đề văn ngắn (Viết trong khoảng 20 câu)

CÂY CẦU EM YÊU?

....
....
....
....
....

C. Đáp án và biểu điểm

ĐỀ 1

- ***Phần I*** *(tự luận; 6 điểm)*

Các ý chính cần có:

1. Mở bài: (1,0 điểm)

a) Giới thiệu ngắn gọn bài văn và câu trích (0,5 điểm).

b) Tác dụng, ý nghĩa sâu sắc của văn chương đối với người đọc (0,5 điểm).

2. Giải thích ý của câu văn trích: (1,0 điểm).

a) Ý nghĩa và tác dụng giáo dục thẩm mĩ của văn chương đối với người đọc.

b) Nhờ văn chương, nhận thức vẻ đẹp thiên nhiên của con người mới trở nên đúng đắn và tinh tế hơn. (0,5 điểm).

3. Nêu và phân tích một số dẫn chứng để chứng minh ý kiến đúng đắn của Hoài Thanh.(3, 5 điểm).

a) Phân tích 1 - 2 cặp câu ca dao cổ truyền:(1,0 điểm).

- Gió đưa cành trúc là đà...

- Sông Tô nước chảy trong ngần....

b) Phân tích một vài câu Kiều:(1, 0 điểm).

- Cỏ non xanh rợn chân trời,

- Dưới trăng, quyên đã gọi hè,

- Long lanh đáy nước in trời...

- Dưới cầu nước chảy trong veo...

c. Một đoạn tả cảnh mùa xuân (*Mùa xuân của tôi*)... hoặc một đoạn văn xuôi hiện đại lựa chọn của Tô Hoài (*Dế Mèn phiêu lưu kí*), Thép Mới (*Cây tre*), Duy Khán (*Lao xao*)... (1,5 điểm).

4. Kết luận (0,5 điểm).

Ý nghĩa của văn chương của việc đọc tác phẩm văn chương đối với riêng em.

- ***Phần II*** *(trắc nghiệm và trả lời câu hỏi, 4 điểm)*

1. D (0, 5);

2. D (0,5);

3. a) 3 câu B, C, D đều là câu rút gọn; không có câu nào là câu đặc biệt (0,5);

b) Giải thích: Vì cả 3 câu, nếu đặt trong đoạn văn, trong tình huống giao tiếp, đều có thể khôi phục những thành phần bị lược bỏ, rút gọn.(0,5)

Ví dụ: - Có biết không? → Chúng mày có biết không?

V (C) V

- Dạ, bẩm... → Dạ, con bẩm quan...

(HN) V (HN), (C) V (BN)

4. D. (0,5) 5. B,C. (1,0). 6. B.(0,5).

ĐỀ 2

- ***Phần I*** *(tự luận, 6 điểm)*

- HS có thể tuỳ ý lựa chọn 1 trong 3 đề a, b, c. Nhưng dù làm đề nào cũng phải có các ý chính sau:

1. Giới thiệu chung về món ăn, hoặc danh lam thắng cảnh, hoặc làng nghề, phố nghề (1,0 điểm).

2. Giới thiệu cụ thể hơn về 1 trong 3 đối tượng ấy (kết hợp tả, kể, thuyết minh...) (2, 0 điểm).

3. Trình bày cảm xúc, cảm nghĩ khi được thưởng thức, khi thăm cảnh, khi sử dụng sản phẩm... (2,0 điểm).

4. Kết luận (1,0 điểm).

Cảm nghĩ về đối tượng trong hiện tại, trong tương lai.

- ***Phần II*** *(trả lời câu hỏi và trắc nghiệm).*

1. (2,5 điểm).

a) Các tục ngữ, thành ngữ: (0,5 điểm).

a1. - Giống phượng giống công;

a2. - Mèo mả gà đồng;

a3. - Con nhà cua ốc;

a4. - *Trứng rồng lại nở ra rồng,*
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.

b) Giải thích đúng từng câu (mỗi câu 0, 5 điểm).

a1: Dòng dõi sang trọng, quyền quý, đẹp đẽ.

a2. Những kẻ trộm cắp, sống bạt mạng, lang thang, không đứng đắn gặp nhau.

a3. Con nhà nghèo khổ, khó khăn.

a4. Rau nào sâu ấy, dòng nào giống ấy, không thể lẫn lộn, lộn sòng được.

2. B,C,D (0,5). 3. C,D (0,5); 4. C (0,5).

ĐỀ 3

- ***Phần I*** *(tự luận, 6 điểm).*

HS có thể lựa chọn 1 trong 3 đề a, b, c, nhưng dù lựa chọn đề nào cũng cần phải có những ý chính sau:

- Với *đề a*:
  - \+ Chép chính xác được từ 4 câu ca dao than thân trở lên (1,0 điểm).
  - \+ Trình bày cảm nghĩ về 1 câu: Cảm nghĩ có thể là: đồng cảm, xót xa với thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa; có thể phân tích nguyên nhân nỗi khổ, cũng có thể tìm hiểu tâm trạng của người phụ nữ... (5,0 điểm)

- Với *đề b:*

  + Chép chính xác được từ 4 câu tục ngữ trở lên (1,0 điểm).

  + Phân tích nghĩa đen, nghĩa bóng và nêu cảm nghĩ đúng về 1 câu (5,0 điểm).

- Với *đề c*:

  - Tả dòng sông (1,5);

  - Những kỉ niệm với dòng sông (2,0);

  - Cảm nghĩ về dòng sông trong hiện tại và tương lai (2,0);

  - Kết luận (0,5).

- ***Phần II*** *(trả lời câu hỏi và trắc nghiệm, 4 điểm).*

1. a) Sử dụng biện pháp từ đồng nghĩa và đối lập: (1,0 điểm)

- Thịt chó - thịt cầy,

- Ăn được - không ăn được.

Để chế giễu những người tu hành không nghiêm sắc giới.

b) Sử dụng biện pháp từ đồng âm và từ có chung nét nghĩa và nguồn gốc để cười vui, hài hước:

- *Mía - mật - đường*: từ có chung nét nghĩa: *Vị ngọt*; và chung nguồn gốc: từ mía làm ra mật và đường.
- *Mía - mật*: danh từ riêng chỉ tên người, tên phố;
- *Đường*: danh từ chung chỉ sự vật (người, vật và các phương tiện giao thông sử dụng để đi lại).

2. + *Vế đối ra:* Hay và khó, rất khó, vì (1,0 điểm):

- Có sự chơi chữ giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt đồng nghĩa (từ láy). (da trắng - bì bạch)
- Từ thuần Việt là từ ghép chính phụ: da + trắng
- Từ Hán Việt lại là từ láy tượng thanh: bì bạch (bì = da; bạch = trắng): bì + bạch (láy phụ âm đầu).

+ *Các vế đối lại*, cũng đã hay nhưng chưa thật hoàn toàn chỉnh như vế ra.

Tóm lại, cho đến nay, chưa có 1 vế đối nào thật xứng với vế ra của Thị Điểm (Trạng Quỳnh thì đã chịu ngay từ đầu).

3. a) Chép chính xác bài thơ *Cảnh khuya*. (0,5 điểm).

b) Phân tích thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: (0, 5 điểm)

- Đúng vần:

(Vần bằng: 1 - 2 - 4: xa, hoa, nhà).

- Đúng nhịp: 3/4, 4/3, 4/3, 2/2/ 3.

- Bằng trắc: 2 - 4 - 6

(suối - như - hát,

lồng, thụ, lồng,

khuya, vẽ, chưa;

ngủ, lo, nước)

- Bố cục: 1. khai - 2.thừa - 3. chuyển - 4. hợp.

Nhận xét: Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật cô đọng, hàm súc (4 câu / 7 tiếng/ câu = 28 tiếng), niêm luật chặt chẽ.

4. Bảng hệ thống (1,0 điểm):

Từ đồng âm	*Từ đồng nghĩa*
đồng: cua, lòng, cánh, sắt, chí, tình, bào, tính.	phi cơ - máy bay, tàu hoả - xe lửa, phụ nữ - đàn bà, thiên - trời, địa - đất, nhật - ngày, dạ - đêm, li - chén, thìa – muỗng, tô - bát.

ĐỀ 4

- ***Phần I.*** *Trắc nghiệm (5 điểm)*

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

1. B; **2.** C; **3.** B; **4.** A;

5. D; **6.** D; **7.** C; **8.** D;

9. C; **10.** Một trong 4 từ đều được.

- ***Phần II.*** *Tự luận (5 điểm)*

1. Yêu cầu về kiểu bài: Văn bản biểu cảm, đánh giá.